ĐỖ ĐỨC THÁI (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
LÊ TUẤN ANH – ĐỖ TIẾN ĐẠT – NGUYỄN SƠN HÀ
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN – PHẠM SỸ NAM – PHẠM ĐỨC QUANG

Toán 7

TẬP MỘT

BẢN MẪU

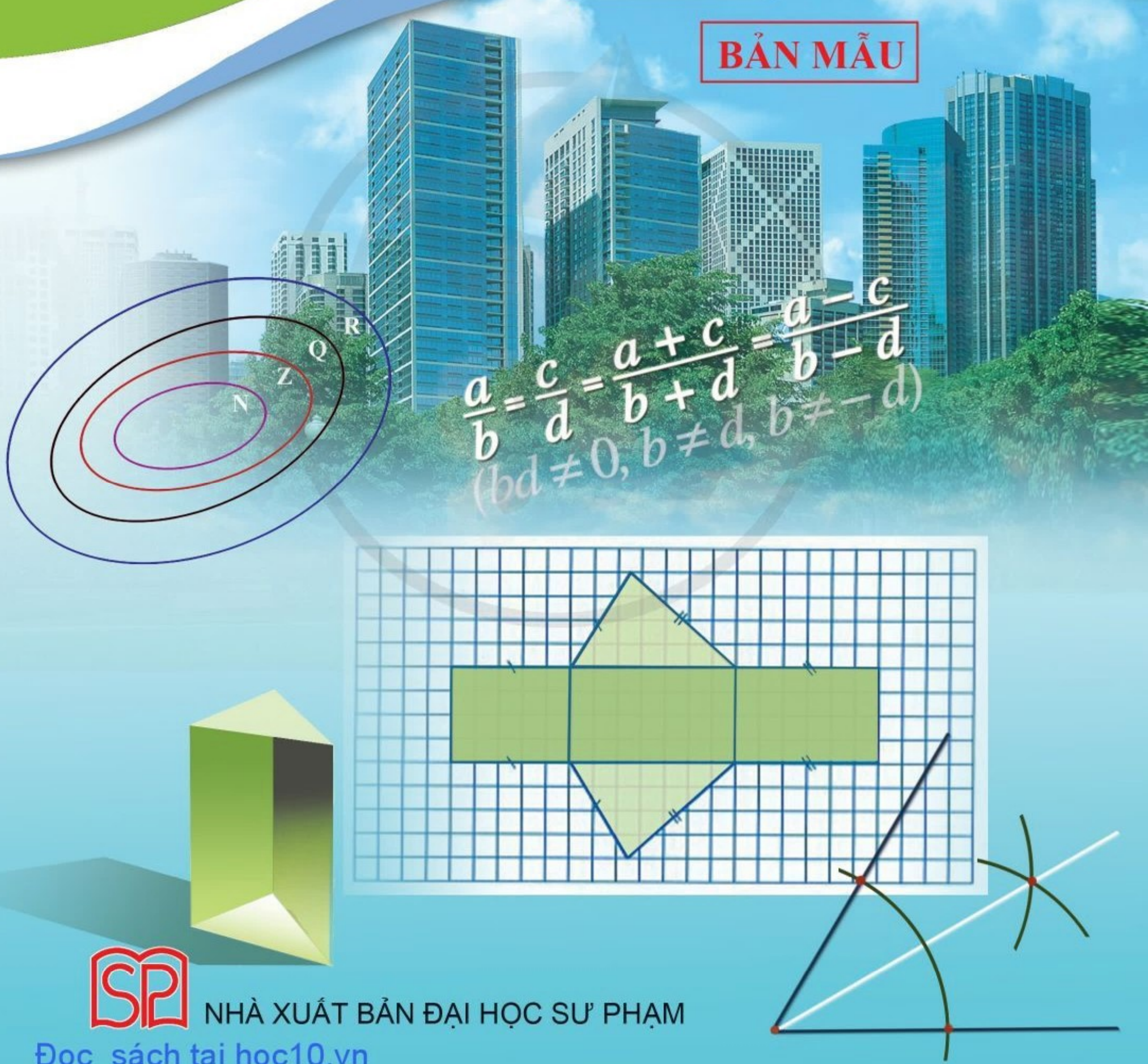

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐỖ ĐỨC THÁI (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
LÊ TUẤN ANH – ĐỖ TIẾN ĐẠT – NGUYỄN SƠN HÀ
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN – PHẠM SỸ NAM – PHẠM ĐỨC QUANG

Toán 7

TẬP MỘT

BẢN MẪU

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

BIỂU TƯỢNG DÙNG TRONG SÁCH

Các em giữ gìn sách cẩn thận, không viết vào sách để sử dụng được lâu dài.

Các em học sinh lớp 7 yêu quý!

Năm học này, chúng ta lại vui mừng gặp nhau qua cuốn sách **Toán 7**. *Sách* **Toán 7** *tiếp tục giúp các em có thêm nhiều hiểu biết về tập hợp số hữu tỉ, tập hợp số thực, một số đối tượng và quan hệ hình học cơ bản (như: góc ở vị trí đặc biệt, tia phân giác của một góc, quan hệ song song của hai đường thẳng). Các em cũng được nghiên cứu các trường hợp bằng nhau của tam giác và tính chất các đường đồng quy trong tam giác, từ đó các em có thể nhìn lại đặc điểm của một số hình phẳng đã được mô tả trong phần hình học trực quan. Ngoài ra, các em còn tiếp tục học cách mô tả, xây dựng chính xác hơn về một số hình khối thường gặp trong thực tiễn. Các em cũng được tiếp tục làm quen với thống kê và xác suất; tiến hành những hoạt động thực hành và trải nghiệm; đặc biệt về những hoạt động tài chính đơn giản; sử dụng phần mềm toán học trong thực hành tính toán và vẽ hình hình học. Qua đó giúp các em hiểu biết thêm những công cụ quan trọng của toán học trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn.*

Toàn bộ những điều trên được thể hiện qua những tranh ảnh, hình vẽ, bài tập độc đáo và hấp dẫn; qua những câu chuyện lí thú về khoa học tự nhiên, về văn hoá và nghệ thuật, kiến trúc, thể thao và du lịch. Từ đó, các em được tiến thêm một bước trên con đường khám phá thế giới bí ẩn và đẹp đẽ của toán học, đặc biệt là được "làm giàu" về vốn văn hoá chung và có cơ hội "Mang cuộc sống vào bài học – Đưa bài học vào cuộc sống".

Chịu khó suy nghĩ, trao đổi với các thầy cô giáo và bạn bè, nhất định các em sẽ ngày càng tiến bộ và cảm thấy vui sướng khi nhận ra ý nghĩa: Học toán rất có ích cho cuộc sống hằng ngày.

Chúc các em học tập thật tốt, say mê học toán và có thêm nhiều niềm vui.

Các tác giả

MỤC LỤC

Chương I

SỐ HỮU TỈ

Trong chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu những nội dung sau: tập hợp các số hữu tỉ; các phép tính trong tập hợp các số hữu tỉ; thứ tự thực hiện các phép tính; quy tắc chuyển vế và quy tắc dấu ngoặc; biểu diễn thập phân của số hữu tỉ.

§1. TẬP HỢP $\mathbb{Q}$ CÁC SỐ HỮU TỈ

Nhiệt độ lúc 13 giờ ngày 24/01/2016 tại một số trạm đo được cho bởi bảng sau:

Mùa hoa mận ở Mộc Châu
(*Ảnh: Vietnam Colors*)

Trạm đo	Nhiệt độ (^{o}C)
Pha Đin (Điện Biên)	– 1,3
Mộc Châu (Sơn La)	– 0,5
Đồng Văn (Hà Giang)	0,3
Sa Pa (Lào Cai)	– 3,1

(*Nguồn: https://vnexpress.net*)

Các số chỉ nhiệt độ nêu trên có viết được dưới dạng phân số không?

I. SỐ HỮU TỈ

1 Viết các số – 3; 0,5; $2\frac{3}{7}$ dưới dạng phân số.

Số hữu tỉ là số viết được dưới dạng phân số $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$.

Tập hợp các số hữu tỉ được kí hiệu là $\mathbb{Q}$.

Ví dụ 1

Các số -5; 0; $-0{,}41$; $2\frac{5}{9}$ có là số hữu tỉ không? Vì sao?

Giải

Các số đã cho là số hữu tỉ vì mỗi số đó đều viết được dưới dạng phân số. Cụ thể là:

$$-5 = \frac{-5}{1};\ 0 = \frac{0}{1};\ -0{,}41 = \frac{-41}{100};\ 2\frac{5}{9} = \frac{23}{9}.$$

1 Các số 21; -12; $\frac{-7}{-9}$; $-4{,}7$; $-3{,}05$ có là số hữu tỉ không? Vì sao?

Chú ý

- Mỗi số nguyên là một số hữu tỉ.
- Các phân số bằng nhau là các cách viết khác nhau của cùng một số hữu tỉ.

Ví dụ: Vì $\frac{1}{2} = \frac{5}{10}$ nên hai phân số $\frac{1}{2}$ và $\frac{5}{10}$ cùng biểu diễn một số hữu tỉ.

II. BIỂU DIỄN SỐ HỮU TỈ TRÊN TRỤC SỐ

Tương tự như đối với số nguyên, ta có thể biểu diễn mọi số hữu tỉ trên trục số.

Trên trục số, điểm biểu diễn số hữu tỉ *a* được gọi là điểm *a*.

Do các phân số bằng nhau cùng biểu diễn một số hữu tỉ nên khi biểu diễn số hữu tỉ trên trục số, ta có thể chọn một trong những phân số đó để biểu diễn số hữu tỉ trên trục số. Thông thường, ta chọn phân số tối giản để biểu diễn số hữu tỉ đó.

2 Biểu diễn số hữu tỉ $\frac{7}{10}$ trên trục số.

Để biểu diễn số hữu tỉ $\frac{7}{10}$ trên trục số, ta làm như sau (xem *Hình 1*):

- Chia đoạn thẳng đơn vị (chẳng hạn đoạn từ điểm 0 đến điểm 1) thành mười phần bằng nhau, lấy một đoạn làm đơn vị mới (đơn vị mới bằng $\frac{1}{10}$ đơn vị cũ);
- Đi theo chiều dương của trục số, bắt đầu từ điểm 0, ta lấy 7 đơn vị mới đến điểm *A*. Điểm *A* biểu diễn số hữu tỉ $\frac{7}{10}$.

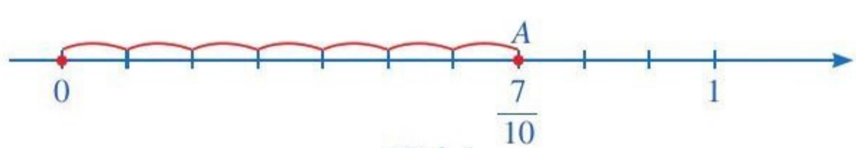

Hình 1

Nhận xét: Do $\frac{14}{20} = \frac{7}{10}$ nên điểm *A* ở *Hình 1* cũng là điểm biểu diễn số hữu tỉ $\frac{14}{20}$ trên trục số.

Ví dụ 2 Biểu diễn số hữu tỉ $\frac{-2}{3}$ trên trục số.

Giải

Để biểu diễn số hữu tỉ $\frac{-2}{3}$ trên trục số, ta làm như sau (xem *Hình 2*):

– Chia đoạn thẳng đơn vị (chẳng hạn đoạn từ điểm 0 đến điểm 1) thành ba phần bằng nhau, lấy một đoạn làm đơn vị mới (đơn vị mới bằng $\frac{1}{3}$ đơn vị cũ);

– Đi theo chiều ngược với chiều dương của trục số, bắt đầu từ điểm 0, ta lấy 2 đơn vị mới đến điểm *B*. Điểm *B* biểu diễn số hữu tỉ $\frac{-2}{3}$.

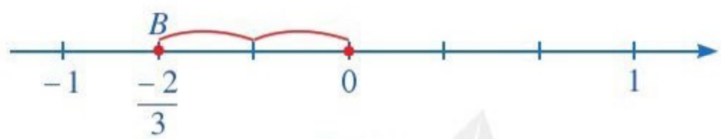

Hình 2

Nhận xét

Vì $-\frac{2}{3} = \frac{2}{-3} = \frac{-2}{3}$ nên điểm *B* biểu diễn số $\frac{-2}{3}$ cũng là điểm biểu diễn số $-\frac{2}{3}$ và số $\frac{2}{-3}$.

Ví dụ 3 Biểu diễn số hữu tỉ 1,4 trên trục số.

Giải

Để biểu diễn số hữu tỉ 1,4 trên trục số, ta làm như sau (xem *Hình 3*):

– Viết 1,4 dưới dạng phân số tối giản $1,4 = \frac{14}{10} = \frac{7}{5}$;

– Chia đoạn thẳng đơn vị (chẳng hạn đoạn từ điểm 0 đến điểm 1) thành năm phần bằng nhau, lấy một đoạn làm đơn vị mới (đơn vị mới bằng $\frac{1}{5}$ đơn vị cũ);

– Đi theo chiều dương của trục số, bắt đầu từ điểm 0, ta lấy 7 đơn vị mới đến điểm *C*. Điểm *C* biểu diễn số hữu tỉ 1,4.

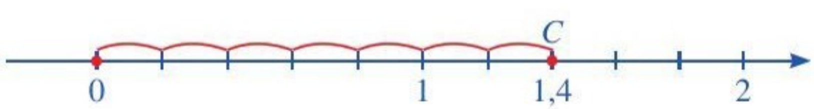

Hình 3

2 Biểu diễn số hữu tỉ – 0,3 trên trục số.

III. SỐ ĐỐI CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ

3 Quan sát hai điểm biểu diễn các số hữu tỉ $\frac{-5}{4}$ và $\frac{5}{4}$ trên trục số sau:

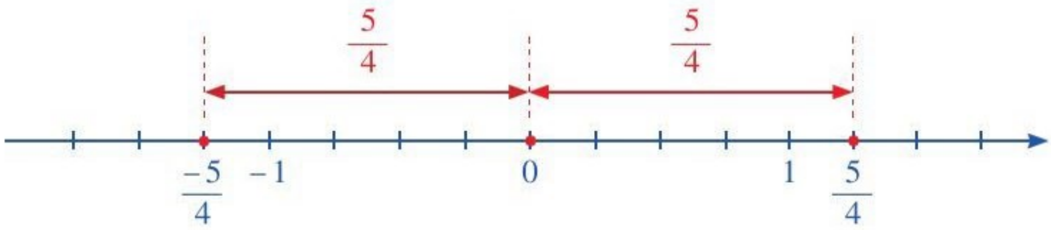

Nêu nhận xét về khoảng cách từ hai điểm $\frac{-5}{4}$ và $\frac{5}{4}$ đến điểm gốc 0.

Hai điểm biểu diễn các số hữu tỉ $\frac{-5}{4}$ và $\frac{5}{4}$ nằm về hai phía của điểm gốc 0 và cách đều điểm gốc 0.

- Trên trục số, hai số hữu tỉ (phân biệt) có điểm biểu diễn nằm về hai phía của điểm gốc 0 và cách đều điểm gốc 0 được gọi là *hai số đối nhau*.
- Số đối của số hữu tỉ *a*, kí hiệu là $-a$.
- Số đối của số 0 là 0.

Nhận xét

Số đối của số $-a$ là số a, tức là $-(-a) = a$.

Ví dụ 4 Tìm số đối của mỗi số sau: 1,3; $\frac{-5}{7}$.

Giải

Số đối của 1,3 là $-1,3$.

Số đối của $\frac{-5}{7}$ là: $-\left(\frac{-5}{7}\right) = -\left(-\frac{5}{7}\right) = \frac{5}{7}$.

3 Tìm số đối của mỗi số sau: $\frac{2}{9}$; $-0,5$.

IV. SO SÁNH CÁC SỐ HỮU TỈ

1. So sánh hai số hữu tỉ

Cũng như số nguyên, trong hai số hữu tỉ khác nhau luôn có một số nhỏ hơn số kia.

- Nếu số hữu tỉ a nhỏ hơn số hữu tỉ b thì ta viết $a < b$ hay $b > a$.
- Số hữu tỉ lớn hơn 0 gọi là số hữu tỉ dương.
- Số hữu tỉ nhỏ hơn 0 gọi là số hữu tỉ âm.
- Số hữu tỉ 0 không là số hữu tỉ dương, cũng không là số hữu tỉ âm.
- Nếu $a < b$ và $b < c$ thì $a < c$.

2. Cách so sánh hai số hữu tỉ

Ở lớp 6, ta đã biết cách so sánh hai phân số và cách so sánh hai số thập phân.

4 So sánh:

a) $-\frac{1}{3}$ và $\frac{-2}{5}$; b) 0,125 và 0,13; c) – 0,6 và $\frac{-2}{3}$.

Để so sánh hai số hữu tỉ – 0,6 và $\frac{-2}{3}$, ta có thể làm như sau:

– Viết chúng dưới dạng các phân số có mẫu số dương và quy đồng mẫu các phân số đó:

$$-0,6=\frac{-6}{10}=\frac{-3}{5}=\frac{(-3).3}{5.3}=\frac{-9}{15};\quad \frac{-2}{3}=\frac{(-2).5}{3.5}=\frac{-10}{15};$$

– So sánh hai phân số có cùng mẫu số dương và kết luận: Do $\frac{-9}{15}>\frac{-10}{15}$ nên $-0,6>\frac{-2}{3}$.

Nhận xét

- Khi hai số hữu tỉ cùng là phân số hoặc cùng là số thập phân, ta so sánh chúng theo những quy tắc đã biết ở lớp 6.
- Ngoài hai trường hợp trên, để so sánh hai số hữu tỉ, ta viết chúng về cùng dạng phân số (hoặc cùng dạng số thập phân) rồi so sánh chúng.

Ví dụ 5 So sánh:

a) – 0,21 và $-\frac{1}{5}$; b) – 0,625 và $-\frac{7}{6}$.

Giải

a) Ta có: $-\frac{1}{5}=-\frac{2}{10}=-0,2$.

Do – 0,21 < – 0,2 nên ta có $-0,21<-\frac{1}{5}$.

b) Ta có:

$$-0,625=\frac{-625}{1\,000}=\frac{-5}{8}=\frac{(-5).3}{8.3}=\frac{-15}{24};\quad -\frac{7}{6}=\frac{-7}{6}=\frac{(-7).4}{6.4}=\frac{-28}{24}.$$

Do $\frac{-15}{24}>\frac{-28}{24}$ nên ta có $-0,625>-\frac{7}{6}$.

4 So sánh:

a) – 3,23 và – 3,32;

b) $-\frac{7}{3}$ và – 1,25.

3. Minh hoạ trên trục số

5 Giả sử hai điểm a, b lần lượt biểu diễn hai số nguyên a, b trên trục số nằm ngang. Với $a < b$, nêu nhận xét về vị trí của điểm a so với điểm b trên trục số đó.

Giả sử hai điểm x, y lần lượt biểu diễn hai số hữu tỉ x, y trên trục số nằm ngang. Khi so sánh hai số hữu tỉ, ta viết chúng ở dạng phân số có cùng mẫu số dương rồi so sánh hai tử số, tức là so sánh hai số nguyên. Vì vậy, cũng như số nguyên, nếu $x < y$ hay $y > x$ thì điểm x nằm bên trái điểm y.

Tương tự, nếu $x < y$ hay $y > x$ thì điểm x nằm phía dưới điểm y trên trục số thẳng đứng.

Ví dụ 6

a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: -1; -2; $\frac{-4}{3}$.

b) Trong ba điểm A, B, C trên trục số dưới đây có một điểm biểu diễn số hữu tỉ $\frac{-4}{3}$. Hãy xác định điểm đó.

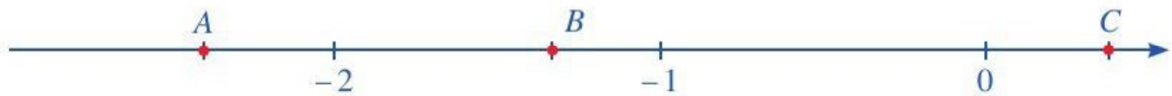

Giải

a) Ta có: $-2 = \frac{-6}{3}$; $-1 = \frac{-3}{3}$. Mà $\frac{-6}{3} < \frac{-4}{3} < \frac{-3}{3}$ suy ra $-2 < \frac{-4}{3} < -1$.

Vậy các số đã cho được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là: -2; $\frac{-4}{3}$; -1.

b) Do $-2 < \frac{-4}{3} < -1$ nên điểm $\frac{-4}{3}$ nằm bên phải điểm -2 và nằm bên trái điểm -1 trên trục số. Trong ba điểm A, B, C chỉ có điểm B thoả mãn hai điều kiện đó. Vậy điểm B biểu diễn số hữu tỉ $\frac{-4}{3}$.

BÀI TẬP

1. Các số 13; – 29; – 2,1; 2,28; $\frac{-12}{-18}$ có là số hữu tỉ không? Vì sao?

2. Chọn kí hiệu "$\in$", "$\notin$" thích hợp cho $\boxed{?}$:

a) $21 \boxed{?} \mathbb{Q}$; b) $-7 \boxed{?} \mathbb{N}$; c) $\frac{5}{-7} \boxed{?} \mathbb{Z}$;

d) $0 \boxed{?} \mathbb{Q}$; e) $-7{,}3 \boxed{?} \mathbb{Q}$; g) $3\frac{2}{9} \boxed{?} \mathbb{Q}$.

3. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai?

a) Nếu $a \in \mathbb{N}$ thì $a \in \mathbb{Q}$. b) Nếu $a \in \mathbb{Z}$ thì $a \in \mathbb{Q}$. c) Nếu $a \in \mathbb{Q}$ thì $a \in \mathbb{N}$.

d) Nếu $a \in \mathbb{Q}$ thì $a \in \mathbb{Z}$. e) Nếu $a \in \mathbb{N}$ thì $a \notin \mathbb{Q}$. g) Nếu $a \in \mathbb{Z}$ thì $a \notin \mathbb{Q}$.

4. Quan sát trục số sau và cho biết các điểm A, B, C, D biểu diễn những số nào:

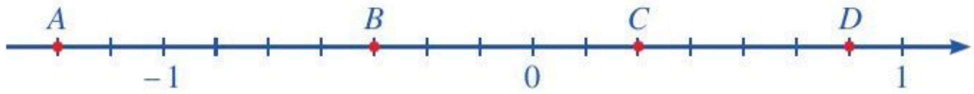

5. Tìm số đối của mỗi số sau: $\frac{9}{25}$; $\frac{-8}{27}$; $-\frac{15}{31}$; $\frac{5}{-6}$; 3,9; – 12,5.

6. Biểu diễn số đối của mỗi số đã cho trên trục số sau:

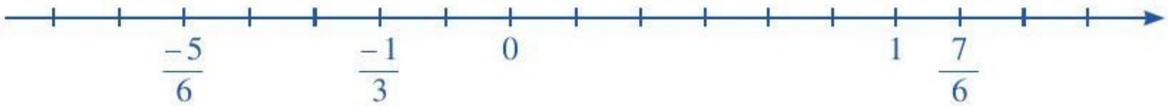

7. So sánh:

a) 2,4 và $2\frac{3}{5}$; b) – 0,12 và $-\frac{2}{5}$; c) $\frac{-2}{7}$ và – 0,3.

8. a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: $\frac{-3}{7}$; 0,4; – 0,5 ; $\frac{2}{7}$.

b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần: $\frac{-5}{6}$; – 0,75; – 4,5; – 1.

9. Bạn Linh đang cân khối lượng của mình (*Hình 4*), ở đó các vạch ghi 46 và 48 lần lượt ứng với các số đo 46 kg và 48 kg. Khi nhìn vị trí mà chiếc kim chỉ vào, bạn Minh đọc số đo là 47,15 kg, bạn Dương đọc số đo là 47,3 kg, bạn Quân đọc số đo là 47,65 kg. Bạn nào đã đọc đúng số đo? Vì sao?

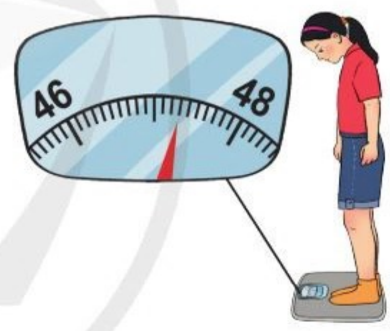

Hình 4

10. Cô Hạnh dự định xây tầng hầm cho ngôi nhà của gia đình. Một công ty tư vấn xây dựng đã cung cấp cho cô Hạnh lựa chọn một trong sáu số đo chiều cao của tầng hầm như sau: 2,3 m; 2,35 m; 2,4 m; 2,55 m; 2,5 m; 2,75 m. Cô Hạnh dự định chọn chiều cao của tầng hầm lớn hơn $\frac{13}{5}$ m để đảm bảo ánh sáng, thoáng đãng, cân đối về kiến trúc và thuận tiện trong sử dụng. Em hãy giúp cô Hạnh chọn đúng số đo chiều cao của tầng hầm.

Mẫu thiết kế nhà có tầng hầm
(*Hình minh hoạ: Opka*)

§2. CỘNG, TRỪ, NHÂN, CHIA SỐ HỮU TỈ

Đèo Hải Vân là một cung đường hiểm trở trên tuyến giao thông xuyên suốt Việt Nam. Để thuận lợi cho việc đi lại, người ta đã xây dựng hầm đường bộ xuyên đèo Hải Vân.

Hầm Hải Vân có chiều dài là 6,28 km và bằng $\dfrac{157}{500}$ độ dài của đèo Hải Vân.

(*Nguồn: http://www.songda.vn*)

Đèo Hải Vân

(*Ảnh: kid315*)

Độ dài của đèo Hải Vân là bao nhiêu ki-lô-mét?

I. CỘNG, TRỪ HAI SỐ HỮU TỈ. QUY TẮC CHUYỂN VẾ

1. Quy tắc cộng, trừ hai số hữu tỉ

1 Thực hiện các phép tính sau:

a) $\dfrac{-2}{5}+\dfrac{3}{7}$; b) $0{,}123-0{,}234$.

Nhận xét

Vì mọi số hữu tỉ đều viết được dưới dạng phân số nên ta có thể cộng, trừ hai số hữu tỉ bằng cách viết chúng dưới dạng phân số rồi áp dụng quy tắc cộng, trừ phân số. Tuy nhiên, khi hai số hữu tỉ cùng viết ở dạng số thập phân (với hữu hạn chữ số khác 0 ở phần thập phân) thì ta có thể cộng, trừ hai số đó theo quy tắc cộng, trừ số thập phân.

Ví dụ 1 Tính:

a) $0{,}25+\left(-\dfrac{2}{3}\right)$; b) $\left(-\dfrac{3}{20}\right)-(-1{,}2)$.

Giải

a) Ta có: $0{,}25=\dfrac{25}{100}=\dfrac{1}{4}$.

Do đó:

$$0{,}25+\left(-\dfrac{2}{3}\right)=\dfrac{1}{4}+\left(-\dfrac{2}{3}\right)=\dfrac{1\,.\,3}{4\,.\,3}+\dfrac{(-2)\,.\,4}{3\,.\,4}$$

$$=\dfrac{3}{12}+\dfrac{-8}{12}=\dfrac{3+(-8)}{12}=\dfrac{-5}{12}.$$

b) Ta có: $-\dfrac{3}{20} = -\dfrac{15}{100} = -0{,}15$.

Do đó:

$$\left(-\frac{3}{20}\right) - (-1{,}2) = (-0{,}15) + 1{,}2 = 1{,}05.$$

1 Tính:

a) $\dfrac{5}{7} - (-3{,}9)$;

b) $(-3{,}25) + 4\dfrac{3}{4}$.

2. Tính chất của phép cộng các số hữu tỉ

2 Nêu tính chất của phép cộng các số nguyên.

Nhận xét

• Giống như phép cộng các số nguyên, phép cộng các số hữu tỉ cũng có các tính chất: giao hoán, kết hợp, cộng với số 0, cộng với số đối.

• Ta có thể chuyển phép trừ cho một số hữu tỉ thành phép cộng với số đối của số hữu tỉ đó. Vì thế, trong một biểu thức số chỉ gồm các phép cộng và phép trừ, ta có thể thay đổi tuỳ ý vị trí các số hạng kèm theo dấu của chúng.

Ví dụ 2 Tính một cách hợp lí: $0{,}2 - \dfrac{4}{7} + \dfrac{-6}{5}$.

Giải

Ta có: $0{,}2 = \dfrac{2}{10} = \dfrac{1}{5}$. Do đó:

$$0{,}2 - \frac{4}{7} + \frac{-6}{5} = \frac{1}{5} - \frac{4}{7} + \frac{-6}{5} = \left(-\frac{4}{7}\right) + \frac{1}{5} + \frac{-6}{5}$$

$$= \left(-\frac{4}{7}\right) + \left(\frac{1}{5} + \frac{-6}{5}\right) = \frac{-4}{7} + \frac{-5}{5} = \frac{-4}{7} + (-1) = \frac{-4}{7} + \frac{-7}{7} = \frac{-11}{7}.$$

2 Tính một cách hợp lí:

a) $(-0{,}4) + \dfrac{3}{8} + (-0{,}6)$;

b) $\dfrac{4}{5} - 1{,}8 + 0{,}375 + \dfrac{5}{8}$.

3. Quy tắc chuyển vế

3

a) Tìm số nguyên x, biết: $x + 5 = -3$.

b) Trong tập hợp các số nguyên, nêu quy tắc tìm một số hạng của tổng hai số khi biết tổng và số hạng còn lại.

Ta có quy tắc "chuyển vế" đối với số hữu tỉ như sau:

Khi chuyển một số hạng từ vế này sang vế kia của một đẳng thức, ta phải đổi dấu số hạng đó:

$$x + y = z \Rightarrow x = z - y;$$
$$x - y = z \Rightarrow x = z + y.$$

Ví dụ 3 Tìm x, biết:

a) $x + \dfrac{13}{6} = -2{,}4$;

b) $\dfrac{-2}{5} - x = -0{,}75$.

Giải

a) $x+\dfrac{13}{6}=-2,4$

$x=-2,4-\dfrac{13}{6}$

$x=\dfrac{-24}{10}-\dfrac{13}{6}$

$x=\dfrac{-72}{30}-\dfrac{65}{30}$

$x=\dfrac{-137}{30}$

Vậy $x=\dfrac{-137}{30}$.

b) $\dfrac{-2}{5}-x=-0,75$

$\dfrac{-2}{5}+0,75=x$

$x=\dfrac{-2}{5}+0,75$

$x=-0,4+0,75$

$x=0,35$

Vậy $x=0,35$.

3 Tìm x, biết:

a) $x-\left(-\dfrac{7}{9}\right)=-\dfrac{5}{6}$;

b) $\dfrac{15}{-4}-x=0,3$.

II. NHÂN, CHIA HAI SỐ HỮU TỈ

1. Quy tắc nhân, chia hai số hữu tỉ

4 Thực hiện các phép tính sau:

a) $\dfrac{1}{8}\cdot\dfrac{3}{5}$; b) $\dfrac{-6}{7}:\left(-\dfrac{5}{3}\right)$; c) $0,6\,.\,(-0,15)$.

Nhận xét: Vì mọi số hữu tỉ đều viết được dưới dạng phân số nên ta có thể nhân, chia hai số hữu tỉ bằng cách viết chúng dưới dạng phân số rồi áp dụng quy tắc nhân, chia phân số. Tuy nhiên, khi hai số hữu tỉ cùng viết ở dạng số thập phân (với hữu hạn chữ số khác 0 ở phần thập phân) thì ta có thể nhân, chia hai số đó theo quy tắc nhân, chia số thập phân.

Ví dụ 4 Tính:

a) $0,311\,.\left(-\dfrac{1}{5}\right)$; b) $\dfrac{14}{3}:(-0,25)$.

Giải

a) Ta có: $-\dfrac{1}{5}=-\dfrac{2}{10}=-0,2$. Do đó:

$$0,311\cdot\left(-\dfrac{1}{5}\right)=0,311\cdot(-0,2)=-0,0622.$$

b) Ta có: $-0,25=\dfrac{-25}{100}=\dfrac{-1}{4}$. Do đó:

$$\dfrac{14}{3}:(-0,25)=\dfrac{14}{3}:\dfrac{-1}{4}=\dfrac{14}{3}\cdot\dfrac{4}{-1}=\dfrac{56}{-3}=\dfrac{-56}{3}.$$

4 Giải bài toán nêu trong phần mở đầu.

5 Một ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B. Trong 1 giờ đầu, ô tô đã đi được $\dfrac{2}{5}$ quãng đường. Hỏi với vận tốc đó, ô tô phải mất bao lâu để đi hết quãng đường AB?

2. Tính chất của phép nhân các số hữu tỉ

5 Nêu tính chất của phép nhân các số nguyên.

Nhận xét: Giống như phép nhân các số nguyên, phép nhân các số hữu tỉ cũng có các tính chất: giao hoán, kết hợp, nhân với số 1, phân phối của phép nhân đối với phép cộng và phép trừ.

Ví dụ 5 Tính một cách hợp lí:

a) $(-0{,}6)\cdot\left(\frac{5}{9}+\frac{5}{3}\right)$;   b) $\frac{7}{12}\cdot(-2{,}34)-\frac{7}{12}\cdot(-0{,}34)$.

Giải

a) Ta có: $-0{,}6=\frac{-6}{10}=\frac{-3}{5}$. Do đó:

$$(-0{,}6)\cdot\left(\frac{5}{9}+\frac{5}{3}\right)=\frac{-3}{5}\cdot\left(\frac{5}{9}+\frac{5}{3}\right)$$
$$=\frac{-3}{5}\cdot\frac{5}{9}+\frac{-3}{5}\cdot\frac{5}{3}=\frac{-1}{3}+(-1)=\frac{-1}{3}+\frac{-3}{3}=\frac{-4}{3}.$$

b) $\frac{7}{12}\cdot(-2{,}34)-\frac{7}{12}\cdot(-0{,}34)$

$=\frac{7}{12}\cdot\left[(-2{,}34)-(-0{,}34)\right]$

$=\frac{7}{12}\cdot\left[(-2{,}34)+0{,}34\right]=\frac{7}{12}\cdot(-2)=\frac{-7}{6}$.

6 Tính một cách hợp lí:

a) $\frac{7}{3}\cdot(-2{,}5)\cdot\frac{6}{7}$;

b) $0{,}8\cdot\frac{-2}{9}-\frac{4}{5}\cdot\frac{7}{9}-0{,}2$.

6 Nêu phân số nghịch đảo của phân số $\frac{m}{n}$ $(m\neq 0, n\neq 0)$.

Mỗi số hữu tỉ a khác 0 đều có số nghịch đảo sao cho tích của số đó với a bằng 1.

Nhận xét

- *Số nghịch đảo* của số hữu tỉ a khác 0 kí hiệu là $\frac{1}{a}$. Ta có: $a\cdot\frac{1}{a}=1$.
- Số nghịch đảo của số hữu tỉ $\frac{1}{a}$ là a.
- Nếu a, b là hai số hữu tỉ và $b\neq 0$ thì $a:b=a\cdot\frac{1}{b}$.

Ví dụ 6 Tìm số nghịch đảo của mỗi số hữu tỉ sau:

a) $\frac{-4}{9}$;   b) $-0{,}25$.

Giải

a) Số nghịch đảo của số $\frac{-4}{9}$ là $1 : \frac{-4}{9} = \frac{9}{-4} = \frac{-9}{4}$.

b) Số nghịch đảo của số – 0,25 là 1 : (– 0,25) = – 4.

7 Tìm số nghịch đảo của mỗi số hữu tỉ sau:

a) $2\frac{1}{5}$; b) – 13.

BÀI TẬP

1. Tính:

a) $\frac{-1}{6} + 0,75$; b) $3\frac{1}{10} - \frac{3}{8}$; c) $0,1 + \frac{-9}{17} - (-0,9)$.

2. Tính:

a) $5,75 \cdot \frac{-8}{9}$; b) $2\frac{3}{8} \cdot (-0,4)$; c) $\frac{-12}{5} : (-6,5)$.

3. Tính một cách hợp lí:

a) $\frac{-3}{10} - 0,125 + \frac{-7}{10} + 1,125$; b) $\frac{-8}{3} \cdot \frac{2}{11} - \frac{8}{3} : \frac{11}{9}$.

4. Tìm x, biết:

a) $x + \left(-\frac{1}{5}\right) = \frac{-4}{15}$; b) $3,7 - x = \frac{7}{10}$;

c) $x \cdot \frac{3}{2} = 2,4$; d) $3,2 : x = -\frac{6}{11}$.

5. Bác Nhi gửi vào ngân hàng 60 triệu đồng với kì hạn 1 năm, lãi suất 6,5%/năm. Hết kì hạn 1 năm, bác rút ra $\frac{1}{3}$ số tiền (kể cả gốc và lãi). Tính số tiền còn lại của bác Nhi trong ngân hàng.

6. Tính diện tích mặt bằng của ngôi nhà trong hình vẽ bên (các số đo trên hình tính theo đơn vị mét).

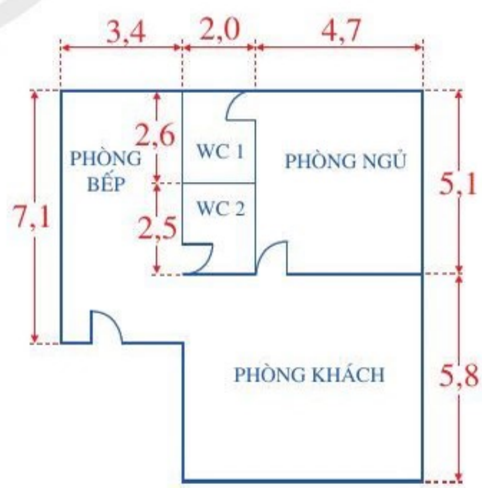

7. Theo yêu cầu của kiến trúc sư, khoảng cách tối thiểu giữa ổ cắm điện và vòi nước của nhà chú Năm là 60 cm. Trên bản vẽ có tỉ lệ $\frac{1}{20}$ của thiết kế nhà chú Năm, khoảng cách từ ổ cắm điện đến vòi nước đo được là 2,5 cm. Khoảng cách trên bản vẽ như vậy có phù hợp với yêu cầu của kiến trúc sư hay không? Giải thích vì sao.

§3. PHÉP TÍNH LUỸ THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ

Hình ảnh Sao Hoả và Trái Đất

(*Ảnh: BT Image*)

Khối lượng Trái Đất khoảng $5,9724 \cdot 10^{24}$ kg.

Khối lượng Sao Hoả khoảng $6,417 \cdot 10^{23}$ kg.

(Nguồn: https://www.nasa.gov)

Khối lượng Sao Hoả bằng khoảng bao nhiêu lần khối lượng Trái Đất?

I. PHÉP TÍNH LUỸ THỪA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN

1 Viết các tích sau dưới dạng luỹ thừa và nêu cơ số, số mũ của chúng:

a) $7 \cdot 7 \cdot 7 \cdot 7 \cdot 7$;

b) $\underbrace{12 \cdot 12 \cdot \ldots \cdot 12}_{n \text{ thừa số } 12}$ $(n \in \mathbb{N}, n > 1)$.

Tương tự như đối với số tự nhiên, với số hữu tỉ ta cũng có:

Luỹ thừa bậc n của một số hữu tỉ x, kí hiệu x^n, là tích của n thừa số x:

$$x^n = \underbrace{x \cdot x \cdot \ldots \cdot x}_{n \text{ thừa số } x} \text{ với } n \in \mathbb{N}^*.$$

Số x được gọi là *cơ số*, n được gọi là *số mũ*.

Quy ước: $x^1 = x$.

Chú ý: x^n đọc là "x mũ n" hoặc "x luỹ thừa n" hoặc "luỹ thừa bậc n của x";

x^2 còn được đọc là "x bình phương" hay "bình phương của x";

x^3 còn được đọc là "x lập phương" hay "lập phương của x".

Ví dụ 1 Viết mỗi tích sau dưới dạng một luỹ thừa:

a) $\frac{-5}{7} \cdot \frac{-5}{7} \cdot \frac{-5}{7} \cdot \frac{-5}{7}$;

b) $(-0,4) \cdot (-0,4) \cdot (-0,4) \cdot (-0,4) \cdot (-0,4)$.

1 Tính thể tích một bể nước dạng hình lập phương có độ dài cạnh là 1,8 m.

Giải

Ta có:

a) $\frac{-5}{7} \cdot \frac{-5}{7} \cdot \frac{-5}{7} \cdot \frac{-5}{7} = \left(\frac{-5}{7}\right)^4$;

b) $(-0,4) \, . \, (-0,4) \, . \, (-0,4) \, . \, (-0,4) \, . \, (-0,4) = (-0,4)^5$.

Để viết luỹ thừa bậc n của phân số $\frac{a}{b}$, ta phải viết $\frac{a}{b}$ trong dấu ngoặc ( ), tức là $\left(\frac{a}{b}\right)^n$.

Ví dụ 2 So sánh:

a) $\left(\frac{-3}{5}\right)^2$ và $\frac{(-3)^2}{5^2}$;

b) $\left(\frac{2}{3}\right)^3$ và $\frac{2^3}{3^3}$.

2 Tính: $\left(\frac{-3}{4}\right)^3$; $\left(\frac{1}{2}\right)^5$.

Giải

a) $\left(\frac{-3}{5}\right)^2 = \frac{-3}{5} \cdot \frac{-3}{5} = \frac{(-3).(-3)}{5.5} = \frac{(-3)^2}{5^2}$.

Vậy $\left(\frac{-3}{5}\right)^2 = \frac{(-3)^2}{5^2}$.

b) $\left(\frac{2}{3}\right)^3 = \frac{2}{3} \cdot \frac{2}{3} \cdot \frac{2}{3} = \frac{2.2.2}{3.3.3} = \frac{2^3}{3^3}$.

Vậy $\left(\frac{2}{3}\right)^3 = \frac{2^3}{3^3}$.

II. TÍCH VÀ THƯƠNG CỦA HAI LUỸ THỪA CÙNG CƠ SỐ

2 Viết kết quả của mỗi phép tính sau dưới dạng một luỹ thừa:

a) $2^m \, . \, 2^n$; b) $3^m : 3^n$ với $m \geq n$.

Cũng như luỹ thừa với cơ số là số tự nhiên, đối với cơ số là số hữu tỉ, ta có các quy tắc sau:

- Khi nhân hai luỹ thừa cùng cơ số, ta giữ nguyên cơ số và cộng các số mũ:

$$x^m . x^n = x^{m+n} \; (m, n \in \mathbb{N}).$$

- Khi chia hai luỹ thừa cùng cơ số (khác 0), ta giữ nguyên cơ số và lấy số mũ của luỹ thừa bị chia trừ đi số mũ của luỹ thừa chia:

$$x^m : x^n = x^{m-n} \; (x \neq 0; m \geq n; m, n \in \mathbb{N}).$$

Quy ước: $x^0 = 1 \; (x \neq 0)$.

Ví dụ 3 Viết kết quả mỗi phép tính sau dưới dạng một luỹ thừa:

a) $\left(-\dfrac{5}{9}\right)^4 \cdot \left(-\dfrac{5}{9}\right)^3$;   b) $(-0{,}8)^5 : (-0{,}8)^2$.

Giải. Ta có:

a) $\left(-\dfrac{5}{9}\right)^4 \cdot \left(-\dfrac{5}{9}\right)^3 = \left(-\dfrac{5}{9}\right)^{4+3} = \left(-\dfrac{5}{9}\right)^7$.

b) $(-0{,}8)^5 : (-0{,}8)^2 = (-0{,}8)^{5-2} = (-0{,}8)^3$.

3 Viết kết quả mỗi phép tính sau dưới dạng một luỹ thừa:

a) $\dfrac{6}{5} \cdot (1{,}2)^8$;

b) $\left(\dfrac{-4}{9}\right)^7 : \dfrac{16}{81}$.

III. LUỸ THỪA CỦA MỘT LUỸ THỪA

3 So sánh: $\left(15^3\right)^2$ và $15^{3\,.\,2}$.

Để so sánh hai số trên, ta làm như sau: $\left(15^3\right)^2 = 15^3\,.\,15^3 = 15^{3+3} = 15^{3\,.\,2}$.

Vậy $\left(15^3\right)^2 = 15^{3\,.\,2}$.

Cũng như vậy, đối với luỹ thừa mà cơ số là số hữu tỉ, ta có:

Khi tính luỹ thừa của một luỹ thừa, ta giữ nguyên cơ số và nhân hai số mũ:

$$\left(x^m\right)^n = x^{m\,.\,n}\ (m, n \in \mathbb{N}).$$

Ví dụ 4 Viết kết quả mỗi phép tính sau dưới dạng luỹ thừa của a:

a) $\left[\left(\dfrac{-2}{7}\right)^3\right]^5$ với $a = \dfrac{-2}{7}$;   b) $\left[(0{,}1)^2\right]^4$ với $a = 0{,}1$.

Giải

a) $\left[\left(\dfrac{-2}{7}\right)^3\right]^5 = \left(\dfrac{-2}{7}\right)^{3\,.\,5} = \left(\dfrac{-2}{7}\right)^{15}$.

b) $\left[(0{,}1)^2\right]^4 = (0{,}1)^{2\,.\,4} = (0{,}1)^8$.

4 Viết kết quả mỗi phép tính sau dưới dạng luỹ thừa của a:

a) $\left[\left(-\dfrac{1}{6}\right)^3\right]^4$ với $a = -\dfrac{1}{6}$;

b) $\left[(\ \ 0{,}2)\ \right]$ với $a = -0{,}2$.

Ví dụ 5 Viết 2^{18} dưới dạng:

a) Luỹ thừa của 2^2;   b) Luỹ thừa của 8.

Giải

a) Do $18 = 2\,.\,9$ nên $2^{18} = 2^{2\,.\,9} = \left(2^2\right)^9$.

b) Do $18 = 3\,.\,6$ nên $2^{18} = 2^{3\,.\,6} = \left(2^3\right)^6 = 8^6$.

BÀI TẬP

1. Tìm số thích hợp cho $\boxed{?}$ trong bảng sau:

Luỹ thừa	$\left(-\dfrac{3}{2}\right)^4$	$(0,1)^3$	?	?	?
Cơ số	?	?	1,5	$\dfrac{1}{3}$	2
Số mũ	?	?	2	4	?
Giá trị của luỹ thừa	?	?	?	?	1

2. So sánh:

a) $(-2)^4 \,.\, (-2)^5$ và $(-2)^{12} : (-2)^3$;

b) $\left(\dfrac{1}{2}\right)^2 \cdot \left(\dfrac{1}{2}\right)^6$ và $\left[\left(\dfrac{1}{2}\right)^4\right]^2$;

c) $(0,3)^8 : (0,3)^2$ và $\left[(0,3)^2\right]^3$;

d) $\left(-\dfrac{3}{2}\right)^5 : \left(-\dfrac{3}{2}\right)^3$ và $\left(\dfrac{3}{2}\right)^2$.

3. Tìm x, biết:

a) $(1,2)^3 \,.\, x = (1,2)^5$;

b) $\left(\dfrac{2}{3}\right)^7 : x = \left(\dfrac{2}{3}\right)^6$.

4. Viết kết quả mỗi phép tính sau dưới dạng luỹ thừa của a:

a) $\left(\dfrac{8}{9}\right)^3 \cdot \dfrac{4}{3} \cdot \dfrac{2}{3}$ với $a = \dfrac{8}{9}$;

b) $\left(\dfrac{1}{4}\right)^7 \cdot 0,25$ với $a = 0,25$;

c) $(-0,125)^6 : \dfrac{-1}{8}$ với $a = -\dfrac{1}{8}$;

d) $\left[\left(\dfrac{-3}{2}\right)^3\right]^2$ với $a = \dfrac{-3}{2}$.

5. Cho x là số hữu tỉ. Viết x^{12} dưới dạng:

a) Luỹ thừa của x^2;

b) Luỹ thừa của x^3.

6. Trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 100 000, một cánh đồng lúa có dạng hình vuông với độ dài cạnh là 0,7 cm. Tính diện tích thực tế theo đơn vị mét vuông của cánh đồng lúa đó (viết kết quả dưới dạng $a \,.\, 10^n$ với $1 \le a < 10$).

7. Biết vận tốc ánh sáng xấp xỉ bằng 299 792 458 m/s và ánh sáng Mặt Trời cần khoảng 8 phút 19 giây mới đến được Trái Đất. (*Nguồn: https://vi.wikipedia.org*)

Khoảng cách giữa Mặt Trời và Trái Đất xấp xỉ bằng bao nhiêu ki-lô-mét?

8. Hai mảnh vườn có dạng hình vuông. Mảnh vườn thứ nhất có độ dài cạnh là 19,5 m. Mảnh vườn thứ hai có độ dài cạnh là 6,5 m. Diện tích mảnh vườn thứ nhất gấp bao nhiêu lần diện tích mảnh vườn thứ hai?

9. Chu kì bán rã của nguyên tố phóng xạ Uranium 238 là $4{,}468 \cdot 10^9$ năm (nghĩa là sau $4{,}468 \cdot 10^9$ năm khối lượng của nguyên tố đó chỉ còn lại một nửa).

(*Nguồn: https://vi.wikipedia.org*)

a) Ba chu kì bán rã của nguyên tố phóng xạ đó là bao nhiêu năm?

b) Sau ba chu kì bán rã, khối lượng của nguyên tố phóng xạ đó còn lại bằng bao nhiêu phần khối lượng ban đầu?

10. Người ta thường dùng các luỹ thừa của 10 với số mũ nguyên dương để biểu thị những số rất lớn. Ta gọi một số hữu tỉ dương được viết theo kí hiệu khoa học (hay theo dạng chuẩn) nếu nó có dạng $a \cdot 10^n$ với $1 \le a < 10$ và n là một số nguyên dương. Ví dụ, khối lượng của Trái Đất viết theo kí hiệu khoa học là $5{,}9724 \cdot 10^{24}$ kg.

Viết các số sau theo kí hiệu khoa học (với đơn vị đã cho):

a) Khoảng cách giữa Mặt Trăng và Trái Đất khoảng 384 400 km;

b) Khối lượng của Mặt Trời khoảng $1\,989 \cdot 10^{27}$ kg;

c) Khối lượng của Sao Mộc khoảng $1\,898 \cdot 10^{24}$ kg.

(*Nguồn: https://www.nasa.gov*)

11. *Sử dụng máy tính cầm tay*

Nút luỹ thừa: $\boxed{\wedge}$ (ở một số máy tính nút luỹ thừa còn có dạng $\boxed{x^{\square}}$)

Nút phân số: $\boxed{\frac{\square}{\square}}$

Nút chuyển xuống để ghi số hoặc dấu: $\boxed{\downarrow}$

Nút chuyển sang phải để ghi số hoặc dấu: $\boxed{\rightarrow}$

Phép tính	Nút ấn	Kết quả
$(0{,}35)^2$	$\boxed{0}\,\boxed{.}\,\boxed{3}\,\boxed{5}\,\boxed{\wedge}\,\boxed{2}\,\boxed{=}$	0,1225
$\left(\frac{-3}{4}\right)^3$	$\boxed{(}\,\boxed{\frac{\square}{\square}}\,\boxed{(-)}\,\boxed{3}\,\boxed{\downarrow}\,\boxed{4}\,\boxed{\rightarrow}\,\boxed{)}\,\boxed{\wedge}\,\boxed{3}\,\boxed{=}$	– 0,421875

Dùng máy tính cầm tay để tính:

a) $(3{,}147)^3$;

b) $(-23{,}457)^5$;

c) $\left(\frac{4}{-5}\right)^4$;

d) $(0{,}12)^2 \cdot \left(\frac{-13}{28}\right)^5$.

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Luỹ thừa của một tích, một thương

1. Luỹ thừa của một tích

Với hai số hữu tỉ x và y, ta có:

$$(x \,.\, y)^n = \underbrace{(x \,.\, y) \,.\, (x \,.\, y) \,.\, \ldots \,.\, (x \,.\, y)}_{n \text{ thừa số } x\,.\,y} = \underbrace{(x \,.\, x \,.\, \ldots \,.\, x)}_{n \text{ thừa số } x} \,.\, \underbrace{(y \,.\, y \,.\, \ldots \,.\, y)}_{n \text{ thừa số } y} = x^n \,.\, y^n.$$

Do đó, ta có công thức:

$$(x \,.\, y)^n = x^n \,.\, y^n \ (n \in \mathbb{N}).$$

(Luỹ thừa của một tích bằng tích các luỹ thừa)

2. Luỹ thừa của một thương

Với hai số hữu tỉ x và y ($y \neq 0$), ta có:

$$\left(\frac{x}{y}\right)^n = \underbrace{\frac{x}{y} \cdot \frac{x}{y} \cdot \ldots \cdot \frac{x}{y}}_{n \text{ thừa số } \frac{x}{y}} = \frac{\overbrace{x \,.\, x \,.\, \ldots \,.\, x}^{n \text{ thừa số } x}}{\underbrace{y \,.\, y \,.\, \ldots \,.\, y}_{n \text{ thừa số } y}} = \frac{x^n}{y^n}.$$

Do đó, ta có công thức:

$$\left(\frac{x}{y}\right)^n = \frac{x^n}{y^n} \text{ với } y \neq 0, n \in \mathbb{N}.$$

(Luỹ thừa của một thương bằng thương các luỹ thừa)

3. Ví dụ

Tính:

a) $\left(\frac{1}{3}\right)^5 \cdot \left(\frac{-3}{4}\right)^5$;

b) $(1,25)^4 \,.\, \left(\frac{2}{5}\right)^4$;

c) $\frac{15^3}{27}$.

Giải

a) $\left(\frac{1}{3}\right)^5 \cdot \left(\frac{-3}{4}\right)^5 = \left(\frac{1}{3} \cdot \frac{-3}{4}\right)^5 = \left(\frac{-1}{4}\right)^5 = \frac{(-1)^5}{4^5} = \frac{-1}{1\,024}$.

b) $(1,25)^4 \cdot \left(\frac{2}{5}\right)^4 = \left(\frac{5}{4}\right)^4 \cdot \left(\frac{2}{5}\right)^4 = \left(\frac{5}{4} \cdot \frac{2}{5}\right)^4 = \left(\frac{1}{2}\right)^4 = \frac{1^4}{2^4} = \frac{1}{16}$.

c) $\frac{15^3}{27} = \frac{15^3}{3^3} = \left(\frac{15}{3}\right)^3 = 5^3 = 125$.

§4. THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH. QUY TẮC DẤU NGOẶC

Làm thế nào để tính giá trị của biểu thức $0,5 + 4,5 : 3 - \frac{3}{16} \cdot \frac{4}{3}$*?*

I. THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH

Ở lớp 6, ta đã học thứ tự thực hiện các phép tính đối với số tự nhiên, số nguyên, phân số, số thập phân. Thứ tự thực hiện các phép tính đối với số hữu tỉ cũng tương tự thứ tự thực hiện các phép tính đối với các loại số trên.

Ví dụ 1 Để tính $A = 1,5 + 0,5 \cdot \left(\frac{2}{3}\right)^2$, bạn Châu làm như sau:

$$A = 1,5 + 0,5 \cdot \left(\frac{2}{3}\right)^2 = 2 \cdot \left(\frac{2}{3}\right)^2 = 2 \cdot \frac{4}{9} = \frac{8}{9}.$$

Theo em, bạn Châu làm đúng chưa? Vì sao?

Giải

Do biểu thức A có các phép tính cộng, nhân, luỹ thừa nên ta cần thực hiện phép tính luỹ thừa trước, rồi đến phép nhân, cuối cùng đến phép cộng. Vì thế, bạn Châu làm chưa đúng.

Cách làm đúng như sau:

$$A = 1,5 + 0,5 \cdot \left(\frac{2}{3}\right)^2 = 1,5 + 0,5 \cdot \frac{4}{9}$$
$$= \frac{3}{2} + \frac{1}{2} \cdot \frac{4}{9} = \frac{3}{2} + \frac{2}{9} = \frac{27}{18} + \frac{4}{18} = \frac{31}{18}.$$

1 Tính giá trị của mỗi biểu thức sau:

a) $0,2 + 2,5 : \frac{7}{2}$;

b) $9 \cdot \left(\frac{-1}{3}\right)^2 - (-0,1)^3 : \frac{2}{15}$.

Ví dụ 2 Tính giá trị của mỗi biểu thức sau:

a) $0,75 + \frac{9}{5} \cdot \left(1,5 - \frac{2}{3}\right)^2$;

b) $0,8 - \left[5,9 + \left(0,6 - 3,5 : \frac{7}{3}\right)\right]$.

Giải

a) $0,75+\frac{9}{5}\cdot\left(1,5-\frac{2}{3}\right)^2=\frac{3}{4}+\frac{9}{5}\cdot\left(\frac{3}{2}-\frac{2}{3}\right)^2=\frac{3}{4}+\frac{9}{5}\cdot\left(\frac{9}{6}-\frac{4}{6}\right)^2$

$$=\frac{3}{4}+\frac{9}{5}\cdot\left(\frac{5}{6}\right)^2=\frac{3}{4}+\frac{9}{5}\cdot\frac{25}{36}=\frac{3}{4}+\frac{5}{4}=\frac{8}{4}=2.$$

b) $0,8-\left[5,9+\left(0,6-3,5:\frac{7}{3}\right)\right]$

$=0,8-\left[5,9+\left(0,6-3,5\cdot\frac{3}{7}\right)\right]$

$=0,8-[5,9+(0,6-1,5)]$

$=0,8-[5,9+(-0,9)]=0,8-5$

$=-4,2.$

2 Tính giá trị của mỗi biểu thức sau:

a) $\left(0,25-\frac{5}{6}\right)\cdot 1,6+\frac{-1}{3}$;

b) $3-2\,.\left[0,5+\left(0,25-\frac{1}{6}\right)\right]$.

II. QUY TẮC DẤU NGOẶC

Ở lớp 6, ta đã học quy tắc dấu ngoặc đối với số nguyên, phân số, số thập phân. Quy tắc dấu ngoặc đối với số hữu tỉ cũng tương tự quy tắc dấu ngoặc đối với các loại số trên.

• Khi bỏ dấu ngoặc có dấu "+" đằng trước, ta giữ nguyên dấu của các số hạng trong dấu ngoặc.

$$a+(b+c)=a+b+c;$$
$$a+(b-c)=a+b-c.$$

• Khi bỏ dấu ngoặc có dấu "–" đằng trước, ta phải đổi dấu của các số hạng trong dấu ngoặc: dấu "+" đổi thành dấu "–" và dấu "–" đổi thành dấu "+".

$$a-(b+c)=a-b-c;$$
$$a-(b-c)=a-b+c.$$

Nhận xét: Nếu đưa các số hạng vào trong dấu ngoặc có dấu "–" đằng trước thì phải đổi dấu các số hạng đó.

Ví dụ 3 Tính một cách hợp lí:

a) $\frac{-22}{25}+\left(\frac{3}{7}-0,12\right)$; b) $\frac{3}{8}-\left(1,2-\frac{5}{8}\right)$.

Giải

a) $\frac{-22}{25}+\left(\frac{3}{7}-0,12\right)=\frac{-22}{25}+\frac{3}{7}-\frac{3}{25}=\frac{3}{7}-\left(\frac{22}{25}+\frac{3}{25}\right)=\frac{3}{7}-1=\frac{-4}{7}.$

b) $\frac{3}{8}-\left(1,2-\frac{5}{8}\right)=\frac{3}{8}-1,2+\frac{5}{8}$

$=\left(\frac{3}{8}+\frac{5}{8}\right)-1,2$

$= 1 - 1,2 = - 0,2.$

3 Tính một cách hợp lí:

a) $1,8-\left(\frac{3}{7}-0,2\right)$;

b) $12,5-\frac{16}{13}+\frac{3}{13}$.

Ví dụ 4 Tính một cách hợp lí:

a) $10\frac{2}{5}-3,75-6,25$;

b) $7,64 - 1,8 - (- 2,36) + (- 8,2)$.

Giải

a) $10\frac{2}{5}-3,75-6,25 = 10,4 - 3,75 - 6,25$

$= 10,4 - (3,75 + 6,25)$

$= 10,4 - 10 = 0,4.$

b) $7,64 - 1,8 - (- 2,36) + (- 8,2)$

$= 7,64 - 1,8 + 2,36 - 8,2$

$= 7,64 + 2,36 - 1,8 - 8,2$

$= (7,64 + 2,36) - (1,8 + 8,2)$

$= 10 - 10 = 0.$

4 Tính một cách hợp lí:

a) $\left(-\frac{5}{6}\right)-(-1,8)+\left(-\frac{1}{6}\right)-0,8$;

b) $\left(-\frac{9}{7}\right)+(-1,23)-\left(-\frac{2}{7}\right)-0,77$.

BÀI TẬP

1. Tính:

a) $\frac{1}{9}-0,3\cdot\frac{5}{9}+\frac{1}{3}$;

b) $\left(\frac{-2}{3}\right)^2+\frac{1}{6}-(-0,5)^3$.

2. Tính:

a) $\left(\frac{4}{5}-1\right):\frac{3}{5}-\frac{2}{3}\cdot 0,5$;

b) $1-\left(\frac{5}{9}-\frac{2}{3}\right)^2:\frac{4}{27}$;

c) $\left[\left(\frac{3}{8}-\frac{5}{12}\right)\cdot 6+\frac{1}{3}\right]\cdot 4$;

d) $0,8:\left\{0,2-7\cdot\left[\frac{1}{6}+\left(\frac{5}{21}-\frac{5}{14}\right)\right]\right\}$.

3. Chọn dấu "=", "≠" thích hợp cho $\boxed{?}$:

a) $\dfrac{28}{9} \cdot 0,7 + \dfrac{28}{9} \cdot 0,5 \boxed{?} \dfrac{28}{9} \cdot (0,7 + 0,5)$;

b) $\dfrac{36}{13} : 4 + \dfrac{36}{13} : 9 \boxed{?} \dfrac{36}{13} : (4 + 9)$.

4. Tính một cách hợp lí:

a) $\dfrac{4}{15} - \left(2,9 - \dfrac{11}{15}\right)$;

b) $(-36,75) + \left(\dfrac{37}{10} - 63,25\right) - (-6,3)$;

c) $6,5 + \left(-\dfrac{10}{17}\right) - \left(-\dfrac{7}{2}\right) - \dfrac{7}{17}$;

d) $(-39,1) \cdot \dfrac{13}{25} - 60,9 \cdot \dfrac{13}{25}$.

5. Một mảnh vườn có dạng hình chữ nhật với độ dài hai cạnh là 5,5 m và 3,75 m. Dọc theo các cạnh của mảnh vườn, người ta trồng các khóm hoa, cứ $\dfrac{1}{4}$ m trồng một khóm hoa. Tính số khóm hoa cần trồng.

6. Cho miếng bìa có kích thước như hình vẽ bên (các số đo trên hình tính theo đơn vị đề-xi-mét).

a) Tính diện tích của miếng bìa.

b) Từ miếng bìa đó, người ta gấp thành một hình hộp chữ nhật. Tính thể tích của hình hộp chữ nhật đó.

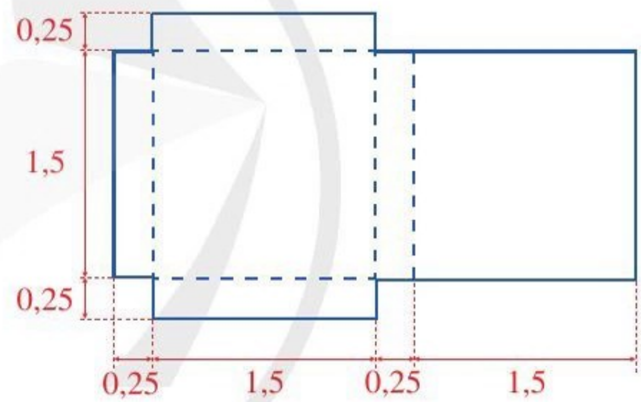

7. Giá niêm yết của một chiếc ti vi ở cửa hàng là 20 000 000 đồng. Nhân dịp lễ, cửa hàng giảm giá 5% và giảm giá thêm 2% nếu khách hàng thanh toán bằng tiền mặt. Hỏi khách hàng phải thanh toán bao nhiêu tiền mặt cho chiếc ti vi đó?

8. Chủ cửa hàng bỏ ra 35 000 000 đồng mua một loại sản phẩm để bán. Chủ cửa hàng đã bán $\dfrac{6}{7}$ số sản phẩm mua về đó với giá bán mỗi sản phẩm cao hơn 10% so với giá mua vào và bán $\dfrac{1}{7}$ số sản phẩm còn lại với giá bán mỗi sản phẩm thấp hơn 25% so với giá mua vào.

a) Tính số tiền chủ cửa hàng thu về khi bán hết số sản phẩm đó.

b) Chủ cửa hàng đã lãi hay lỗ bao nhiêu phần trăm?

§5. BIỂU DIỄN THẬP PHÂN CỦA SỐ HỮU TỈ

Viết các số hữu tỉ $\frac{1}{10}$ và $\frac{1}{9}$ dưới dạng số thập phân ta được: $\frac{1}{10} = 0,1$ và $\frac{1}{9} = 0,111...$.

Hai số thập phân 0,1 và 0,111... khác nhau như thế nào?
Biểu diễn thập phân của số hữu tỉ như thế nào?

I. SỐ THẬP PHÂN HỮU HẠN VÀ SỐ THẬP PHÂN VÔ HẠN TUẦN HOÀN

1 Đặt tính để tính thương: 33 : 20.

Ta đặt tính để tính thương 33 : 20 như sau:

$$\begin{array}{r|l} 33 & 20 \\ \hline 130 & 1,65 \\ 100 & \\ 0 & \end{array}$$

Nhận xét

- Số thập phân 1,65 chỉ có hai chữ số sau dấu “,”.
- Các số thập phân chỉ gồm hữu hạn chữ số sau dấu “,” được gọi là *số thập phân hữu hạn*.

Ví dụ 1 Sử dụng máy tính cầm tay để viết thương của phép chia 51 : 125 dưới dạng số thập phân hữu hạn.

Giải

Ta có: 51 : 125 = 0,408. Đó là số thập phân hữu hạn.

2 Đặt tính để tính thương: 4 : 3.

Ta đặt tính để tính thương 4 : 3 như sau:

$$\begin{array}{r|l} 4 & 3 \\ \hline 10 & 1,333... \\ 10 & \\ 10 & \\ 1 & \\ \vdots & \end{array}$$

Nhận xét: Phép chia này không bao giờ chấm dứt. Nếu cứ tiếp tục chia thì trong phần thập phân của thương, chữ số 3 sẽ xuất hiện liên tiếp mãi. Ta nói rằng khi chia 4 cho 3, ta được số 1,333..., đó là *số thập phân vô hạn tuần hoàn.*

Ví dụ 2 Sử dụng máy tính cầm tay để thực hiện mỗi phép chia sau:

a) 7 : 30; b) 1 219 : 9 900.

Giải

a) 7 : 30 = 0,2333... .

b) 1 219 : 9 900 = 0,12313131... .

1 Sử dụng máy tính cầm tay để viết thương của mỗi phép chia sau dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn:

a) $\frac{1}{9}$; b) $\frac{-11}{45}$.

Nhận xét: Các số thập phân vô hạn tuần hoàn 1,333...; 0,2333...; 0,12313131... đã nêu ở trên có tính chất: Trong phần thập phân, bắt đầu từ một hàng nào đó, có *một chữ số* hay *một cụm chữ số liền nhau* xuất hiện liên tiếp mãi. Cụ thể:

- Trong phần thập phân của số 1,333..., chữ số 3 xuất hiện liên tiếp mãi ngay từ hàng phần mười. Số 3 gọi là *chu kì* của số thập phân vô hạn tuần hoàn 1,333... và số thập phân đó được viết gọn là 1,(3), tức là:

$$4 : 3 = 1,333... = 1,(3).$$

- Trong phần thập phân của số 0,2333..., chữ số 3 xuất hiện liên tiếp mãi bắt đầu từ hàng phần trăm. Số 3 cũng là *chu kì* của số thập phân vô hạn tuần hoàn 0,2333... và số thập phân đó được viết gọn là 0,2(3), tức là:

$$7 : 30 = 0,2333... = 0,2(3).$$

- Trong phần thập phân của số 0,12313131..., cụm chữ số liền nhau 31 xuất hiện liên tiếp mãi bắt đầu từ hàng phần nghìn. Số 31 cũng là *chu kì* của số thập phân vô hạn tuần hoàn 0,12313131... và số thập phân đó được viết gọn là 0,12(31), tức là:

$$1\,219 : 9\,900 = 0,12313131... = 0,12(31).$$

II. BIỂU DIỄN THẬP PHÂN CỦA SỐ HỮU TỈ

Ta đã biết mỗi số hữu tỉ đều viết được dưới dạng phân số $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}; b > 0$. Thực hiện phép tính $a : b$, ta có thể biểu diễn số hữu tỉ đó dưới dạng số thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn.

Nhận xét: Mỗi số hữu tỉ được biểu diễn bởi một số thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn.

BÀI TẬP

1. Viết mỗi phân số sau dưới dạng số thập phân hữu hạn: $\frac{13}{16}$; $\frac{-18}{150}$.

2. Viết mỗi phân số sau dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn (dùng dấu ngoặc để nhận rõ chu kì): $\frac{5}{11}$; $\frac{-7}{18}$.

3. Viết mỗi số thập phân hữu hạn sau dưới dạng phân số tối giản:

a) 6,5; b) – 1,28; c) – 0,124.

4. Sử dụng máy tính cầm tay để thực hiện mỗi phép chia sau:

a) 1 : 99; b) 1 : 999; c) 8,5 : 3; d) 14,2 : 3,3.

TÌM TÒI – MỞ RỘNG

Dạng biểu diễn thập phân của số hữu tỉ

Ta đã biết mỗi số hữu tỉ được biểu diễn bởi một số thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn. Vấn đề đặt ra là biểu diễn thập phân của số hữu tỉ khi nào là số thập phân hữu hạn? Khi nào là số thập phân vô hạn tuần hoàn?

Giả sử số hữu tỉ r viết được dưới dạng phân số tối giản $\frac{a}{b}$ ($a, b \in \mathbb{Z}$; $b > 0$).

Người ta đã chứng minh được định lí sau:

• Các phân số tối giản với mẫu dương mà mẫu không có ước nguyên tố khác 2 và 5 thì viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn và chỉ những phân số đó mới viết được dưới dạng số thập phân hữu hạn.

• Các phân số tối giản với mẫu dương mà mẫu có ước nguyên tố khác 2 và 5 thì viết được dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn và chỉ những phân số đó mới viết được dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn.

Từ định lí trên, ta có sơ đồ phân loại biểu diễn thập phân của số hữu tỉ như sau:

Biểu diễn thập phân của số hữu tỉ $\frac{a}{b}$

($a, b \in \mathbb{Z}$; $b > 0$; $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản)

Biểu diễn bằng số thập phân hữu hạn	Biểu diễn bằng số thập vô hạn tuần hoàn
$\Updownarrow$	$\Updownarrow$
Mẫu b không có ước nguyên tố khác 2 và 5	Mẫu b có ước nguyên tố khác 2 và 5

BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG I

1. a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: 0,5; 1; $\frac{-2}{3}$.

b) Trong ba điểm *A*, *B*, *C* trên trục số dưới đây có một điểm biểu diễn số hữu tỉ 0,5. Hãy xác định điểm đó:

2. Tính:

a) $5\frac{3}{4} \cdot \frac{-8}{9}$; b) $3\frac{3}{4} : 2\frac{1}{2}$; c) $\frac{-9}{5} : 1,2$; d) $(1,7)^{2023} : (1,7)^{2021}$.

3. Tính một cách hợp lí:

a) $\frac{-5}{12} + (-3,7) - \frac{7}{12} - 6,3$; b) $2,8 \cdot \frac{-6}{13} - 7,2 - 2,8 \cdot \frac{7}{13}$.

4. Tính:

a) $0,3 - \frac{4}{9} : \frac{4}{3} \cdot \frac{6}{5} + 1$; b) $\left(\frac{-1}{3}\right)^2 - \frac{3}{8} : (0,5)^3 - \frac{5}{2} \cdot (-4)$;

c) $1 + 2 : \left(\frac{2}{3} - \frac{1}{6}\right) \cdot (-2,25)$; d) $\left[\left(\frac{1}{4} - 0,5\right) \cdot 2 + \frac{8}{3}\right] : 2$.

5. Tìm *x*, biết:

a) $x + \left(-\frac{2}{9}\right) = \frac{-7}{12}$; b) $(-0,1) - x = \frac{-7}{6}$;

c) $(-0,12) . \left(x - \frac{9}{10}\right) = -1,2$; d) $\left(x - \frac{3}{5}\right) : \frac{-1}{3} = 0,4$.

6. Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần:

a) $(0,2)^0$; $(0,2)^3$; $(0,2)^1$; $(0,2)^2$; b) $(-1,1)^2$; $(-1,1)^0$; $(-1,1)^1$; $(-1,1)^3$.

7. Trọng lượng của một vật thể trên Mặt Trăng bằng khoảng $\frac{1}{6}$ trọng lượng của nó trên Trái Đất. Biết trọng lượng của một vật trên Trái Đất được tính theo công thức: $P = 10m$ với P là trọng lượng của vật tính theo đơn vị Niu-tơn (kí hiệu N); m là khối lượng của vật tính theo đơn vị ki-lô-gam.

(*Nguồn: Khoa học tự nhiên 6, NXB Đại học Sư phạm, 2021*)

Nếu trên Trái Đất một nhà du hành vũ trụ có khối lượng là 75,5 kg thì trọng lượng của người đó trên Mặt Trăng sẽ là bao nhiêu Niu-tơn (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm)?

8. Một người đi quãng đường từ địa điểm *A* đến địa điểm *B* với vận tốc 30 km/h hết 3,5 giờ. Từ địa điểm *B* quay trở về địa điểm *A*, người đó đi với vận tốc 36 km/h. Tính thời gian đi từ địa điểm *B* quay trở về địa điểm *A* của người đó.

9. Một trường trung học cơ sở có các lớp 7A, 7B, 7C, 7D, 7E; mỗi lớp đều có 40 học sinh. Sau khi sơ kết Học kì I, số học sinh đạt kết quả học tập ở mức Tốt của mỗi lớp đó được thể hiện qua biểu đồ cột ở *Hình 5*.

a) Lớp nào có số học sinh đạt kết quả học tập ở mức Tốt ít hơn một phần tư số học sinh của cả lớp?

b) Lớp nào có số học sinh đạt kết quả học tập ở mức Tốt nhiều hơn một phần ba số học sinh của cả lớp?

c) Lớp nào có tỉ lệ học sinh đạt kết quả học tập ở mức Tốt cao nhất, thấp nhất?

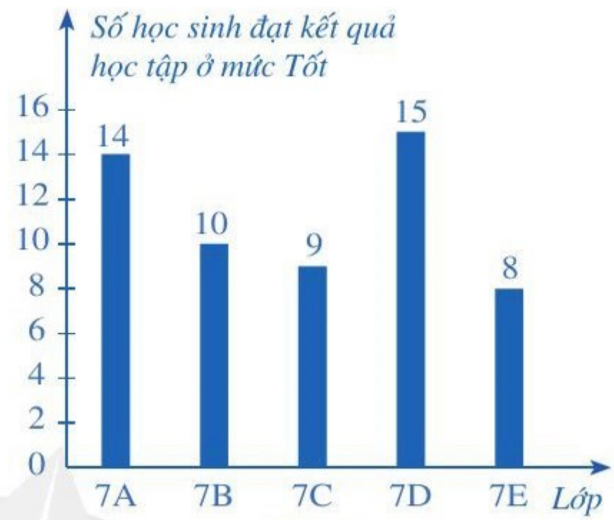

Hình 5

10. Sản lượng chè và hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua một số năm được biểu diễn trong biểu đồ cột kép ở *Hình 6*.

a) Những năm nào sản lượng chè xuất khẩu trên 1 triệu tấn? Sản lượng hạt tiêu xuất khẩu trên 0,2 triệu tấn?

b) Năm nào Việt Nam có sản lượng chè xuất khẩu lớn nhất? Sản lượng hạt tiêu xuất khẩu lớn nhất?

c) Tính tỉ số phần trăm của sản lượng chè xuất khẩu năm 2013 và sản lượng chè xuất khẩu năm 2018.

(*Nguồn: https://gso.gov.vn*)

Hình 6

Chương II
SỐ THỰC

Trong chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu những nội dung sau: số vô tỉ; căn bậc hai số học; tập hợp các số thực; giá trị tuyệt đối của một số thực; làm tròn và ước lượng; tỉ lệ thức, dãy tỉ số bằng nhau; đại lượng tỉ lệ thuận, đại lượng tỉ lệ nghịch và áp dụng vào bài toán thực tế.

§1. SỐ VÔ TỈ. CĂN BẬC HAI SỐ HỌC

Ngay từ thời xa xưa, phân số đã gắn bó với đời sống thực tiễn của con người trong suốt quá trình đo đạc, tính toán. Các nhà toán học Hy Lạp cổ đại thuộc trường phái Pythagoras còn cho rằng: "Tất cả các hiện tượng trong vũ trụ có thể được thu gọn thành các số nguyên và tỉ số của chúng". Họ gọi các số nguyên và tỉ số của chúng là số *rational*, tức là những số *có lí*, mà ngày nay chúng ta quen gọi là số hữu tỉ. Tuy nhiên, vào thế kỉ V trước Công nguyên, nhà toán học Hippasus (530 – 450 trước Công nguyên) đã phát hiện ra rằng có những đối tượng trong thế giới tự nhiên không biểu thị được qua số hữu tỉ, chẳng hạn tỉ số giữa độ dài đường chéo hình vuông với cạnh của hình vuông đó thì không thể là số hữu tỉ. Phát minh của ông không được chấp nhận trong một thời gian dài, thậm chí những số như thế còn bị gọi là *irrational*, tức là những số *vô lí* hay *không có lí*.

(Nguồn: M.Kline, Mathematical Thought from Ancient to Modern Times, Vol.1, Oxford University Press, New York, 1990)

Trong bài học này, chúng ta sẽ làm quen với những số *irrational* như vậy, những số mà ngày nay chúng ta gọi là *số vô tỉ*.

I. SỐ VÔ TỈ

1. Khái niệm số vô tỉ

Trong đời sống thực tiễn của con người, ta thường gặp những số không phải là số hữu tỉ, những số đó được gọi là *số vô tỉ*.

Ví dụ: Số Pi được người Babylon cổ đại phát hiện gần bốn nghìn năm trước và được biểu diễn bằng chữ cái Hy Lạp π từ giữa thế kỉ XVIII. Số π là tỉ số giữa độ dài của một đường tròn với độ dài đường kính của đường tròn đó. Năm 1760, nhà toán học Johann Heinrich Lambert (1728 – 1777, người Thuỵ Sĩ) đã chứng tỏ được rằng số π là số vô tỉ.

(Nguồn: M.Kline, Mathematical Thought from Ancient to Modern Times, Vol.1, Oxford University Press, New York, 1990)

2. Số thập phân vô hạn không tuần hoàn

1 Viết số hữu tỉ $\frac{1}{3}$ dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn.

Số thập phân 0,333... = 0,(3) có vô số chữ số khác 0 ở phần thập phân của số đó. Những số thập phân như vậy gọi là số thập phân vô hạn. Tuy nhiên, có những số thập phân vô hạn mà ở phần thập phân của nó không có một chu kì nào cả, chẳng hạn, hai số 0,010010001000010000001... và – 5,0200200020000200002... Những số như vậy được gọi là số thập phân vô hạn không tuần hoàn.

Ví dụ: Dạng biểu diễn thập phân 3,14159265358979323846264338327950288419 71... của số π là số thập phân vô hạn không tuần hoàn.

3. Biểu diễn thập phân của số vô tỉ

Cũng như số π, người ta chứng tỏ được rằng:

Số vô tỉ được viết dưới dạng số thập phân vô hạn không tuần hoàn.

Ví dụ 1 Các khẳng định sau đúng hay sai? Vì sao?

a) Nếu $a \in \mathbb{Q}$ thì a không thể là số vô tỉ.

b) Nếu $a \in \mathbb{Z}$ thì a không thể là số vô tỉ.

c) Số thập phân hữu hạn là số vô tỉ.

1 Khẳng định "Mỗi số vô tỉ đều không thể là số hữu tỉ" là đúng hay sai? Vì sao?

Giải

a) Đúng. Lí do như sau: Nếu $a \in \mathbb{Q}$ thì a là số hữu tỉ và do đó a được biểu diễn bởi một số thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn, tức là a không thể là số vô tỉ.

b) Đúng. Lí do như sau: Nếu a là số nguyên thì a cũng là số hữu tỉ và do đó theo lập luận ở trên a không thể là số vô tỉ.

c) Sai. Lí do như sau: Số thập phân hữu hạn không thể là số thập phân vô hạn không tuần hoàn và do đó không thể là số vô tỉ.

II. CĂN BẬC HAI SỐ HỌC

2 Tính: a) 3^2; b) $(0,4)^2$.

Số dương 3 thoả mãn $3^2 = 9$, ta gọi 3 là căn bậc hai số học của 9. Cũng như vậy, số dương 0,4 thoả mãn $(0,4)^2 = 0,16$, ta gọi 0,4 là căn bậc hai số học của 0,16.

Căn bậc hai số học của số a không âm là số x không âm sao cho $x^2 = a$.

Chú ý

- Căn bậc hai số học của số a ($a \geq 0$) được kí hiệu là $\sqrt{a}$.
- Căn bậc hai số học của số 0 là số 0, viết là: $\sqrt{0} = 0$.

Cho $a \geq 0$. Khi đó:

- Đẳng thức $\sqrt{a} = b$ là đúng nếu: $b \geq 0$ và $b^2 = a$.
- $\left(\sqrt{a}\right)^2 = a$.

Ví dụ 2 Chứng tỏ rằng:

a) Số 0,3 là căn bậc hai số học của số 0,09;

b) Số – 5 không phải là căn bậc hai số học của số 25.

Giải

a) Ta có $0,3 > 0$ và $(0,3)^2 = 0,09$ nên 0,3 là căn bậc hai số học của 0,09.

b) Tuy $(-5)^2 = 25$ nhưng do $-5 < 0$ nên – 5 không phải là căn bậc hai số học của số 25.

Ví dụ 3 Tìm giá trị của:

a) $\sqrt{81}$; b) $\sqrt{0,81}$; c) $\sqrt{\dfrac{64}{49}}$.

Giải. Ta có:

a) $\sqrt{81} = 9$; b) $\sqrt{0,81} = 0,9$; c) $\sqrt{\dfrac{64}{49}} = \dfrac{8}{7}$.

2 Tìm giá trị của:

a) $\sqrt{1\,600}$;

b) $\sqrt{0,16}$;

c) $\sqrt{2\dfrac{1}{4}}$.

Nhận xét: Người ta chứng minh được rằng "Nếu số nguyên dương a không phải là bình phương của bất kì số nguyên dương nào thì $\sqrt{a}$ là số vô tỉ". Như vậy, các số $\sqrt{2}$, $\sqrt{3}$, $\sqrt{5}$, $\sqrt{6}$, $\sqrt{7}$, ... đều là số vô tỉ.

3 Ta có thể tính được giá trị (đúng hoặc gần đúng) căn bậc hai số học của một số dương bằng máy tính cầm tay. Chẳng hạn, để tính $\sqrt{3}$, $\sqrt{256 \,.\, 36}$, ta sử dụng nút dấu căn bậc hai số học $\boxed{\sqrt{\square}}$ và làm như sau:

Phép tính	Nút ấn	Kết quả
$\sqrt{3}$	$\boxed{\sqrt{\square}}$ $\boxed{3}$ $\boxed{=}$	1,7320508
$\sqrt{256 \,.\, 36}$	$\boxed{\sqrt{\square}}$ $\boxed{2}$ $\boxed{5}$ $\boxed{6}$ $\boxed{\times}$ $\boxed{3}$ $\boxed{6}$ $\boxed{=}$	96

Ví dụ 4 Dùng máy tính cầm tay để tính giá trị (đúng hoặc gần đúng) trong mỗi trường hợp sau:

a) $\sqrt{1\,522\,756}$; b) $\sqrt{127.\,37}$.

Giải. Thực hiện các bước như ở *Hoạt động 3*, ta có:

a) $\sqrt{1\,522\,756} = 1\,234$; b) $\sqrt{127\,.\,37} \approx 68{,}5492524$.

BÀI TẬP

1. a) Đọc các số sau: $\sqrt{15}$; $\sqrt{27{,}6}$; $\sqrt{0{,}82}$.

b) Viết các số sau: căn bậc hai số học của 39; căn bậc hai số học của $\frac{9}{11}$; căn bậc hai số học của $\frac{89}{27}$.

2. Chứng tỏ rằng:

a) Số 0,8 là căn bậc hai số học của số 0,64;

b) Số – 11 không phải là căn bậc hai số học của số 121;

c) Số 1,4 là căn bậc hai số học của 1,96 nhưng – 1,4 không phải là căn bậc hai số học của 1,96.

3. Tìm số thích hợp cho ?:

x	144	1,69	?	?	?	2,25	0,0225
$\sqrt{x}$	?	?	14	0,1	$\frac{1}{3}$	?	?

4. Tính giá trị của biểu thức:

a) $\sqrt{0{,}49} + \sqrt{0{,}64}$; b) $\sqrt{0{,}36} - \sqrt{0{,}81}$;

c) $8\,.\,\sqrt{9} - \sqrt{64}$; d) $0{,}1\,.\,\sqrt{400} + 0{,}2\,.\,\sqrt{1\,600}$.

5. Quan sát *Hình 1*, ở đó hình vuông *AEBF* có cạnh bằng 1 m, hình vuông *ABCD* có cạnh *AB* là một đường chéo của hình vuông *AEBF*.

a) Tính diện tích của hình vuông *ABCD*.

b) Tính độ dài đường chéo *AB*.

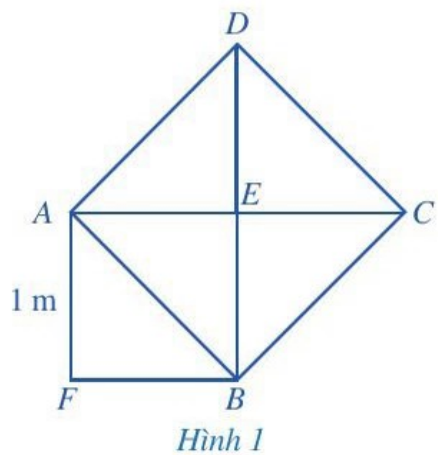

Hình 1

$\sqrt{2}$ là độ dài đường chéo của hình vuông có độ dài cạnh bằng 1:

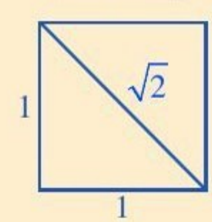

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Tỉ số vàng trong nghệ thuật và kiến trúc

Tỉ số vàng là tỉ số chuẩn giữa các thành tố trong thiết kế nhằm đem lại hiệu ứng cao nhất cho con người khi thưởng thức các tác phẩm nghệ thuật. Những tỉ số đó thường là các số vô tỉ.

Từ thời Hy Lạp cổ đại và Ai Cập cổ đại, người ta cho rằng hình chữ nhật vàng là hình chữ nhật có tỉ số giữa chiều dài và chiều rộng là $\frac{1+\sqrt{5}}{2} \approx 1,618$ (từ hình vuông *AMND* (*Hình 2*), gọi *O* là trung điểm của cạnh *DN*, vẽ đường tròn tâm *O*, bán kính *OM*; đường tròn này cắt đường thẳng *DN* ở *C*, dựng hình chữ nhật *ABCD* ta có một hình chữ nhật vàng).

Đường xoắn ốc vàng là đường xoắn ốc tiếp xúc trong với các cạnh của một chuỗi các hình chữ nhật vàng (xem *Hình 3*).

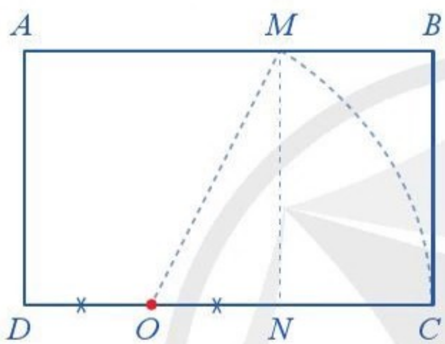

Hình 2

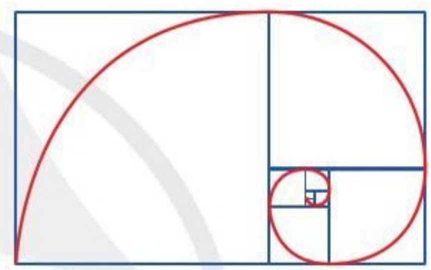
Hình 3

Tỉ số vàng chi phối hầu hết các tác phẩm nghệ thuật, thiết kế đồ hoạ và kiến trúc nổi tiếng thế giới. Ví dụ, chúng ta có thể thấy đường xoắn ốc vàng trong bức chân dung nàng Mona Lisa của danh hoạ Leonardo da Vinci (1452 – 1519, người Ý), trong bức tranh “Thiếu nữ bên hoa huệ” của danh hoạ Tô Ngọc Vân (1906 – 1954, người Việt Nam) hay trong nhiều kiến trúc nổi tiếng thế giới như Đền thờ Parthenon ở Thủ đô Athens của Hy Lạp.


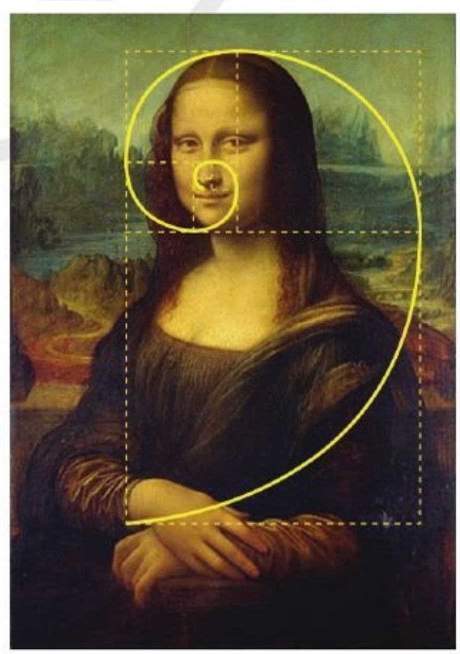
Bức chân dung nàng Mona Lisa

Bức tranh "Thiếu nữ bên hoa huệ"

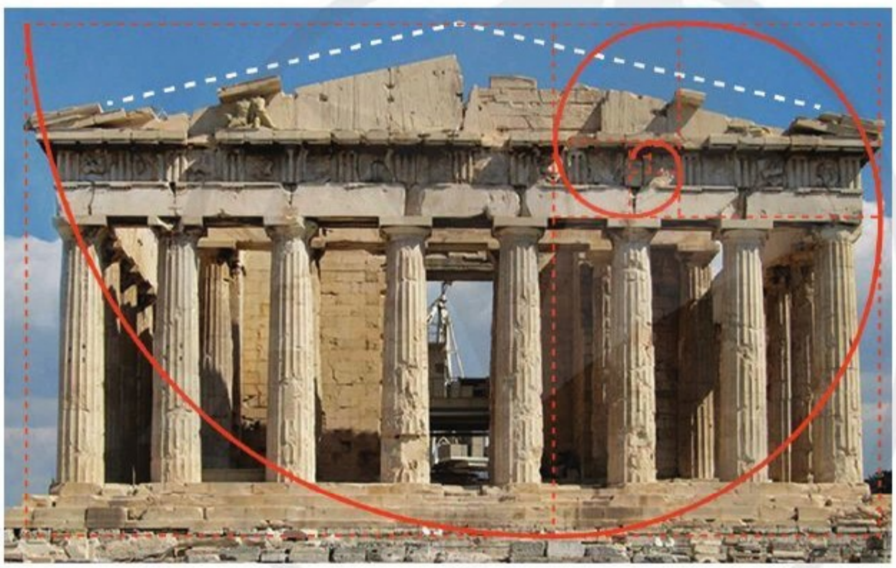

Đền thờ Parthenon
ở Thủ đô Athens
của Hy Lạp

Tỉ số vàng và vũ trụ

Trong vũ trụ có rất nhiều dải ngân hà xoắn ốc theo đúng tỉ lệ của đường xoắn ốc vàng. Ví dụ dải ngân hà NGC 5 194 ở hình bên cách dải ngân hà của chúng ta khoảng 31 triệu năm ánh sáng (1 năm ánh sáng bằng khoảng 9,5 nghìn tỉ ki-lô-mét).

(Nguồn: https://genk.vn/kham-pha/bi-an-ve-ti-le-vang-trong-moi-linh-vuc-20130603114924387.chn)

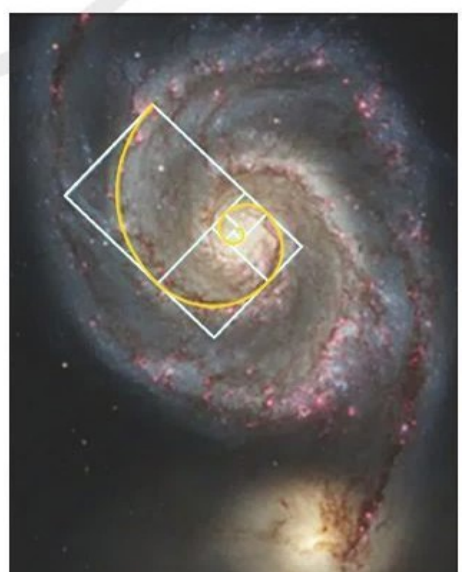

Dải ngân hà NGC 5 194

§2. TẬP HỢP ℝ CÁC SỐ THỰC

Các số hữu tỉ và vô tỉ được gọi chung là số gì?

I. TẬP HỢP SỐ THỰC

1. Số thực

1

a) Nêu hai ví dụ về số hữu tỉ.

b) Nêu hai ví dụ về số vô tỉ.

Số hữu tỉ và số vô tỉ được gọi chung là *số thực*.
Tập hợp các số thực được kí hiệu là ℝ.

2. Biểu diễn thập phân của số thực

2

a) Nêu biểu diễn thập phân của số hữu tỉ.

b) Nêu biểu diễn thập phân của số vô tỉ.

Mỗi số thực là số hữu tỉ hoặc số vô tỉ. Vì thế, mỗi số thực đều biểu diễn được dưới dạng số thập phân hữu hạn hoặc vô hạn. Cụ thể, ta có sơ đồ sau:

Số thực

Số hữu tỉ → Biểu diễn bằng số thập phân hữu hạn hoặc vô hạn tuần hoàn

Số vô tỉ → Biểu diễn bằng số thập phân vô hạn không tuần hoàn

II. BIỂU DIỄN SỐ THỰC TRÊN TRỤC SỐ

3 Biểu diễn các số hữu tỉ sau trên trục số: $-\frac{1}{2}$; 1; 1,25; $\frac{7}{4}$.

Tương tự như đối với số hữu tỉ, ta có thể biểu diễn mọi số thực trên trục số, khi đó điểm biểu diễn số thực *x* được gọi là điểm *x*.

Ví dụ 1 Biểu diễn số thực $\sqrt{2}$ trên trục số.

Giải

Để biểu diễn số thực $\sqrt{2}$ trên trục số, ta làm như sau:

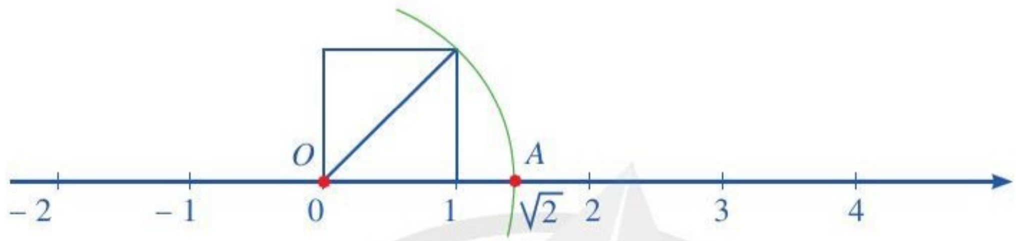

– Vẽ hình vuông với một cạnh là đoạn thẳng có hai đầu mút là điểm gốc 0 và điểm 1. Khi đó, đường chéo của hình vuông có độ dài bằng $\sqrt{2}$.

– Vẽ một phần đường tròn tâm là điểm gốc 0, bán kính là $\sqrt{2}$, cắt trục số tại điểm *A* nằm bên phải điểm gốc 0. Ta có $OA = \sqrt{2}$ (điểm *O* biểu diễn điểm gốc 0) và *A* là điểm biểu diễn $\sqrt{2}$.

Nhận xét

• Do $\sqrt{2}$ không phải là số hữu tỉ mà là số vô tỉ nên không phải mỗi điểm trên trục số đều biểu diễn một số hữu tỉ. Vậy các điểm biểu diễn số hữu tỉ không lấp đầy trục số.

• Người ta chứng minh được rằng: Mỗi số thực được biểu diễn bởi một điểm trên trục số; Ngược lại, mỗi điểm trên trục số đều biểu diễn một số thực.

Vì thế, trục số còn được gọi là *trục số thực* (*Hình 4*).

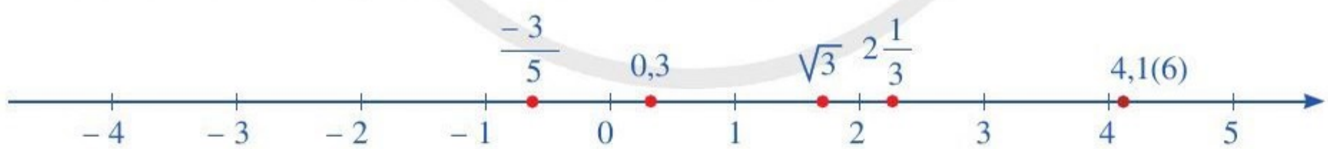

Hình 4

III. SỐ ĐỐI CỦA MỘT SỐ THỰC

4 Đọc kĩ nội dung sau:

Gọi *A* là điểm (nằm bên phải điểm gốc 0) biểu diễn số thực $\sqrt{2}$ trên trục số nằm ngang. Gọi *B* là điểm nằm bên trái điểm gốc 0 sao cho *OA* = *OB* (điểm *O* biểu diễn điểm gốc 0). Khi đó, điểm *B* biểu diễn một số thực, kí hiệu là $-\sqrt{2}$.

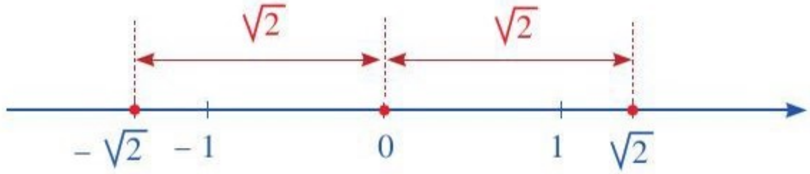

Hai điểm biểu diễn các số thực $\sqrt{2}$ và $-\sqrt{2}$ nằm về hai phía của điểm gốc 0 và cách đều điểm gốc 0.

- Trên trục số, hai số thực (phân biệt) có điểm biểu diễn nằm về hai phía của điểm gốc 0 và cách đều điểm gốc 0 được gọi là hai số đối nhau.
- Số đối của số thực *a* kí hiệu là $-a$.
- Số đối của số 0 là 0.

Nhận xét: Số đối của số $-a$ là số a, tức là $-(-a) = a$.

Ví dụ 2 Tìm số đối của mỗi số sau: $\frac{-1}{4}$; 1,8; $\sqrt{2}$.

Giải

Số đối của $\frac{-1}{4}$; 1,8; $\sqrt{2}$ lần lượt là: $\frac{1}{4}$; $-1{,}8$; $-\sqrt{2}$.

1 Tìm số đối của mỗi số sau:
$\frac{2}{-9}$; $-0{,}5$; $-\sqrt{3}$.

IV. SO SÁNH CÁC SỐ THỰC

1. So sánh hai số thực

Cũng như số hữu tỉ, trong hai số thực khác nhau luôn có một số nhỏ hơn số kia.

- Nếu số thực *a* nhỏ hơn số thực *b* thì ta viết $a < b$ hay $b > a$.
- Số thực lớn hơn 0 gọi là số thực dương.
- Số thực nhỏ hơn 0 gọi là số thực âm.
- Số 0 không phải là số thực dương cũng không phải là số thực âm.
- Nếu $a < b$ và $b < c$ thì $a < c$.

2. Cách so sánh hai số thực

5

a) So sánh hai số thập phân sau: $-0{,}617$ và $-0{,}614$.

b) Nêu quy tắc so sánh hai số thập phân hữu hạn.

Trong những trường hợp thuận lợi, ta có thể so sánh hai số thực bằng cách biểu diễn thập phân mỗi số thực đó rồi so sánh hai số thập phân đó.

Ví dụ 3 So sánh:

a) 1,234567891011... và 1,234467891011...;

b) 0,3219199199919999... và 0,32(3).

> **2** So sánh hai số thực sau:
>
> a) 1,(375) và $1\frac{3}{8}$;
>
> b) – 1,(27) và – 1,272.

Giải

a) Kể từ trái sang phải, cặp chữ số cùng hàng đầu tiên khác nhau là cặp chữ số ở vị trí hàng phần chục nghìn. Do 5 > 4 nên 1,234567891011... > 1,234467891011... .

$$1{,}234\textcolor{red}{5}67891011\ldots > 1{,}234\textcolor{red}{4}67891011\ldots$$

b) Ta có 0,32(3) = 0,3233333... .

Kể từ trái sang phải, cặp chữ số cùng hàng đầu tiên khác nhau là cặp chữ số ở vị trí hàng phần nghìn. Do 1 < 3 nên 0,3219199199919999... < 0,32(3).

$$0{,}32\textcolor{red}{1}9199199919999\ldots < 0{,}32\textcolor{red}{3}3333\ldots$$

Chú ý: Việc biểu diễn một số thực dưới dạng số thập phân (hữu hạn hoặc vô hạn) thường là phức tạp. Trong một số trường hợp ta dùng quy tắc sau: Với a, b là hai số thực dương, nếu $a > b$ thì $\sqrt{a} > \sqrt{b}$.

3. Minh hoạ trên trục số

Giả sử hai điểm x, y lần lượt biểu diễn hai số thực x, y trên trục số nằm ngang. Ta thừa nhận nhận xét sau:

– Nếu $x < y$ hay $y > x$ thì điểm x nằm bên trái điểm y;

– Ngược lại, nếu điểm x nằm bên trái điểm y thì $x < y$ hay $y > x$.

Đối với hai điểm x, y lần lượt biểu diễn hai số thực x, y trên trục số thẳng đứng, ta cũng thừa nhận nhận xét sau:

– Nếu $x < y$ hay $y > x$ thì điểm x nằm phía dưới điểm y;

– Ngược lại, nếu điểm x nằm phía dưới điểm y thì $x < y$ hay $y > x$.

Ví dụ 4

a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: 3, – 1, $\sqrt{2}$.

b) Trong ba điểm A, B, C trên trục số dưới đây có một điểm biểu diễn số thực $\sqrt{2}$. Hãy xác định điểm đó.

Giải

a) Ta có: $-1 < 0$ và $0 < \sqrt{2}$ nên $-1 < \sqrt{2}$.

Do $2 < 9$ nên $\sqrt{2} < \sqrt{9}$. Mà $\sqrt{9} = 3$ nên $\sqrt{2} < 3$.

Vậy các số đã cho được sắp xếp theo thứ tự tăng dần là: -1, $\sqrt{2}$, 3.

b) Do $-1 < \sqrt{2} < 3$ nên điểm $\sqrt{2}$ nằm bên phải điểm -1 và nằm bên trái điểm 3 trên trục số nằm ngang. Trong ba điểm *A*, *B*, *C*, chỉ có điểm *B* thoả mãn hai điều kiện đó. Vậy điểm *B* biểu diễn số thực $\sqrt{2}$.

BÀI TẬP

1. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai?

a) Nếu $a \in \mathbb{Z}$ thì $a \in \mathbb{R}$.

b) Nếu $a \in \mathbb{Q}$ thì $a \in \mathbb{R}$.

c) Nếu $a \in \mathbb{R}$ thì $a \in \mathbb{Z}$.

d) Nếu $a \in \mathbb{R}$ thì $a \notin \mathbb{Q}$.

2. Tìm số đối của mỗi số sau:

$$\frac{-8}{35}; \frac{5}{-6}; -\frac{18}{7}; 1,15; -21,54; -\sqrt{7}; \sqrt{5}.$$

3. So sánh:

a) $-1,(81)$ và $-1,812$;

b) $2\frac{1}{7}$ và $2,142$;

c) $-48,075...$ và $-48,275...$;

d) $\sqrt{5}$ và $\sqrt{8}$.

4. Tìm chữ số thích hợp cho $\boxed{?}$:

a) $-5,02 < -5,\boxed{?}1$;

b) $-3,7\boxed{?}8 > -3,715$;

c) $-0,5\boxed{?}(742) < -0,59653$;

d) $-1,(4\boxed{?}) < -1,49$.

5. a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần:

$$-2,63...; 3,(3); -2,75...; 4,62.$$

b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần:

$$1,371...; 2,065; 2,056...; -0,078...; 1,(37).$$

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Các phép tính với số thực

Trong tập hợp các số thực cũng có các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia, luỹ thừa với số mũ tự nhiên) với các tính chất tương tự như các phép tính trong tập hợp các số hữu tỉ.

1. Tính chất của phép cộng các số thực

- Giao hoán: $a + b = b + a$;
- Kết hợp: $(a + b) + c = a + (b + c)$;
- Cộng với số 0: $a + 0 = 0 + a = a$;
- Cộng với số đối: $a + (-a) = (-a) + a = 0$.

(Ở đó a, b, c là các số thực)

2. Tính chất của phép nhân các số thực

- Giao hoán: $a \,.\, b = b \,.\, a$;
- Kết hợp: $(a \,.\, b) \,.\, c = a \,.\, (b \,.\, c)$;
- Nhân với số 1: $a \,.\, 1 = 1 \,.\, a = a$;
- Phân phối đối với phép cộng: $a \,.\, (b + c) = a \,.\, b + a \,.\, c$;
- Với mỗi số thực $a \neq 0$, có số nghịch đảo $\frac{1}{a}$ sao cho: $a \cdot \frac{1}{a} = 1$.

(Ở đó a, b, c là các số thực)

3. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên của số thực

- Luỹ thừa với số mũ tự nhiên: $x^n = \underbrace{x \,.\, x \,.\, \dots \,.\, x}_{n \text{ thừa số } x}$;
- Tích và thương của hai luỹ thừa cùng cơ số:

$$x^m \,.\, x^n = x^{m+n}; \quad x^m : x^n = x^{m-n} \ (x \neq 0,\ m \geq n);$$

- Luỹ thừa của một luỹ thừa: $\left(x^m\right)^n = x^{m \,.\, n}$;
- Luỹ thừa của một tích, một thương:

$$(x \,.\, y)^n = x^n \,.\, y^n; \quad \left(\frac{x}{y}\right)^n = \frac{x^n}{y^n} \text{ với } y \neq 0.$$

(Ở đó x, y là các số thực và m, n là các số tự nhiên)

4. Thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc chuyển vế, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp số thực cũng giống như trong tập hợp số hữu tỉ

Áp dụng. Tính:

a) $(-7) \,.\, \sqrt{0,36} + 5,4$;

b) $0,3 \,.\, \sqrt{25} - \frac{1}{3} \cdot \left(\sqrt{12}\right)^2$.

§3. GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI CỦA MỘT SỐ THỰC

Hình 5 mô tả một vật chuyển động từ điểm gốc 0 theo chiều ngược với chiều dương của trục số. Sau 1 giờ, vật đến điểm – 40 trên trục số (đơn vị đo trên trục số là ki-lô-mét).

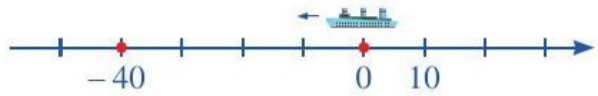

Hình 5

Hỏi vật đã chuyển động được quãng đường là bao nhiêu ki-lô-mét sau 1 giờ?

Làm thế nào để biểu diễn được quãng đường đó thông qua số thực – 40?

I. KHÁI NIỆM

1

a) Hãy biểu diễn hai số – 5 và 5 trên cùng một trục số.

b) Tính khoảng cách từ điểm 5 đến điểm 0.

c) Tính khoảng cách từ điểm – 5 đến điểm 0.

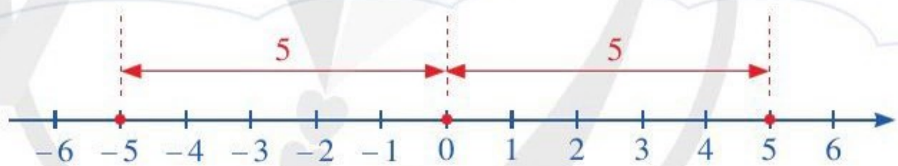

Hình 6

Khoảng cách từ điểm x đến điểm gốc 0 trên trục số được gọi là *giá trị tuyệt đối của số* x, kí hiệu là $|x|$.

Giá trị tuyệt đối của một số luôn là một số không âm: $|x| \geq 0$ với mọi số thực x.

Chẳng hạn, quan sát *Hình 6*, ta thấy:

– Khoảng cách từ điểm 5 đến điểm gốc 0 là 5 nên giá trị tuyệt đối của số 5 là 5, tức là $|5| = 5$;

– Khoảng cách từ điểm – 5 đến điểm gốc 0 là 5 nên giá trị tuyệt đối của số – 5 là 5, tức là $|-5| = 5$.

Hai số thực đối nhau có giá trị tuyệt đối bằng nhau.

Ví dụ 1 Tìm giá trị tuyệt đối của mỗi số thực sau: -2; $-\frac{7}{3}$; $\frac{4}{3}$; 0.

Giải

Ta có biểu diễn trên trục số:

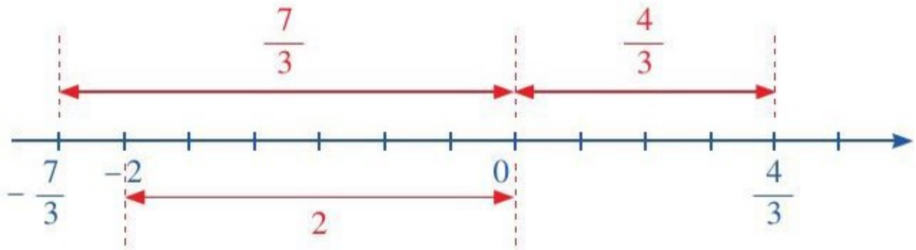

Hình 7

Căn cứ vào khoảng cách từ mỗi điểm -2; $-\frac{7}{3}$; $\frac{4}{3}$; 0 đến điểm gốc 0 trên trục số (*Hình 7*), ta có: $|-2| = 2$; $\left|-\frac{7}{3}\right| = \frac{7}{3}$; $\left|\frac{4}{3}\right| = \frac{4}{3}$; $|0| = 0$.

Ví dụ 2 So sánh giá trị tuyệt đối của hai số thực a, b trong mỗi trường hợp sau:

a) 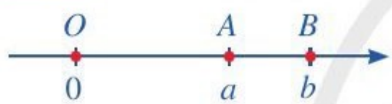

b) 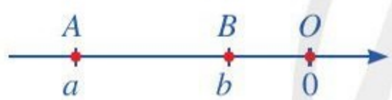

Giải

a) Ta có: $|a| = OA$; $|b| = OB$.

Do $OA < OB$ nên $|a| < |b|$.

b) Ta có: $|a| = OA$; $|b| = OB$.

Do $OA > OB$ nên $|a| > |b|$.

1 So sánh giá trị tuyệt đối của hai số thực a, b trong mỗi trường hợp sau:

a) 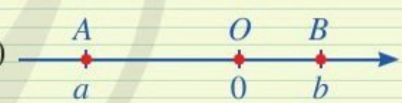

b) 

II. TÍNH CHẤT

2 Tìm $|x|$ trong mỗi trường hợp sau:

a) $x = 0{,}5$; b) $x = -\frac{3}{2}$; c) $x = 0$; d) $x = -4$; e) $x = 4$.

- Nếu x là số dương thì giá trị tuyệt đối của x là chính nó: $|x| = x$ $(x > 0)$.
- Nếu x là số âm thì giá trị tuyệt đối của x là số đối của nó: $|x| = -x$ $(x < 0)$.
- Giá trị tuyệt đối của 0 là 0: $|0| = 0$.

Nhận xét: Với mỗi số thực x ta có:

- $|x| = \begin{cases} x \text{ nếu } x \geq 0 \\ -x \text{ nếu } x < 0. \end{cases}$
- $|-x| = |x|$.

Ví dụ 3 Tìm:

$|-3{,}14|$; $\left|-\dfrac{5}{12}\right|$; $|-\sqrt{2}|$; $|\sqrt{5}|$.

Giải

$|-3{,}14| = -(-3{,}14) = 3{,}14$;

$\left|-\dfrac{5}{12}\right| = -\left(-\dfrac{5}{12}\right) = \dfrac{5}{12}$;

$|-\sqrt{2}| = -(-\sqrt{2}) = \sqrt{2}$;

$|\sqrt{5}| = \sqrt{5}$.

2 Tìm:

$|-79|$; $|10{,}7|$;

$|\sqrt{11}|$; $\left|\dfrac{-5}{9}\right|$.

3 Cho $x = -12$. Tính giá trị của mỗi biểu thức sau:

a) $18 + |x|$;

b) $25 - |x|$;

c) $|3 + x| - |7|$.

Ví dụ 4 Tìm số thực x, biết:

a) $|x| = 9$; b) $|x - 2| = 0$; c) $|x + 2| = -5$.

Giải

a) $|x| = 9$ nên $x = 9$ hoặc $x = -9$.

b) $|x - 2| = 0$ nên $x - 2 = 0$ hay $x = 2$.

c) Do $|x + 2| \geq 0$ với mọi số thực x nên không có số thực x nào thoả mãn $|x + 2| = -5$.

Ví dụ 5 Trên trục số, tính độ dài của đoạn thẳng AB trong mỗi trường hợp sau:

a) 

b) 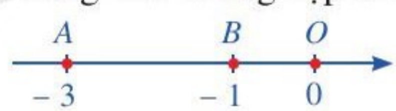

Giải. Ta có:

a) $AB = OA + OB = |-2| + |1| = 2 + 1 = 3$;

b) $AB = OA - OB = |-3| - |-1| = 3 - 1 = 2$.

Chú ý: Giả sử hai điểm A, B lần lượt biểu diễn hai số thực a, b khác nhau trên trục số. Khi đó, độ dài của đoạn thẳng AB là $|a - b|$, tức là: $AB = |a - b|$.

BÀI TẬP

1. Tìm: $|-59|$; $\left|-\dfrac{3}{7}\right|$; $|1{,}23|$; $|-\sqrt{7}|$.

2. Chọn dấu "<", ">", "=" thích hợp cho $\boxed{?}$:

a) $|2{,}3| \boxed{?} \left|-\dfrac{13}{6}\right|$; b) $9 \boxed{?} |-14|$; c) $|-7{,}5| \boxed{?} -7{,}5$.

3. Tính giá trị biểu thức:

a) $|-137|+|-363|$; b) $|-28|-|98|$; c) $(-200)-|-25|.|3|$.

4. Tìm x, biết:

a) $|x|=4$; b) $|x|=\sqrt{7}$; c) $|x+5|=0$; d) $|x-\sqrt{2}|=0$.

5. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai?

a) Giá trị tuyệt đối của một số thực là một số dương.

b) Giá trị tuyệt đối của một số thực là một số không âm.

c) Giá trị tuyệt đối của một số thực là số đối của nó.

d) Hai số đối nhau có giá trị tuyệt đối bằng nhau.

6. So sánh hai số a và b trong mỗi trường hợp sau:

a) a, b là hai số dương và $|a|<|b|$; b) a, b là hai số âm và $|a|<|b|$.

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Khi ta đã biết phép cộng, phép nhân số thực dương thì ta có thể thực hiện phép cộng, phép nhân số thực tuỳ ý. Cụ thể, ta có thể thực hiện phép cộng, phép nhân hai số thực âm hoặc hai số thực khác dấu bằng cách sử dụng giá trị tuyệt đối của số thực.

- Muốn cộng hai số thực âm, ta cộng hai giá trị tuyệt đối của chúng rồi đặt dấu "–" trước kết quả nhận được.

  Muốn cộng hai số thực khác dấu không đối nhau, ta tìm hiệu hai giá trị tuyệt đối của chúng (số lớn trừ đi số nhỏ) rồi đặt trước kết quả tìm được dấu của số có giá trị tuyệt đối lớn hơn.

- Muốn nhân hai số thực âm, ta nhân hai giá trị tuyệt đối của chúng.

  Muốn nhân hai số thực khác dấu, ta nhân hai giá trị tuyệt đối của chúng rồi đặt dấu "–" trước kết quả nhận được.

§4. LÀM TRÒN VÀ ƯỚC LƯỢNG

Một bồn hoa có dạng hình tròn với bán kính là 0,8 m.

Hỏi diện tích của bồn hoa khoảng bao nhiêu mét vuông?

I. LÀM TRÒN SỐ

1. Số làm tròn

1

Hoá đơn tiền điện tháng 9/2020 của gia đình cô Hạnh là 574 880 đồng. Trong thực tế, cô Hạnh đã trả tiền mặt cho người thu tiền điện số tiền là 575 000 đồng. Tại sao cô Hạnh không thể trả cho người thu tiền điện số tiền chính xác là 574 880 đồng?

Trong đo đạc và tính toán thực tiễn, đôi khi ta không sử dụng được các số chính xác (chẳng hạn số 574 880 ở trên) mà phải sử dụng những số làm tròn xấp xỉ với số chính xác.

> Ở nhiều tình huống thực tiễn, ta cần tìm một số thực khác xấp xỉ với số thực đã cho để thuận tiện hơn trong ghi nhớ, đo đạc hay tính toán. Số thực tìm được như thế được gọi là *số làm tròn* của số thực đã cho.

Ví dụ 1 Tính diện tích bồn hoa trong bài toán mở đầu (lấy $\pi \approx 3,14$ và làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Giải

Diện tích S của bồn hoa trong bài toán mở đầu là:

$S = \pi \, . \, (0,8)^2 = \pi \, . \, 0,64 \approx 3,14 \, . \, 0,64 = 2,0096 \approx 2$ (m^2).

Cũng như trên, trong tính toán thực tiễn, ta sử dụng số làm tròn 2 thay số (chính xác) 2,0096.

> **1** Khoảng cách từ sân vận động Old Trafford ở Greater Manchester đến tháp đồng hồ Big Ben ở London (Vương Quốc Anh) là 201 dặm. (*Nguồn:* https://www.google.com). Tính khoảng cách đó theo đơn vị ki-lô-mét (làm tròn đến hàng đơn vị), biết 1 dặm = 1,609344 km.

2. Làm tròn số với độ chính xác cho trước

2

Làm tròn số 144 đến hàng chục. Trên trục số nằm ngang tìm khoảng cách giữa điểm biểu diễn số làm tròn và điểm biểu diễn số ban đầu.

Nhận xét: Khi làm tròn số 144 đến hàng chục ta được số 140. Trên trục số nằm ngang, khoảng cách giữa điểm 140 và điểm 144 là 144 – 140 = 4. Khoảng cách đó không vượt quá 5.

Ta nói số 144 được làm tròn đến số 140 với *độ chính xác* 5.

Ta nói số *a* được làm tròn đến số *b* với độ chính xác *d* nếu khoảng cách giữa điểm *a* và điểm *b* trên trục số không vượt quá *d*.

Ví dụ 2 Làm tròn số 12 350 đến hàng trăm. Vì sao kết quả làm tròn có độ chính xác 50?

Giải

Khi làm tròn số 12 350 đến hàng trăm ta được số 12 400. Khoảng cách giữa điểm 12 400 và điểm 12 350 trên trục số là 12 400 – 12 350 = 50. Khoảng cách đó không vượt quá 50.

Vậy số 12 350 được làm tròn đến số 12 400 với độ chính xác 50.

Nhận xét

- Khi làm tròn số đến một hàng nào đó thì độ chính xác bằng nửa đơn vị của hàng làm tròn (xem minh hoạ ở *Bảng 1*).

Làm tròn số đến hàng	Độ chính xác
trăm	50
chục	5
đơn vị	0,5
phần mười	0,05
phần trăm	0,005

Bảng 1

Độ chính xác	Làm tròn số đến hàng
50	trăm
5	chục
0,5	đơn vị
0,05	phần mười
0,005	phần trăm

Bảng 2

- Để làm tròn số với độ chính xác cho trước, ta có thể sử dụng cách nêu trong *Bảng 2*.

Ví dụ 3

a) Làm tròn số 78,362 với độ chính xác 0,05.

b) Làm tròn số – 3,2475 với độ chính xác 0,005.

2

a) Làm tròn số 23 615 với độ chính xác 5.

b) Làm tròn số 187 638 với độ chính xác 50.

Giải

a) Để làm tròn số 78,362 với độ chính xác 0,05 ta sẽ làm tròn số đó đến hàng phần mười. Áp dụng quy tắc làm tròn số ta được $78{,}362 \approx 78{,}4$.

b) Để làm tròn số – 3,2475 với độ chính xác 0,005 ta sẽ làm tròn số đó đến hàng phần trăm. Áp dụng quy tắc làm tròn số ta được $3{,}2475 \approx 3{,}25$. Vì vậy: $-3{,}2475 \approx -3{,}25$.

> Để làm tròn một số thập phân âm, ta chỉ cần làm tròn số đối của nó rồi đặt dấu "–" trước kết quả.

Ví dụ 4 Làm tròn mỗi số thập phân vô hạn sau đến hàng phần trăm:

a) 2,27(8); b) 3,141592653...

Giải

Cách làm tròn số thập phân vô hạn cũng giống như cách làm tròn số thập phân hữu hạn.

a) Ta có: 2,27(8) = 2,27888... .

Do chữ số ở hàng phần nghìn là 8 và $8 > 5$ nên $2{,}27(8) = 2{,}27888... \approx 2{,}28$.

b) Do chữ số ở hàng phần nghìn là 1 và $1 < 5$ nên $3{,}141592653... \approx 3{,}14$.

Chú ý: Người ta chứng minh được rằng: Số 2,27(8) được làm tròn đến số 2,28 với độ chính xác 0,005; Số 3,141592653... được làm tròn đến số 3,14 cũng với độ chính xác 0,005.

Ví dụ 5 Quan sát các điểm biểu diễn những số 1; $\sqrt{2}$; $\frac{3}{2}$; 2 trên trục số sau:

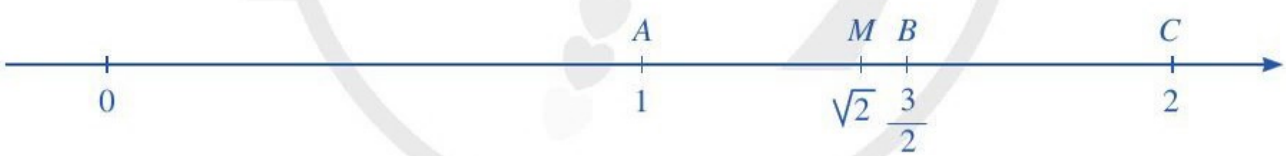

a) Tính độ dài các đoạn thẳng *AB* và *BC*.

b) So sánh độ dài hai đoạn thẳng *AM* và *AB*.

c) Chứng tỏ rằng số $\sqrt{2}$ được làm tròn đến số 1 với độ chính xác 0,5.

Giải

a) Ta thấy: Độ dài các đoạn thẳng *AB* và *BC* đều bằng 0,5.

b) Do điểm *M* nằm giữa hai điểm *A* và *B* nên $AM < AB$.

c) Do $AM < AB = 0{,}5$ nên khoảng cách giữa điểm $\sqrt{2}$ và điểm 1 trên trục số là nhỏ hơn 0,5.

Vì vậy, số $\sqrt{2}$ được làm tròn đến số 1 với độ chính xác 0,5.

Chú ý: Trong đo đạc và tính toán thực tiễn, ta thường cố gắng làm tròn số thực với độ chính xác d càng nhỏ càng tốt. Trong thực tế, làm tròn số thực là một công việc có nhiều khó khăn. Tuy nhiên, người ta cũng biết một số cách để làm tròn số thực.

II. ƯỚC LƯỢNG

Trong thực tiễn, đôi lúc ta không quá quan tâm đến tính chính xác của kết quả tính toán mà chỉ cần ước lượng kết quả, tức là tìm một số gần sát với kết quả chính xác.

Ví dụ 6 Áp dụng quy tắc làm tròn số để ước lượng kết quả của mỗi phép tính sau:

a) 6,29 + 3,74;   b) 89 . 52;   c) 19,87 . 30,106.

Giải

a) Làm tròn đến hàng phần mười của mỗi số hạng:

$$6{,}29 \approx 6{,}3; \quad 3{,}74 \approx 3{,}7.$$

Cộng hai số đã được làm tròn, ta có:

$$6{,}29 + 3{,}74 \approx 6{,}3 + 3{,}7 = 10.$$

b) Làm tròn đến hàng đơn vị của mỗi thừa số:

$$89 \approx 90; \quad 52 \approx 50.$$

Nhân hai số đã được làm tròn, ta có: $89 \,.\, 52 \approx 90 \,.\, 50 = 4\,500$.

c) Làm tròn đến hàng đơn vị của mỗi thừa số: $19{,}87 \approx 20$; $30{,}106 \approx 30$.

Nhân hai số đã được làm tròn, ta có: $19{,}87 \,.\, 30{,}106 \approx 20 \,.\, 30 = 600$.

3 Áp dụng quy tắc làm tròn số để ước lượng kết quả của mỗi phép tính sau:

a) 18,25 + 11,98;

b) 11,91 – 2,49;

c) 30,09 . (– 29,87).

BÀI TẬP

1. Làm tròn số 98 176 244 với độ chính xác 5 000.

2. a) Làm tròn số 4,76908 với độ chính xác 0,5.

b) Làm tròn số – 4,76908 với độ chính xác 0,05.

3. a) Sử dụng máy tính cầm tay để tính rồi viết mỗi số sau dưới dạng số thập phân vô hạn (tuần hoàn hoặc không tuần hoàn): $\frac{17}{3}$; $-\frac{25}{7}$; $\sqrt{5}$; $-\sqrt{19}$.

b) Làm tròn số $-\sqrt{19}$ với độ chính xác 0,05.

4. Áp dụng quy tắc làm tròn số để ước lượng kết quả của mỗi phép tính sau:

a) (– 28,29) + (– 11,91);   b) 43,91 – 4,49;   c) 60,49 . (– 19,51).

5. Các nhà khoa học tính được vận tốc ánh sáng bằng 299 792 458 m/s. Để dễ nhớ, người ta nói vận tốc ánh sáng là 300 000 000 m/s. Số liệu đó đã được làm tròn đến hàng nào?

§5. TỈ LỆ THỨC

Có hai thanh sắt phi 18: thanh thứ nhất dài 2 m có khối lượng là 4 kg; thanh thứ hai dài 5 m có khối lượng là 10 kg.

Em có nhận xét gì về tỉ số giữa khối lượng của thanh sắt thứ nhất và khối lượng của thanh sắt thứ hai với tỉ số giữa chiều dài của thanh sắt thứ nhất và chiều dài của thanh sắt thứ hai?

I. ĐỊNH NGHĨA

1 So sánh hai tỉ số $\frac{12}{28}$ và $\frac{7,5}{17,5}$.

Ta nói đẳng thức $\frac{12}{28} = \frac{7,5}{17,5}$ là một tỉ lệ thức.

Tỉ lệ thức là đẳng thức của hai tỉ số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$, viết là $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$.

Tỉ lệ thức $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ còn được viết là $a : b = c : d$; các số a, b, c, d gọi là các số hạng của tỉ lệ thức.

Chẳng hạn, tỉ lệ thức $\frac{12}{28} = \frac{7,5}{17,5}$ còn được viết là $12 : 28 = 7,5 : 17,5$.

Ví dụ 1 Từ các tỉ số sau đây có lập được tỉ lệ thức không?

a) $\frac{-8}{20}$ và $\frac{14}{-35}$. b) $\frac{8}{3} : 6$ và $6 : \frac{8}{3}$.

Giải

a) Ta có:

$$\frac{-8}{20} = \frac{(-8):4}{20:4} = \frac{-2}{5};\ \frac{14}{-35} = \frac{14:(-7)}{(-35):(-7)} = \frac{-2}{5}.$$

Hai tỉ số đã cho đều bằng $\frac{-2}{5}$.

Vậy ta có tỉ lệ thức: $\frac{-8}{20} = \frac{14}{-35}$.

1 Từ các tỉ số sau đây có lập được tỉ lệ thức không?

a) $\frac{-2}{5} : 4$ và $\frac{3}{4} : \frac{-15}{2}$;

b) $\frac{15}{27}$ và $25 : 30$.

b) Ta có:

$$\frac{8}{3} : 6 = \frac{8}{3} \cdot \frac{1}{6} = \frac{4}{9}; \qquad 6 : \frac{8}{3} = 6 \cdot \frac{3}{8} = \frac{9}{4}.$$

Hai tỉ số đã cho không bằng nhau nên ta không có tỉ lệ thức từ hai tỉ số đó.

II. TÍNH CHẤT

1. Tính chất 1

2

a) Cho tỉ lệ thức $\frac{6}{10} = \frac{-9}{-15}$. So sánh tích hai số hạng 6 và – 15 với tích hai số hạng 10 và – 9.

b) Cho tỉ lệ thức $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$. Nhân hai vế của tỉ lệ thức với tích *bd*, ta được đẳng thức nào?

Nếu $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ thì $ad = bc$.

Ví dụ 2 Tìm số x trong tỉ lệ thức $x : 6 = 3 : 2$.

Giải

Do $x : 6 = 3 : 2$ hay $\frac{x}{6} = \frac{3}{2}$ nên $2x = 18$.

Vậy $x = 18 : 2 = 9$.

2 Tìm số x trong tỉ lệ thức sau:

$(-0,4) : x = 1,2 : 0,3$.

2. Tính chất 2

3 Ta có đẳng thức 4 . 9 = 3 . 12.

a) Viết kết quả dưới dạng tỉ lệ thức khi chia hai vế của đẳng thức trên cho 9 . 3.

b) Tìm số thích hợp cho $\boxed{?}$:

$$\frac{4}{3} = \frac{\boxed{?}}{9}; \quad \frac{4}{12} = \frac{3}{\boxed{?}}; \quad \frac{\boxed{?}}{3} = \frac{12}{4}; \quad \frac{9}{\boxed{?}} = \frac{3}{4}.$$

Nếu $ad = bc$ và a, b, c, d đều khác 0 thì ta có các tỉ lệ thức:

$$\frac{a}{b} = \frac{c}{d}; \quad \frac{a}{c} = \frac{b}{d}; \quad \frac{d}{b} = \frac{c}{a}; \quad \frac{d}{c} = \frac{b}{a}.$$

Nhận xét: Với a, b, c, d đều khác 0 thì từ một trong năm đẳng thức sau đây, ta có thể suy ra các đẳng thức còn lại:

$$ad = bc$$

$$\frac{a}{b} = \frac{c}{d} \longleftrightarrow \frac{a}{c} = \frac{b}{d} \longleftrightarrow \frac{d}{b} = \frac{c}{a} \longleftrightarrow \frac{d}{c} = \frac{b}{a}$$

Ví dụ 3 Lập tất cả các tỉ lệ thức có thể được từ đẳng thức:

$$2,4 \,.\, 1,61 = 0,84 \,.\, 4,6.$$

Giải

Ta có các tỉ lệ thức sau:

$$\frac{2,4}{0,84} = \frac{4,6}{1,61};\ \frac{2,4}{4,6} = \frac{0,84}{1,61};\ \frac{1,61}{0,84} = \frac{4,6}{2,4};\ \frac{1,61}{4,6} = \frac{0,84}{2,4}.$$

3

a) Đưa hai số 21 và 27 vào $\boxed{?}$ cho thích hợp:

$$18 \,.\, \boxed{?} = \boxed{?} \,.\, 14.$$

b) Lập tất cả các tỉ lệ thức có thể được từ bốn số sau:

14; 18; 21; 27.

BÀI TẬP

1. Từ các tỉ số sau đây có lập được tỉ lệ thức không?

a) $3,5 : (-5,25)$ và $(-8) : 12$.

b) $39\frac{3}{10} : 52\frac{2}{5}$ và $7,5 : 10$.

c) $0,8 : (-0,6)$ và $1,2 : (-1,8)$.

2. Tìm x trong mỗi tỉ lệ thức sau:

a) $\frac{x}{5} = \frac{-2}{1,25}$; b) $18 : x = 2,4 : 3,6$; c) $(x+1) : 0,4 = 0,5 : 0,2$.

3. Lập tất cả các tỉ lệ thức có thể được từ bốn số sau: 1,5; 2; 3,6; 4,8.

4. Trong giờ thí nghiệm xác định trọng lượng, bạn Hà dùng hai quả cân 100 g và 50 g thì đo được trọng lượng tương ứng là 1 N và 0,5 N.

a) Tính tỉ số giữa khối lượng của quả cân thứ nhất và khối lượng của quả cân thứ hai; tỉ số giữa trọng lượng của quả cân thứ nhất và trọng lượng của quả cân thứ hai.

b) Hai tỉ số trên có lập thành tỉ lệ thức không?

5. Người ta pha nhiên liệu cho một loại động cơ bằng cách trộn 2 phần dầu với 7 phần xăng. Hỏi cần bao nhiêu lít xăng để trộn hết 8 lít dầu theo cách pha nhiên liệu như trên?

§6. DÃY TỈ SỐ BẰNG NHAU

Có hai tỉ lệ thức: $\frac{1}{2} = \frac{2}{4}$ và $\frac{2}{4} = \frac{3}{6}$.

Làm thế nào để biểu diễn sự bằng nhau của ba tỉ số $\frac{1}{2}; \frac{2}{4}; \frac{3}{6}$*?*

I. KHÁI NIỆM

1 So sánh từng cặp tỉ số trong ba tỉ số sau: $\frac{4}{6}; \frac{8}{12}; \frac{-10}{-15}$.

Khi viết $\frac{4}{6} = \frac{8}{12} = \frac{-10}{-15}$*, ta có dãy tỉ số bằng nhau.*

Những tỉ số bằng nhau và được viết nối với nhau bởi các dấu đẳng thức tạo thành *dãy tỉ số bằng nhau.*

Chú ý

• Với dãy tỉ số bằng nhau $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{e}{g}$, ta cũng viết $a : b = c : d = e : g$.

• Khi có dãy tỉ số bằng nhau $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{e}{g}$, ta nói các số a, c, e tỉ lệ với các số b, d, g và viết là $a : c : e = b : d : g$.

Ví dụ 1 Viết dãy tỉ số bằng nhau từ các tỉ số:

$$\frac{-2}{6}; \frac{8}{-24}; \frac{-10}{30}; \frac{-1}{5}.$$

Giải

Ta thấy các tỉ số $\frac{-2}{6}; \frac{8}{-24}; \frac{-10}{30}$ đôi một bằng nhau và không bằng tỉ số $\frac{-1}{5}$. Vì thế, ta có dãy tỉ số bằng nhau là:

$$\frac{-2}{6} = \frac{8}{-24} = \frac{-10}{30}.$$

1 Viết dãy tỉ số bằng nhau từ các tỉ số: $\frac{1}{4}; \frac{8}{32}; \frac{13}{54}; \frac{-9}{-36}$.

Ví dụ 2 Dùng dãy tỉ số bằng nhau để thể hiện câu nói sau:

"Số học sinh của ba lớp 7A, 7B, 7C tỉ lệ với các số 8; 9; 10".

Giải

Gọi số học sinh của ba lớp 7A, 7B, 7C lần lượt là a, b, c. Ta có dãy tỉ số bằng nhau:

$$\frac{a}{8} = \frac{b}{9} = \frac{c}{10}.$$

II. TÍNH CHẤT

2

a) Cho tỉ lệ thức $\frac{6}{10} = \frac{9}{15}$.

So sánh hai tỉ số $\frac{6+9}{10+15}$ và $\frac{6-9}{10-15}$ với các tỉ số trong tỉ lệ thức đã cho.

b) Cho tỉ lệ thức $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$ với $b + d \neq 0$, $b - d \neq 0$.

Gọi giá trị chung của các tỉ số đó là k, tức là: $k = \frac{a}{b} = \frac{c}{d}$.

– Tính a theo b và k, tính c theo d và k.

– Tính tỉ số $\frac{a+c}{b+d}$ và $\frac{a-c}{b-d}$ theo k.

– So sánh mỗi tỉ số $\frac{a+c}{b+d}$ và $\frac{a-c}{b-d}$ với các tỉ số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$.

Từ tỉ lệ thức $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$, ta suy ra:

$$\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{a+c}{b+d} = \frac{a-c}{b-d} \quad (b \neq d \text{ và } b \neq -d).$$

Nhận xét: Tính chất trên còn được mở rộng cho dãy tỉ số bằng nhau. Chẳng hạn, từ dãy tỉ số bằng nhau $\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{e}{g}$, ta suy ra:

$$\frac{a}{b} = \frac{c}{d} = \frac{e}{g} = \frac{a+c+e}{b+d+g} = \frac{a-c+e}{b-d+g}$$ (giả thiết các tỉ số đều có nghĩa).

Ví dụ 3 Tìm hai số x, y, biết: $\frac{x}{3} = \frac{y}{7}$ và $x + y = 20$.

Giải

Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau, ta có: $\frac{x}{3} = \frac{y}{7} = \frac{x+y}{3+7} = \frac{20}{10} = 2$.

Vậy $x = 3 \,.\, 2 = 6$; $y = 7 \,.\, 2 = 14$.

Ví dụ 4 Tìm ba số x, y, z, biết: $\frac{x}{2} = \frac{y}{4} = \frac{z}{3}$ và $x - y + z = 3$.

Giải

Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau, ta có:

$$\frac{x}{2} = \frac{y}{4} = \frac{z}{3} = \frac{x - y + z}{2 - 4 + 3} = \frac{3}{1} = 3.$$

Vậy $x = 2 . 3 = 6$; $y = 4 . 3 = 12$; $z = 3 . 3 = 9$.

2 Tìm hai số x, y, biết: $x : 1{,}2 = y : 0{,}4$ và $x - y = 2$.

3 Tìm ba số x, y, z, biết x, y, z tỉ lệ với ba số 2, 3, 4 và $x - y - z = 2$.

III. ỨNG DỤNG

Các tính chất của dãy tỉ số bằng nhau có nhiều ứng dụng trong thực tiễn, chẳng hạn, ứng dụng vào bài toán chia một đại lượng cho trước thành các phần theo tỉ lệ cho trước.

Ví dụ 5 Một công ty chi 168 triệu đồng để thưởng cuối năm cho nhân viên ở ba tổ. Số tiền thưởng của ba tổ tỉ lệ với ba số 3; 5; 6. Tính số tiền thưởng của mỗi tổ.

Giải

Gọi số tiền thưởng của mỗi tổ lần lượt là x (triệu đồng), y (triệu đồng), z (triệu đồng).

Ta có: $\frac{x}{3} = \frac{y}{5} = \frac{z}{6}$ và $x + y + z = 168$.

Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau, ta có:

$$\frac{x}{3} = \frac{y}{5} = \frac{z}{6} = \frac{x + y + z}{3 + 5 + 6} = \frac{168}{14} = 12.$$

Suy ra: $x = 3 . 12 = 36$ (triệu đồng); $y = 5 . 12 = 60$ (triệu đồng); $z = 6 . 12 = 72$ (triệu đồng).

Vậy số tiền thưởng của mỗi tổ lần lượt là: 36 triệu đồng, 60 triệu đồng, 72 triệu đồng.

Ví dụ 6 Ở vườn rau nhà bạn H'Maryam, diện tích trồng bắp cải, diện tích trồng su hào, diện tích trồng cà chua lần lượt tỉ lệ với ba số 9; 5; 4. Diện tích trồng cà chua ít hơn diện tích trồng bắp cải là 100 m^2. Tính diện tích vườn rau nhà bạn H'Maryam.

Giải

Gọi diện tích trồng bắp cải, diện tích trồng su hào, diện tích trồng cà chua lần lượt là x (m^2), y (m^2), z (m^2).

Ta có: $\frac{x}{9} = \frac{y}{5} = \frac{z}{4}$ và $x - z = 100$.

Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau, ta có:

$$\frac{x}{9} = \frac{z}{4} = \frac{x - z}{9 - 4} = \frac{100}{5} = 20.$$

Suy ra: $\frac{x}{9} = \frac{y}{5} = \frac{z}{4} = \frac{x + y + z}{9 + 5 + 4} = \frac{x + y + z}{18} = 20.$

Vậy diện tích vườn rau nhà bạn H'Maryam là:

$$x + y + z = 20 . 18 = 360 \ (m^2).$$

4 Ba máy bơm cùng bơm nước vào một bể bơi không có nước, có dạng hình hộp chữ nhật, với các kích thước bể là: 12 m; 10 m; 1,2 m. Lượng nước mà ba máy bơm được tỉ lệ với ba số 7; 8; 9. Mỗi máy cần bơm bao nhiêu mét khối nước để đầy bể bơi?

BÀI TẬP

1. Cho tỉ lệ thức $\frac{x}{7} = \frac{y}{2}$. Tìm hai số x, y, biết:

a) $x + y = 18$; b) $x - y = 20$.

2. Cho dãy tỉ số bằng nhau $\frac{x}{3} = \frac{y}{4} = \frac{z}{5}$. Tìm ba số x, y, z, biết:

a) $x + y + z = 180$; b) $x + y - z = 8$.

3. Cho ba số x, y, z, sao cho: $\frac{x}{3} = \frac{y}{4}$; $\frac{y}{5} = \frac{z}{6}$.

a) Chứng minh: $\frac{x}{15} = \frac{y}{20} = \frac{z}{24}$. b) Tìm ba số x, y, z, biết $x - y + z = -76$.

4. Tỉ lệ phần trăm của lượng khí oxygen thải ra môi trường và lượng khí carbon dioxide hấp thụ trong quá trình quang hợp của lá cây Atriplex rosea (một loài thực vật thân mềm có hoa giống hoa cúc) ở nhiệt độ 27 °C và trong điều kiện bình thường là 21%.

(Nguồn: A.Kaplan and O.Bjökman, Ratio of CO_2 Uptake to O_2 Evolution during Photosynthesis in Higher Plants, Z.Pflanzenphysiol. Bd. 96. S(1980), p. 185 – 188)

Tính lượng khí oxygen thải ra môi trường và lượng khí carbon dioxide hấp thụ trong quá trình quang hợp của lá cây Atriplex rosea ở nhiệt độ 27 °C và trong điều kiện bình thường, biết lượng khí carbon dioxide lá cây hấp thụ nhiều hơn lượng khí oxygen thải ra môi trường là 15,8 g.

Cây Atriplex rosea

(Nguồn ảnh: https://en.wikipeida.org)

5. Một mảnh vườn có dạng hình chữ nhật với tỉ số giữa độ dài hai cạnh của nó bằng $\frac{3}{5}$ và chu vi bằng 48 m. Tính diện tích của mảnh vườn đó.

6. Trong đợt quyên góp sách ủng hộ các bạn vùng lũ lụt, số sách mà ba lớp 7A, 7B, 7C quyên góp được tỉ lệ với ba số 5; 6; 8. Tính số sách cả ba lớp đã quyên góp, biết số sách lớp 7C quyên góp nhiều hơn số sách của lớp 7A quyên góp là 24 quyển.

7. Trên quần đảo Trường Sa của Việt Nam, cây phong ba, cây bàng vuông, cây mù u là những loài cây có sức sống mãnh liệt, chịu đựng được tàn phá của thiên nhiên, biển mặn và có thời gian sinh trưởng lâu. Nhân ngày Tết trồng cây, các chiến sĩ đã trồng tổng cộng 36 cây bàng vuông, cây phong ba và cây mù u trên các đảo. Số cây bàng vuông, cây phong ba và cây mù u đã trồng tỉ lệ với ba số 5; 4; 3. Hỏi các chiến sĩ đã trồng mỗi loại bao nhiêu cây?

§7. ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ THUẬN

(Nguồn: https://pixabay.com)

Hình ảnh máy bay trên bầu trời

Một chiếc máy bay bay với vận tốc không đổi là 900 km/h.

Quãng đường s (km) mà máy bay đó bay được và thời gian di chuyển t (h) là hai đại lượng liên hệ với nhau như thế nào?

I. KHÁI NIỆM

1 Chiều dài x (m) và khối lượng m (kg) của thanh sắt phi 18 được liên hệ theo công thức $m = 2x$. Tìm số thích hợp cho [?] trong bảng sau:

x (m)	2	3	5	8
m (kg)	?	?	?	?

Khối lượng m (kg) của thanh sắt phi 18 bằng chiều dài x (m) của thanh sắt nhân với 2.

Ta nói m tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ 2.

Nếu đại lượng y liên hệ với đại lượng x theo công thức $y = kx$ (với k là một hằng số khác 0) thì ta nói *y tỉ lệ thuận* với x theo *hệ số tỉ lệ* k.

Nếu y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ k thì x tỉ lệ thuận với y theo hệ số tỉ lệ $\frac{1}{k}$. Ta nói x và y là hai đại lượng tỉ lệ thuận với nhau.

Ví dụ 1 Chu vi đường tròn C có tỉ lệ thuận với đường kính d hay không? Nếu có hãy xác định hệ số tỉ lệ đó.

Giải

Do $C = \pi \,.\, d$ nên chu vi đường tròn C tỉ lệ thuận với đường kính d theo hệ số tỉ lệ là π ($\pi \approx 3,14$).

Ví dụ 2 Cho biết x, y là hai đại lượng tỉ lệ thuận với nhau và khi $x = 1,2$ thì $y = 0,4$.

a) Tìm hệ số tỉ lệ của y đối với x.

b) Viết công thức tính y theo x.

c) Tìm số thích hợp cho ? trong bảng sau:

x	$-5,1$	$-3,9$	$2,4$	12
y	?	?	?	?

Giải

a) Gọi k là hệ số tỉ lệ của y đối với x. Ta có $y = kx$.

Vì khi $x = 1,2$ thì $y = 0,4$ nên $0,4 = k \,.\, 1,2$

hay $k = \dfrac{0,4}{1,2} = \dfrac{4}{12} = \dfrac{1}{3}$.

b) Ta có $y = \dfrac{1}{3}x$.

c) Khi $x = -5,1$ thì $y = \dfrac{1}{3} \cdot (-5,1) = -1,7$.

Khi $x = -3,9$ thì $y = \dfrac{1}{3} \cdot (-3,9) = -1,3$.

Khi $x = 2,4$ thì $y = \dfrac{1}{3} \cdot 2,4 = 0,8$.

Khi $x = 12$ thì $y = \dfrac{1}{3} \cdot 12 = 4$.

Vậy ta có bảng:

x	$-5,1$	$-3,9$	$2,4$	12
y	$-1,7$	$-1,3$	$0,8$	4

1 Một ô tô chuyển động đều với vận tốc 65 km/h.

a) Viết công thức tính quãng đường đi được s (km) theo thời gian t (h) của chuyển động.

b) s và t có phải là hai đại lượng tỉ lệ thuận hay không? Nếu có hãy xác định hệ số tỉ lệ của s đối với t.

c) Tính giá trị của s khi

$t = 0,5$; $t = \dfrac{3}{2}$; $t = 2$.

II. TÍNH CHẤT

2 Cho biết x, y là hai đại lượng tỉ lệ thuận với nhau:

x	$x_1 = 3$	$x_2 = 5$	$x_3 = 7$
y	$y_1 = 9$	$y_2 = 15$	$y_3 = 21$

a) Hãy xác định hệ số tỉ lệ của y đối với x.

b) So sánh các tỉ số: $\frac{y_1}{x_1}$; $\frac{y_2}{x_2}$; $\frac{y_3}{x_3}$.

c) So sánh các tỉ số: $\frac{x_1}{x_2}$ và $\frac{y_1}{y_2}$; $\frac{x_1}{x_3}$ và $\frac{y_1}{y_3}$.

Nếu hai đại lượng tỉ lệ thuận với nhau thì:

- Tỉ số hai giá trị tương ứng của chúng luôn không đổi;
- Tỉ số hai giá trị bất kì của đại lượng này bằng tỉ số hai giá trị tương ứng của đại lượng kia.

Cụ thể: Giả sử y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ k. Với mỗi giá trị $x_1, x_2, x_3, ...$ khác 0 của x, ta có một giá trị tương ứng $y_1, y_2, y_3, ...$ của y. Khi đó:

- $\frac{y_1}{x_1} = \frac{y_2}{x_2} = \frac{y_3}{x_3} = ... = k$;
- $\frac{x_1}{x_2} = \frac{y_1}{y_2}$; $\frac{x_1}{x_3} = \frac{y_1}{y_3}$; ...

Ví dụ 3 Khối lượng và thể tích của các thanh kim loại đồng chất là hai đại lượng tỉ lệ thuận. Biết hai thanh kim loại đồng chất có thể tích lần lượt là 10 cm^3 và 15 cm^3. Tính tỉ số khối lượng của hai thanh kim loại đó.

Giải

Gọi m_1 (gam) và m_2 (gam) lần lượt là khối lượng của hai thanh kim loại có thể tích là 10 cm^3 và 15 cm^3.

Áp dụng tính chất của hai đại lượng tỉ lệ thuận, ta có: $\frac{m_1}{m_2} = \frac{10}{15} = \frac{2}{3}$.

III. MỘT SỐ BÀI TOÁN

Bài toán 1 Cô Minh mua 6 quyển vở như nhau hết 33 000 đồng. Tính số tiền cô Minh phải trả khi mua: 20 quyển vở đó; 25 quyển vở đó.

Giải

Gọi x (quyển vở), y (đồng) lần lượt là số quyển vở và số tiền cô Minh đã mua và đã trả. Khi đó, mối quan hệ giữa số quyển vở (x) và số tiền (y) được cho trong bảng sau:

Số quyển vở (x)	$x_1 = 6$	$x_2 = 20$	$x_3 = 25$
Số tiền (y)	$y_1 = 33\ 000$	$y_2 = \boxed{?}$	$y_3 = \boxed{?}$

2 Một máy in trong 5 phút in được 120 trang. Hỏi trong 3 phút máy in đó in được bao nhiêu trang?

Ta có: Số tiền phải trả tỉ lệ thuận với số quyển vở cần mua theo hệ số tỉ lệ

$$k = \frac{33\,000}{6} = 5\,500.$$

Suy ra: $\frac{y_2}{20} = 5\,500$. Vì thế: $y_2 = 5\,500 \,.\, 20 = 110\,000$ (đồng).

Tương tự ta có: $\frac{y_3}{25} = 5\,500$. Vì thế: $y_3 = 5\,500 \,.\, 25 = 137\,500$ (đồng).

Vậy số tiền cô Minh phải trả khi mua 20 quyển vở, 25 quyển vở lần lượt là 110 000 đồng, 137 500 đồng.

Bài toán 2 Hai thửa ruộng trồng lúa lần lượt thu hoạch được 5,8 tấn thóc và 8,7 tấn thóc. Năng suất lúa ở hai thửa ruộng là như nhau. Hỏi mỗi thửa ruộng rộng bao nhiêu héc-ta? Biết rằng thửa ruộng thứ hai rộng hơn thửa ruộng thứ nhất là 0,5 ha.

Giải

Gọi diện tích của thửa ruộng thứ nhất và thứ hai lần lượt là s_1 (ha), s_2 (ha). Khi đó: $s_2 - s_1 = 0,5$ (ha).

Vì năng suất lúa ở hai thửa ruộng là như nhau nên sản lượng lúa và diện tích thửa ruộng là hai đại lượng tỉ lệ thuận. Do đó, ta có:

$$\frac{s_1}{5,8} = \frac{s_2}{8,7}.$$

Áp dụng tính chất của dãy tỉ số bằng nhau, ta có:

$$\frac{s_1}{5,8} = \frac{s_2}{8,7} = \frac{s_2 - s_1}{8,7 - 5,8} = \frac{0,5}{2,9} = \frac{5}{29}.$$

Suy ra: $s_1 = \frac{5}{29} \,.\, 5,8 = 1$ (ha) và $s_2 = \frac{5}{29} \,.\, 8,7 = 1,5$ (ha).

Vậy diện tích của thửa ruộng thứ nhất và thửa ruộng thứ hai lần lượt là 1 ha và 1,5 ha.

3 Nhà trường phân công ba lớp 7A, 7B, 7C chăm sóc 54 cây xanh trong trường. Số cây mỗi lớp cần chăm sóc tỉ lệ thuận với số học sinh của lớp.

Biết lớp 7A có 40 học sinh, lớp 7B có 32 học sinh, lớp 7C có 36 học sinh. Tính số cây mỗi lớp cần chăm sóc.

BÀI TẬP

1. Các giá trị tương ứng của khối lượng m (g) và thể tích V (cm^3) được cho bởi bảng sau:

m	113	169,5	226	282,5	339
V	10	15	20	25	30
$\frac{m}{V}$	?	?	?	?	?

a) Tìm số thích hợp cho ?.

b) Hai đại lượng m và V có tỉ lệ thuận với nhau không? Vì sao?

c) Xác định hệ số tỉ lệ của m đối với V. Viết công thức tính m theo V.

2. Cho biết *x, y* là hai đại lượng tỉ lệ thuận với nhau:

x	6	15	21	?	?
y	4	?	?	26	28

a) Xác định hệ số tỉ lệ của *y* đối với *x*. Viết công thức tính *y* theo *x*.

b) Xác định hệ số tỉ lệ của *x* đối với *y*. Viết công thức tính *x* theo *y*.

c) Tìm số thích hợp cho ?.

3. Trung bình cứ 5 *l* nước biển chứa 175 g muối. Hỏi trung bình 12 *l* nước biển chứa bao nhiêu gam muối?

4. Cứ 12 phút, một chiếc máy làm được 27 sản phẩm. Để làm được 45 sản phẩm như thế thì chiếc máy đó cần bao nhiêu phút?

5. Để làm thuốc ho người ta ngâm chanh đào với mật ong và đường phèn theo tỉ lệ: Cứ 0,5 kg chanh đào thì cần 250 g đường phèn và 0,5 *l* mật ong. Với tỉ lệ đó, nếu muốn ngâm 2,5 kg chanh đào thì cần bao nhiêu ki-lô-gam đường phèn và bao nhiêu lít mật ong?

Chanh đào

Đường phèn

Mật ong

Thuốc ho

(*Nguồn ảnh: https://www.shutterstock.com*)

6. Theo công bố chính thức từ hãng sản xuất, chiếc xe ô tô của cô Hạnh có mức tiêu thụ nhiên liệu như sau:

• 9,9 lít/100 km trên đường hỗn hợp;

• 13,9 lít/100 km trên đường đô thị;

• 7,5 lít/100 km trên đường cao tốc.

a) Theo thông số trên, nếu trong bình xăng của chiếc xe ô tô đó có 65 lít xăng thì cô Hạnh đi được bao nhiêu ki-lô-mét (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị) khi cô đi trên đường đô thị? Đường hỗn hợp? Đường cao tốc?

b) Để đi quãng đường 400 km trên đường đô thị, trong bình xăng chiếc xe ô tô của cô Hạnh cần có tối thiểu bao nhiêu lít xăng?

c) Để đi quãng đường 300 km trên đường hỗn hợp và 300 km trên đường cao tốc, trong bình xăng chiếc xe ô tô của cô Hạnh cần có tối thiểu bao nhiêu lít xăng?

§8. ĐẠI LƯỢNG TỈ LỆ NGHỊCH

Khi tham gia thi công dự án đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai, một đội công nhân gồm 18 người dự định hoàn thành công việc được giao trong 12 ngày. Nhưng khi bắt đầu công việc, đội công nhân được bổ sung thêm thành 27 người. Giả sử năng suất lao động của mỗi công nhân là như nhau.

(Nguồn: https://www.google.com/maps)

- *Khi số công nhân tăng lên thì thời gian hoàn thành công việc sẽ tăng lên hay giảm đi?*
- *27 công nhân hoàn thành công việc đó trong bao lâu?*

I. KHÁI NIỆM

1 Giả sử một xe ô tô chuyển động đều trên quãng đường AB dài 240 km. Vận tốc v (km/h) và thời gian t (h) của xe ô tô khi đi từ A đến B được liên hệ theo công thức $v = \frac{240}{t}$. Tìm số thích hợp cho $\boxed{?}$ trong bảng sau:

t (h)	3	4	5	6
v (km/h)	?	?	?	?

Vận tốc (v) của xe ô tô trên quãng đường AB bằng độ dài quãng đường AB (240 km) chia cho thời gian (t) ô tô đi từ A đến B. Ta nói v tỉ lệ nghịch với t theo hệ số tỉ lệ 240.

Nếu đại lượng y liên hệ với đại lượng x theo công thức $y = \frac{a}{x}$ hay $xy = a$ (với a là một hằng số khác 0) thì ta nói y *tỉ lệ nghịch* với x theo *hệ số tỉ lệ a*.

Nếu y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ a thì x cũng tỉ lệ nghịch với y theo hệ số tỉ lệ a. Ta nói x và y là hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau.

Ví dụ 1 Cho biết x, y là hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau và khi $x = 12$ thì $y = 5$.

a) Tìm hệ số tỉ lệ.

b) Viết công thức tính y theo x.

c) Tìm số thích hợp cho ? trong bảng sau:

x	-15	$-2,5$	6	20
y	?	?	?	?

Giải

a) Ta có $xy = 12 . 5 = 60$ nên hệ số tỉ lệ là 60.

b) Do $xy = 60$ nên $y = \frac{60}{x}$.

c) Khi $x = -15$ thì $y = \frac{60}{-15} = -4$.

Khi $x = -2,5$ thì $y = \frac{60}{-2,5} = -24$.

Khi $x = 6$ thì $y = \frac{60}{6} = 10$.

Khi $x = 20$ thì $y = \frac{60}{20} = 3$.

Vậy ta có bảng sau:

x	-15	$-2,5$	6	20
y	-4	-24	10	3

1 Một công nhân theo kế hoạch cần phải làm 1 000 sản phẩm.

a) Gọi x (h) là thời gian người công nhân đó làm và y là số sản phẩm làm được trong 1 giờ. Viết công thức tính y theo x.

b) Hỏi x và y có phải là hai đại lượng tỉ lệ nghịch hay không? Nếu có hãy xác định hệ số tỉ lệ.

c) Tính giá trị của y khi $x = 10$; $x = 20$; $x = 25$.

II. TÍNH CHẤT

2 Cho biết x, y là hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau:

x	$x_1 = 20$	$x_2 = 18$	$x_3 = 15$	$x_4 = 5$
y	$y_1 = 9$	$y_2 =$?	$y_3 =$?	$y_4 =$?

a) Hãy xác định hệ số tỉ lệ.

b) Tìm số thích hợp cho ? trong bảng trên.

c) So sánh các tích: x_1y_1; x_2y_2; x_3y_3; x_4y_4.

d) So sánh các tỉ số: $\frac{x_1}{x_2}$ và $\frac{y_2}{y_1}$; $\frac{x_1}{x_3}$ và $\frac{y_3}{y_1}$; $\frac{x_3}{x_4}$ và $\frac{y_4}{y_3}$.

Nếu hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau thì:

- Tích hai giá trị tương ứng của chúng luôn không đổi (bằng hệ số tỉ lệ);
- Tỉ số hai giá trị bất kì của đại lượng này bằng nghịch đảo của tỉ số hai giá trị tương ứng của đại lượng kia.

Cụ thể: Giả sử y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ a. Với mỗi giá trị $x_1, x_2, x_3, \ldots$ khác 0 của x, ta có một giá trị tương ứng $y_1, y_2, y_3, \ldots$ của y. Khi đó:

- $x_1y_1 = x_2y_2 = x_3y_3 = \ldots = a$ hay $\dfrac{x_1}{\frac{1}{y_1}} = \dfrac{x_2}{\frac{1}{y_2}} = \dfrac{x_3}{\frac{1}{y_3}} = \ldots = a$;
- $\dfrac{x_1}{x_2} = \dfrac{y_2}{y_1}$; $\dfrac{x_1}{x_3} = \dfrac{y_3}{y_1}$; ...

Ví dụ 2 Theo kế hoạch, một đội sản xuất cần phải hoàn thành công việc trong 12 ngày. Do áp dụng cải tiến kĩ thuật nên năng suất lao động của đội đã tăng lên và bằng $\dfrac{3}{2}$ năng suất lao động dự kiến. Hỏi trên thực tế đội đã hoàn thành công việc đó trong bao nhiêu ngày?

Giải

Gọi t là số ngày thực tế đội sản xuất hoàn thành công việc.

Vì năng suất lao động thực tế bằng $\dfrac{3}{2}$ năng suất lao động dự kiến nên tỉ lệ giữa năng suất lao động thực tế và năng suất lao động dự kiến là $\dfrac{3}{2}$.

Mà năng suất lao động và thời gian hoàn thành công việc là hai đại lượng tỉ lệ nghịch nên $\dfrac{12}{t} = \dfrac{3}{2}$.

Do đó: $t = \dfrac{2 \,.\, 12}{3} = 8$ (ngày).

Vậy thời gian thực tế đội sản xuất hoàn thành công việc là 8 ngày.

Năng suất lao động và thời gian hoàn thành công việc là hai đại lượng tỉ lệ nghịch.

2 Một ô tô dự định đi từ A đến B trong 6 giờ. Nhưng thực tế ô tô đi với vận tốc gấp $\dfrac{4}{3}$ vận tốc dự định. Tính thời gian ô tô đã đi.

III. MỘT SỐ BÀI TOÁN

Bài toán 1 Theo kế hoạch, một đội sản xuất có 24 công nhân phải làm xong một công việc trong 15 giờ. Nhưng khi bắt đầu công việc, đội phải điều động 6 công nhân đi làm việc khác. Hỏi đội đã hoàn thành công việc đó trong bao nhiêu giờ? Giả sử năng suất lao động của mỗi công nhân là như nhau.

Giải

Số công nhân làm việc trên thực tế của đội sản xuất là:

$$24 - 6 = 18 \text{ (công nhân).}$$

Gọi x (công nhân), y (giờ) lần lượt là số công nhân và thời gian đội sản xuất hoàn thành công việc. Khi đó, mối quan hệ giữa số công nhân (x) và thời gian hoàn thành công việc (y) được cho trong bảng sau:

Số công nhân (x)	$x_1 = 24$	$x_2 = 18$
Thời gian hoàn thành công việc (y)	$y_1 = 15$	$y_2 = \boxed{?}$

Ta có thời gian hoàn thành công việc tỉ lệ nghịch với số công nhân làm việc theo hệ số tỉ lệ

$$a = x_1 \,.\, y_1 = 24 \,.\, 15 = 360.$$

Suy ra $18 \,.\, y_2 = 360$. Vì thế $y_2 = 360 : 18 = 20$ (giờ).

Vậy trên thực tế đội đã hoàn thành công việc trong 20 giờ.

Bài toán 2 Để tổ chức liên hoan cho gia đình, bác Ngọc dự định mua 2,9 kg thực phẩm gồm: thịt bò, thịt lợn, tôm sú. Số tiền bác Ngọc mua mỗi loại thực phẩm là như nhau. Biết giá thịt bò là 280 nghìn đồng/kg, giá thịt lợn là 160 nghìn đồng/kg và giá tôm sú là 320 nghìn đồng/kg. Mỗi loại thực phẩm bác Ngọc mua được là bao nhiêu ki-lô-gam?

Giải

Gọi x (kg), y (kg), z (kg) lần lượt là số lượng thịt bò, thịt lợn, tôm sú mà bác Ngọc mua được. Khi đó: $x + y + z = 2{,}9$.

Vì số tiền mua mỗi loại thực phẩm là như nhau nên

$$280 \,.\, x = 160 \,.\, y = 320 \,.\, z$$

hay: $$7 \,.\, x = 4 \,.\, y = 8 \,.\, z.$$

Suy ra: $$\frac{x}{\frac{1}{7}} = \frac{y}{\frac{1}{4}} = \frac{z}{\frac{1}{8}} = \frac{x+y+z}{\frac{1}{7}+\frac{1}{4}+\frac{1}{8}} = \frac{2{,}9}{\frac{29}{56}} = 5{,}6.$$

Do đó: $x = 5{,}6 \cdot \frac{1}{7} = 0{,}8$ (kg);

$y = 5{,}6 \cdot \frac{1}{4} = 1{,}4$ (kg);

$z = 5{,}6 \cdot \frac{1}{8} = 0{,}7$ (kg).

Vậy số lượng thịt bò, thịt lợn, tôm sú mà bác Ngọc mua được lần lượt là: 0,8 kg; 1,4 kg; 0,7 kg.

Số công nhân làm việc và thời gian hoàn thành công việc là hai đại lượng tỉ lệ nghịch.

3 Một xưởng may có 56 công nhân dự định hoàn thành một hợp đồng trong 21 ngày. Nhưng bên đặt hàng muốn nhận hàng sớm nên xưởng may cần phải hoàn thành hợp đồng trong 14 ngày. Hỏi xưởng may cần phải tăng thêm bao nhiêu công nhân? Giả sử năng suất lao động của mỗi công nhân là như nhau.

4 Có ba bánh răng a, b, c ăn khớp nhau (*Hình 8*). Số răng của mỗi bánh răng a, b, c theo thứ tự là 24; 18; 12. Cho biết mỗi phút bánh răng c quay được 18 vòng. Tính số vòng quay trong một phút của mỗi bánh răng a và b.

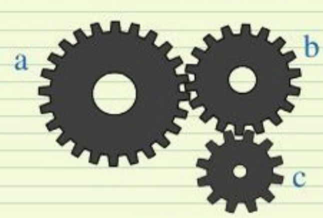

Hình 8

BÀI TẬP

1. Giá trị của hai đại lượng x, y được cho bởi bảng sau:

x	3	4	6	8	48
y	32	24	16	12	2

Hai đại lượng x, y có tỉ lệ nghịch với nhau không? Vì sao?

2. Cho biết x, y là hai đại lượng tỉ lệ nghịch với nhau và khi $x = 36$ thì $y = 15$.

a) Tìm hệ số tỉ lệ.

b) Viết công thức tính y theo x.

c) Tính giá trị của y khi $x = 12$; $x = 18$; $x = 60$.

3. Theo dự định, một nhóm thợ có 35 người sẽ xây một toà nhà hết 168 ngày. Nhưng khi bắt đầu làm, có một số người không tham gia được nên nhóm thợ chỉ còn 28 người. Hỏi khi đó nhóm thợ phải mất bao lâu để xây xong toà nhà? Giả sử năng suất làm việc của mỗi người là như nhau.

4. Chị Lan định mua 10 bông hoa với số tiền định trước. Nhưng do vào dịp lễ nên giá hoa tăng 25%. Hỏi với số tiền đó, chị Lan mua được bao nhiêu bông hoa?

5. Ở nội dung bơi 400 m nữ tại vòng loại Thế vận hội mùa hè năm 2016, vận động viên Nguyễn Thị Ánh Viên đã về đích với thành tích 4 phút 36 giây 85.

(*Nguồn: https://vi.wikipedia.org*)

Cũng ở nội dung bơi 400 m nữ tại Giải bơi lội vô địch thế giới tổ chức ở Kazan (Nga) năm 2015, Ánh Viên đạt thành tích là 4 phút 38 giây 78.

(*Nguồn: https://cand.com.vn*)

Tính tỉ số giữa tốc độ bơi trung bình của Ánh Viên tại Thế vận hội mùa hè năm 2016 và tại Giải bơi lội vô địch thế giới tổ chức ở Kazan (Nga) năm 2015.

6. Một loại tàu cao tốc hiện nay ở Nhật Bản có thể di chuyển với tốc độ trung bình là 300 km/h, nhanh gấp 1,43 lần so với thế hệ tàu cao tốc đầu tiên.

(*Nguồn: https://www.mt.gov.vn*)

Nếu tàu cao tốc loại đó chạy một quãng đường trong 4 giờ thì tàu cao tốc thế hệ đầu tiên sẽ phải chạy quãng đường đó trong bao nhiêu giờ?

Hình ảnh tàu cao tốc ở Nhật Bản

(*Ảnh: tackune*)

7. Một bánh răng có 40 răng, quay mỗi phút được 15 vòng, nó khớp với một bánh răng thứ hai. Giả sử bánh răng thứ hai quay một phút được 20 vòng. Hỏi bánh răng thứ hai có bao nhiêu răng?

BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG II

1. Tìm những số vô tỉ trong các số sau đây:

$$-6{,}123(456);\quad -\sqrt{4};\quad \sqrt{\frac{4}{9}};\quad \sqrt{11}.$$

2. So sánh:

a) 4,9(18) và 4,928...; b) – 4,315... và – 4,318...; c) $\sqrt{3}$ và $\sqrt{\frac{7}{2}}$.

3. a) Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần:

$$6;\quad \sqrt{35};\quad \sqrt{47};\quad -1{,}7;\quad -\sqrt{3};\quad 0.$$

b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự giảm dần:

$$-\sqrt{2{,}3};\quad \sqrt{5\frac{1}{6}};\quad 0;\quad \sqrt{5{,}3};\quad -\sqrt{2\frac{1}{3}};\quad -1{,}5.$$

4. Tính:

a) $2\,.\,\sqrt{6}\,.\,(-\sqrt{6})$; b) $\sqrt{1{,}44}-2\,.\,(\sqrt{0{,}6})^2$;

c) $0{,}1\,.\,(\sqrt{7})^2+\sqrt{1{,}69}$; d) $(-0{,}1)\,.\,(\sqrt{120})^2-\frac{1}{4}\cdot(\sqrt{20})^2$.

5. Tìm số x không âm, biết:

a) $\sqrt{x}-16=0$; b) $2\sqrt{x}=1{,}5$; c) $\sqrt{x+4}-0{,}6=2{,}4$.

6. Tìm số x trong các tỉ lệ thức sau:

a) $\frac{x}{-3}=\frac{7}{0{,}75}$; b) $-0{,}52 : x=\sqrt{1{,}96} : (-1{,}5)$; c) $x : \sqrt{5}=\sqrt{5} : x$.

7. Cho $\frac{a}{b}=\frac{c}{d}$ với $b-d\neq 0$, $b+2d\neq 0$. Chứng tỏ rằng:

$$\frac{a-c}{b-d}=\frac{a+2c}{b+2d}.$$

8. Tìm ba số x, y, z, biết $\frac{x}{5}=\frac{y}{7}=\frac{z}{9}$ và $x-y+z=\frac{7}{3}$.

9. Lớp 7A có 45 học sinh. Trong đợt sơ kết Học kì I, số học sinh có kết quả học tập ở các mức Tốt, Khá, Đạt tỉ lệ với ba số 3; 4; 2. Tính số học sinh có kết quả học tập ở mỗi mức, biết trong lớp không có học sinh nào ở mức Chưa đạt.

10. Chị Phương định mua 3 kg táo với số tiền định trước. Khi vào siêu thị đúng thời điểm khuyến mãi nên giá táo được giảm 25%. Với số tiền đó, chị Phương mua được bao nhiêu ki-lô-gam táo?

11. Cứ 15 phút chị Lan chạy được 2,5 km. Hỏi trong 1 giờ chị chạy được bao nhiêu ki-lô-mét? Biết rằng vận tốc chạy của chị Lan là không đổi.

12. Một công nhân trong 30 phút làm được 20 sản phẩm. Hỏi trong 75 phút người đó làm được bao nhiêu sản phẩm? Biết năng suất làm việc của người đó không đổi.

13. Cứ đổi 1 158 000 đồng Việt Nam thì được 50 đô la Mỹ.

(*Nguồn: https://portal.vietcombank.com.vn, cập nhật vào 18 giờ 30 phút, ngày 07/5/2021*)

Để có 750 đô la Mỹ thì cần đổi bao nhiêu đồng Việt Nam?

14. Trong tháng trước, cứ 6 giờ, dây chuyền làm ra 1 000 sản phẩm. Trong tháng này, do được cải tiến nên năng suất của dây chuyền bằng 1,2 lần năng suất tháng trước. Hỏi trong tháng này để làm ra 1 000 sản phẩm như thế thì dây chuyền đó cần bao nhiêu thời gian?

15. Đồng trắng là một hợp kim của đồng với niken. Một hợp kim đồng trắng có khối lượng của đồng và niken tỉ lệ với 9 và 11. Tính khối lượng đồng và niken cần dùng để tạo ra 25 kg hợp kim đó.

16. Cho ba hình chữ nhật có cùng diện tích. Biết chiều rộng của ba hình chữ nhật tỉ lệ với ba số 1; 2; 3. Tính chiều dài của mỗi hình chữ nhật đó, biết tổng chiều dài của ba hình chữ nhật là 110 cm.

17. *Hình 9a* mô tả hình dạng của một hộp sữa và lượng sữa chứa trong hộp đó. *Hình 9b* mô tả hình dạng hộp sữa đó và lượng sữa chứa trong hộp khi đặt hộp ngược lại. Tính tỉ số của thể tích sữa có trong hộp và thể tích của cả hộp.

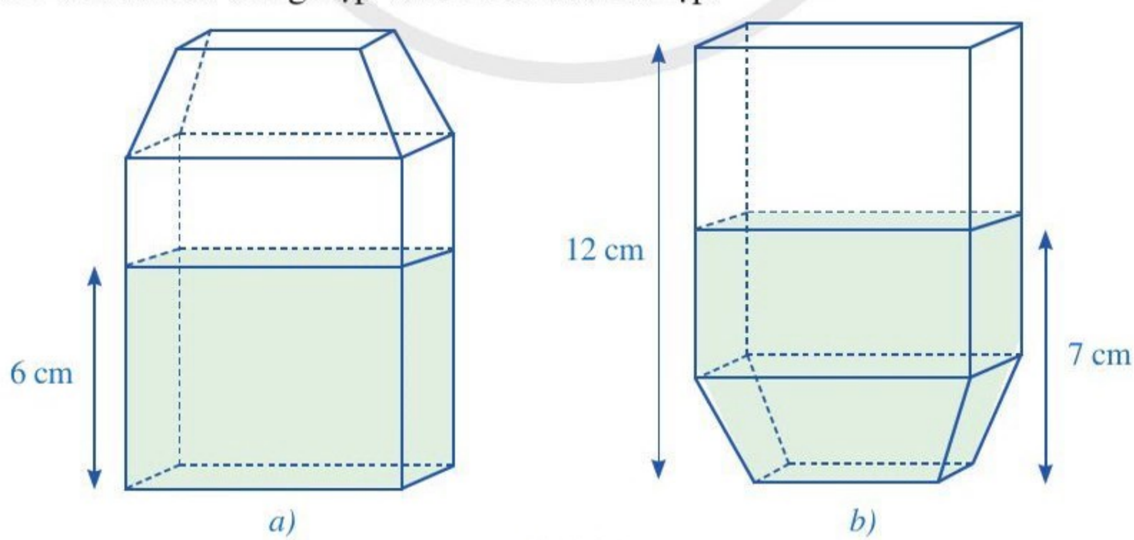

Hình 9

HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Chủ đề 1

MỘT SỐ HÌNH THỨC KHUYẾN MÃI TRONG KINH DOANH

I. NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHỦ ĐỀ

1. Giới thiệu về khuyến mãi trong kinh doanh

Như ta đã biết, để tăng lãi trong kinh doanh người ta thường sử dụng hai cách chính sau đây:

– Nâng giá mặt hàng;

– Thu hút người mua để bán được nhiều hàng.

Khi nâng giá mặt hàng, có thể số người mua giảm đi nên số sản phẩm bán được ít đi. Vì thế, để tăng lãi trong kinh doanh người ta quan tâm nhiều đến những giải pháp thu hút người mua để bán được nhiều hàng. Những giải pháp như thế thường được gọi chung là *khuyến mãi*.

Mục đích chính của khuyến mãi là thúc đẩy người tiêu dùng mua và mua nhiều hơn các hàng hoá mà doanh nghiệp cung cấp hoặc phân phối. Ngoài ra, hoạt động khuyến mãi còn nhằm quảng bá thương hiệu sản phẩm và quảng bá doanh nghiệp.

Trong thực tế kinh doanh hiện nay ở Việt Nam, các doanh nghiệp nêu ra một số hình thức khuyến mãi như:

– Dùng thử hàng mẫu miễn phí, chẳng hạn như đưa hàng hoá mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền;

– Tặng quà, chẳng hạn như tặng hàng hoá cho khách hàng không thu tiền;

– Giảm giá, chẳng hạn như: bán hàng với giá thấp hơn giá bán trước đó, …

Các hình thức khuyến mãi được đưa ra phải đảm bảo những nguyên tắc sau: Việc khuyến mãi phải được thực hiện hợp pháp, trung thực, công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, không xâm hại đến lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, của các nhà kinh doanh, tổ chức hoặc cá nhân khác, đặc biệt không được lợi dụng lòng tin và sự thiếu hiểu biết, thiếu kinh nghiệm của khách hàng.

2. Hình thức giảm giá trong khuyến mãi

Dưới đây là một số hình thức giảm giá phổ biến:

• Giảm giá bán của sản phẩm: Thay vì bán với giá niêm yết, khách hàng được mua hàng với giá giảm 5% hoặc 10%, 15%, ... tuỳ theo chiến lược kinh doanh của cửa hàng.

• Giảm giá khi mua nhiều sản phẩm: Chẳng hạn, mua 2 sản phẩm được giảm 5%; mua 3 sản phẩm được giảm 10%; ...

3. Kiến thức toán học

• Sau khi giảm $x\%$ số a, ta nhận được số $a(100\% - x\%)$.
• Sau khi tăng $x\%$ số a, ta nhận được số $a(100\% + x\%)$.

Ví dụ Một cửa hàng kinh doanh quần áo, nhập vào áo thun với giá 85 000 đồng/chiếc và niêm yết giá bán là 125 000 đồng/chiếc. Cửa hàng đưa ra ba phương án kinh doanh (tính trên mỗi lô 10 chiếc áo) như sau:

Phương án 1: Cửa hàng bán ba chiếc áo đầu tiên với giá 125 000 đồng và bảy chiếc áo còn lại với giá giảm 20% so với giá niêm yết;

Phương án 2: Cửa hàng bán cả mười chiếc áo với giá giảm 10% so với giá niêm yết;

Phương án 3: Cửa hàng bán bốn chiếc áo đầu tiên với giá giảm 5% so với giá niêm yết, bán ba chiếc áo tiếp theo với giá giảm 10% so với giá niêm yết, bán ba chiếc áo cuối cùng với giá giảm 15% so với giá niêm yết.

Tính lãi của cửa hàng có được theo mỗi phương án trên (làm tròn kết quả đến hàng nghìn). Phương án nào đem lại lãi nhiều nhất cho cửa hàng?

Giải

Số tiền cửa hàng bỏ ra để nhập vào một lô mười chiếc áo là: 10 . 85 000 = 850 000 (đồng).

– *Xét phương án 1*

Bảy chiếc áo còn lại được bán với giá mỗi chiếc là:

$$125\,000 \,.\, (100\% - 20\%) = 100\,000 \text{ (đồng)}.$$

Doanh thu của cửa hàng là: 3 . 125 000 + 7 . 100 000 = 1 075 000 (đồng).

Lãi của cửa hàng là: 1 075 000 – 850 000 = 225 000 (đồng).

– *Xét phương án 2*

Giá bán mỗi chiếc áo là:

$$125\,000 \,.\, (100\% - 10\%) = 112\,500 \text{ (đồng)}.$$

Doanh thu của cửa hàng là: 10 . 112 500 = 1 125 000 (đồng).

Lãi của cửa hàng là: 1 125 000 – 850 000 = 275 000 (đồng).

– Xét phương án 3

Bốn chiếc áo đầu tiên được bán với giá mỗi chiếc là:

125 000 . (100% – 5%) = 118 750 (đồng).

Ba chiếc áo tiếp theo được bán với giá mỗi chiếc là:

125 000 . (100% – 10%) = 112 500 (đồng).

Ba chiếc áo cuối cùng được bán với giá mỗi chiếc là:

125 000 . (100% – 15%) = 106 250 (đồng).

Doanh thu của cửa hàng là: 4 . 118 750 + 3 . 112 500 + 3 . 106 250 = 1 131 250 (đồng).

Lãi của cửa hàng là: 1 131 250 – 850 000 = 281 250 (đồng) ≈ 281 000 (đồng).

Kết luận: Theo phương án thứ ba, cửa hàng có được lãi nhiều nhất.

II. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG

Tiến trình tổ chức các hoạt động bao gồm: phần chuẩn bị; phần thực hiện; phần tổng kết.

1. Phần chuẩn bị

1 Giáo viên thực hiện những nhiệm vụ sau:

– Quy định hệ thống đơn vị tiền giả định, chẳng hạn gồm: 1 000 đồng giả định, 2 000 đồng giả định, 5 000 đồng giả định, 10 000 đồng giả định, 20 000 đồng giả định;

– Chuẩn bị từ 600 000 đồng đến 700 000 đồng giả định;

– Quy định danh mục sản phẩm (nên tối đa là 5 loại sản phẩm) và giá nhập vào của từng loại sản phẩm, số lượng sản phẩm cần đủ nhiều sao cho tổng số tiền thu được khi bán hết số sản phẩm đó (theo giá quy định) tối thiểu là 400 000 đồng giả định;

– Chia lớp thành 4 nhóm học sinh và cử nhóm trưởng của mỗi nhóm;

– Giao cho mỗi nhóm học sinh 20 sản phẩm, nhóm học sinh được quyền lựa chọn 20 sản phẩm trong danh mục sản phẩm đã quy định (mặt hàng cần kinh doanh) từ giáo viên theo đúng kế hoạch kinh doanh mà nhóm đã vạch ra sao cho tổng giá trị của 20 sản phẩm đó (tính theo giá nhập vào của từng loại sản phẩm) không vượt quá 100 000 đồng giả định;

– Mỗi nhóm được nhận 150 000 đồng giả định để thực hiện nhiệm vụ mua sản phẩm (mặt hàng kinh doanh) của nhóm khác, tuyệt đối không được mua sản phẩm kinh doanh của chính nhóm mình;

– Quy định rằng sản phẩm tồn lại khi trò chơi kết thúc được định giá bằng 50% giá nhập ban đầu.

2 Học sinh được chia theo nhóm. Các nhóm trao đổi, thảo luận.

– Xác định rõ nhiệm vụ của nhóm và từng nhiệm vụ thành phần.

– Phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm.

– Xác định thời gian hoàn thành từng nhiệm vụ thành phần và nhiệm vụ chung.

3 Mỗi nhóm học sinh tiến hành lập kế hoạch kinh doanh của nhóm, đặc biệt lựa chọn hình thức khuyến mãi phù hợp để tăng lãi của nhóm.

a) Nhiệm vụ 1. Lập kế hoạch kinh doanh của mỗi nhóm

Thống nhất các công việc cần làm sau đây:

– Lựa chọn 20 sản phẩm (mặt hàng cần kinh doanh) sao cho tổng giá trị của 20 sản phẩm đó (tính theo giá nhập vào của từng loại sản phẩm) không vượt quá 100 000 đồng giả định;

– Lựa chọn hình thức kinh doanh, thảo luận các chiến lược kinh doanh;

– Phân công công việc cho từng thành viên trong nhóm; từng cá nhân dự kiến cách làm của mình và cả nhóm cùng trao đổi góp ý.

b) Nhiệm vụ 2. Xác định hình thức khuyến mãi và cách thức quảng cáo, thông tin về sản phẩm

Thống nhất các công việc cần làm sau đây:

– Xác định hình thức giảm giá;

– Đưa ra thêm những hình thức khuyến mãi khác (nếu có);

– Xác định cách thức quảng cáo, thông tin về sản phẩm và hình thức khuyến mãi.

2. Phần thực hiện

4 Thực hiện công việc kinh doanh (thực hành bán hàng). Tính doanh thu và lãi.

– Yêu cầu mong muốn:

Sản phẩm	Giá mua vào	Số lượng mua	Hình thức khuyến mãi	Số lượng bán	Lãi
?	?	?	?	?	?
?	?	?	?	?	?

– Kết quả thực tế đạt được:

Sản phẩm	Giá mua vào	Số lượng mua	Hình thức khuyến mãi	Số lượng bán	Lãi
?	?	?	?	?	?
?	?	?	?	?	?

– Viết báo cáo kết quả kinh doanh của nhóm.

3. Phần tổng kết

5 Làm việc chung cả lớp.

a) Nhiệm vụ 1

Các nhóm báo cáo kết quả (tính doanh thu, lãi và giải thích cách đưa ra các hình thức khuyến mãi). Cả lớp góp ý, thống nhất các kết quả này.

b) Nhiệm vụ 2

Dựa trên lãi thực tế của mỗi nhóm, cả lớp góp ý kiến cho cách đưa ra các hình thức khuyến mãi nhằm tăng lãi trong phương án kinh doanh của mỗi nhóm.

c) Nhiệm vụ 3

Tổng kết rút kinh nghiệm.

III. ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá: theo hình thức đánh giá của học tập dự án.

1. Đánh giá hoạt động cá nhân

– Mỗi cá nhân tự đánh giá vào phiếu cá nhân.

– Nhóm đánh giá từng thành viên trong nhóm vào phiếu đánh giá cá nhân.

2. Đánh giá hoạt động và sản phẩm của nhóm

– Nhóm tự đánh giá lại hoạt động của nhóm và cho điểm vào phiếu đánh giá hoạt động của nhóm.

– Giáo viên và các nhóm đánh giá, rồi cho điểm phần trình bày của từng nhóm vào phiếu đánh giá hoạt động nhóm.

Chương III

HÌNH HỌC TRỰC QUAN

Trong chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu những nội dung liên quan đến các hình sau: hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác.

§1. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT. HÌNH LẬP PHƯƠNG

Ở tiểu học, ta đã làm quen với hình hộp chữ nhật và hình lập phương. Sau đây, ta sẽ tìm hiểu thêm về các hình khối đó.

I. HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

1 Thực hiện các hoạt động sau:

a) Vẽ trên giấy kẻ ô vuông 6 hình chữ nhật với vị trí và các kích thước như ở *Hình 1*;

b) Cắt rời theo đường viền của hình vừa vẽ (phần tô màu) và gấp lại để được *Hình hộp chữ nhật* như ở *Hình 2*;

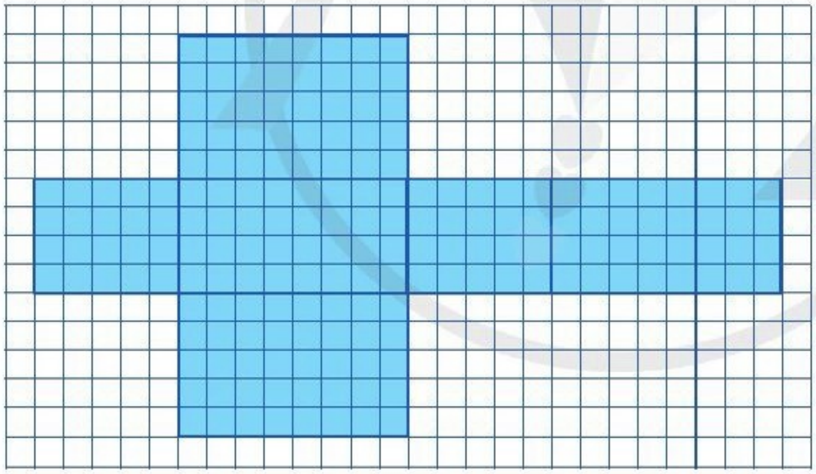

Hình 1

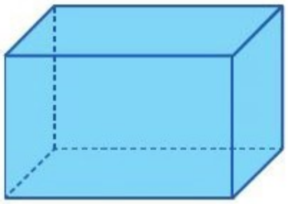

Hình 2

c) Quan sát hình hộp chữ nhật ở *Hình 2*, nêu số mặt, số cạnh và số đỉnh của hình hộp chữ nhật đó.

Nhận xét: Hình hộp chữ nhật có 6 mặt, 12 cạnh, 8 đỉnh.

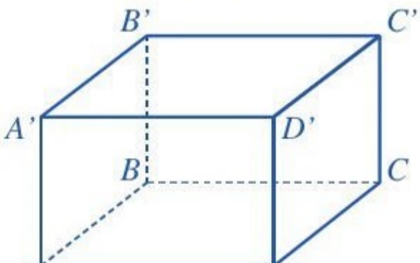

Hình 3

2 Quan sát hình hộp chữ nhật ở *Hình 3*, đọc tên các mặt, các cạnh và các đỉnh của hình hộp chữ nhật đó.

Ở *Hình 3*, ta có:

- Hình hộp chữ nhật *ABCD.A'B'C'D'*;
- Đáy dưới *ABCD*, đáy trên *A'B'C'D'*;
  Các mặt bên: *AA'B'B*, *BB'C'C*, *CC'D'D*, *DD'A'A*;
- Các cạnh đáy: *AB*, *BC*, *CD*, *DA*, *A'B'*, *B'C'*, *C'D'*, *D'A'*;
  Các cạnh bên: *AA'*, *BB'*, *CC'*, *DD'*;
- Các đỉnh: *A*, *B*, *C*, *D*, *A'*, *B'*, *C'*, *D'*.

Chú ý: Khi ngồi trước một hình hộp chữ nhật như ở *Hình 4a*, bạn Đan chỉ nhìn thấy ba mặt được tô màu, còn một số cạnh không nhìn thấy được. Tuy nhiên, để nhận dạng tốt hơn cả hình hộp chữ nhật, người ta vẫn vẽ các cạnh không nhìn thấy đó, nhưng bằng nét đứt (như *Hình 4b*).

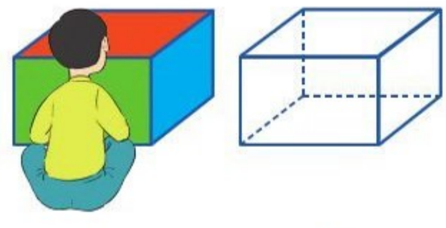

a) *b)*

Hình 4

3 Quan sát hình hộp chữ nhật *ABCD.A'B'C'D'* ở *Hình 5* và thực hiện các hoạt động sau:

a) Mặt *AA'D'D* là hình gì?

b) So sánh độ dài hai cạnh bên *AA'* và *DD'*.

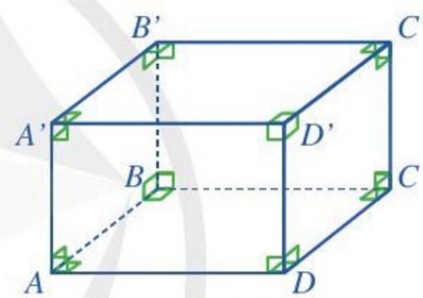

Hình 5

Nhận xét: Hình hộp chữ nhật có:

- Các mặt đều là hình chữ nhật;
- Các cạnh bên bằng nhau.

4 Đọc kĩ nội dung sau:

Cho hình hộp chữ nhật *ABCD.A'B'C'D'*. Mỗi đoạn thẳng *A'C*, *B'D*, *C'A*, *D'B* gọi là đường chéo của hình hộp chữ nhật đó.

Chẳng hạn, ở *Hình 6*, đoạn thẳng *A'C* là một đường chéo của hình hộp chữ nhật *ABCD.A'B'C'D'*.

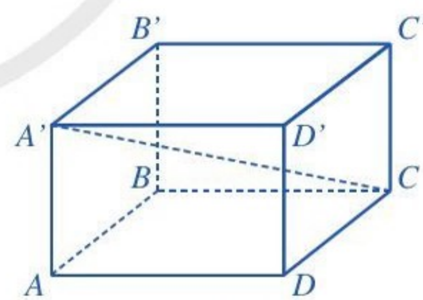

Hình 6

Nhận xét: Hình hộp chữ nhật có 4 đường chéo.

II. HÌNH LẬP PHƯƠNG

5 Thực hiện các hoạt động sau:

a) Vẽ trên giấy kẻ ô vuông 6 hình vuông với các kích thước như ở *Hình 7*;

b) Cắt rời theo đường viền của hình vừa vẽ (phần tô màu) và gấp lại để được *Hình lập phương* như ở *Hình 8*;

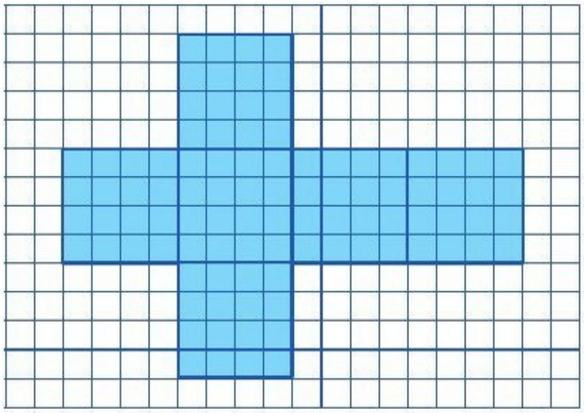

Hình 7

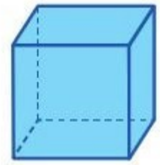

Hình 8

c) Quan sát hình lập phương ở *Hình 8*, nêu số mặt, số cạnh, số đỉnh và số đường chéo của hình lập phương đó.

Nhận xét: Hình lập phương có 6 mặt, 12 cạnh, 8 đỉnh, 4 đường chéo.

6 Quan sát hình lập phương ở *Hình 9*, đọc tên các mặt, các cạnh, các đỉnh và các đường chéo của hình lập phương đó.

Ở *Hình 9*, ta có:

- Hình lập phương *ABCD.A'B'C'D'*;
- Đáy dưới *ABCD*, đáy trên *A'B'C'D'*;
  Các mặt bên: *AA'B'B*, *BB'C'C*, *CC'D'D*, *DD'A'A*;
- Các cạnh đáy: *AB*, *BC*, *CD*, *DA*, *A'B'*, *B'C'*, *C'D'*, *D'A'*;
  Các cạnh bên: *AA'*, *BB'*, *CC'*, *DD'*;
- Các đỉnh: *A*, *B*, *C*, *D*, *A'*, *B'*, *C'*, *D'*;
- Các đường chéo: *A'C*, *B'D*, *C'A*, *D'B*.

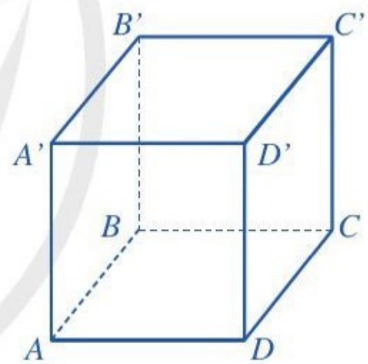

Hình 9

7 Quan sát hình lập phương *ABCD.A'B'C'D'* ở *Hình 10* và thực hiện các hoạt động sau:

a) Mặt *A A'D'D* là hình gì?

b) So sánh độ dài các cạnh của hình lập phương đó.

Nhận xét: Hình lập phương có:

- Các mặt đều là hình vuông;
- Các cạnh đều bằng nhau.

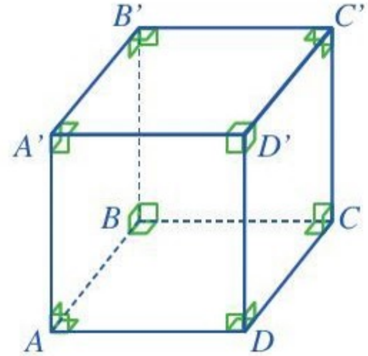

Hình 10

III. DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ THỂ TÍCH CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT, HÌNH LẬP PHƯƠNG

Cho hình hộp chữ nhật (*Hình 11*) có ba kích thước: chiều dài là a, chiều rộng là b, chiều cao là c (a, b, c cùng đơn vị đo). Cho hình lập phương (*Hình 12*) có độ dài cạnh là d.

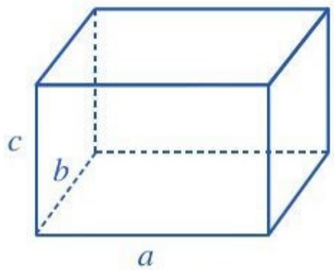

Hình 11

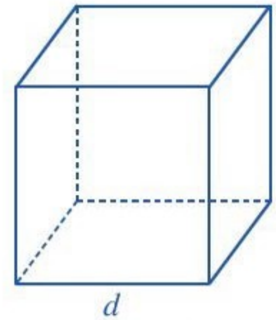

Hình 12

Ta có một số công thức sau:

	Diện tích xung quanh	**Thể tích**
Hình hộp chữ nhật	$S_{xq} = 2(a+b)c$	$V = abc$
Hình lập phương	$S_{xq} = 4d^2$	$V = d^3$

Ví dụ 1 Một hộp sữa có dạng hình hộp chữ nhật (*Hình 13*) với các kích thước của đáy dưới là 4 cm, 5 cm và chiều cao là 12 cm. Tính diện tích xung quanh và thể tích của hộp sữa đó.

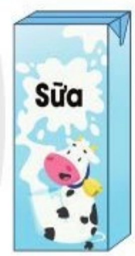

Hình 13

Giải

Do hộp sữa có dạng hình hộp chữ nhật nên:

– Diện tích xung quanh của hộp sữa là:

$$S_{xq} = 2 \cdot (4+5) \cdot 12 = 216 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

– Thể tích của hộp sữa là:

$$V = 4 \cdot 5 \cdot 12 = 240 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

Một viên gạch đất sét nung đặc có dạng hình hộp chữ nhật với các kích thước của đáy dưới là 220 mm, 105 mm và chiều cao là 65 mm. Tính diện tích xung quanh và thể tích của viên gạch đó.

Ví dụ 2 Bể cá cảnh trong *Hình 14* có dạng hình lập phương với độ dài cạnh là 60 cm. Tính thể tích của bể cá cảnh đó.

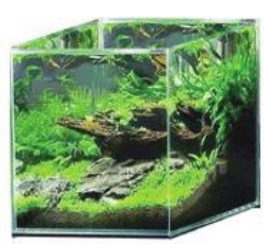
Hình 14

Giải

Do bể cá cảnh đó có dạng hình lập phương với độ dài cạnh là 60 cm nên thể tích của nó là:

$$V = 60^3 = 216\,000 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

BÀI TẬP

1. Tìm số thích hợp cho $\boxed{?}$ trong bảng sau:

	Hình hộp chữ nhật	Hình lập phương
Số mặt	?	?
Số đỉnh	?	?
Số cạnh	?	?
Số mặt đáy	?	?
Số mặt bên	?	?
Số đường chéo	?	?

2. *Đố.* Đố em chỉ với một thước thẳng (có chia đơn vị mm) mà đo được độ dài đường chéo của một viên gạch có dạng hình hộp chữ nhật (như *Hình 15*).

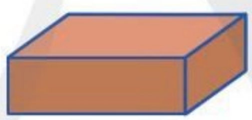

Hình 15

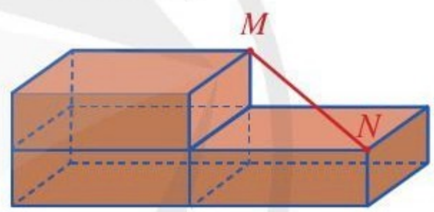

Hình 16

Hướng dẫn

Xếp ba viên gạch (xem như ba hình hộp chữ nhật) ở vị trí như *Hình 16*, rồi đo khoảng cách *MN*.

3. Sưu tầm hình ảnh những đồ vật trong thực tiễn có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương, chẳng hạn hình ảnh khối ru-bích ở *Hình 17a*, hình ảnh hộp đựng hàng ở *Hình 17b*.

a) *b)*

Hình 17

§2. HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG TAM GIÁC. HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG TỨ GIÁC

Trong thực tiễn ta thường gặp những đồ vật có hình khối như ở *Hình 18* và *Hình 19*.


Hình 18


Hình 19

Những hình khối có dạng như trên được gọi là hình gì?

I. HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG TAM GIÁC

1 Thực hiện các hoạt động sau:

a) Vẽ trên giấy kẻ ô vuông hai hình tam giác và ba hình chữ nhật như ở *Hình 20*;

b) Cắt rời theo đường viền của hình vừa vẽ (phần tô màu) và gấp lại để nhận được hình khối như ở *Hình 21*. Những hình khối như thế gọi là *hình lăng trụ đứng tam giác* (còn gọi tắt là *lăng trụ đứng tam giác*).

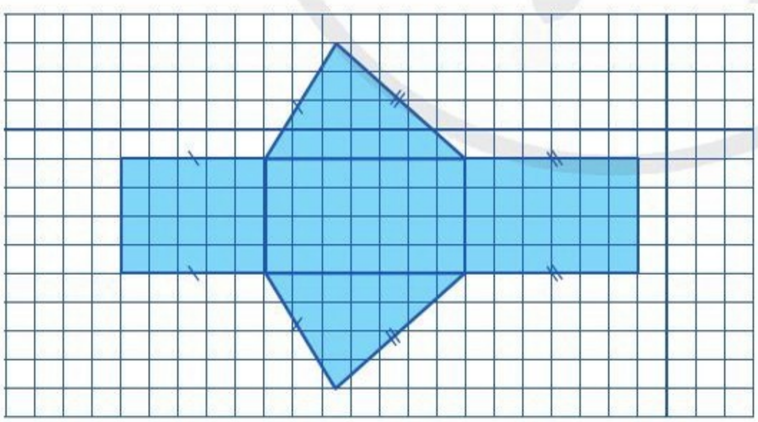
Hình 20

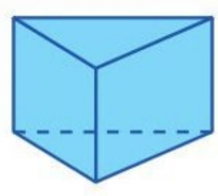
Hình 21

c) Quan sát lăng trụ đứng tam giác ở *Hình 21*, nêu số mặt, số cạnh và số đỉnh của lăng trụ đứng tam giác đó.

Nhận xét: Lăng trụ đứng tam giác có 5 mặt, 9 cạnh, 6 đỉnh.

2 Quan sát lăng trụ đứng tam giác ở *Hình 22*, đọc tên các mặt, các cạnh và các đỉnh của lăng trụ đứng tam giác đó.

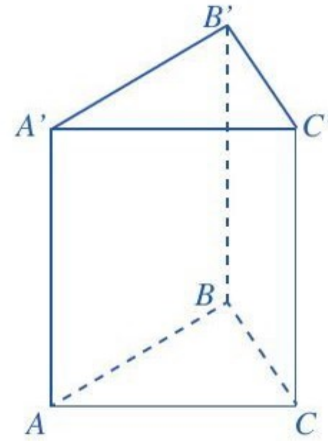

Hình 22

Ở *Hình 22*, ta có:

- Lăng trụ đứng tam giác *ABC.A'B'C'*;
- Đáy dưới *ABC*, đáy trên *A'B'C'*;
  Các mặt bên: *AA'B'B, BB'C'C, CC'A'A*;
- Các cạnh đáy: *AB, BC, CA, A'B', B'C', C'A'*;
  Các cạnh bên: *AA', BB', CC'*;
- Các đỉnh: *A, B, C, A', B', C'*.

3 Quan sát lăng trụ đứng tam giác *ABC.A'B'C'* ở *Hình 23* và cho biết:

a) Đáy dưới *ABC* và đáy trên *A'B'C'* là hình gì?

b) Mặt bên *AA'C'C* là hình gì?

c) So sánh độ dài hai cạnh bên *AA'* và *CC'*.

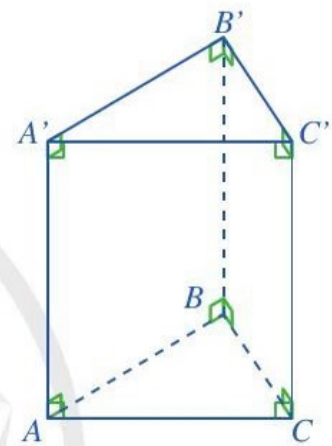

Hình 23

Nhận xét

Lăng trụ đứng tam giác có:

- Hai mặt đáy cùng là tam giác và song song với nhau; Mỗi mặt bên là hình chữ nhật;
- Các cạnh bên bằng nhau;
- Chiều cao của hình lăng trụ đứng tam giác là độ dài một cạnh bên.

  Chẳng hạn, ở *Hình 23*, chiều cao của hình lăng trụ đứng tam giác *ABC.A'B'C'* chính là độ dài cạnh bên *AA'*.

II. HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG TỨ GIÁC

4 Thực hiện các hoạt động sau:

a) Vẽ trên giấy kẻ ô vuông hai hình tứ giác và bốn hình chữ nhật với vị trí và các kích thước như ở *Hình 24*.

b) Cắt rời theo đường viền của hình vừa vẽ (phần tô đậm) và gấp lại để nhận được hình khối như ở *Hình 25*. Những hình khối như thế gọi là *hình lăng trụ đứng tứ giác* (còn gọi tắt là *lăng trụ đứng tứ giác*).

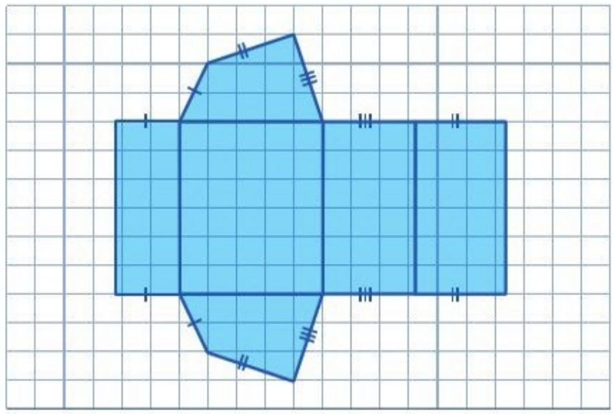

Hình 24

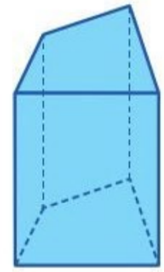

Hình 25

c) Quan sát lăng trụ đứng tứ giác ở *Hình 25*, nêu số mặt, số cạnh và số đỉnh của lăng trụ đứng tứ giác đó.

Nhận xét: Lăng trụ đứng tứ giác có 6 mặt, 12 cạnh, 8 đỉnh.

5 Quan sát lăng trụ đứng tứ giác ở *Hình 26*, đọc tên các mặt, các cạnh và các đỉnh của lăng trụ đứng tứ giác đó.

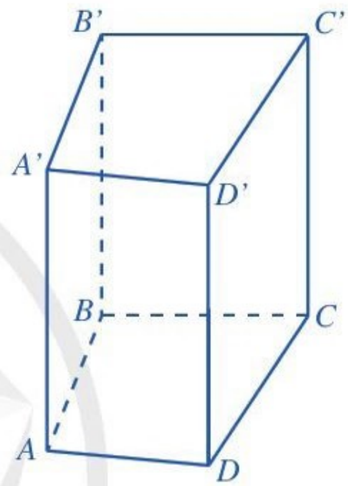

Hình 26

Ở *Hình 26*, ta có:

- Lăng trụ đứng tứ giác *ABCD.A'B'C'D'*;
- Đáy dưới *ABCD*, đáy trên *A'B'C'D'*;
  Các mặt bên: *AA'B'B, BB'C'C, CC'D'D, DD'A'A*;
- Các cạnh đáy: *AB, BC, CD, DA, A'B', B'C', C'D', D'A'*;
  Các cạnh bên: *AA', BB', CC', DD'*;
- Các đỉnh: *A, B, C, D, A', B', C', D'*.

6 Quan sát lăng trụ đứng tứ giác *ABCD.A'B'C'D'* ở *Hình 27* và cho biết:

a) Đáy dưới *ABCD* và đáy trên *A'B'C'D'* là hình gì?

b) Mặt bên *AA'D'D* là hình gì?

c) So sánh độ dài hai cạnh bên *AA'* và *DD'*.

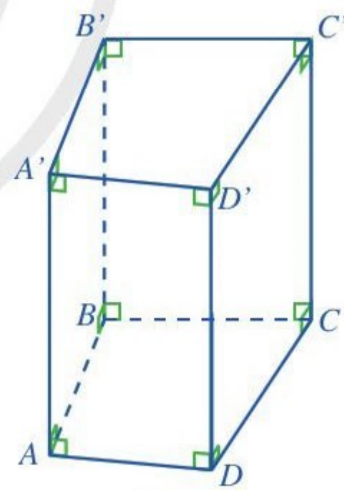

Hình 27

Nhận xét: Lăng trụ đứng tứ giác có:

- Hai mặt đáy cùng là tứ giác và song song với nhau;
  Mỗi mặt bên là hình chữ nhật;
- Các cạnh bên bằng nhau;
- Chiều cao của hình lăng trụ đứng tứ giác là độ dài một cạnh bên.

  Chẳng hạn, ở *Hình 27*, chiều cao của hình lăng trụ đứng tứ giác *ABCD.A'B'C'D'* chính là độ dài cạnh bên *AA'*.

Hình hộp chữ nhật và hình lập phương cũng là lăng trụ đứng tứ giác.

III. THỂ TÍCH VÀ DIỆN TÍCH XUNG QUANH CỦA HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG TAM GIÁC, LĂNG TRỤ ĐỨNG TỨ GIÁC

7 Nêu công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật *ABCD.A'B'C'D'*.

Đối với hình lăng trụ đứng tứ giác, cách tính thể tích cũng tương tự như cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật.

> Thể tích của hình lăng trụ đứng tứ giác bằng diện tích đáy nhân với chiều cao.

Tức là:

$V = S \cdot h$, trong đó V là thể tích, S là diện tích đáy và h là chiều cao của hình lăng trụ đứng tứ giác (*Hình 28*).

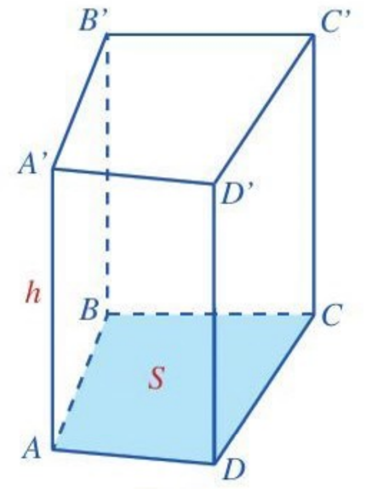

Hình 28

Tương tự, ta có:

> Thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác bằng diện tích đáy nhân với chiều cao.

Tức là:

$V = S \cdot h$, trong đó V là thể tích, S là diện tích đáy và h là chiều cao của hình lăng trụ đứng tam giác (*Hình 29*).

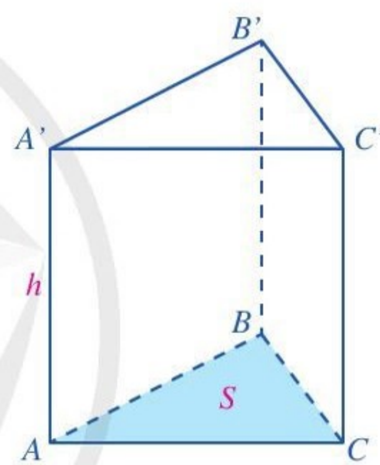

Hình 29

8 Quan sát hình lăng trụ đứng tam giác (*Hình 30*).

Trải mặt bên *AA'C'C* thành hình chữ nhật *AA'MN*.

Trải mặt bên *BB'C'C* thành hình chữ nhật *BB'QP*.

a) Tính diện tích hình chữ nhật *MNPQ*.

b) So sánh diện tích của hình chữ nhật *MNPQ* với tích của chu vi đáy của hình lăng trụ đứng tam giác *ABC.A'B'C'* và chiều cao của hình lăng trụ đó.

c) So sánh diện tích của hình chữ nhật *MNPQ* với diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác *ABC.A'B'C'*.

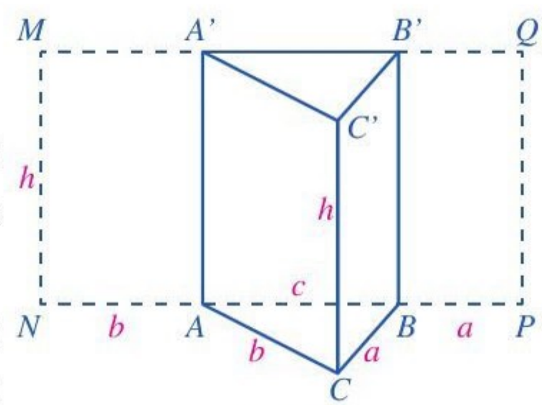

Hình 30

Như vậy ta có:

> Diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác hay hình lăng trụ đứng tứ giác bằng chu vi đáy nhân với chiều cao.

Tức là:

$S_{xq} = C \, . \, h$, trong đó S_{xq} là diện tích xung quanh, C là chu vi đáy, h là chiều cao của hình lăng trụ đứng tam giác hay của hình lăng trụ đứng tứ giác.

Ví dụ Cho hình lăng trụ đứng tam giác với hai đáy là hai tam giác vuông và các kích thước như ở *Hình 31*. Tính thể tích và diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác đó.

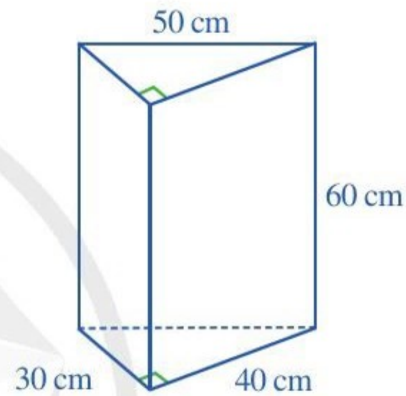

Hình 31

Giải

Thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác đó là:

$$V = \left(\frac{1}{2} \cdot 30 \cdot 40\right) \cdot 60 = 36\,000 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

Diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác đó là:

$$S_{xq} = (30 + 40 + 50) \, . \, 60 = 7\,200 \text{ (cm}^2\text{)}.$$

BÀI TẬP

1. Tìm số thích hợp cho ? trong bảng sau:

	Hình lăng trụ đứng tam giác	Hình lăng trụ đứng tứ giác
Số mặt	?	?
Số đỉnh	?	?
Số cạnh	?	?
Số mặt đáy	?	?
Số mặt bên	?	?

2. Chọn từ "đúng (Đ)", "sai (S)" thích hợp cho $\boxed{?}$ trong bảng sau:

	Hình lăng trụ đứng tam giác	**Hình lăng trụ đứng tứ giác**
Các mặt đáy song song với nhau	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$
Các mặt đáy là tam giác	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$
Các mặt đáy là tứ giác	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$
Các mặt bên là hình chữ nhật	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$
Thể tích bằng diện tích đáy nhân với độ dài cạnh bên	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$
Diện tích xung quanh bằng chu vi đáy nhân với độ dài cạnh bên	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$

3. Cho các hình *32a*, *32b*, *32c*:

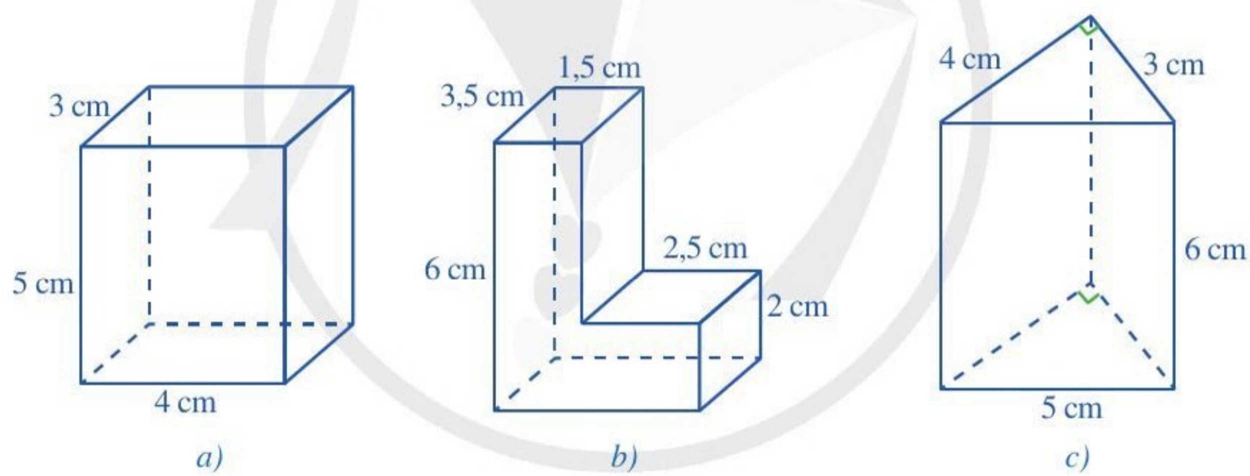

Hình 32

(i) Hình nào trong các hình *32a*, *32b*, *32c* là hình lăng trụ đứng tam giác? Hình lăng trụ đứng tứ giác?

(ii) Tính diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác có ở *Hình 32*.

(iii) Tính thể tích của hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác có ở *Hình 32*.

BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG III

1. Chọn từ "đúng (Đ)", "sai (S)" thích hợp cho ? trong bảng sau:

	Hình hộp chữ nhật	Hình lập phương
Các mặt đều là hình vuông	?	?
Các cạnh bên bằng nhau	?	?
Các cạnh bằng nhau	?	?

2. a) Cho một hình lăng trụ đứng có độ dài cạnh bên là 10 cm và đáy là tam giác. Biết tam giác đó có độ dài các cạnh là 4 cm, 5 cm, 6 cm. Tính diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng đã cho.

b) Cho một hình lăng trụ đứng có độ dài cạnh bên là 20 cm và đáy là một hình thang cân. Biết hình thang cân đó có độ dài cạnh bên là 13 cm, độ dài hai đáy là 8 cm, 18 cm và chiều cao là 12 cm. Tính diện tích toàn phần (tức là tổng diện tích các mặt) của lăng trụ đứng đã cho.

3. a) Một hình lập phương có độ dài cạnh là 3 cm. Tính thể tích của hình lập phương đó.

b) Một hình lập phương mới có độ dài cạnh gấp đôi độ dài cạnh của hình lập phương ban đầu. Tính thể tích của hình lập phương mới và cho biết thể tích của hình lập phương mới gấp bao nhiêu lần thể tích của hình lập phương ban đầu.

4. *Hình 33* mô tả một xe chở hai bánh mà thùng chứa của nó có dạng lăng trụ đứng tam giác với các kích thước cho trên hình. Hỏi thùng chứa của xe chở hai bánh đó có thể tích bằng bao nhiêu?

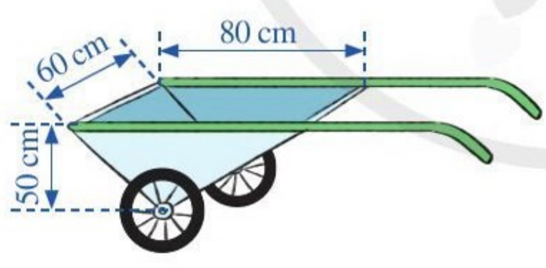

Hình 33

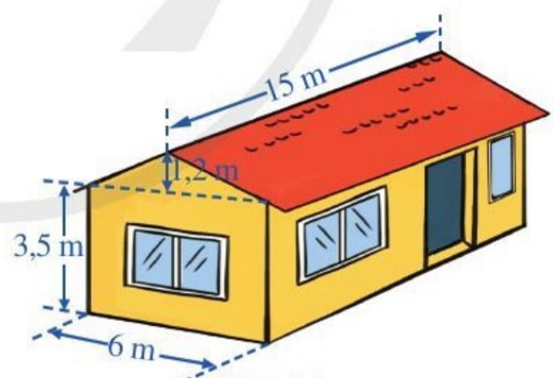

Hình 34

5. Một ngôi nhà có cấu trúc và kích thước như *Hình 34*. Tính thể tích phần không gian được giới hạn bởi ngôi nhà đó.

Hướng dẫn: Phần không gian của ngôi nhà đó có thể chia thành 2 phần: phần không gian có dạng một hình hộp chữ nhật và phần không gian còn lại có dạng một hình lăng trụ đứng tam giác.

HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Chủ đề 2

TẠO ĐỒ DÙNG DẠNG HÌNH LĂNG TRỤ ĐỨNG

I. NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHỦ ĐỀ

1. Một số kiến thức về hình lăng trụ đứng

Như chúng ta đã biết, hình lăng trụ đứng tam giác (hoặc tứ giác) có hai đáy là hai tam giác (hoặc hai tứ giác) với các cặp cạnh tương ứng song song và bằng nhau; mỗi mặt bên là một hình chữ nhật; các cạnh bên bằng nhau.

Trong thực tế, có nhiều đồ vật được thiết kế, chế tạo ở dạng hình lăng trụ đứng mà đáy không chỉ là tam giác hoặc tứ giác mà còn là ngũ giác, lục giác, ... Trong chủ đề này, chúng ta sẽ làm quen với việc tạo dựng những đồ vật có hình dạng như thế.

2. Kĩ năng tìm kiếm thông tin và trình bày kết quả hoạt động học tập

– Tìm hiểu hình ảnh về những đồ vật được thiết kế, chế tạo ở dạng hình lăng trụ đứng.

– Giới thiệu sản phẩm tạo dựng những đồ vật có dạng hình lăng trụ đứng.

II. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG

1. Các hoạt động học tập cá nhân

1 Quan sát những hình ảnh về hình lăng trụ đứng trong thực tiễn cuộc sống, nêu hai đáy của hình lăng trụ đứng trong mỗi hình ảnh sau:

(Nguồn: https://www.shutterstock.com)

2 Em hãy tìm thêm các hình ảnh về hình lăng trụ đứng trong cuộc sống.

2. Các hoạt động học tập nhóm

Giáo viên chia học sinh theo nhóm để tổ chức hoạt động.

3 Thực hành tạo đồ vật có dạng hình lăng trụ đứng.

Ví dụ 1 Thực hành tạo hộp chứa đồ hình lăng trụ đứng từ miếng bìa hoặc từ que kem:

(*Nguồn: https://www.shutterstock.com*)

Ví dụ 2 Tạo bảng thực đơn để bàn, biển tên, giá sách hình lăng trụ đứng:

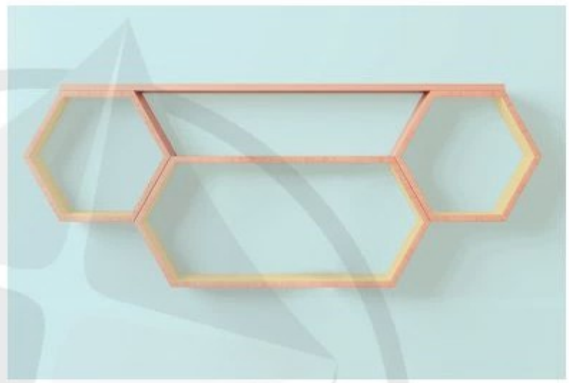

(*Nguồn: https://www.shutterstock.com*)

4 Các nhóm học sinh trình bày ý tưởng thiết kế và cách thức tạo các sản phẩm.

3. Tổng kết, rút kinh nghiệm

Giáo viên tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm và đánh giá.

III. ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá: theo hình thức đánh giá của học tập dự án.

1. Đánh giá hoạt động cá nhân

– Mỗi cá nhân tự đánh giá vào phiếu cá nhân.

– Nhóm đánh giá từng thành viên trong nhóm vào phiếu đánh giá cá nhân.

2. Đánh giá hoạt động và sản phẩm của nhóm

– Nhóm tự đánh giá lại hoạt động của nhóm và cho điểm vào phiếu đánh giá hoạt động của nhóm.

– Giáo viên và các nhóm đánh giá, rồi cho điểm phần trình bày của từng nhóm vào phiếu đánh giá hoạt động nhóm.

Chương IV

GÓC. ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

Trong chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu những nội dung sau: góc ở vị trí đặc biệt; tia phân giác của một góc; hai đường thẳng song song; tiên đề Euclid về đường thẳng song song; định lí, chứng minh định lí.

§1. GÓC Ở VỊ TRÍ ĐẶC BIỆT

Trên mặt đồng hồ ở *Hình 1*, quan sát hai góc: góc tạo bởi kim giờ và kim phút; góc tạo bởi kim phút và kim giây.

Hai góc đó có liên hệ gì đặc biệt?

Hình 1

I. HAI GÓC KỀ NHAU

1 Cho đường thẳng xy. Từ một điểm O trên đường thẳng xy ta vẽ hai tia Oz, Ot như *Hình 2*.

a) Lấy điểm A bất kì trên tia Oz (A khác O), lấy điểm B bất kì trên tia Ot (B khác O), vẽ đoạn thẳng AB.

b) Đoạn thẳng AB có cắt đường thẳng xy hay không?

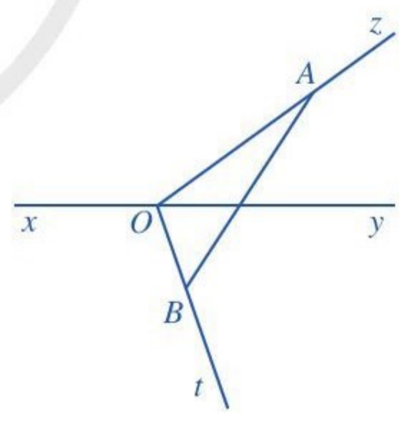

Hình 2

Nhận xét: Hai tia Oz, Ot ở *Hình 2* có tính chất sau: Đoạn thẳng AB nối điểm A bất kì trên tia Oz (A khác O) với điểm B bất kì trên tia Ot (B khác O) thì cắt đường thẳng xy. Hai tia Oz và Ot như vậy gọi là *nằm về hai phía* của đường thẳng xy.

2 Quan sát hai góc xOy và zOy ở *Hình 3*.

a) Nêu đỉnh chung và cạnh chung của hai góc xOy và zOy.

b) Vẽ tia đối Oy' của tia Oy.

c) Hai tia Ox và Oz có nằm về hai phía của đường thẳng yy' hay không?

Nhận xét: Hai góc xOy và zOy ở *Hình 3* có tính chất sau: Hai góc đó có đỉnh chung, có một cạnh chung và hai cạnh còn lại nằm về hai phía của đường thẳng chứa cạnh chung đó. Hai góc xOy và zOy như vậy gọi là *hai góc kề nhau.*

Tương tự, hai góc xOy và zOy ở *Hình 4* cũng là hai góc kề nhau.

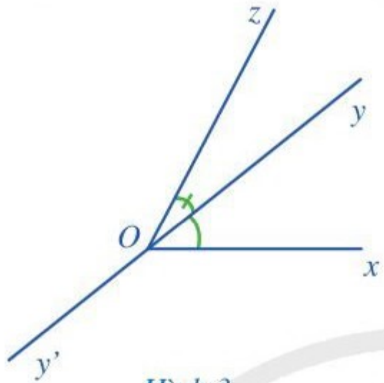

Hình 3

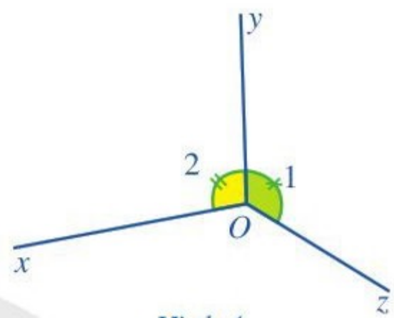

Hình 4

Ví dụ 1 Tìm hai góc kề nhau trong mỗi hình 5*a*, 5*b*, 5*c*, 5*d*:

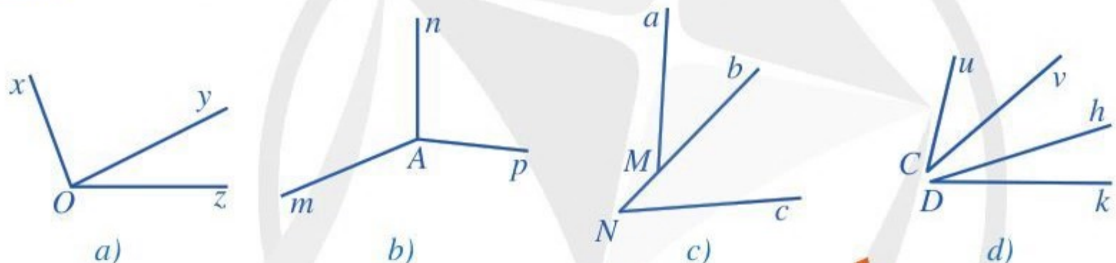

Hình 5

Giải

Ở *Hình 5a,* hai góc xOy và zOy là hai góc kề nhau.

Ở *Hình 5b*, các cặp góc kề nhau là mAn và nAp, nAp và pAm, pAm và mAn.

Ở *Hình 5c*, hai góc aMN và aMb là hai góc kề nhau.

Trong *Hình 5*, có những cặp góc không phải là hai góc kề nhau, chẳng hạn: cặp góc aMb và bNc, cặp góc aMN và bNc ở *Hình 5c*; cặp góc uCv và hDk ở *Hình 5d*; ...

1 Ở *Hình 6*, hai góc xOy và mOn có phải là hai góc kề nhau hay không? Vì sao?

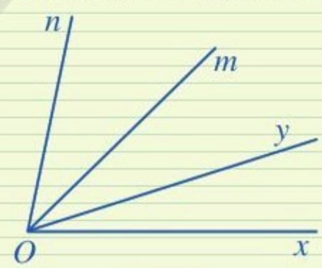

Hình 6

Chú ý: Ta có tính chất sau: Cho góc xOz và tia Oy nằm trong góc đó, tức là mỗi điểm M (M khác O) của tia Oy đều là điểm trong của góc xOz. Khi đó hai góc xOy và yOz là hai góc kề nhau và $\widehat{xOz} = \widehat{xOy} + \widehat{yOz}$.

Ví dụ 2 Nhìn bức ảnh ở *Hình 7*, bạn Quang cho rằng cột nhà tạo với thanh vì kèo bên trái một góc (khoảng) 70° và nó tạo với thanh vì kèo bên phải một góc (khoảng) 48°. Theo dự đoán đó của bạn Quang, hãy tính góc giữa hai thanh vì kèo của mái nhà đó.

Hình 7

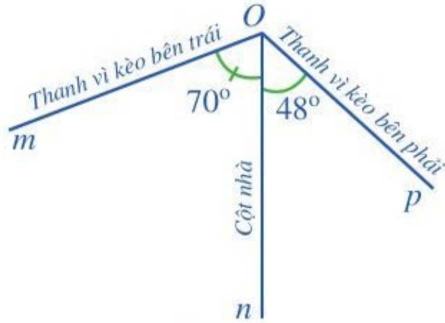

Hình 8

2 Ở *Hình 9*, hai góc *mOn* và *pOn* có là hai góc kề nhau hay không? Tính số đo của góc *mOp*.

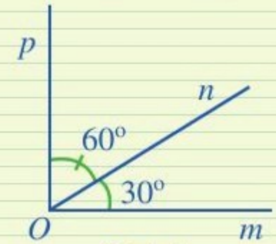

Hình 9

Giải

Gọi $\widehat{nOm}$ là góc tạo bởi cột nhà với thanh vì kèo bên trái, $\widehat{nOp}$ là góc tạo bởi cột nhà với thanh vì kèo bên phải (*Hình 8*). Ta có $\widehat{nOm}$ và $\widehat{nOp}$ là hai góc kề nhau và tổng số đo hai góc đó là: $70^\circ + 48^\circ = 118^\circ$. Do đó: $\widehat{mOp} = \widehat{nOm} + \widehat{nOp} = 118^\circ$.

Vậy góc giữa hai thanh vì kèo của mái nhà là 118°.

II. HAI GÓC BÙ NHAU. HAI GÓC KỀ BÙ

3 Tìm tổng số đo của góc 110° và góc 70°.

Ta có định nghĩa:

> *Hai góc bù nhau* là hai góc có tổng số đo bằng 180°.

4 Quan sát hai góc *xOt* và *yOt* ở *Hình 10*, trong đó *Ox* và *Oy* là hai tia đối nhau.

a) Hai góc *xOt* và *yOt* có kề nhau hay không?

b) Tính $\widehat{xOt} + \widehat{yOt}$.

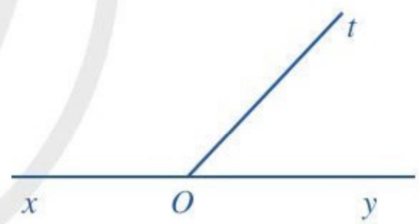

Hình 10

Ta có định nghĩa:

> Hai góc vừa kề nhau, vừa bù nhau gọi là *hai góc kề bù*.

Hai góc kề bù có tổng số đo bằng 180°.

Chẳng hạn, hai góc *xOt* và *yOt* ở *Hình 10* là hai góc kề bù.

Ví dụ 3 Tìm hai góc kề bù trong mỗi hình *11a*, *11b*, *11c*:

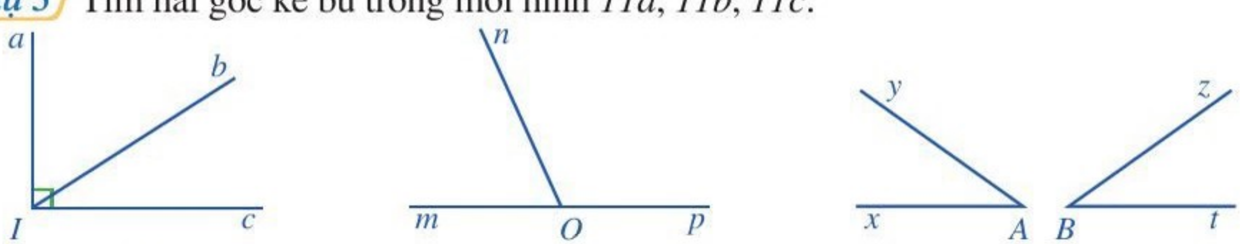

a) b) c)

Hình 11

Giải

Ta có: hai góc *mOn* và *nOp* ở *Hình 11b* là hai góc kề bù. Trong *Hình 11*, có những cặp góc không phải là hai góc kề bù, chẳng hạn: cặp góc *aIb* và *bIc* ở *Hình 11a;* cặp góc *xAy* và *zBt* ở *Hình 11c*; ...

3 Tính góc *xOt* trong *Hình 12*.

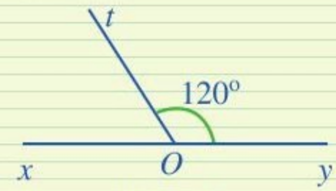

Hình 12

III. HAI GÓC ĐỐI ĐỈNH

5 Quan sát hai góc *xOz* và *yOt* ở *Hình 13*, trong đó *Ox* và *Oy* là hai tia đối nhau, *Oz* và *Ot* cũng là hai tia đối nhau và cho biết:

a) Cạnh *Ox* của $\widehat{xOz}$ là tia đối của cạnh nào của $\widehat{yOt}$.

b) Cạnh *Oz* của $\widehat{xOz}$ là tia đối của cạnh nào của $\widehat{yOt}$.

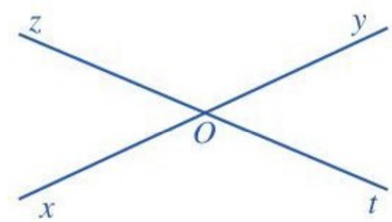

Hình 13

Ta có định nghĩa:

> *Hai góc đối đỉnh* là hai góc mà mỗi cạnh của góc này là tia đối của một cạnh của góc kia.

Chẳng hạn, ở *Hình 13*, hai góc *xOz* và *yOt* là hai góc đối đỉnh, hai góc *yOz* và *xOt* cũng là hai góc đối đỉnh.

Ví dụ 4

Tìm hai góc đối đỉnh (khác góc bẹt) trong mỗi hình *14a*, *14b*, *14c*:

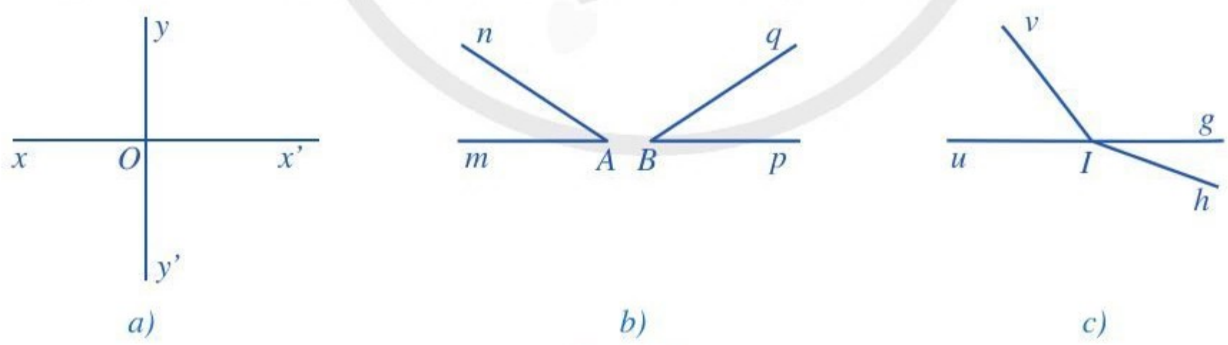

Hình 14

Giải

Ở *Hình 14a*, hai góc *xOy* và *x'Oy'* là hai góc đối đỉnh, hai góc *xOy'* và *x'Oy* cũng là hai góc đối đỉnh. Trong *Hình 14*, có những cặp góc không phải là hai góc đối đỉnh, chẳng hạn: hai góc *mAn* và *pBq* ở *Hình 14b*; hai góc *uIv* và *gIh*, hai góc *vIg* và *uIh* ở *Hình 14c*; ...

6 Quan sát *Hình 15* và giải thích vì sao:

a) Hai góc xOy và yOz là hai góc kề bù;

b) Hai góc yOz và zOt là hai góc kề bù;

c) $\widehat{xOy} + \widehat{yOz} = \widehat{yOz} + \widehat{zOt}$ và $\widehat{xOy} = \widehat{zOt}$.

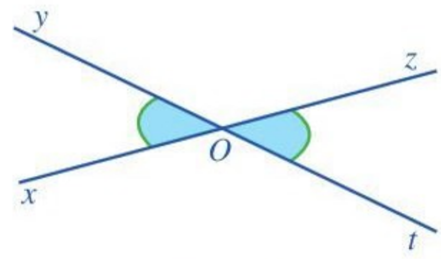

Hình 15

Hai góc đối đỉnh thì bằng nhau.

Ví dụ 5 Tìm số đo x trong *Hình 16*.

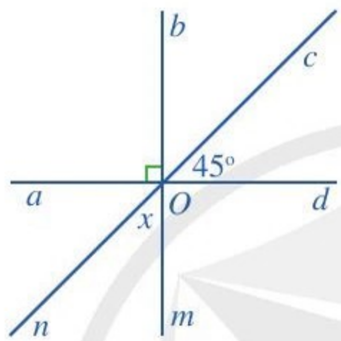

Hình 16

4 Tìm số đo x trong *Hình 17*.

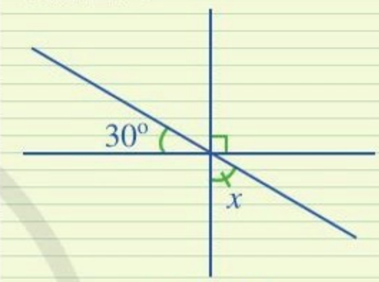

Hình 17

Giải

Ta có: Hai góc bOc và cOd là hai góc kề nhau, mà $\widehat{bOd} = 90^\circ$ nên $\widehat{bOc} + \widehat{cOd} = 90^\circ$. Vì $\widehat{cOd} = 45^\circ$ nên $\widehat{bOc} = 90^\circ - \widehat{cOd} = 45^\circ$. Lại có, góc mOn và góc bOc là hai góc đối đỉnh, suy ra $\widehat{mOn} = \widehat{bOc}$. Vậy $x = \widehat{mOn} = 45^\circ$.

BÀI TẬP

1. a) Tìm các cặp góc kề nhau trong mỗi hình *18a*, *18b*:

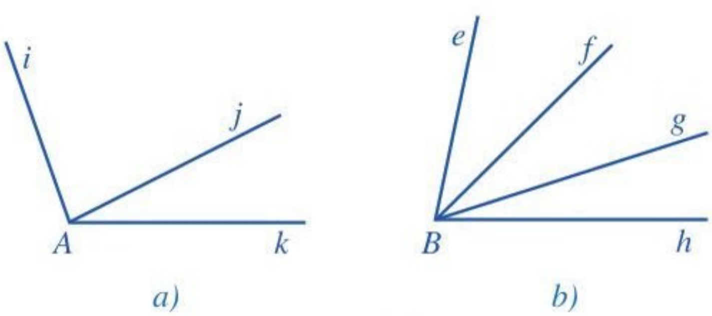

Hình 18

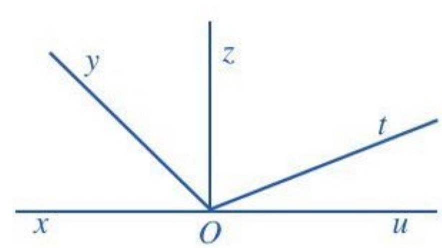

Hình 19

b) Tìm các cặp góc kề bù ở *Hình 19*.

c) Tìm hai góc đối đỉnh (khác góc bẹt) trong mỗi hình *20a*, *20b*, *20c*, *20d*:

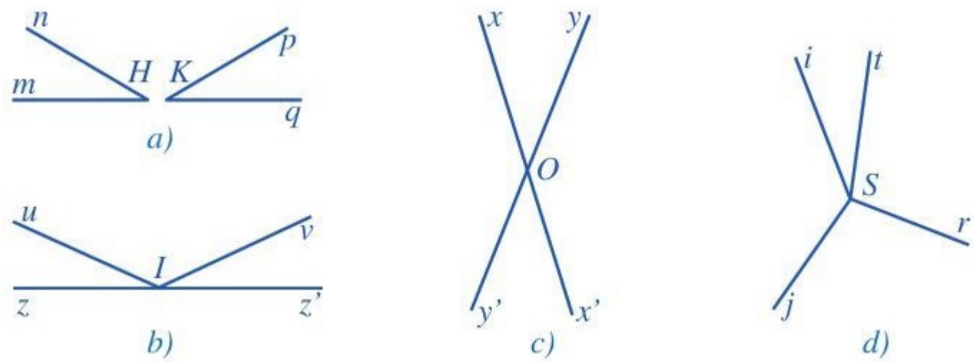

Hình 20

2. Quan sát *Hình 21* và chỉ ra:

a) Hai góc kề nhau;

b) Hai góc kề bù;

c) Hai góc đối đỉnh.

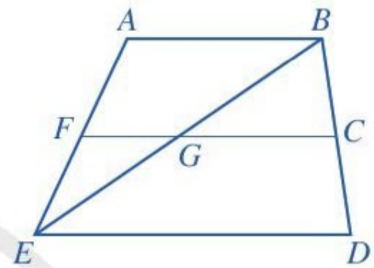

Hình 21

3. Tìm số đo:

a) Góc *mOp* trong *Hình 22a*;

b) Góc *qPr* trong *Hình 22b*;

c) *x*, *y* trong *Hình 22c*.

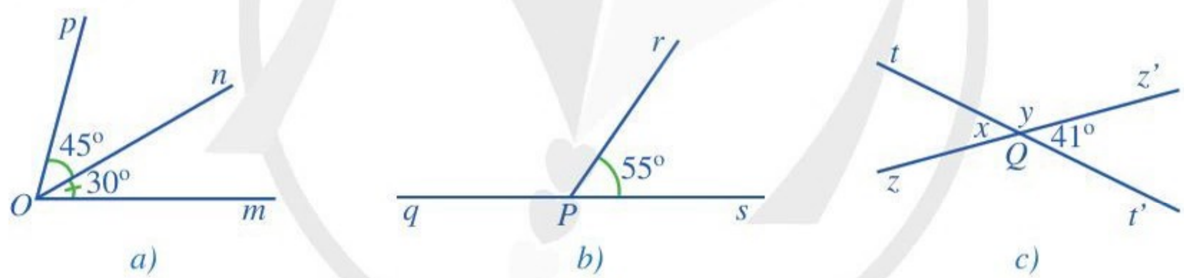

Hình 22

4. *Hình 23* là một mẫu cửa có vòm tròn của một ngôi nhà. Nếu coi mỗi thanh chắn vòm cửa đó như một cạnh của góc thì các thanh chắn đó tạo ra các góc kề nhau. Theo em, mỗi góc tạo bởi hai thanh chắn vòm cửa đó khoảng bao nhiêu độ?


Hình 23

§2. TIA PHÂN GIÁC CỦA MỘT GÓC

Hình 24 gợi nên hình ảnh tia OC nằm trong góc AOB và chia góc đó thành hai góc bằng nhau là AOC và BOC.

Tia OC được gọi là tia gì của góc AOB?

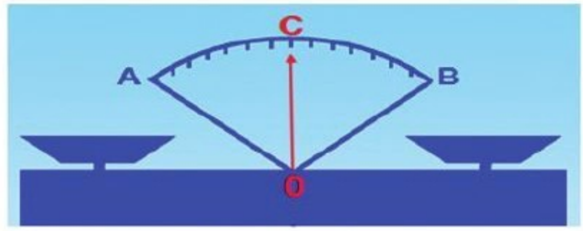

Hình ảnh minh hoạ cân Robecvan khi thăng bằng

Hình 24

I. ĐỊNH NGHĨA

1 Quan sát góc vuông xOy và tia Oz ở *Hình 25*.

a) Mỗi điểm M (M khác O) thuộc tia Oz có phải là điểm trong của góc xOy hay không? Tia Oz có nằm trong góc xOy hay không?

b) Tính số đo góc yOz.

c) So sánh hai góc xOz và yOz.

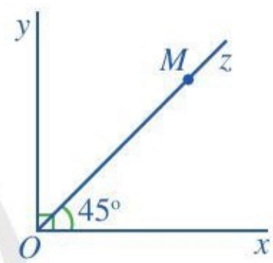

Hình 25

Ta có định nghĩa sau:

> Tia phân giác của một góc là tia nằm trong góc và tạo với hai cạnh của góc đó hai góc bằng nhau.

Ở *Hình 26*, tia Oz là tia phân giác của góc xOy vì tia Oz nằm trong góc xOy và $\widehat{xOz} = \widehat{yOz}$.

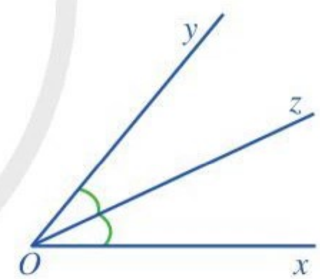

Hình 26

Ví dụ 1

a) Trong *Hình 27a*, tia At có phải là tia phân giác của góc xAy hay không?

b) Trong *Hình 27b*, tia Bn có phải là tia phân giác của góc mBp hay không?

c) Trong *Hình 27c*, tia Cs có phải là tia phân giác của góc rCv hay không?

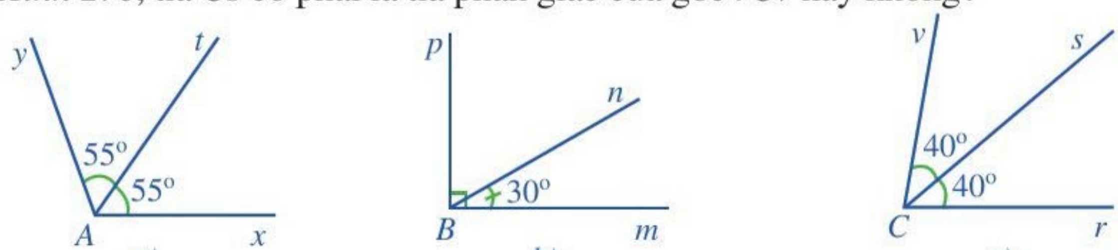

a) *b)* *c)*

Hình 27

Giải

Trong *Hình 27a*, tia *At* là tia phân giác của góc *xAy*.

Trong *Hình 27b*, tia *Bn* không phải là tia phân giác của góc *mBp*.

Trong *Hình 27c*, tia *Cs* là tia phân giác của góc *rCv*.

II. VẼ TIA PHÂN GIÁC CỦA MỘT GÓC

2 Cho góc *xOy*. Vẽ tia phân giác của góc đó bằng thước thẳng và compa.

Để vẽ tia phân giác của góc *xOy*, ta làm như sau:

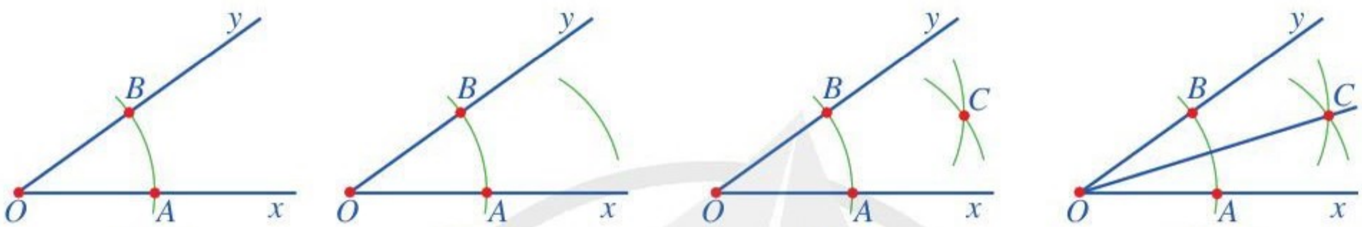

Bước 1   *Bước 2*   *Bước 3*   *Bước 4*

Bước 1. Trên tia *Ox* lấy điểm *A* bất kì (*A* khác *O*);
Vẽ một phần đường tròn tâm *O* bán kính *OA*, cắt tia *Oy* tại điểm *B*

Bước 2. Vẽ một phần đường tròn tâm *A* bán kính *AO*

Bước 3. Vẽ một phần đường tròn tâm *B* bán kính *AO*, cắt phần đường tròn tâm *A* bán kính *AO* tại điểm *C* nằm trong góc *xOy*

Bước 4. Vẽ tia *OC*, ta được tia phân giác của góc *xOy*.

1 Kiểm tra lại bằng thước đo góc để thấy các góc *xOC* và *yOC* trong *Hoạt động 2* là bằng nhau.

Ví dụ 2 Cho $\widehat{xOy} = 60^{\circ}$. Dựa vào các bước nêu trong *Hoạt động 2*, vẽ tia phân giác *Oz* của góc *xOy* bằng thước thẳng và compa. Sau đó kiểm tra lại bằng thước đo góc.

Giải

Thực hiện các bước như trong *Hoạt động 2*, ta có *Oz* là tia phân giác của góc *xOy* (*Hình 28a*).

Kiểm tra lại bằng thước đo góc như ở *Hình 28b*, ta thấy các góc *xOz* và *yOz* đều bằng 30° và do đó chúng bằng nhau.

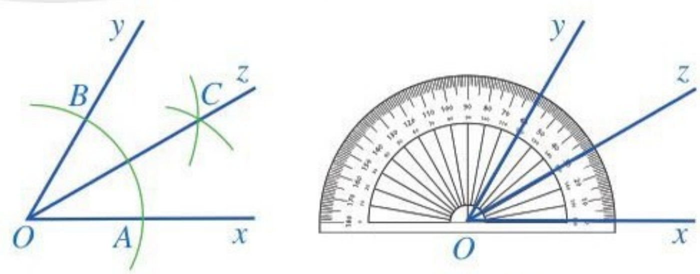

a)   *b)*

Hình 28

3 Cho góc *mIn*. Vẽ tia phân giác của góc đó bằng thước hai lề (thước có hai cạnh song song).

Để vẽ tia phân giác của góc *mIn* bằng thước hai lề, ta làm như sau:

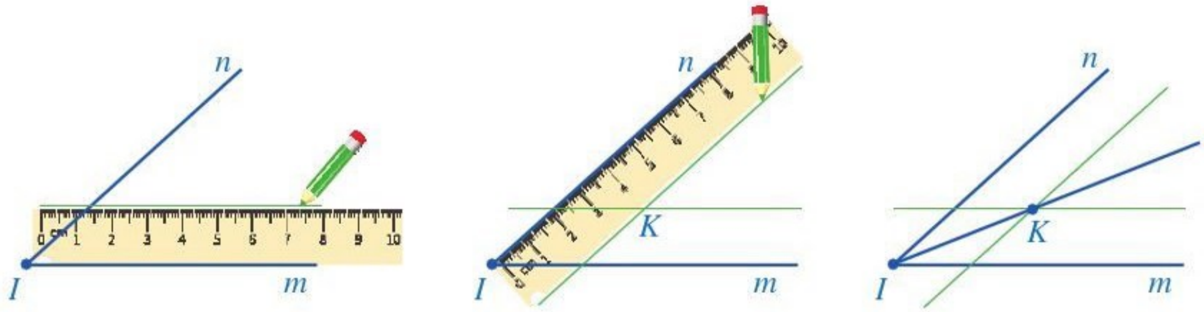

Bước 1 *Bước 2* *Bước 3*

Bước 1. Đặt thước hai lề sao cho một cạnh của thước trùng với cạnh *Im* của góc *mIn*; Dùng bút, vạch một vạch thẳng theo cạnh kia của thước

Bước 2. Đặt thước hai lề sao cho một cạnh của thước trùng với cạnh *In* của góc *mIn*; Dùng bút, vạch một vạch thẳng theo cạnh kia của thước

Bước 3. Hai nét vạch thẳng vẽ ở *Bước 1* và *Bước 2* cắt nhau tại điểm *K* nằm trong góc *mIn*. Vẽ tia *IK*, ta được tia phân giác của góc *mIn*.

2 Kiểm tra lại bằng thước đo góc để thấy các góc *mIK* và *nIK* trong *Hoạt động 3* là bằng nhau.

BÀI TẬP

1. Để xác định phương hướng trên bản đồ hay trên thực địa, người ta thường xác định 8 hướng (Bắc, Nam, Đông, Tây, Đông Bắc, Đông Nam, Tây Nam, Tây Bắc) như *Hình 29*. Trong đó:

B: hướng Bắc; *N*: hướng Nam;

Đ: hướng Đông; *T*: hướng Tây;

ĐB: hướng Đông Bắc (tia *Ox*);

ĐN: hướng Đông Nam (tia *Ov*);

TN: hướng Tây Nam (tia *Oy*);

TB: hướng Tây Bắc (tia *Ou*).

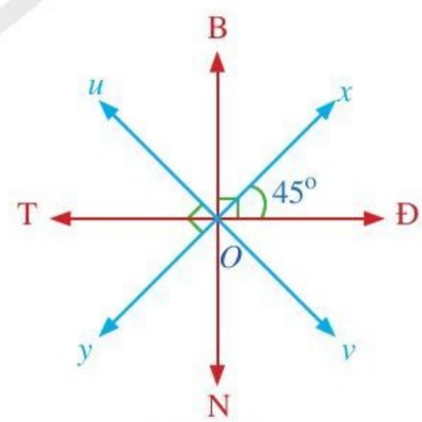

Hình 29

a) Tia *OB* là tia phân giác của những góc nào?

b) Tia *OT* là tia phân giác của những góc nào?

2. Trong *Hình 30*, tính số đo của $\widehat{mOp}$, $\widehat{qOr}$, $\widehat{pOq}$.

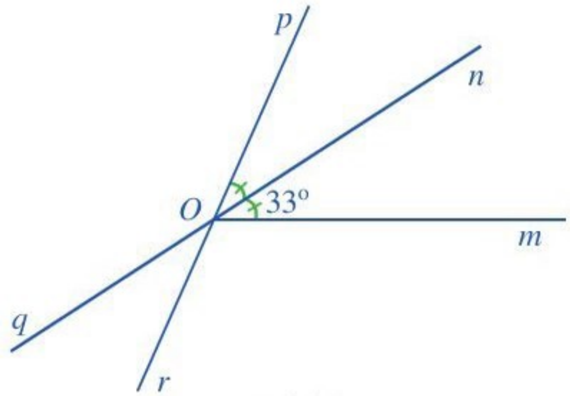

Hình 30

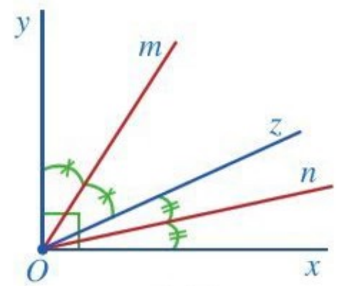

Hình 31

3. Ở *Hình 31* có góc vuông xOy, các tia On, Oz, Om nằm trong góc đó và $\widehat{xOn} = \widehat{nOz}$, $\widehat{yOm} = \widehat{mOz}$.

a) Các tia Om, On có tương ứng là tia phân giác của góc yOz và xOz hay không?

b) Cho biết số đo góc mOn.

4. Cho $\widehat{xOy} = 120^{\circ}$. Vẽ tia phân giác của góc xOy bằng hai cách:

a) Sử dụng thước thẳng và compa;

b) Sử dụng thước hai lề.

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Tính chất tia phân giác của góc

Trên tờ giấy (hoặc bìa mỏng), cho góc xOy và tia phân giác Oz của nó. Cắt ra từ tờ giấy góc xOy, như *Hình 32a*.

Gấp miếng giấy theo tia phân giác Oz của góc xOy (*Hình 32b*).

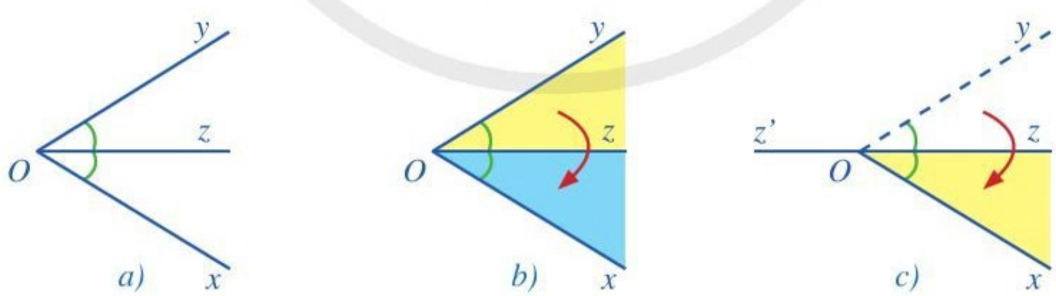

Hình 32

Sau khi gấp như vậy, ta thấy tia Oy trùng với tia Ox và góc yOz trùng với góc xOz.

Giả sử tia Oz' là tia đối của tia Oz (*Hình 32c*). Ta thấy: Đường thẳng zz' là trục đối xứng của góc xOy.

Nhận xét: Đường thẳng chứa tia phân giác của một góc là trục đối xứng của góc đó.

§3. HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

Hình 33 minh hoạ góc quan sát của người phi công và góc quan sát của người hoa tiêu khi hướng dẫn máy bay vào vị trí ở sân bay.

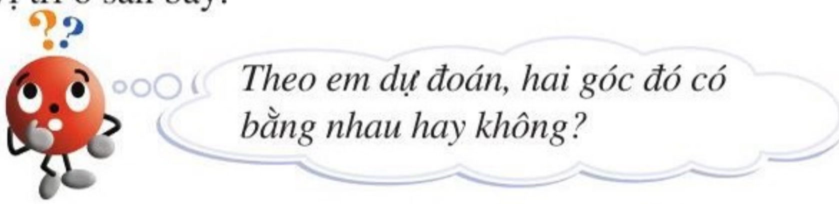

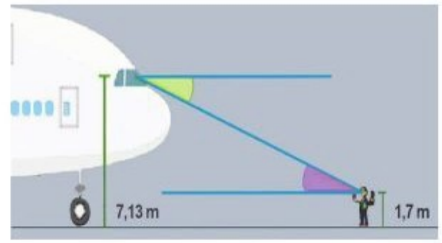

Hình 33

I. HAI GÓC ĐỒNG VỊ. HAI GÓC SO LE TRONG

1 Đọc kĩ các nội dung sau:

Ở *Hình 34*, đường thẳng c cắt hai đường thẳng a, b lần lượt tại hai điểm A, B.

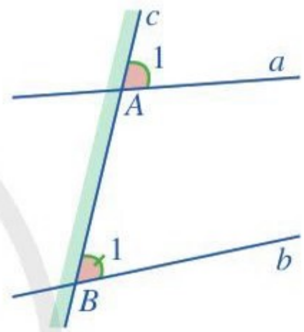

Hình 34

a) Quan sát vị trí của mỗi góc A_1 và B_1 ở *Hình 34*, ta thấy:

– Góc A_1 và góc B_1 ở "cùng một phía" của đường thẳng c;

– Góc A_1 ở "phía trên" đường thẳng a;

Góc B_1 cũng ở "phía trên" đường thẳng b.

Hai góc A_1 và B_1 ở vị trí như thế gọi là *hai góc đồng vị*.

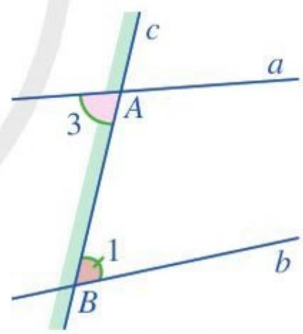

Hình 35

b) Quan sát vị trí của mỗi góc A_3 và B_1 ở *Hình 35*, ta thấy:

– Góc A_3 và góc B_1 ở "hai phía" của đường thẳng c;

– Góc A_3 ở "phía dưới" đường thẳng a;

Góc B_1 lại ở "phía trên" đường thẳng b.

Hai góc A_3 và B_1 ở vị trí như thế gọi là *hai góc so le trong*.

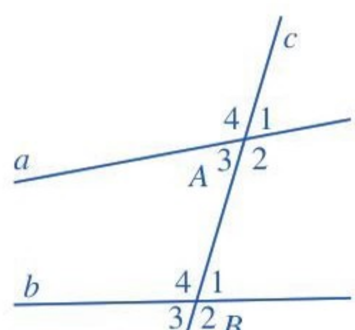

Hình 36

Tương tự, trong *Hình 36* ta cũng có:

– Các cặp góc A_2 và B_2, A_3 và B_3, A_4 và B_4 là các cặp góc đồng vị;

– Cặp góc A_2 và B_4 là cặp góc so le trong.

Ví dụ 1 Nêu những cặp góc đồng vị và những cặp góc so le trong ở *Hình 37*.

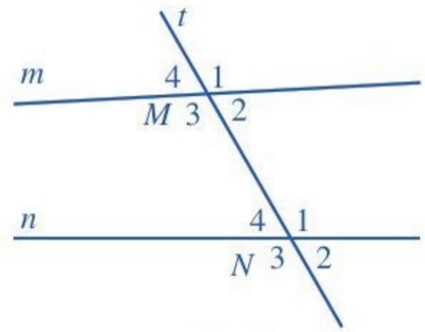

Hình 37

Giải

Ở *Hình 37*, ta có:

Các cặp góc đồng vị là: M_1 và N_1; M_2 và N_2; M_3 và N_3; M_4 và N_4;

Các cặp góc so le trong là: M_2 và N_4; M_3 và N_1.

II. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

Ở lớp 6, ta đã làm quen với khái niệm hai đường thẳng song song. Sau đây, ta sẽ tìm hiểu những dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song.

2 Quan sát các hình *38a*, *38b*, *38c* và đoán xem các đường thẳng nào song song với nhau:

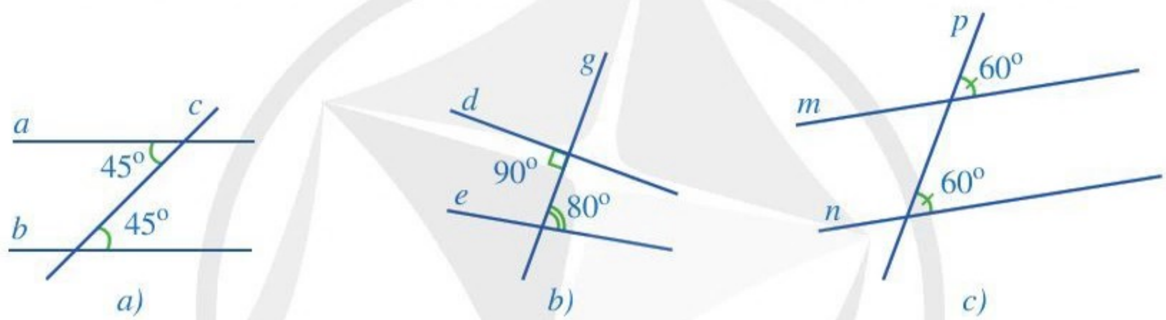

Hình 38

Ta thừa nhận những dấu hiệu sau để nhận biết hai đường thẳng song song:

- Nếu đường thẳng *c* cắt hai đường thẳng *a*, *b* và trong các góc tạo thành có một cặp góc đồng vị bằng nhau thì *a*, *b* song song với nhau.
- Nếu đường thẳng *c* cắt hai đường thẳng *a*, *b* và trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau thì *a*, *b* song song với nhau.

Ví dụ 2 Quan sát các hình *39a, 39b* và giải thích tại sao *m* // *n* và *x* // *y*.

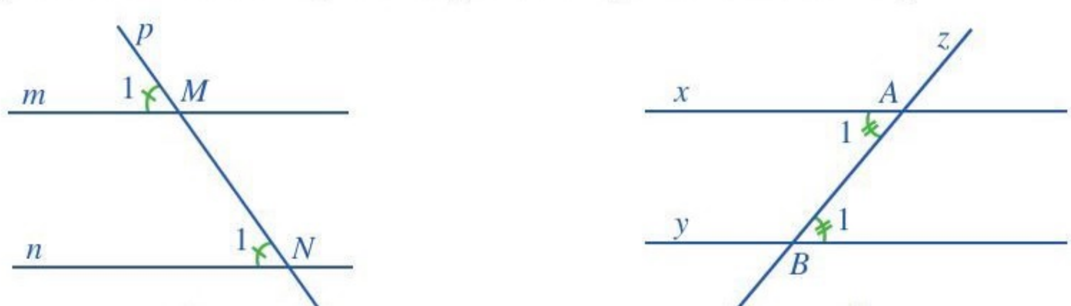

Hình 39

Giải

Với *Hình 39a*, đường thẳng p cắt hai đường thẳng m, n và trong các góc tạo thành có một cặp góc đồng vị bằng nhau $\left(\widehat{M_1} = \widehat{N_1}\right)$ nên $m \parallel n$; còn ở *Hình 39b*, đường thẳng z cắt hai đường thẳng x, y và trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau $\left(\widehat{A_1} = \widehat{B_1}\right)$ nên $x \parallel y$.

3

a) Thực hành vẽ đường thẳng b đi qua điểm M và song song với đường thẳng a ($M \notin a$) bằng ê ke theo các bước sau:

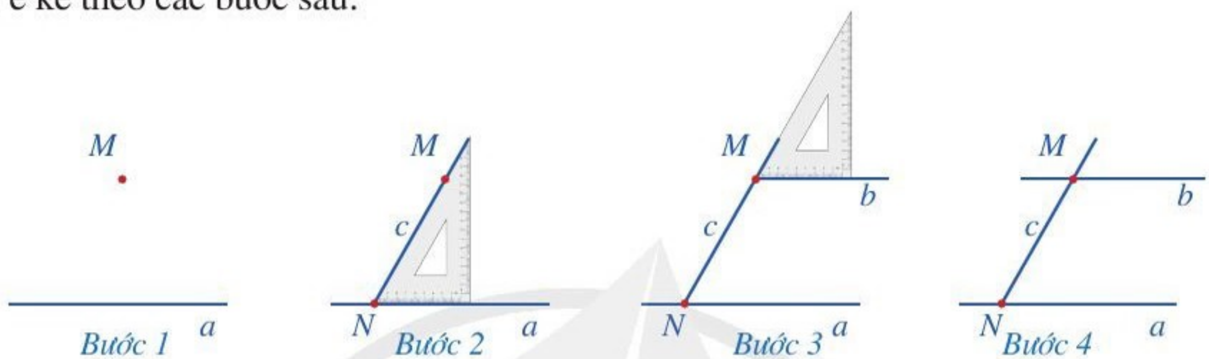

Bước 1. Vẽ đường thẳng a và điểm M không thuộc đường thẳng a

Bước 2. Đặt ê ke sao cho cạnh ngắn của góc vuông nằm trên đường thẳng a và cạnh huyền đi qua điểm M, vẽ theo cạnh huyền một phần đường thẳng c đi qua điểm M (đường thẳng c cắt đường thẳng a tại điểm N)

Bước 3. Dịch chuyển ê ke sao cho cạnh huyền của ê ke vẫn nằm trên đường thẳng c còn cạnh ngắn của góc vuông đi qua điểm M, vẽ theo cạnh ngắn của góc vuông một phần đường thẳng b đi qua điểm M

Bước 4. Vẽ hoàn thiện đường thẳng b.

b) Giải thích vì sao đường thẳng b song song với đường thẳng a.

Từ *Hoạt động 3*, ta thấy: Qua một điểm ở ngoài một đường thẳng luôn có một đường thẳng song song với đường thẳng đó.

III. TIÊN ĐỀ EUCLID VỀ ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

Cho điểm M không thuộc đường thẳng a. Ta đã biết có một đường thẳng b đi qua điểm M và song song với đường thẳng a. Vấn đề đặt ra là có bao nhiêu đường thẳng b đi qua điểm M và $b \parallel a$?

Chúng ta thừa nhận tính chất sau, còn gọi là *tiên đề Euclid* về đường thẳng song song:

Qua một điểm ở ngoài một đường thẳng chỉ có một đường thẳng song song với đường thẳng đó.

Như vậy, nếu hai đường thẳng cùng đi qua điểm M và cùng song song với đường thẳng a ($M \notin a$) thì hai đường thẳng đó trùng nhau.

IV. TÍNH CHẤT CỦA HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

Ở lớp 6, ta đã làm quen với khái niệm hai đường thẳng song song. Sau đây, ta sẽ tìm hiểu những tính chất của cặp đường thẳng song song cắt bởi một đường thẳng.

4 Thực hiện các hoạt động sau:

Trên tờ giấy (hoặc bìa mỏng), cho hai đường thẳng song song a, b và đường thẳng c cắt cả hai đường thẳng a, b lần lượt tại các điểm A, B (*Hình 40*).

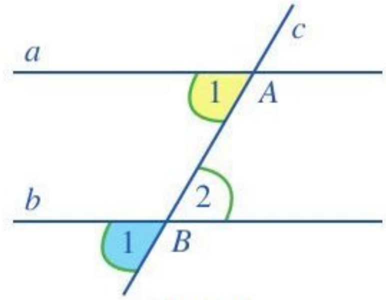

Hình 40

a) Cắt ra từ tờ giấy hai góc đồng vị A_1 và B_1 (*Hình 41*).

b) Dịch chuyển miếng giấy màu vàng cho trùng với miếng giấy màu xanh sao cho góc A_1 trùng với góc B_1.

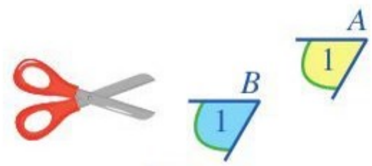

Hình 41

Qua Hoạt động 2, ta có thể dự đoán:

– Hai góc đồng vị A_1 và B_1 bằng nhau;

– Tương tự, hai góc so le trong A_1 và B_2 bằng nhau.

Từ tiên đề Euclid, người ta chứng tỏ được tính chất sau:

Nếu một đường thẳng cắt hai đường thẳng song song thì:

- Hai góc đồng vị bằng nhau;
- Hai góc so le trong bằng nhau.

Ví dụ 3 Tìm các số đo x, y trong *Hình 42*, biết $m \parallel n$.

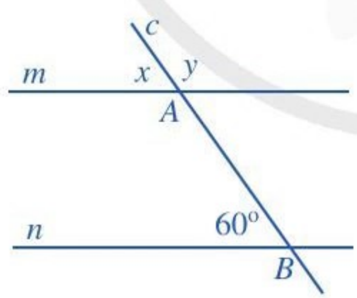

Hình 42

Tìm số đo x trong *Hình 43*, biết $u \parallel v$.

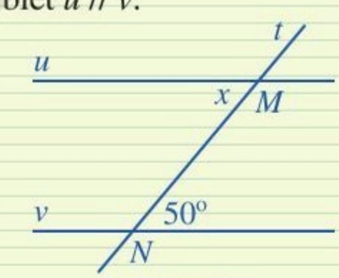

Hình 43

Giải

– Ta có $m \parallel n$ nên $x = 60^\circ$ (hai góc đồng vị).

– Mặt khác, ta có $x + y = 180^\circ$ (hai góc kề bù). Suy ra

$$y = 180^\circ - x = 180^\circ - 60^\circ = 120^\circ.$$

BÀI TẬP

> Nếu đường thẳng *c* cắt cả hai đường thẳng song song *a* và *b* thì:
> - Hai góc "so le ngoài" bằng nhau;
> - Hai góc "trong cùng phía" có tổng số đo bằng 180°.

1. Quan sát *Hình 44*, biết $a \parallel b$.

a) So sánh $\widehat{M_1}$ và $\widehat{N_3}$; $\widehat{M_4}$ và $\widehat{N_2}$ (mỗi cặp $\widehat{M_1}$ và $\widehat{N_3}$, $\widehat{M_4}$ và $\widehat{N_2}$ gọi là một cặp góc so le ngoài).

b) Tính $\widehat{M_2} + \widehat{N_1}$ và $\widehat{M_3} + \widehat{N_4}$ (mỗi cặp $\widehat{M_2}$ và $\widehat{N_1}$, $\widehat{M_3}$ và $\widehat{N_4}$ gọi là một cặp góc trong cùng phía).

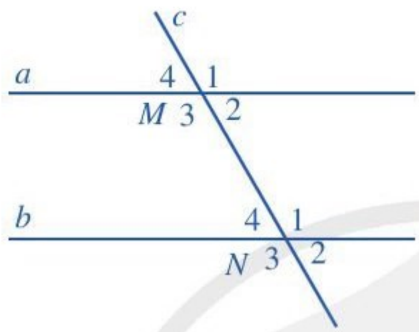

Hình 44

2. Quan sát *Hình 45*.

a) Vì sao hai đường thẳng *a* và *b* song song với nhau?

b) Tính số đo góc *BCD*.

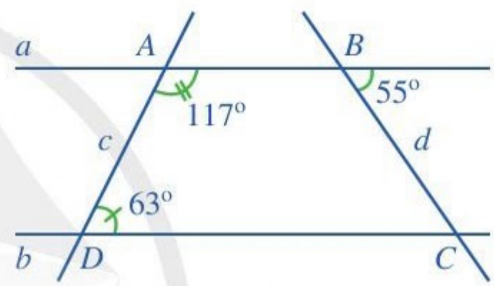

Hình 45

3. Để đảm bảo an toàn khi đi lại trên cầu thang của ngôi nhà, người ta phải làm lan can. Phía trên của lan can có *tay vịn* làm chỗ dựa để khi lên xuống cầu thang được thuận tiện. Phía dưới tay vịn là các *thanh trụ* song song với nhau và các *thanh sườn* song song với nhau. Để đảm bảo chắc chắn thì các thanh trụ của lan can được gắn vuông góc cố định xuống bậc cầu thang.

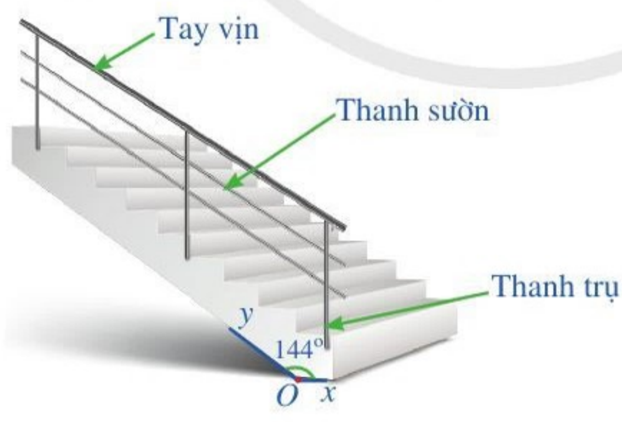

Hình 46

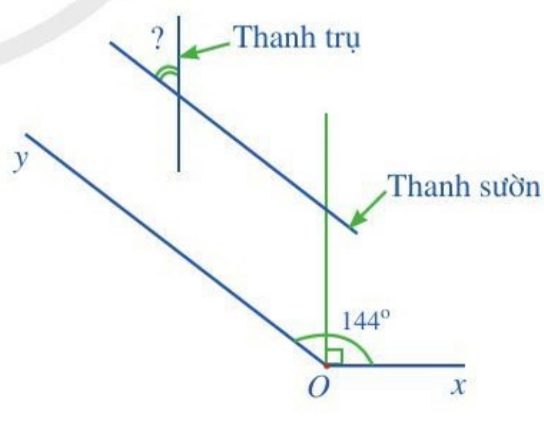

Hình 47

Trong *Hình 46*, góc *xOy* bằng 144°. Hỏi góc nhọn tạo bởi một thanh sườn với một thanh trụ của lan can là bao nhiêu độ? (Xem hướng dẫn ở *Hình 47*).

§4. ĐỊNH LÍ

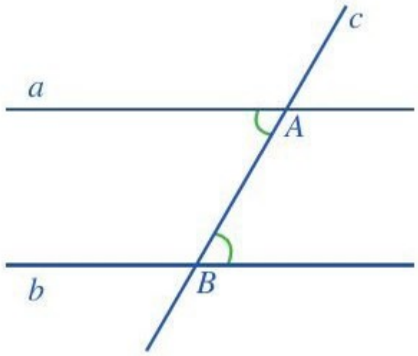

Hình 48

Bạn Ánh vẽ hai đường thẳng *a*, *b* song song với nhau và khẳng định với bạn Ngân rằng: "Nếu đường thẳng *c* cắt hai đường thẳng song song đó thì hai góc so le trong bằng nhau" (*Hình 48*).

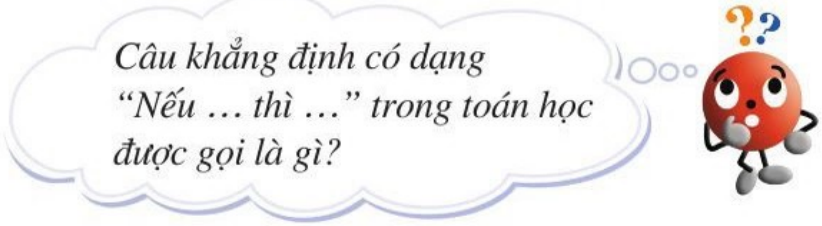

I. ĐỊNH LÍ

1 Đọc kĩ nội dung sau.

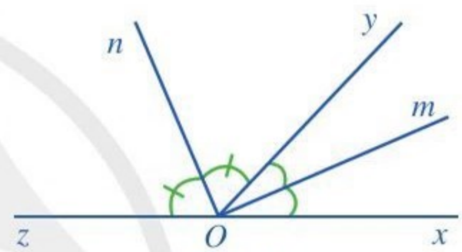

Hình 49

Cho hai góc kề bù là *xOy* và *yOz*, *Om* và *On* lần lượt là tia phân giác của góc *xOy* và góc *yOz* (*Hình 49*).

Ta thấy $\widehat{mOy} = \frac{1}{2}\widehat{xOy}$ và $\widehat{yOn} = \frac{1}{2}\widehat{yOz}$, suy ra

$$\widehat{mOn} = \widehat{mOy} + \widehat{yOn} = \frac{1}{2}\widehat{xOy} + \frac{1}{2}\widehat{yOz} = \frac{1}{2}\left(\widehat{xOy} + \widehat{yOz}\right) = 90^{\circ}.$$

Như vậy, có thể khẳng định: "Nếu một góc có hai cạnh là hai tia phân giác của hai góc kề bù thì đó là góc vuông".

Nhận xét: Khẳng định trên có các đặc điểm sau:

– Là một phát biểu về một tính chất toán học;

– Tính chất toán học đó đã được chứng tỏ là đúng không dựa vào trực giác hay đo đạc, ...

Một khẳng định có các đặc điểm như trên thường được gọi là một *định lí*.

2 Xét khẳng định "Nếu một đường thẳng cắt hai đường thẳng song song thì hai góc so le trong bằng nhau", ta thấy: Khẳng định này được phát biểu ở dạng "*Nếu ... thì ...*". Trong khẳng định đó, hãy nêu:

– Phần nằm giữa từ "Nếu" và từ "thì";

– Phần nằm sau từ "thì".

• *Định lí thường được phát biểu ở dạng "Nếu ... thì ...".*

• *Phần nằm giữa từ "Nếu" và từ "thì" là phần giả thiết, phần nằm sau từ "thì" là phần kết luận.*

Ví dụ 1 Nêu giả thiết và kết luận của định lí: "Nếu một đường thẳng cắt hai đường thẳng song song thì hai góc đồng vị bằng nhau" (*Hình 50*).

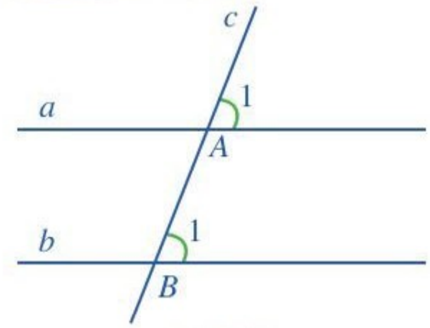

Hình 50

Giải

Giả thiết: Một đường thẳng cắt hai đường thẳng song song.

Kết luận: Hai góc đồng vị bằng nhau.

Ta có thể viết giả thiết (GT) và kết luận (KL) của định lí này dưới dạng sau:

GT	$a // b$ c cắt a tại A, c cắt b tại B $\widehat{A_1}$ và $\widehat{B_1}$ là hai góc đồng vị
KL	$\widehat{A_1} = \widehat{B_1}$

1 Nêu giả thiết và kết luận của định lí: "Nếu một đường thẳng c cắt hai đường thẳng a, b và trong số các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau thì hai đường thẳng a, b song song với nhau".

II. CHỨNG MINH ĐỊNH LÍ

4 Cho định lí:

"Nếu hai góc đối đỉnh thì hai góc đó bằng nhau".

a) Vẽ hình minh hoạ nội dung định lí trên.

b) Viết giả thiết và kết luận của định lí trên.

c) Chứng tỏ định lí trên là đúng.

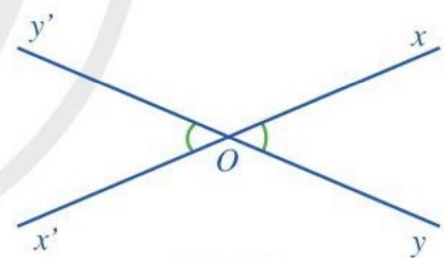

Hình 51

Để chứng tỏ định lí trên là đúng, ta lập luận như sau (*Hình 51*):

Do góc xOy và góc $x'Oy'$ là hai góc đối đỉnh nên Oy và Oy' là hai tia đối nhau.

Xuất phát từ giả thiết và sử dụng định nghĩa hai góc đối đỉnh

Suy ra $\widehat{xOy}$ và $\widehat{xOy'}$ là hai góc kề bù nên:

$$\widehat{xOy} + \widehat{xOy'} = 180^\circ \qquad (1)$$

Tương tự, ta có:

$$\widehat{xOy'} + \widehat{x'Oy'} = 180^\circ \qquad (2)$$

Sử dụng định nghĩa và tính chất hai góc kề bù

Từ các kết quả (1) và (2), suy ra:

$$\widehat{xOy} + \widehat{xOy'} = \widehat{xOy'} + \widehat{x'Oy'}.$$

Vậy $\widehat{xOy} = \widehat{x'Oy'}$.

Sử dụng tính chất phép cộng để đi đến kết luận

Tiến trình lập luận như trên gọi là *chứng minh định lí*.

Như vậy, chứng minh định lí là một tiến trình lập luận để từ giả thiết suy ra kết luận là đúng.

Ví dụ 2 Chứng minh định lí: "Nếu một đường thẳng cắt hai đường thẳng phân biệt và trong số các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau thì các cặp góc đồng vị bằng nhau".

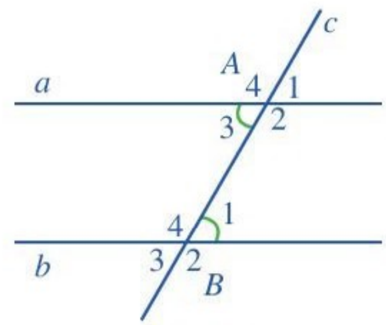

Hình 52

Giải. (Xem *Hình 52*)

GT	c cắt a tại A, c cắt b tại B $\widehat{A_3} = \widehat{B_1}$
KL	$\widehat{A_1} = \widehat{B_1}$, $\widehat{A_2} = \widehat{B_2}$, $\widehat{A_3} = \widehat{B_3}$, $\widehat{A_4} = \widehat{B_4}$

Ta có: $\widehat{A_3} = \widehat{B_1}$ (GT);

$\widehat{A_3} = \widehat{A_1}$ (hai góc đối đỉnh).

Suy ra: $\widehat{A_1} = \widehat{B_1}$ (cùng bằng $\widehat{A_3}$).

Hơn nữa các cặp $\widehat{A_2}$ và $\widehat{A_1}$, $\widehat{B_2}$ và $\widehat{B_1}$ là các cặp góc kề bù nên $\widehat{A_2} = \widehat{B_2}$.

Tương tự, ta chứng minh được $\widehat{A_3} = \widehat{B_3}$ và $\widehat{A_4} = \widehat{B_4}$.

2 Chứng minh định lí: Nếu một đường thẳng cắt hai đường thẳng phân biệt và trong số các góc tạo thành có một cặp góc đồng vị bằng nhau thì các cặp góc so le trong bằng nhau.

BÀI TẬP

1. Vẽ hình minh hoạ và viết giả thiết, kết luận bằng kí hiệu cho mỗi định lí sau:

a) Một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường song song thì nó vuông góc với đường thẳng còn lại.

b) Hai đường thẳng phân biệt cùng song song với một đường thẳng khác thì chúng song song với nhau.

c) Qua một điểm cho trước có duy nhất một đường thẳng vuông góc với đường thẳng cho trước.

2. Cho định lí: "Hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng khác thì song song với nhau".

a) Vẽ hình minh hoạ nội dung định lí trên.

b) Viết giả thiết, kết luận của định lí trên.

c) Chứng minh định lí trên.

BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG IV

1. a) Cho một ví dụ về hai góc kề nhau, hai góc kề bù, hai góc đối đỉnh.

b) Thế nào là tia phân giác của một góc?

c) Cho một ví dụ về hai góc đồng vị, hai góc so le trong.

d) Nếu một đường thẳng cắt hai đường thẳng song song thì hai góc đồng vị có bằng nhau hay không? Hai góc so le trong có bằng nhau hay không?

e) Phát biểu tiên đề Euclid về đường thẳng song song.

2. a) Hai góc có tổng số đo bằng 180^{o} có phải là hai góc kề bù hay không?

b) Hai góc bằng nhau và có chung đỉnh có phải là hai góc đối đỉnh hay không?

3. Tìm cặp đường thẳng song song trong mỗi hình *53a*, *53b*, *53c*, *53d* và giải thích vì sao.

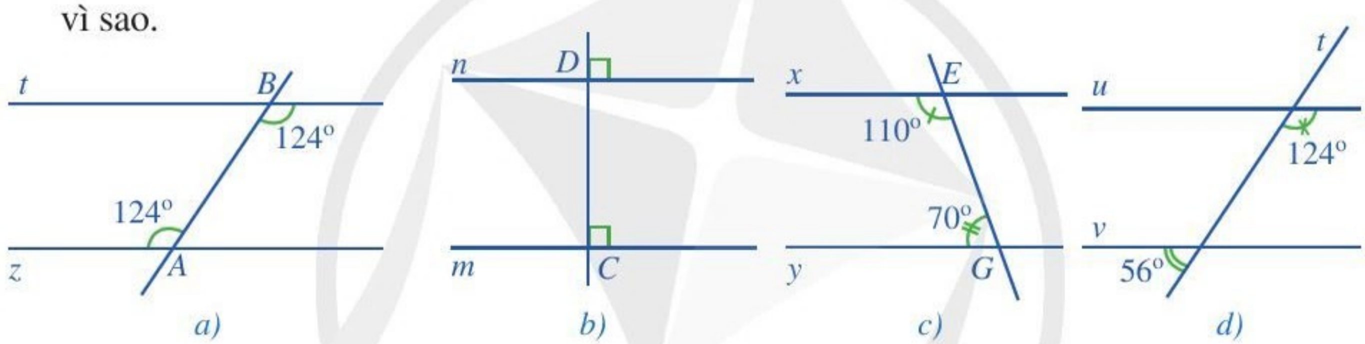

Hình 53

4. Quan sát *Hình 54*, trong đó *Cx* song song với *AB*.

a) Chứng minh rằng *Cx* song song với *DE*.

b) Chứng minh rằng $\widehat{BCx} = 45^{o}$ và $\widehat{DCx} = 60^{o}$.

c) Tính $\widehat{BCD}$.

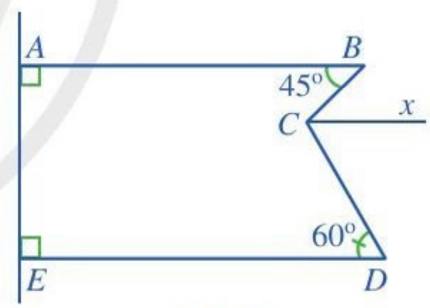

Hình 54

5. Quan sát *Hình 55*, trong đó *mq // xt*.

a) Kể tên các cặp góc đồng vị bằng nhau.

b) Tìm số đo các góc *BAC*, *CDE*.

c) Bạn Nam cho rằng: Qua điểm *C* kẻ một đường thẳng *c* song song với hai đường thẳng *mq* và *xt* thì sẽ tính được $\widehat{BCE} = 82^{o}$. Theo em, bạn Nam nói đúng hay sai? Vì sao?

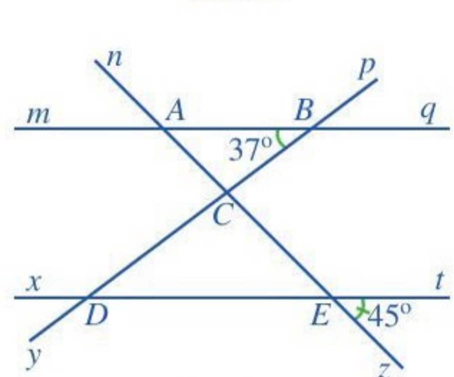

Hình 55

TÌM TÒI – MỞ RỘNG

Nhà toán học Euclid và Hình học mang tên ông

Euclid (còn được biết đến với tên gọi Euclid thành Alexandria) là nhà toán học lỗi lạc thời cổ Hy Lạp. Ông được mệnh danh là "cha đẻ của Hình học". Euclid sinh ở thành Athens (Hy Lạp), sống khoảng 330 – 275 trước Công nguyên. Có rất ít thông tin về cuộc đời ông, chẳng hạn ngày và nơi sinh, cũng như hoàn cảnh cái chết của ông đều không rõ. Bằng cách chọn lọc, phân biệt các kiến thức hình học đã có, bổ sung, khái quát và sắp xếp chúng lại thành một hệ thống chặt chẽ, dùng các tính chất trước để suy ra tính chất sau, bộ sách *Cơ sở* đồ sộ gồm 13 cuốn của Euclid đã đặt nền móng cho Hình học cũng như toàn bộ Toán học cổ đại. Có thể nói hầu hết kiến thức hình học ở cấp trung học cơ sở hiện nay đều đã được đề cập một cách có hệ thống, chính xác trong bộ sách của ông, và đó cũng là bộ sách có ảnh hưởng nhất trong Lịch sử toán học kể từ khi nó được xuất bản đến đầu thế kỉ XX.

Euclid
(330 – 275 trước Công nguyên)

David Hilbert
(1862 – 1943)

(*Nguồn: https://vi.wikipedia.org*)

Trong cuốn thứ nhất của bộ sách *Cơ sở*, Euclid đưa ra năm tiên đề, trong đó một dạng tương đương của Tiên đề 5 chính là tiên đề mà ngày nay chúng ta gọi là Tiên đề Euclid về đường thẳng song song. Với các tiên đề đó, Euclid đã chứng minh được tất cả các tính chất hình học. Tuy nhiên, các tiên đề của Euclid còn quá ít nên trong nhiều chứng minh ông phải dựa vào trực giác hoặc thừa nhận những điều mà ông không nêu thành tiên đề. Năm 1899, nhà toán học vĩ đại người Đức là David Hilbert (1862 – 1943) đã đưa ra hệ tiên đề đầy đủ đầu tiên của Hình học Euclid. Hệ tiên đề đó gồm năm nhóm tiên đề, trong đó đáng lưu ý nhất là nhóm thứ năm chỉ gồm một tiên đề về đường thẳng song song. Ngày nay, ta thường hiểu: Hình học Euclid là hình học thoả mãn tất cả các tiên đề của Euclid, bao gồm cả tiên đề về đường thẳng song song; Hình học phi Euclid không thừa nhận tiên đề về đường thẳng song song đó.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH	TRANG
căn bậc hai số học	căn bậc hai số học của số a không âm là số x không âm sao cho $x^2 = a$	33
dãy tỉ số bằng nhau	những tỉ số bằng nhau và được viết nối với nhau bởi các dấu đẳng thức tạo thành dãy tỉ số bằng nhau	55
đại lượng tỉ lệ nghịch	nếu đại lượng y liên hệ với đại lượng x theo công thức $y = \frac{a}{x}$ hay $xy = a$ (a là một hằng số khác 0) thì ta nói y tỉ lệ nghịch với x theo hệ số tỉ lệ a	64
đại lượng tỉ lệ thuận	nếu đại lượng y liên hệ với đại lượng x theo công thức $y = kx$ (k là một hằng số khác 0) thì ta nói y tỉ lệ thuận với x theo hệ số tỉ lệ k	59
giá trị tuyệt đối	khoảng cách từ điểm x đến điểm gốc 0 trên trục số được gọi là giá trị tuyệt đối của số x, kí hiệu là $\|x\|$	44
quy tắc chuyển vế	khi chuyển một số hạng từ vế này sang vế kia của một đẳng thức, ta phải đổi dấu của số hạng đó	13
quy tắc dấu ngoặc	• khi bỏ dấu ngoặc có dấu "+" đằng trước, ta giữ nguyên dấu của các số hạng trong dấu ngoặc • khi bỏ dấu ngoặc có dấu "–" đằng trước, ta phải đổi dấu của các số hạng trong dấu ngoặc: dấu "+" đổi thành dấu "–" và dấu "–" đổi thành dấu "+"	24
số hữu tỉ	số viết được dưới dạng phân số $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$	5
số thập phân hữu hạn	số thập phân chỉ gồm hữu hạn chữ số sau dấu phẩy ","	27
số thực	số hữu tỉ và số vô tỉ được gọi chung là số thực	38
tỉ lệ thức	đẳng thức của hai tỉ số $\frac{a}{b}$ và $\frac{c}{d}$, viết là $\frac{a}{b} = \frac{c}{d}$	52
tia phân giác của một góc	tia nằm trong góc và tạo với hai cạnh của góc đó hai góc bằng nhau	96
tiên đề Euclid	qua một điểm ở ngoài một đường thẳng chỉ có một đường thẳng song song với đường thẳng đó	102

BẢNG TRA CỨU TỪ NGỮ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.37547735
Email: nxb@hnue.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập: ĐỖ VIỆT HÙNG

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGƯT NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:
TẠ THỊ ÁNH – NGUYỄN THỊ NGÂN – ĐÀO ANH TIẾN

Thiết kế sách và ảnh:
VŨ THỊ OANH – NGUYỄN THỊ PHƯƠNG YÊN

Trình bày bìa:
LƯU CHÍ ĐỒNG – TRẦN TIỂU LÂM

Sửa bản in:
LÊ HUY ĐAN – VŨ THỊ MINH THẢO

Trong sách có sử dụng tư liệu, hình ảnh của một số tác giả. Trân trọng cảm ơn.

TOÁN 7 - TẬP MỘT
Mã số: ....
ISBN: ....
In …….. cuốn, khổ 19 x 26,5 cm, tại…………….
Địa chỉ: ………………………………
Số xác nhận đăng kí xuất bản ……- … /CXBIPH/ ……-………/ĐHSP
Quyết định xuất bản số: ………………./QĐ - NXBĐHSP, ngày ………….
In xong và nộp lưu chiểu …..

Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống

Toán 7 là cuốn sách giáo khoa dành cho học sinh lớp 7, thuộc bộ sách giáo khoa *Cánh Diều*, thực hiện theo *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018*.

Sách gồm hai tập được biên soạn đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Các hoạt động học tập được tổ chức theo tiến trình từ dễ đến khó, hướng đến việc khám phá, phát hiện, thực hành, vận dụng giải quyết vấn đề trong thực tiễn, phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh. Sách được trình bày hấp dẫn, khơi gợi sự tò mò, kích thích hứng thú, tạo dựng niềm tin trong học tập môn Toán ở học sinh.

Sách là sản phẩm tâm huyết của tập thể tác giả – những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm trong giáo dục phổ thông.

SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

SÁCH KHÔNG BÁN

ĐỖ ĐỨC THÁI (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
LÊ TUẤN ANH – ĐỖ TIẾN ĐẠT – NGUYỄN SƠN HÀ
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN – PHẠM SỸ NAM – PHẠM ĐỨC QUANG

Cánh Diều

Toán 7

TẬP HAI

BẢN MẪU

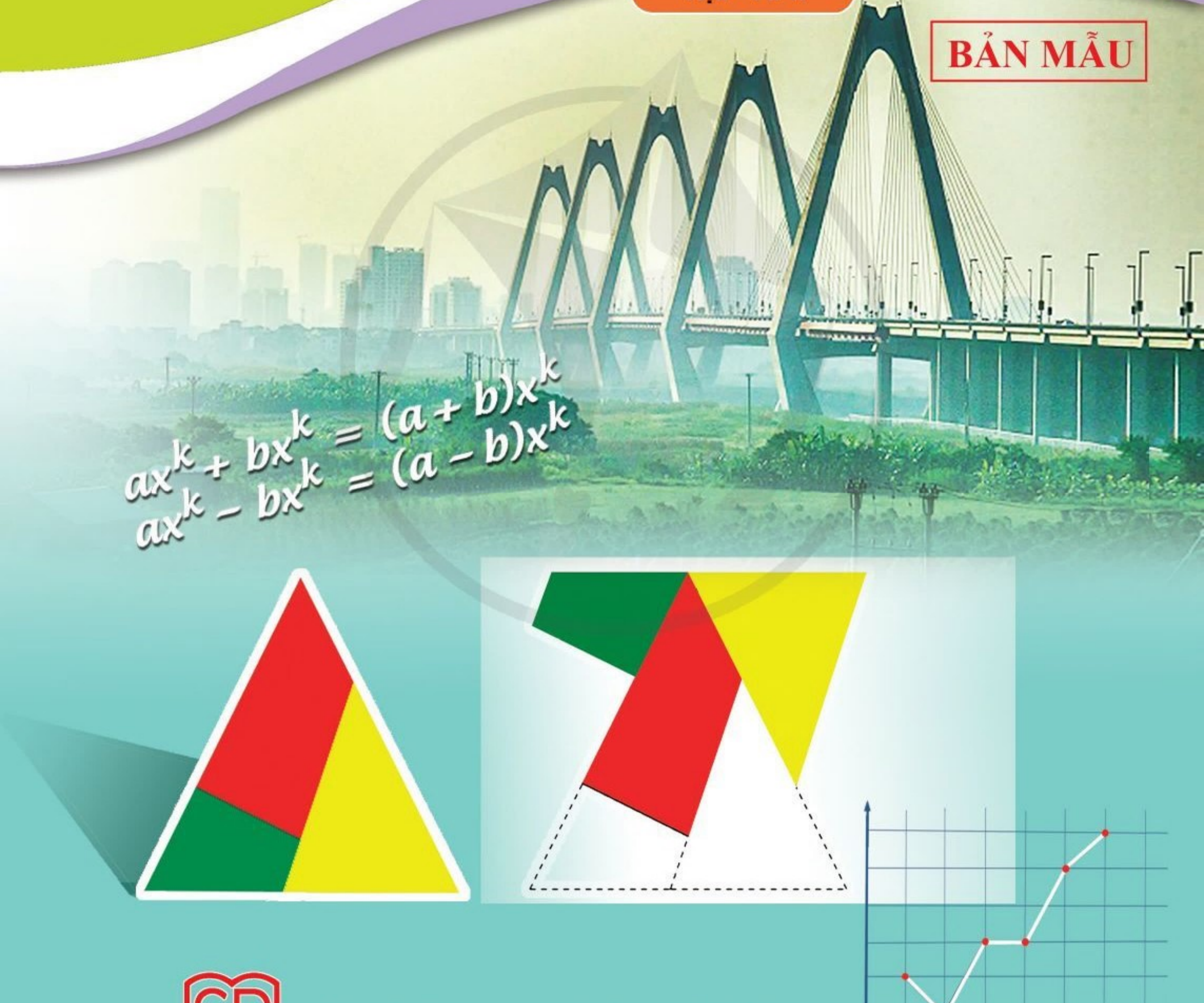

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐỖ ĐỨC THÁI (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
LÊ TUẤN ANH – ĐỖ TIẾN ĐẠT – NGUYỄN SƠN HÀ
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN – PHẠM SỸ NAM – PHẠM ĐỨC QUANG

Toán 7

TẬP HAI

BẢN MẪU

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

MỤC LỤC

Các em giữ gìn sách cẩn thận, không viết vào sách để sử dụng được lâu dài.

Chương V

MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

Trong chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu những nội dung sau: thu thập, phân loại và biểu diễn dữ liệu; phân tích và xử lí dữ liệu; biểu đồ đoạn thẳng; biểu đồ hình quạt tròn; biến cố và xác suất của biến cố ngẫu nhiên trong một số trò chơi đơn giản.

§1. THU THẬP, PHÂN LOẠI VÀ BIỂU DIỄN DỮ LIỆU

Ở lớp 6, chúng ta đã làm quen với tiến trình thống kê, trong đó có thu thập, phân loại và biểu diễn dữ liệu.

Làm thế nào để biểu diễn dữ liệu đã được thu thập và phân loại?

I. THU THẬP VÀ PHÂN LOẠI DỮ LIỆU

1 Đọc kĩ các nội dung sau:

Lớp trưởng lớp 7D thu thập thông tin về Tổ I được những dữ liệu thống kê sau:

– Tổ I gồm mười bạn, đó là: An, Bích, Châu, Chung, Dung, Dương, Quỳnh, Sơn, Thuỷ, Việt.

– Số đo chiều cao (theo đơn vị xăng-ti-mét) của mười bạn đó lần lượt là: 153, 150, 154, 151, 152, 152, 154, 156, 155, 154.

Nhận xét: Trong các dữ liệu thống kê thu thập được, có những dữ liệu thống kê là số (số liệu) nhưng cũng có những dữ liệu thống kê không phải là số.

Ví dụ 1 Kết quả thu thập thông tin về các môn thể thao ưa thích của các học sinh khối lớp 7 ở một trường trung học cơ sở như sau:

– Các môn thể thao ưa thích là: Cầu lông, Bóng bàn, Bóng chuyền, Bóng đá.

– Số lượng học sinh ưa thích mỗi môn thể thao đó lần lượt là: 50, 30, 40, 80.

Trong hai loại dữ liệu thống kê thu thập được ở trên, dữ liệu thống kê nào là số liệu? Dữ liệu thống kê nào không phải là số liệu?

Giải

– Dãy dữ liệu thứ nhất là tên các môn thể thao học sinh ưa thích nên không phải là dãy số liệu.

– Dãy dữ liệu thứ hai là số lượng học sinh ưa thích mỗi môn thể thao đó nên là dãy số liệu.

II. TÍNH HỢP LÍ CỦA DỮ LIỆU

2 Đọc kĩ các nội dung sau:

Sau khi thu thập, tổ chức, phân loại dữ liệu, ta cần xem xét tính hợp lí của những dữ liệu thống kê đó, đặc biệt chỉ ra được những dữ liệu không hợp lí. Ta có thể dựa trên những tiêu chí toán học đơn giản để thực hiện điều đó.

Ví dụ 2 Đông Nam Bộ là vùng kinh tế phát triển của Việt Nam có dân số đông. Bạn Hạnh ghi lại số liệu từ trang web *https://www.gso.gov.vn* về tỉ lệ tăng dân số của các tỉnh/thành phố vùng Đông Nam Bộ năm 2019 như *Bảng 1*. Bạn Hạnh đã ghi nhầm số liệu của một tỉnh/thành phố trong bảng đó. Theo em, bạn Hạnh đã ghi nhầm số liệu của tỉnh/thành phố nào? Biết rằng, tỉ lệ tăng dân số năm 2019 của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam đều dưới 6%.

Tỉnh/Thành phố	Tỉ lệ tăng dân số (%)
Bà Rịa – Vũng Tàu	1,22
Bình Phước	1,31
Bình Dương	14,74
Đồng Nai	1,92
Tây Ninh	0,95
TP. Hồ Chí Minh	2,21

Bảng 1

Giải

Số liệu tỉ lệ tăng dân số của tỉnh Bình Dương đã bị ghi nhầm vì tỉ lệ tăng dân số của các địa phương đều dưới 6%.

Ví dụ 3 Trong cuộc thi chạy cự li 100 m của học sinh nam nhân ngày Thể thao Việt Nam 27/3, có năm học sinh An, Bình, Cường, Dũng, Đông tham gia với kết quả chạy được thống kê như sau:

Học sinh	An	Bình	Cường	Dũng	Đông
Thời gian (giây)	14,6	15,7	14	9,1	14,2

Sau khi xem lại kết quả, ban tổ chức nhận ra có thể đã ghi nhầm số liệu của một học sinh.

a) Ban tổ chức có thể đã ghi nhầm số liệu của học sinh nào?

b) Hãy chỉ ra cách chọn một học sinh chạy nhanh nhất để dự thi cấp liên trường.

Giải

a) Kết quả của bạn Dũng có thể bị sai vì kỉ lục thế giới chạy cự li 100 m nam có thời gian vẫn lớn hơn 9,1 giây.

b) Nếu không tính bạn Dũng thì bạn Cường chạy nhanh nhất. Chọn một thời điểm phù hợp để hai bạn Cường và Dũng cùng chạy, nếu ai chạy nhanh hơn thì chọn người đó dự thi cấp liên trường.

III. MÔ TẢ VÀ BIỂU DIỄN DỮ LIỆU TRÊN CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

Ở lớp 6, chúng ta đã làm quen với việc mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ (bảng số liệu, biểu đồ tranh, biểu đồ cột, biểu đồ cột kép).

Trong mục này, chúng ta tiếp tục tìm hiểu sâu hơn việc đọc hiểu, rút ra những thông tin cần thiết từ những dạng biểu diễn dữ liệu đã học và nhận biết những dạng biểu diễn khác nhau cho một tập dữ liệu.

3 Biểu đồ cột ở *Hình 1* biểu diễn tổng doanh thu du lịch (ước đạt) của tỉnh Khánh Hoà trong các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.

(Nguồn: Báo cáo của Sở du lịch tỉnh Khánh Hoà từ năm 2016 đến năm 2020)

Hình 1

(Nguồn: https://www.shutterstock.com)

Khánh Hoà là vùng đất du lịch với những bãi biển nổi tiếng không chỉ ở nước ta mà cả trên thế giới.

a) Nêu cách xác định tổng doanh thu du lịch của tỉnh Khánh Hoà trong mỗi năm từ 2016 đến 2020.

b) Nêu một vài lí do giải thích vì sao tổng doanh thu du lịch của tỉnh Khánh Hoà trong năm 2020 giảm so với năm 2019.

Để xác định tổng doanh thu du lịch của tỉnh Khánh Hoà trong mỗi năm từ 2016 đến 2020, ta làm như sau:

Nhìn vào cột biểu thị tổng doanh thu du lịch của tỉnh Khánh Hoà trong năm 2016, ta thấy trên đỉnh cột đó ghi số 11 452,6 và đơn vị tính ghi trên trục thẳng đứng là tỉ đồng. Vậy tổng doanh thu du lịch của tỉnh Khánh Hoà trong năm 2016 là 11 452,6 tỉ đồng.

Tương tự như trên, ta xác định được tổng doanh thu du lịch của tỉnh Khánh Hoà trong mỗi năm còn lại.

Ví dụ 4 Biểu đồ cột kép ở *Hình 2* biểu diễn kim ngạch xuất khẩu sản phẩm ngành dệt may và ngành da giày của Việt Nam trong các năm 2017, 2018, 2019, 2020. Ở đây, kim ngạch xuất khẩu một loại hàng hoá là số tiền thu được khi xuất khẩu loại hàng hoá đó.

a) Nêu cách xác định kim ngạch xuất khẩu sản phẩm ngành dệt may của Việt Nam trong mỗi năm từ 2017 đến 2020.

b) Nêu cách xác định kim ngạch xuất khẩu sản phẩm ngành da giày của Việt Nam trong mỗi năm từ 2017 đến 2020.

(Nguồn: Báo cáo của Bộ Công thương từ năm 2017 đến năm 2020)

Hình 2

c) Lập bảng số liệu thống kê kim ngạch xuất khẩu sản phẩm ngành dệt may và ngành da giày của Việt Nam theo mẫu sau (đơn vị: tỉ đô la Mỹ):

Năm / Ngành	2017	2018	2019	2020
Dệt may	?	?	?	?
Da giày	?	?	?	?

Giải

a) Nhìn vào cột (màu xanh) biểu thị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm ngành dệt may của Việt Nam trong năm 2017, ta thấy trên đỉnh cột đó ghi số 31,8 và đơn vị tính ghi trên trục thẳng đứng là tỉ đô la Mỹ. Vậy kim ngạch xuất khẩu sản phẩm ngành dệt may của Việt Nam trong năm 2017 là 31,8 tỉ đô la Mỹ.

Tương tự như trên, ta xác định được kim ngạch xuất khẩu sản phẩm ngành dệt may của Việt Nam trong các năm 2018, 2019, 2020 lần lượt là: 36,2; 38,8; 35,0 (tỉ đô la Mỹ).

b) Nhìn vào cột (màu cam) biểu thị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm ngành da giày của Việt Nam trong năm 2017, ta thấy trên đỉnh cột đó ghi số 17,9 và đơn vị tính ghi trên trục thẳng đứng là tỉ đô la Mỹ. Vậy kim ngạch xuất khẩu sản phẩm ngành da giày của Việt Nam trong năm 2017 là 17,9 tỉ đô la Mỹ.

Tương tự như trên, ta xác định được kim ngạch xuất khẩu sản phẩm ngành da giày của Việt Nam trong các năm 2018, 2019, 2020 lần lượt là: 19,6; 22,1; 19,9 (tỉ đô la Mỹ).

c) Ta có bảng số liệu sau (đơn vị: tỉ đô la Mỹ):

Năm / Ngành	2017	2018	2019	2020
Dệt may	31,8	36,2	38,8	35,0
Da giày	17,9	19,6	22,1	19,9

BÀI TẬP

1. Sau khi tìm hiểu thông tin về Hệ Mặt Trời từ trang web *https://solarsystem.nasa.gov*, bạn Ngân thu thập được những dữ liệu thống kê sau:

– Hệ Mặt Trời gồm tám hành tinh, đó là: Sao Thuỷ, Sao Kim, Trái Đất, Sao Hoả, Sao Mộc, Sao Thổ, Sao Thiên Vương, Sao Hải Vương.

– Bán kính (theo đơn vị ki-lô-mét) của tám hành tinh đó lần lượt là:

2 440, 6 052, 6 371, 3 390, 69 911, 58 232, 25 362, 24 622.

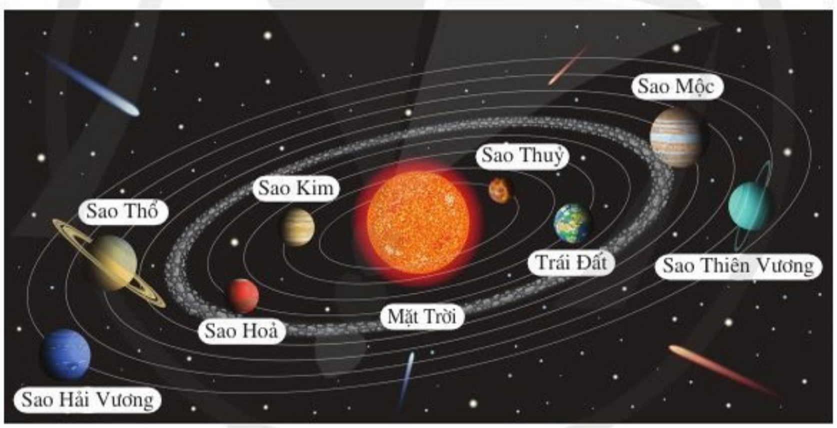

Hệ Mặt Trời

(*Nguồn: https://www.shuttertock.com*)

Trong hai loại dữ liệu thống kê thu thập được ở trên, dữ liệu thống kê nào là số liệu? Dữ liệu thống kê nào không phải là số liệu?

2. Khối lớp 7 của một trường trung học cơ sở có bốn lớp là 7A, 7B, 7C, 7D, mỗi lớp có 40 học sinh. Nhà trường cho học sinh khối lớp 7 đăng kí tham quan hai bảo tàng: Bảo tàng Lịch sử Quốc gia và Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam. Mỗi học sinh chỉ đăng kí tham quan đúng một bảo tàng. Bạn Thảo lập biểu đồ cột kép ở *Hình 3* biểu diễn số lượng học sinh đăng kí tham quan hai bảo tàng trên của từng lớp.

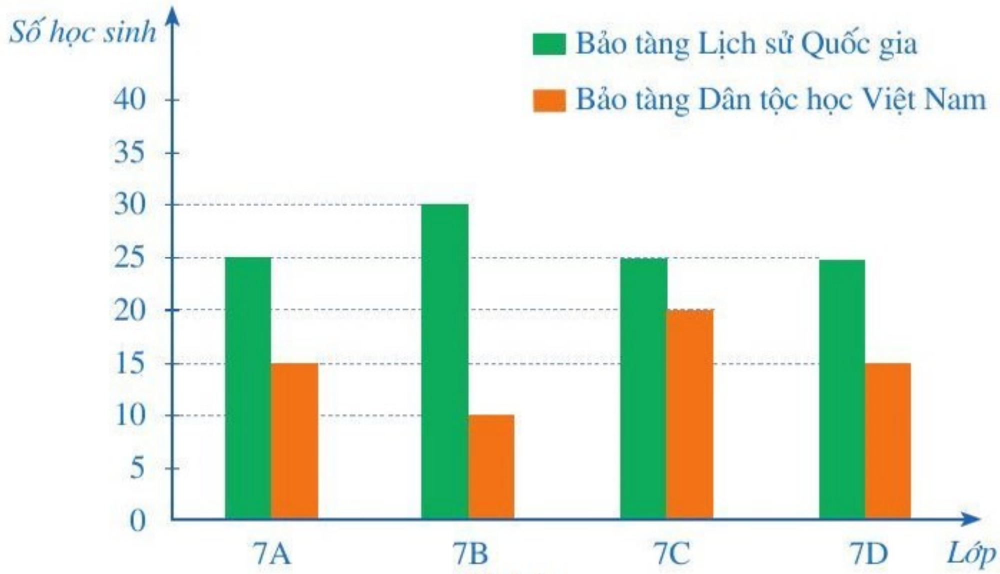

Hình 3

Bạn Thảo đã biểu diễn nhầm số liệu của một lớp trong biểu đồ cột kép ở *Hình 3*. Theo em, bạn Thảo đã biểu diễn nhầm số liệu của lớp nào?

3. Biểu đồ cột kép ở *Hình 4* biểu diễn dân số (ước tính) của Việt Nam và Thái Lan ở một số năm trong giai đoạn từ năm 1979 đến năm 2019.

(*Nguồn: https://danso.org*)

Hình 4

a) Hoàn thành số liệu ở bảng sau:

Năm	**1979**	**1989**	**1999**	**2009**	**2019**
Dân số Việt Nam (triệu người)	?	?	?	?	?
Dân số Thái Lan (triệu người)	?	?	?	?	?
Tỉ số của dân số Việt Nam và dân số Thái Lan	?	?	?	?	?

b) Trong các năm trên, tỉ số của dân số Việt Nam và dân số Thái Lan lớn nhất ở năm nào?

§2. PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÍ DỮ LIỆU

Tổ \ Loại	Giỏi	Khá	Đạt
Tổ 1	7	2	1
Tổ 2	6	2	2
Tổ 3	5	5	0
Tổ 4	6	1	3

Bảng 2

Xếp loại thi đua bốn tổ lao động của một đội sản xuất được thống kê ở *Bảng 2* (đơn vị: người). Bằng cách phân tích và xử lí dữ liệu thống kê, hãy cho biết:

a) Đội sản xuất trên có bao nhiêu người?

b) Đội trưởng thông báo rằng tỉ số phần trăm của số lao động giỏi và số người ở cả đội là 65%. Thông báo đó của đội trưởng có đúng không?

I. PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÍ DỮ LIỆU ĐỂ RÚT RA KẾT LUẬN

1 Đọc kĩ các nội dung sau:

Sau khi thu thập, tổ chức, phân loại, biểu diễn dữ liệu bằng bảng hoặc biểu đồ, ta cần phân tích và xử lí các dữ liệu đó để tìm ra những thông tin hữu ích và rút ra kết luận. Thông thường, quá trình phân tích và xử lí dữ liệu dựa trên tính toán và suy luận toán học.

Ví dụ 1 Biểu đồ cột ở *Hình 5* biểu diễn số lượt khách du lịch (ước đạt) đến Ninh Bình trong các năm 2016, 2017, 2018.

(Nguồn: Báo cáo của Sở du lịch tỉnh Ninh Bình từ năm 2016 đến năm 2018)

Hình 5

(Nguồn: https://www.shutterstock.com)

Ninh Bình là vùng đất với những di tích, danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: Cố đô Hoa Lư; Quần thể danh thắng Tràng An; chùa Bái Đính; nhà thờ Phát Diệm, ... luôn thu hút du khách trong nước và quốc tế.

a) Số lượt khách du lịch đến Ninh Bình trong năm 2017 tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2016 (làm tròn kết quả đến hàng phần mười)?

b) Số lượt khách du lịch đến Ninh Bình trong năm 2018 tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2017 (làm tròn kết quả đến hàng phần mười)?

Giải

a) Tỉ số phần trăm của số lượt khách du lịch đến Ninh Bình trong năm 2017 và số lượt khách du lịch đến Ninh Bình trong năm 2016 là:

$$\frac{7{,}06 \,.\, 100}{6{,}44}\% \approx 109{,}6\%.$$

Vậy số lượt khách du lịch đến Ninh Bình trong năm 2017 tăng khoảng 9,6% so với năm 2016.

b) Tỉ số phần trăm của số lượt khách du lịch đến Ninh Bình trong năm 2018 và số lượt khách du lịch đến Ninh Bình trong năm 2017 là:

$$\frac{7{,}3 \,.\, 100}{7{,}06}\% \approx 103{,}4\%.$$

Vậy số lượt khách du lịch đến Ninh Bình trong năm 2018 tăng khoảng 3,4% so với năm 2017.

Ví dụ 2 Một công ty mới thành lập có ba cửa hàng bán sản phẩm. Biểu đồ cột kép ở *Hình 6* biểu diễn số sản phẩm bán được của mỗi cửa hàng trong hai tháng đầu:

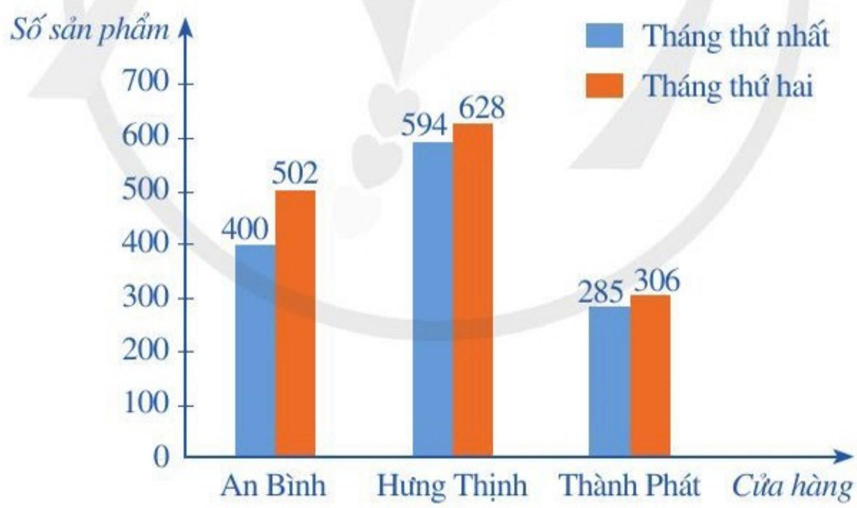

Hình 6

Cửa hàng nào bán được nhiều sản phẩm nhất trong tháng thứ nhất? Tháng thứ hai?

Giải

Trong các cột màu xanh của biểu đồ cột ở *Hình 6*, cột màu xanh ứng với cửa hàng Hưng Thịnh có chiều cao lớn nhất. Vì thế, cửa hàng Hưng Thịnh bán được nhiều sản phẩm nhất trong tháng thứ nhất.

Trong các cột màu cam của biểu đồ cột ở *Hình 6*, cột màu cam ứng với cửa hàng Hưng Thịnh cũng có chiều cao lớn nhất. Vì thế, cửa hàng Hưng Thịnh cũng bán được nhiều sản phẩm nhất trong tháng thứ hai.

II. TÍNH HỢP LÍ CỦA KẾT LUẬN THỐNG KÊ

2 Đọc kĩ các nội dung sau:

Quá trình phân tích và xử lí dữ liệu giúp chúng ta có thể nhận biết được: tính hợp lí của dữ liệu thống kê, tính hợp lí của kết luận thống kê và ta cũng có thể bác bỏ kết luận đã nêu ra. Thông thường, để làm được điều đó ta dựa trên những tiêu chí đơn giản hoặc dựa trên tính toán và suy luận toán học.

Ví dụ 3 Theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT, kết quả học tập của học sinh trong Học kì I được đánh giá theo một trong bốn mức: Tốt, Khá, Đạt, Chưa đạt, trong đó được đánh giá mức Tốt khi đạt cả ba tiêu chí:

(1) Tất cả các môn học đánh giá bằng nhận xét được đánh giá mức Đạt.

(2) Tất cả các môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số có điểm trung bình môn Học kì I từ 6,5 điểm trở lên.

(3) Trong các môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số, có ít nhất 6 môn học có điểm trung bình Học kì I đạt từ 8,0 điểm trở lên (viết tắt là $ĐTB_{mhkI} \geq 8$).

Học sinh khối lớp 7 của một trường trung học cơ sở đã học 10 môn học trong Học kì I, trong đó có 8 môn học được đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số. Tất cả các học sinh của lớp 7A đều đạt tiêu chí (1) và tiêu chí (2). Giáo viên chủ nhiệm lớp 7A thống kê số lượng môn học có $ĐTB_{mhkI} \geq 8$ ở lần lượt mỗi học sinh trong lớp (mỗi học sinh được tính đúng một lần) như sau:

Số môn học có $ĐTB_{mhkI} \geq 8$	**0**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
Số học sinh	0	2	5	7	8	6	4	3	5

a) Lớp 7A có tất cả bao nhiêu học sinh?

b) Trong buổi sơ kết cuối Học kì I, giáo viên chủ nhiệm lớp 7A thông báo: Tỉ lệ học sinh đạt kết quả học tập Học kì I được đánh giá mức Tốt là 30% so với cả lớp. Thông báo đó của giáo viên chủ nhiệm có đúng không?

Giải

a) Số học sinh của lớp 7A là:

$$0 + 2 + 5 + 7 + 8 + 6 + 4 + 3 + 5 = 40 \text{ (học sinh).}$$

b) Số học sinh đạt kết quả học tập Học kì I được đánh giá mức Tốt của lớp 7A là:

$$4 + 3 + 5 = 12 \text{ (học sinh).}$$

So với cả lớp 7A, tỉ lệ học sinh đạt kết quả học tập Học kì I được đánh giá mức Tốt là:

$$\frac{12 . 100}{40}\% = 30\%.$$

Vậy thông báo đó của giáo viên chủ nhiệm là đúng.

Giải bài toán nêu trong phần mở đầu.

BÀI TẬP

1. Biểu đồ ở *Hình 7* biểu diễn lượng mưa tại trạm khí tượng Huế trong sáu tháng cuối năm dương lịch.

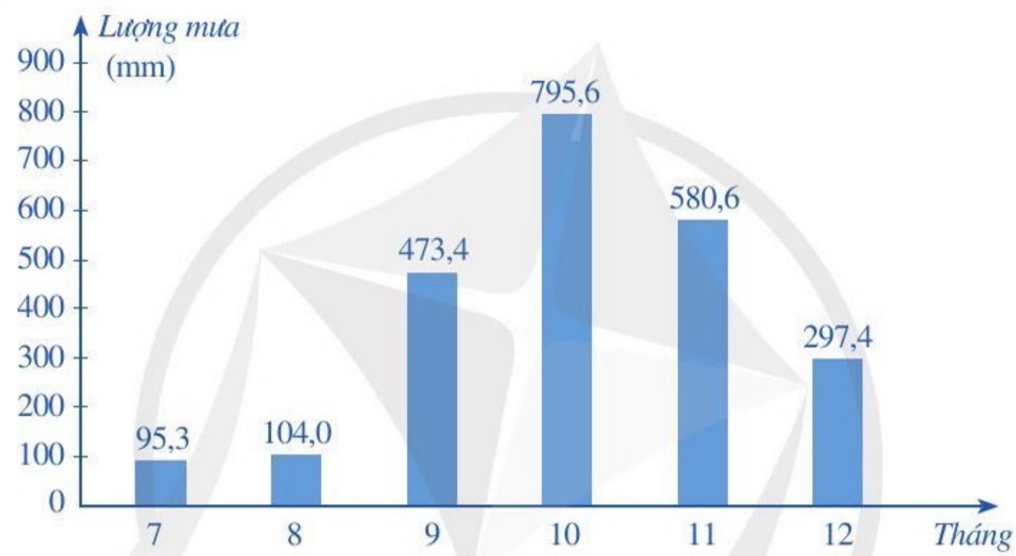

(*Nguồn: Địa lí 8, NXB Giáo dục Việt Nam, 2016*)

Hình 7

a) Nêu đối tượng thống kê và tiêu chí thống kê.

b) Lập bảng số liệu thống kê lượng mưa tại trạm khí tượng Huế theo mẫu sau:

Tháng	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa (mm)	?	?	?	?	?	?

c) Trong các tháng trên, tháng nào có lượng mưa nhiều nhất? Tháng nào có lượng mưa ít nhất?

2. Nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới. Biểu đồ cột ở *Hình 8* biểu diễn kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam trong các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.

a) Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá năm 2019 tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2018 (làm tròn kết quả đến hàng phần mười)?

b) Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá năm 2020 tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2019 (làm tròn kết quả đến hàng phần mười)?

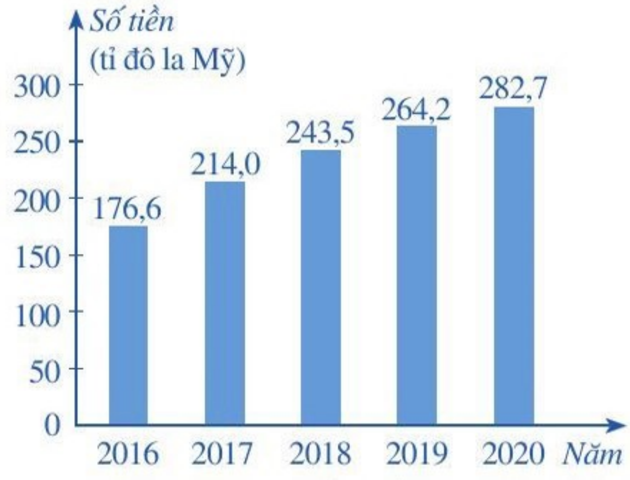

(*Nguồn: Tổng cục Hải quan*)

Hình 8

3. Giáo dục phổ thông ở nước ta gồm ba cấp học là: cấp tiểu học, cấp trung học cơ sở (THCS), cấp trung học phổ thông (THPT). Từ năm 2010 đến năm 2019, giáo dục phổ thông đã có sự cải thiện rõ rệt về việc tăng tỉ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi. Biểu đồ cột kép ở *Hình 9* biểu diễn tỉ lệ đi học chung và tỉ lệ đi học đúng tuổi của mỗi cấp học ở nước ta năm 2019.

a) Tỉ lệ đi học chung của mỗi cấp học ở nước ta năm 2019 là bao nhiêu?

b) Tỉ lệ đi học đúng tuổi của mỗi cấp học ở nước ta năm 2019 là bao nhiêu?

c) Tỉ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 101,0% được hiểu như thế nào? Giải thích lí do.

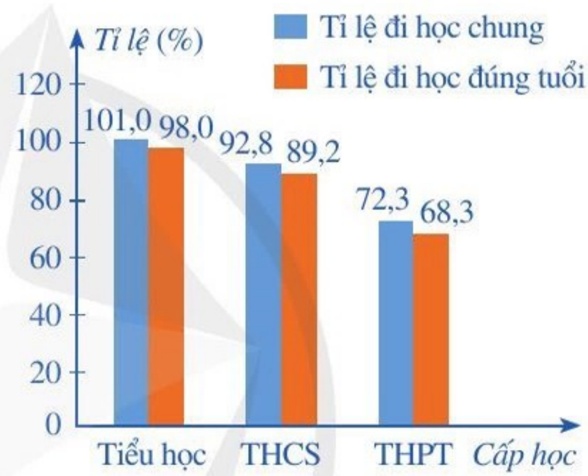

(*Nguồn: Tổng cục Thống kê*)

Hình 9

4. Biểu đồ cột kép ở *Hình 10* biểu diễn số lượng học sinh lớp 7A và 7B có nhà nằm ở bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc của trường học.

a) Lập bảng số liệu thống kê số lượng học sinh lớp 7A và 7B có nhà nằm ở bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc của trường học theo mẫu sau:

Hướng	Đông	Tây	Nam	Bắc
Lớp 7A	?	?	?	?
Lớp 7B	?	?	?	?

b) Có 15 bạn trong hai lớp 7A và 7B thường nói rằng: Trong những ngày nắng, mỗi lần đi thẳng từ nhà đến trường vào buổi sáng hay bị chói mắt vì Mặt Trời chiếu thẳng vào mắt. Em có biết vì sao các bạn nói như vậy hay không?

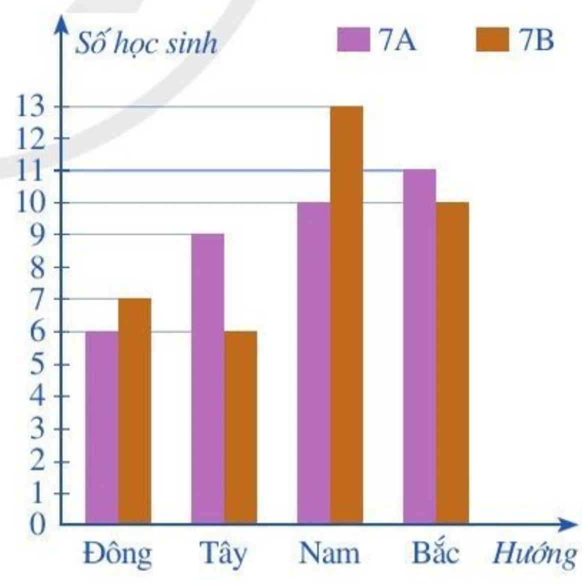

Hình 10

§3. BIỂU ĐỒ ĐOẠN THẲNG

Biểu đồ ở *Hình 11* biểu diễn thu nhập bình quân đầu người/năm của Việt Nam (tính theo đô la Mỹ) ở một số năm trong giai đoạn từ năm 1986 đến năm 2020.

(*Nguồn: https://data.worldbank.org*)

Hình 11

I. BIỂU ĐỒ ĐOẠN THẲNG

1 Quan sát biểu đồ thống kê ở *Hình 11* và cho biết:

a) Đối tượng thống kê là gì và được biểu diễn trên trục nào;

b) Tiêu chí thống kê là gì và được biểu diễn trên trục nào;

c) Mỗi điểm đầu mút của các đoạn thẳng trong đường gấp khúc được xác định như thế nào.

Biểu đồ thống kê ở *Hình 11* gọi là *biểu đồ đoạn thẳng*.

Nhận xét: Biểu đồ đoạn thẳng có các yếu tố sau:

• *Trục nằm ngang* biểu diễn các đối tượng thống kê;

• *Trục thẳng đứng* biểu diễn tiêu chí thống kê và trên trục đó đã xác định độ dài đơn vị thống kê;

• Biểu đồ đoạn thẳng là *đường gấp khúc* nối từng điểm liên tiếp bằng các đoạn thẳng;

• *Mỗi điểm đầu mút của các đoạn thẳng trong đường gấp khúc* được xác định bởi một đối tượng thống kê và số liệu thống kê theo tiêu chí của đối tượng đó.

Chẳng hạn với biểu đồ đoạn thẳng ở *Hình 11*, ta có:

– Trục nằm ngang biểu diễn các đối tượng thống kê là các năm: 1986, 1991, 2010, 2017, 2018, 2019, 2020;

– Trục thẳng đứng biểu diễn tiêu chí thống kê là thu nhập bình quân đầu người/năm của Việt Nam (tính theo đô la Mỹ) trong những năm nêu trên;

– Đường gấp khúc gồm các đoạn thẳng nối liền liên tiếp 7 điểm. Mỗi điểm được xác định bởi năm thống kê và thu nhập bình quân đầu người/năm của Việt Nam trong năm đó.

Ví dụ 1 Biểu đồ ở *Hình 12* biểu diễn số học sinh đạt điểm giỏi trong bốn lần kiểm tra môn Toán của lớp 7A: lần 1, lần 2, lần 3, lần 4. Nêu số học sinh đạt điểm giỏi trong từng lần kiểm tra môn Toán của lớp 7A.

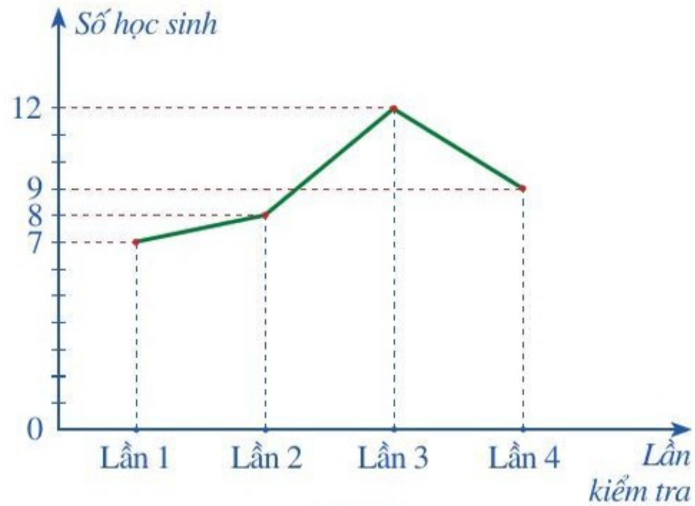

Hình 12

Giải

Để biết số học sinh đạt điểm giỏi trong từng lần kiểm tra môn Toán, ta làm như sau:

– Từ điểm "Lần 1" trên trục nằm ngang, dóng theo chiều thẳng đứng tới đầu mút của đoạn thẳng thuộc đường gấp khúc;

– Đi tiếp theo chiều ngang về bên trái cho đến khi gặp trục thẳng đứng;

– Đọc số chỉ trên trục thẳng đứng.

Ta có: Số học sinh đạt điểm giỏi trong lần 1 là 7 (học sinh).

Tương tự như trên, số học sinh đạt điểm giỏi trong lần 2, lần 3, lần 4 lần lượt là: 8; 12; 9 (học sinh).

Chú ý

• Cũng như biểu đồ cột và biểu đồ cột kép, biểu đồ đoạn thẳng giúp chúng ta "trực quan hoá" một tập dữ liệu thống kê thông qua cách biểu diễn hình học tập dữ liệu đó.

• Người ta còn biểu diễn dữ liệu thống kê ở dạng biểu đồ tương tự biểu đồ cột, trong đó các cột được thay bằng các đoạn thẳng. Biểu đồ đó cũng gọi là *biểu đồ đoạn thẳng*, chẳng hạn xem biểu đồ ở *Hình 13*.

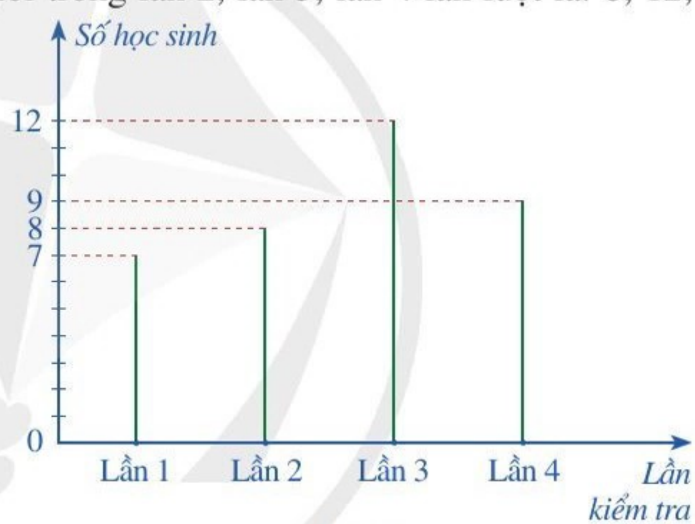

Hình 13

Ví dụ 2 Để bố trí đội ngũ nhân viên phục vụ, quản lí của một cửa hàng đã tiến hành đếm số lượt khách đến cửa hàng đó vào một số thời điểm trong ngày. Kết quả kiểm đếm được cho trong bảng sau:

Thời điểm (h)	9	11	13	15	17
Số lượt khách	40	50	20	35	45

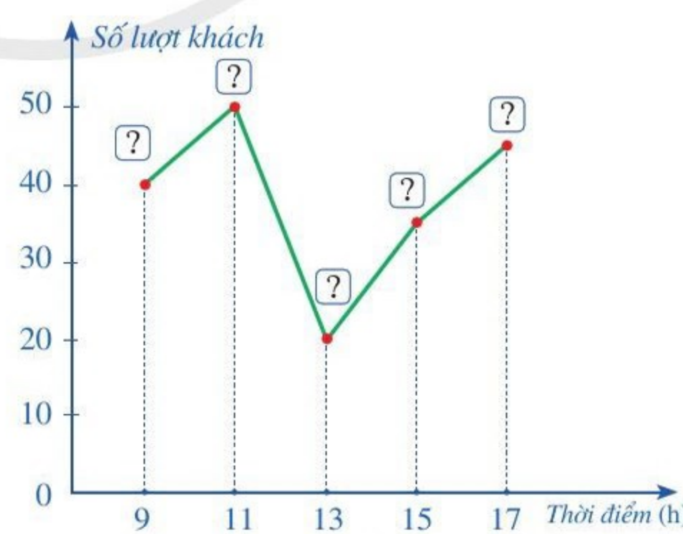

Hình 14

Chọn số liệu thích hợp cho ? trên *Hình 14* để nhận được biểu đồ đoạn thẳng biểu diễn số lượt khách đến cửa hàng đó vào những thời điểm trong ngày đã nêu.

Giải

Sau khi hoàn thiện các số liệu trên vào *Hình 14*, ta nhận được biểu đồ đoạn thẳng ở *Hình 15* biểu diễn số lượt khách đến cửa hàng đó vào những thời điểm trong ngày đã nêu.

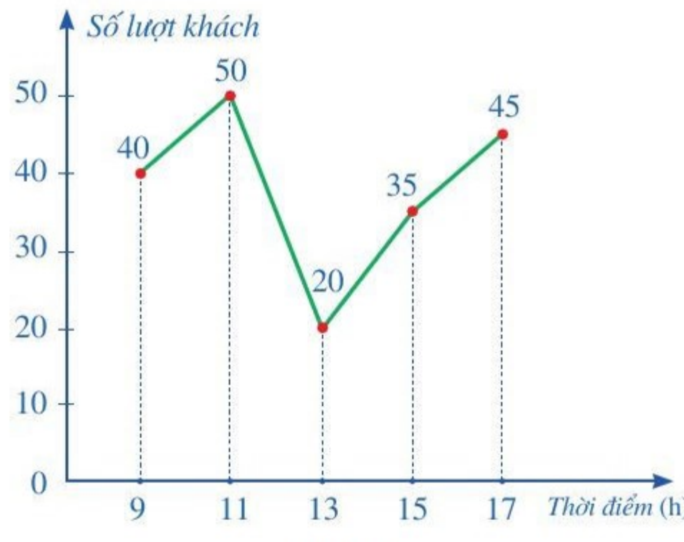

Hình 15

2 Nêu một số dạng biểu diễn của một tập dữ liệu.

Như ta đã biết, dữ liệu thống kê có thể biểu diễn ở những dạng khác nhau, trong đó có biểu đồ đoạn thẳng. Sau đây, ta sẽ làm quen với một ví dụ cụ thể.

Ví dụ 3 Biểu đồ đoạn thẳng ở *Hình 16* biểu diễn dân số của Thủ đô Hà Nội ở một số năm trong giai đoạn từ năm 1954 đến năm 2019.

(*Nguồn: https://hanoi.gov.vn*)

Hình 16

Lập bảng số liệu thống kê dân số của Hà Nội theo mẫu sau:

Năm	1954	1961	1978	1999	2009	2019
Dân số (người)	?	?	?	?	?	?

Giải

Từ biểu đồ đoạn thẳng ở *Hình 16*, ta có bảng số liệu sau:

Năm	1954	1961	1978	1999	2009	2019
Dân số (người)	53 000	91 000	2 500 000	2 672 122	6 448 837	8 053 663

II. PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÍ DỮ LIỆU BIỂU DIỄN BẰNG BIỂU ĐỒ ĐOẠN THẲNG

3 Biểu đồ đoạn thẳng trong *Hình 17* biểu diễn nhiệt độ ở Hà Nội trong ngày 07/5/2021 tại một số thời điểm.

a) Nêu nhiệt độ lúc 7 h, 10 h, 13 h, 16 h, 19 h, 22 h.

b) Hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ trong các khoảng thời gian: 7 h – 10 h (tức là từ 7 h đến 10 h); 10 h – 13 h; 13 h – 16 h; 16 h – 19 h; 19 h – 22 h.

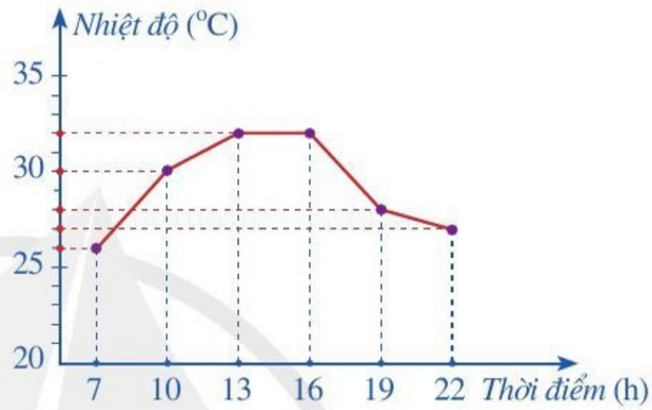

(*Nguồn: https://nchmf.gov.vn*)

Hình 17

Để nêu nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ trong các khoảng thời gian đã cho, ta làm như sau:

Do nhiệt độ lúc 7 h, 10 h, 13 h, 16 h, 19 h, 22 h lần lượt là: 26 °C; 30 °C; 32 °C; 32 °C; 28 °C; 27 °C nên ta có các nhận xét sau:

– Nhiệt độ tăng trong các khoảng thời gian 7 h – 10 h và 10 h – 13 h;

– Nhiệt độ ổn định trong khoảng thời gian 13 h – 16 h;

– Nhiệt độ giảm trong các khoảng thời gian 16 h – 19 h và 19 h – 22 h.

Nhận xét: Dựa vào biểu đồ đoạn thẳng, ta có thể xác định xu hướng tăng hoặc giảm của tập số liệu trong một khoảng thời gian nhất định.

Ví dụ 4 Biểu đồ đoạn thẳng ở *Hình 18* biểu diễn số vụ tai nạn giao thông (TNGT) của nước ta trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

a) Lập bảng số liệu thống kê số vụ TNGT của nước ta theo mẫu sau:

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Số vụ TNGT	?	?	?	?	?

b) Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, năm nào có số vụ TNGT nhiều nhất?

c) Số vụ TNGT năm 2019 đã giảm bao nhiêu phần trăm so với năm 2018 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)?

(*Nguồn: Báo cáo của Uỷ ban An toàn giao thông Quốc gia từ năm 2016 đến năm 2020*)

Hình 18

d) Số vụ TNGT năm 2020 đã giảm bao nhiêu phần trăm so với năm 2019 (làm tròn kết quả đến hàng phần mười)?

e) Dựa vào biểu đồ đoạn thẳng ở *Hình 18*, nêu nhận xét về số vụ TNGT ở nước ta trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

Giải

a) Từ biểu đồ đoạn thẳng ở *Hình 18*, ta có bảng số liệu sau:

Năm	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**
Số vụ TNGT	21 589	20 080	18 736	17 621	14 510

b) Trong giai đoạn trên, năm 2016 có số vụ TNGT nhiều nhất với 21 589 vụ.

c) Tỉ số phần trăm của số vụ TNGT năm 2019 và số vụ TNGT năm 2018 là:

$$\frac{17\,621 \,.\, 100}{18\,736}\% \approx 94\%.$$

Vậy số vụ TNGT năm 2019 đã giảm khoảng 100% – 94% = 6% so với năm 2018.

d) Tỉ số phần trăm của số vụ TNGT năm 2020 và số vụ TNGT năm 2019 là:

$$\frac{14\,510 \,.\, 100}{17\,621}\% \approx 82{,}3\%.$$

Vậy số vụ TNGT năm 2020 đã giảm khoảng 100% – 82,3% = 17,7% so với năm 2019.

e) Dựa vào biểu đồ đoạn thẳng ở *Hình 18*, ta thấy số vụ TNGT ở nước ta liên tục giảm trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

BÀI TẬP

1. Biểu đồ đoạn thẳng trong *Hình 19* biểu diễn nhiệt độ trong một ngày mùa đông tại một địa điểm ở miền ôn đới.

a) Nêu nhiệt độ lúc 2 h, 6 h, 10 h, 14 h, 18 h, 22 h.

b) Hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ trong các khoảng thời gian: 2 h – 6 h; 6 h – 10 h; 10 h – 14 h; 14 h – 18 h; 18 h – 22 h; 22 h – 24 h.

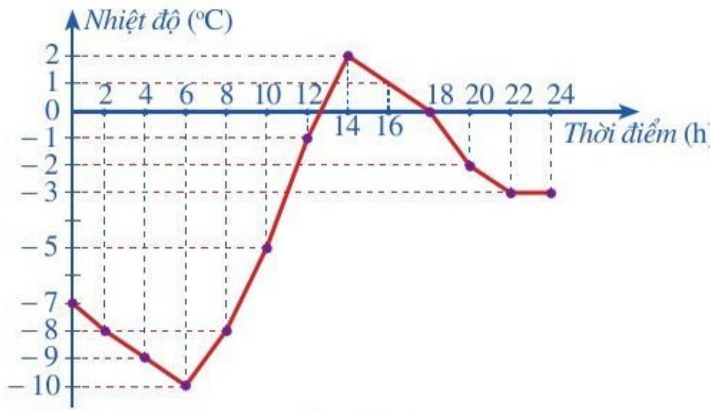

Hình 19

2. Biểu đồ đoạn thẳng ở *Hình 20* biểu diễn lượng mưa trung bình tháng ở Cần Thơ.

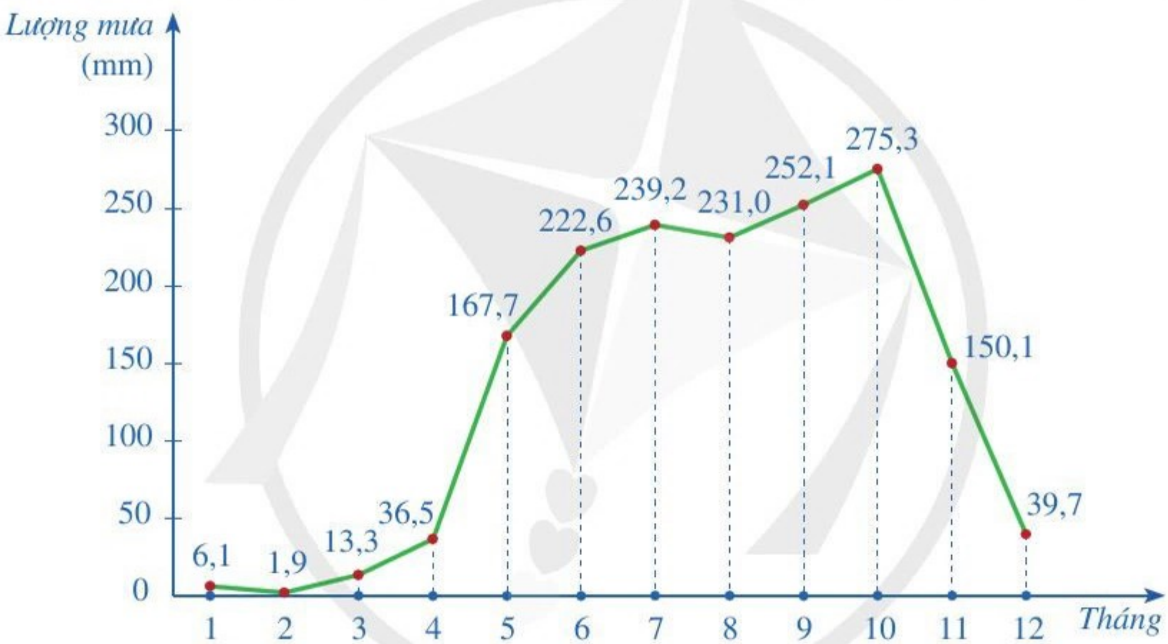

(*Nguồn: Lê Huy Bá, Lương Văn Việt và Nguyễn Xuân Hoàn, Khô hạn, xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long – Cơ sở lí luận và thực tiễn, NXB ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, 2017*)

Hình 20

a) Lập bảng số liệu thống kê lượng mưa trung bình tháng ở Cần Thơ theo mẫu sau:

Tháng	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Lượng mưa (mm)	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?

b) Tính tổng lượng mưa trung bình năm ở Cần Thơ.

c) Tìm ba tháng có lượng mưa trung bình tháng lớn nhất ở Cần Thơ.

d) Tìm ba tháng khô hạn nhất ở Cần Thơ.

§4. BIỂU ĐỒ HÌNH QUẠT TRÒN

Năm 2020, Việt Nam xuất khẩu (ước đạt) 6,15 triệu tấn gạo, thu được 3,07 tỉ đô la Mỹ. Biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 21* biểu diễn khối lượng xuất khẩu của mỗi loại gạo trong tổng số gạo xuất khẩu (tính theo tỉ số phần trăm).

Khối lượng xuất khẩu gạo trắng chiếm bao nhiêu phần trăm?

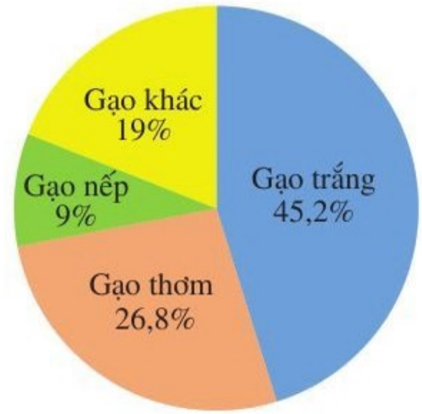

(*Nguồn: Báo cáo của Bộ Công thương năm 2020*)

Hình 21

I. BIỂU ĐỒ HÌNH QUẠT TRÒN

1 Biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 22* biểu diễn kết quả phân loại học tập (tính theo tỉ số phần trăm) của 200 học sinh khối lớp 7 ở một trường trung học cơ sở.

a) Có bao nhiêu phần trăm học sinh ở mức Tốt? Bao nhiêu phần trăm học sinh ở mức Khá? Bao nhiêu phần trăm học sinh ở mức Đạt?

b) Tổng ba tỉ số phần trăm ghi ở ba hình quạt tròn bằng bao nhiêu?

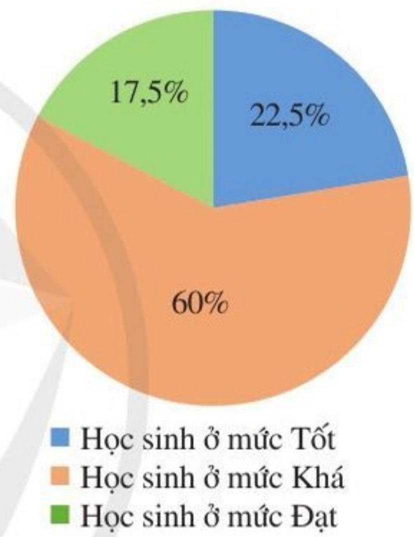

Hình 22

Nhận xét: Biểu đồ hình quạt tròn có các yếu tố sau:

• *Đối tượng thống kê* được biểu diễn bằng các hình quạt tròn.

• *Số liệu thống kê* theo tiêu chí thống kê của mỗi đối tượng (thống kê) được ghi ở hình quạt tròn tương ứng. Số liệu thống kê đó được tính theo tỉ số phần trăm.

• Tổng các tỉ số phần trăm ghi ở các hình quạt tròn là 100%, nghĩa là tổng các tỉ số phần trăm của các số liệu thành phần phải bằng 100% (của tổng thể thống kê).

Chẳng hạn với biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 22*, ta có:

– Đối tượng và tiêu chí thống kê: kết quả phân loại học tập của học sinh (Tốt, Khá, Đạt) và được biểu diễn bởi ba hình quạt tròn.

– Số liệu thống kê theo tiêu chí thống kê của mỗi đối tượng (thống kê): biểu diễn bởi tỉ số phần trăm ghi ở mỗi hình quạt tròn, tương ứng với kết quả phân loại học tập của học sinh.

– Tổng ba tỉ số phần trăm ghi ở ba hình quạt tròn là: 22,5% + 60% + 17,5% = 100%, nghĩa là tổng các tỉ số phần trăm của các số liệu thành phần phải bằng 100% (của tổng thể thống kê).

Ví dụ 1 Biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 23* biểu diễn kết quả thống kê (tính theo tỉ số phần trăm) chọn môn thể thao ưa thích nhất trong bốn môn: Bóng đá, Cầu lông, Bóng bàn, Bóng chuyền của 300 học sinh khối lớp 7 ở một trường trung học cơ sở. Mỗi học sinh chỉ được chọn một môn thể thao khi được hỏi ý kiến.

a) Có bao nhiêu phần trăm học sinh chọn môn thể thao ưa thích nhất là Bóng đá? Cầu lông? Bóng bàn? Bóng chuyền?

b) Số học sinh chọn môn Cầu lông và Bóng bàn chiếm bao nhiêu phần trăm? Số học sinh chọn môn Bóng đá gấp bao nhiêu lần số học sinh chọn môn Bóng chuyền?

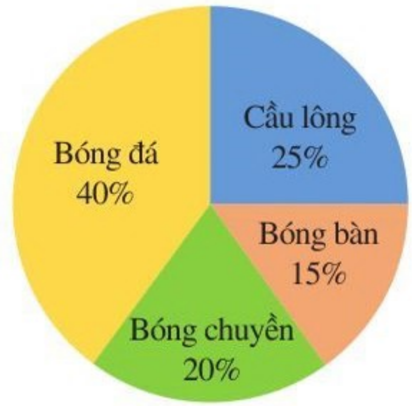

Hình 23

Giải

a) Tỉ số phần trăm của số học sinh chọn môn Bóng đá, môn Cầu lông, môn Bóng bàn, môn Bóng chuyền so với số học sinh khối lớp 7 lần lượt là: 40%, 25%, 15%, 20%.

b) Số học sinh chọn môn Cầu lông và môn Bóng bàn chiếm 25% + 15% = 40% (số học sinh khối lớp 7).

Do 40% : 20% = 2 nên số học sinh chọn môn Bóng đá gấp đôi số học sinh chọn môn Bóng chuyền.

Ví dụ 2 Các thành phần của một chai nước ép hoa quả (tính theo tỉ số phần trăm) như sau: việt quất: 60%, táo: 30%, mật ong: 10%.

Trong các hình *24a*, *24b*, *24c*, *24d*, ta có thể biểu diễn các số liệu đã cho trên hình nào để nhận được biểu đồ hình quạt tròn thống kê các thành phần của chai nước ép hoa quả trên.


a) *b)* *c)* *d)*

Hình 24

Giải

Vì chai nước ép hoa quả chỉ có 3 thành phần và các thành phần đó có tỉ số phần trăm khác nhau nên chỉ có *Hình 24c* phù hợp để biểu diễn các số liệu trên. Sau khi biểu diễn, ta nhận được biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 25* thống kê các thành phần của chai nước ép hoa quả đó.

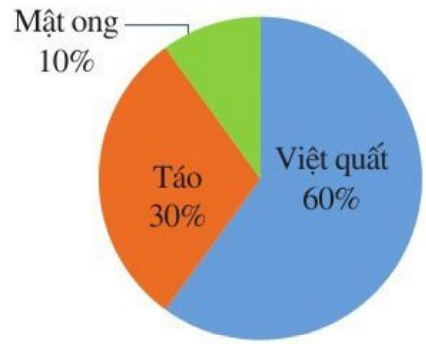

Hình 25

2 Nêu một số dạng biểu diễn của một tập dữ liệu.

Như ta đã biết, dữ liệu thống kê có thể biểu diễn ở những dạng khác nhau, trong đó có biểu đồ hình quạt tròn. Sau đây, ta sẽ làm quen với một ví dụ cụ thể.

Ví dụ 3 Biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 26* biểu diễn kết quả thống kê (tính theo tỉ số phần trăm) chọn loại quả yêu thích nhất trong năm loại: táo, chuối, lê, dưa hấu, cam, của 360 học sinh khối lớp 7 ở một trường trung học cơ sở. Mỗi học sinh chỉ được chọn một loại quả khi được hỏi ý kiến.

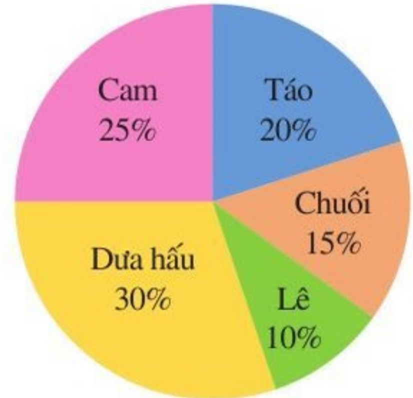

Hình 26

a) Lập bảng số liệu thống kê tỉ lệ học sinh yêu thích mỗi loại quả theo mẫu sau:

Loại quả	**Táo**	**Chuối**	**Lê**	**Dưa hấu**	**Cam**
Tỉ lệ học sinh (tính theo tỉ số phần trăm)	?	?	?	?	?

b) Lập bảng số liệu thống kê số học sinh yêu thích mỗi loại quả theo mẫu sau:

Loại quả	**Táo**	**Chuối**	**Lê**	**Dưa hấu**	**Cam**
Số học sinh	?	?	?	?	?

Giải

a) Từ biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 26*, ta có bảng số liệu sau:

Loại quả	**Táo**	**Chuối**	**Lê**	**Dưa hấu**	**Cam**
Tỉ lệ học sinh (tính theo tỉ số phần trăm)	20%	15%	10%	30%	25%

b) Số học sinh chọn táo là:

$$\frac{360 \,.\, 20}{100} = 72 \text{ (học sinh).}$$

Tương tự như trên, số học sinh chọn chuối, lê, dưa hấu, cam lần lượt là:

$$\frac{360 \,.\, 15}{100} = 54; \ \frac{360 \,.\, 10}{100} = 36; \ \frac{360 \,.\, 30}{100} = 108; \ \frac{360 \,.\, 25}{100} = 90.$$

Ta có bảng số liệu thống kê sau:

Loại quả	**Táo**	**Chuối**	**Lê**	**Dưa hấu**	**Cam**
Số học sinh	72	54	36	108	90

Nhận xét

Thông thường, trong bảng số liệu, ta có thể nhận biết nhanh chóng số liệu thống kê (theo tiêu chí) của mỗi đối tượng thống kê nhưng không biết được mỗi đối tượng đó chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng thể thống kê. Ngược lại, trong biểu đồ hình quạt tròn ta có thể nhận biết nhanh chóng mỗi đối tượng thống kê chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng thể thống kê nhưng lại không biết được số liệu thống kê (theo tiêu chí) của mỗi đối tượng đó. Vì thế, tuỳ theo mục đích thống kê ta sẽ lựa chọn bảng số liệu hay biểu đồ hình quạt tròn để biểu diễn dữ liệu thống kê.

II. PHÂN TÍCH VÀ XỬ LÍ DỮ LIỆU BIỂU DIỄN BẰNG BIỂU ĐỒ HÌNH QUẠT TRÒN

Dựa trên việc biểu diễn dữ liệu bằng biểu đồ hình quạt tròn, ta có thể phân tích và xử lí các dữ liệu đó để tìm ra những thông tin hữu ích và rút ra kết luận.

Ví dụ 4 Biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 27* biểu diễn cơ cấu tiêu dùng các dạng năng lượng của toàn cầu năm 2019.

a) Năng lượng tái tạo tiêu dùng chiếm bao nhiêu phần trăm?

b) Năng lượng hoá thạch (bao gồm than, dầu và khí) tiêu dùng chiếm bao nhiêu phần trăm?

c) Năng lượng hoá thạch tiêu dùng gấp khoảng bao nhiêu lần so với năng lượng tái tạo tiêu dùng?

d) Hãy nêu hậu quả xấu cho môi trường do việc nhân loại tiếp tục sử dụng quá nhiều năng lượng hoá thạch.

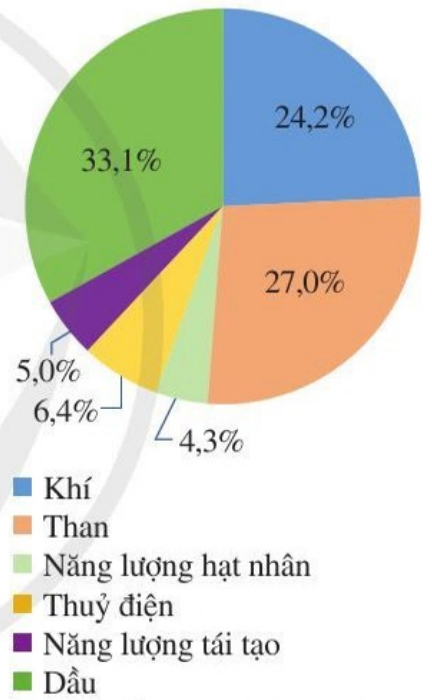

(*Nguồn: Statistical Review of World Energy 2020*)

Hình 27

Giải

a) Năng lượng tái tạo tiêu dùng chiếm 5,0% (tổng năng lượng tiêu thụ của toàn cầu năm 2019).

b) Năng lượng hoá thạch tiêu dùng chiếm

$$27,0\% + 33,1\% + 24,2\% = 84,3\%$$

(tổng năng lượng tiêu thụ của toàn cầu năm 2019).

c) Do $84,3\% : 5,0\% = 16,86 \approx 17$ nên năng lượng hoá thạch tiêu dùng gấp khoảng 17 lần so với năng lượng tái tạo tiêu dùng.

d) Việc nhân loại tiếp tục sử dụng quá nhiều năng lượng hoá thạch đã gây ra ô nhiễm môi trường, chẳng hạn: nhà máy nhiệt điện, nhà máy xi măng, xe máy, ô tô, ... khi vận hành đã xả khói bụi vào không khí gây ô nhiễm không khí, ảnh hưởng đến sức khoẻ của con người.

Ví dụ 5 Biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 28* biểu diễn các thành phần dinh dưỡng có trong một loại thực phẩm (tính theo tỉ số phần trăm).

a) Tính giá trị của x.

b) Tính tỉ số phần trăm của lượng mỗi thành phần dinh dưỡng so với tổng lượng các chất dinh dưỡng có trong loại thực phẩm trên.

c) Giả sử loại thực phẩm trên chứa 120 g chất bột đường. Hoàn thành số liệu ở bảng sau:

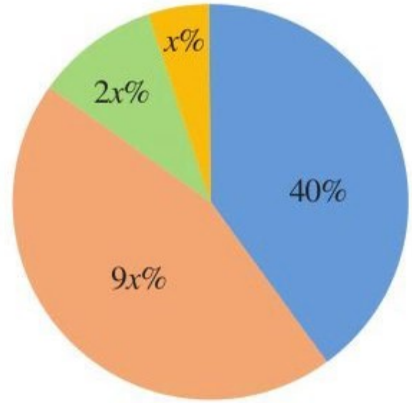

Hình 28

Thành phần dinh dưỡng	**Chất bột đường**	**Chất đạm**	**Chất béo**	**Vitamin và khoáng chất**
Khối lượng (g)	?	?	?	?

Giải

a) Ta có: $x\% + 2x\% + 9x\% + 40\% = 100\%$, tức là $12x\% = 100\% - 40\% = 60\%$.

Vậy $x = 5$.

b) Tỉ số phần trăm của lượng chất đạm so với tổng lượng các chất dinh dưỡng có trong loại thực phẩm trên là: $9x\% = 9 \,.\, 5\% = 45\%$.

Tương tự như trên, tỉ số phần trăm của lượng chất béo; lượng vitamin và khoáng chất so với tổng lượng các chất dinh dưỡng có trong loại thực phẩm trên lần lượt là:

$$2x\% = 2 \,.\, 5\% = 10\%; \quad x\% = 5\%.$$

c) Vì 120 g chất bột đường chiếm 40% khối lượng các chất dinh dưỡng nên 1% khối lượng các chất dinh dưỡng trong loại thực phẩm trên có khối lượng là: $120 : 40 = 3$ (g).

Khối lượng chất đạm có trong loại thực phẩm trên là: $3 \,.\, 45 = 135$ (g).

Tương tự như trên, khối lượng chất béo; khối lượng vitamin và khoáng chất có trong loại thực phẩm trên lần lượt là:

$$3 \,.\, 10 = 30 \text{ (g)}; \quad 3 \,.\, 5 = 15 \text{ (g)}.$$

Ta có bảng số liệu thống kê sau:

Thành phần dinh dưỡng	**Chất bột đường**	**Chất đạm**	**Chất béo**	**Vitamin và khoáng chất**
Khối lượng (g)	120	135	30	15

BÀI TẬP

1. Biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 29* biểu diễn lượng phát thải khí nhà kính trong ba lĩnh vực: Nông nghiệp, Năng lượng, Chất thải vào năm 2020 của Việt Nam (tính theo tỉ số phần trăm).

a) Lĩnh vực nào chiếm tỉ lệ lớn nhất trong việc tạo ra khí nhà kính ở Việt Nam vào năm 2020?

b) Tính lượng khí nhà kính được tạo ra ở từng lĩnh vực của Việt Nam vào năm 2020. Biết rằng tổng lượng phát thải khí nhà kính trong ba lĩnh vực trên của Việt Nam vào năm 2020 là 466 triệu tấn khí carbonic tương đương (tức là những khí nhà kính khác đều được quy đổi về khí carbonic khi tính khối lượng).

c) Nêu một số biện pháp mà chính phủ Việt Nam đã đưa ra nhằm giảm lượng khí thải và giảm bớt tác động của khí nhà kính.

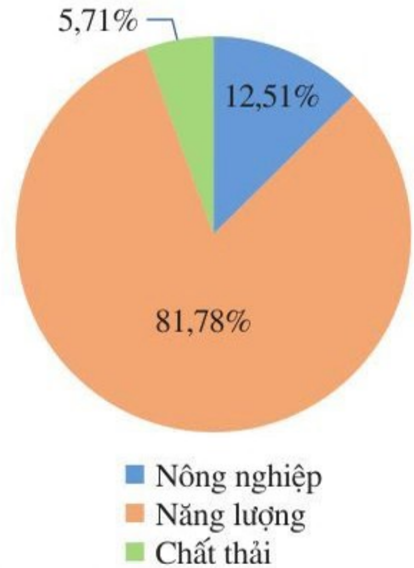

(*Nguồn: https://www.jica.go.jp/project/vietnamese/vietnam/036/activities*)

Hình 29

2. Tổng lượng khí nhà kính đến từ các hoạt động và lĩnh vực kinh doanh ở Singapore vào năm 2020 là (khoảng) 77,2 triệu tấn khí carbonic tương đương. Biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 30* biểu diễn lượng phát thải khí nhà kính ở từng lĩnh vực của Singapore vào năm 2020 (tính theo tỉ số phần trăm).

a) Tính lượng khí nhà kính được tạo ra ở từng hoạt động và lĩnh vực của Singapore vào năm 2020.

b) Hoàn thành số liệu ở bảng sau:

(*Nguồn: Ban thư kí Quốc gia về Biến đổi khí hậu, Văn phòng Thủ tướng Singapore*)

Hình 30

Hoạt động, lĩnh vực	Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải	Hộ gia đình	Hoạt động và các lĩnh vực khác
Lượng khí nhà kính (triệu tấn)	?	?	?	?	?

3. Với dữ liệu đã nêu ở phần mở đầu:

a) Tính khối lượng xuất khẩu mỗi loại gạo: gạo trắng, gạo thơm, gạo nếp của Việt Nam trong năm 2020.

b) Trong năm 2020, Việt Nam xuất khẩu khối lượng gạo trắng nhiều hơn tổng khối lượng gạo thơm và gạo nếp là bao nhiêu triệu tấn?

§5. BIẾN CỐ TRONG MỘT SỐ TRÒ CHƠI ĐƠN GIẢN

Một hộp có 5 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, 4, 5; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau (*Hình 31*).

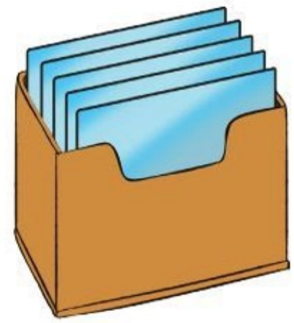

Hình 31

Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp. Xét sự kiện "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chẵn".

I. BIẾN CỐ TRONG TRÒ CHƠI GIEO XÚC XẮC

Mỗi xúc xắc có sáu mặt, số chấm ở mỗi mặt là một trong các số 1, 2, 3, 4, 5, 6. Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần.

Thực hiện hai hoạt động sau:

1

a) Nêu những kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc.

b) Viết tập hợp A gồm các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc.

2 Xét sự kiện "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chẵn".

a) Sự kiện nói trên bao gồm những kết quả nào trong tập hợp A?

b) Viết tập hợp B gồm các kết quả có thể xảy ra đối với sự kiện trên.

Nhận xét

• Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc là:

A = {mặt 1 chấm; mặt 2 chấm; mặt 3 chấm; mặt 4 chấm; mặt 5 chấm; mặt 6 chấm}.

• Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với sự kiện "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chẵn" là: B = {mặt 2 chấm; mặt 4 chấm; mặt 6 chấm} (gồm ba phần tử lấy ra từ tập hợp A).

• Trong trò chơi trên, sự kiện "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chẵn" còn gọi là *biến cố*, hay gọi đầy đủ là *biến cố ngẫu nhiên*. Sở dĩ ta có thêm cụm từ "ngẫu nhiên" vì các kết quả xảy ra có tính ngẫu nhiên, ta không thể đoán trước được.

• Mỗi kết quả: mặt 2 chấm, mặt 4 chấm, mặt 6 chấm (là phần tử của tập hợp B), được gọi là một *kết quả thuận lợi* cho biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chẵn". Sở dĩ ta gọi những kết quả đó là thuận lợi cho biến cố trên vì chúng *đáp ứng được mong muốn* thể hiện trong biến cố, đó là mặt xuất hiện có số chấm là số chẵn.

Ví dụ 1 Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần.

Xét biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số lẻ". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

Giải

Trong các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, có ba số lẻ là: 1, 3, 5.

Vậy có ba kết quả thuận lợi cho biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số lẻ" là: mặt 1 chấm, mặt 3 chấm, mặt 5 chấm (lấy ra từ tập hợp A = {mặt 1 chấm; mặt 2 chấm; mặt 3 chấm; mặt 4 chấm; mặt 5 chấm; mặt 6 chấm}).

1 Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần.
Xét biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số nguyên tố". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

II. BIẾN CỐ TRONG TRÒ CHƠI RÚT THẺ TỪ TRONG HỘP

Một hộp có 12 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, ..., 12; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp.

Thực hiện hai hoạt động sau:

3

a) Nêu những kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.

b) Viết tập hợp C gồm các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.

4

Xét sự kiện "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho 3".

a) Sự kiện nói trên bao gồm những kết quả nào trong tập hợp C?

b) Viết tập hợp D gồm các kết quả có thể xảy ra đối với sự kiện trên.

Nhận xét

• Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra là:

$$C = \{1; 2; 3; ...; 12\}.$$

• Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với sự kiện "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho 3" là: $D = \{3; 6; 9; 12\}$ (gồm bốn phần tử lấy ra từ tập hợp C).

• Trong trò chơi trên, sự kiện "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho 3" cũng gọi là *biến cố* (hay gọi đầy đủ là *biến cố ngẫu nhiên*).

• Mỗi kết quả: 3, 6, 9, 12 (là phần tử của tập hợp D), được gọi là một *kết quả thuận lợi* cho biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho 3".

Ví dụ 2

Một hộp có 12 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, ..., 12; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp.

Xét biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số nguyên tố". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

2 Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp có 12 chiếc thẻ đã nêu ở *Ví dụ 2*. Xét biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số không chia hết cho 3". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

Giải

Trong các số 1, 2, 3, ..., 12, có năm số nguyên tố là: 2, 3, 5, 7, 11.

Vậy có năm kết quả thuận lợi cho biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số nguyên tố" là: 2, 3, 5, 7, 11 (lấy ra từ tập hợp $C = \{1; 2; 3; ...; 12\}$).

BÀI TẬP

1. Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần.

a) Xét biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là hợp số". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

b) Xét biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chia 3 dư 1". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

c) Xét biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là ước của 4". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

2. Một hộp có 52 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, ..., 51, 52; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp.

a) Viết tập hợp M gồm các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.

b) Xét biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số bé hơn 10". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

c) Xét biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia cho 4 và 5 đều có số dư là 1". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

3. Viết ngẫu nhiên một số tự nhiên có hai chữ số.

a) Viết tập hợp *E* gồm các kết quả có thể xảy ra đối với số tự nhiên được viết ra.

b) Xét biến cố "Số tự nhiên được viết ra là số chia hết cho 9". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

c) Xét biến cố "Số tự nhiên được viết ra là bình phương của một số tự nhiên". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

4. Tổ I của lớp 7D có 5 học sinh nữ là: Ánh, Châu, Hương, Hoa, Ngân và 5 học sinh nam là: Bình, Dũng, Hùng, Huy, Việt. Chọn ra ngẫu nhiên một học sinh trong Tổ I của lớp 7D.

a) Viết tập hợp *P* gồm các kết quả có thể xảy ra đối với học sinh được chọn ra.

b) Xét biến cố "Học sinh được chọn ra là học sinh nữ". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

c) Xét biến cố "Học sinh được chọn ra là học sinh nam". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

5. Một nhóm học sinh quốc tế gồm 9 học sinh đến từ các nước: Việt Nam, Ấn Độ, Ai Cập, Brasil, Canada, Tây Ban Nha, Đức, Pháp, Nam Phi; mỗi nước chỉ có đúng một học sinh. Chọn ra ngẫu nhiên một học sinh trong nhóm học sinh quốc tế trên.

a) Viết tập hợp *G* gồm các kết quả có thể xảy ra đối với học sinh được chọn ra.

b) Xét biến cố "Học sinh được chọn ra đến từ châu Á". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

c) Xét biến cố "Học sinh được chọn ra đến từ châu Âu". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

d) Xét biến cố "Học sinh được chọn ra đến từ châu Mỹ". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

e) Xét biến cố "Học sinh được chọn ra đến từ châu Phi". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

§6. XÁC SUẤT CỦA BIẾN CỐ NGẪU NHIÊN TRONG MỘT SỐ TRÒ CHƠI ĐƠN GIẢN

Xét một con xúc xắc cân đối và đồng chất, số chấm ở mỗi mặt là một trong các số 1, 2, 3, 4, 5, 6 (*Hình 32*). Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần. Khi đó khả năng xuất hiện từng mặt của con xúc xắc là như nhau.

Sáu mặt của xúc xắc
Hình 32

Xét biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số lẻ".

Làm thế nào để phản ánh được khả năng xảy ra của biến cố trên?

I. XÁC SUẤT CỦA BIẾN CỐ TRONG TRÒ CHƠI GIEO XÚC XẮC

1 Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần.

a) Viết tập hợp A gồm các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc.

b) Xét biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chẵn". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

c) Tìm tỉ số của số các kết quả thuận lợi cho biến cố trên và số phần tử của tập hợp A.

• *Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc là* $A = \{$*mặt 1 chấm; mặt 2 chấm; mặt 3 chấm; mặt 4 chấm; mặt 5 chấm; mặt 6 chấm*$\}$.

• *Có ba kết quả thuận lợi cho biến cố là: mặt 2 chấm, mặt 4 chấm, mặt 6 chấm.*

Vì thế, tỉ số cần tìm là $\frac{3}{6} = \frac{1}{2}$.

Như vậy, trong trò chơi trên, đối với biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chẵn" thì tỉ số giữa số các kết quả thuận lợi cho biến cố đó và số các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc là $\frac{3}{6} = \frac{1}{2}$. Tỉ số này được gọi là *xác suất* của biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chẵn" trong trò chơi trên.

Trong trò chơi gieo xúc xắc như đã trình bày ở trên, ta có:

Xác suất của một biến cố trong trò chơi gieo xúc xắc bằng tỉ số của số các kết quả thuận lợi cho biến cố và số các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc.

Ví dụ 1 Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần.

a) Tìm số phần tử của tập hợp A gồm các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc.

b) Xét biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số lẻ". Tính xác suất của biến cố trên.

1 Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần. Tính xác suất của biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là hợp số".

Giải

a) Tập hợp gồm các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc là:
A = {mặt 1 chấm; mặt 2 chấm; mặt 3 chấm; mặt 4 chấm; mặt 5 chấm; mặt 6 chấm}.
Số phần tử của tập hợp A là 6.

b) Có ba kết quả thuận lợi cho biến cố "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số lẻ" là: mặt 1 chấm, mặt 3 chấm, mặt 5 chấm.
Vì thế, xác suất của biến cố trên là $\frac{3}{6} = \frac{1}{2}$.

Chú ý: Trong trò chơi gieo xúc xắc trên, số các kết quả có thể xảy ra đối với mặt xuất hiện của xúc xắc là 6. Nếu k là số các kết quả thuận lợi cho biến cố thì xác suất của biến cố đó bằng $\frac{k}{6}$.

II. XÁC SUẤT CỦA BIẾN CỐ TRONG TRÒ CHƠI RÚT THẺ TỪ TRONG HỘP

2 Một hộp có 12 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, ..., 12; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một chiếc thẻ trong hộp.

a) Viết tập hợp B gồm các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.

b) Xét biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho 3". Nêu những kết quả thuận lợi cho biến cố trên.

c) Tìm tỉ số của số các kết quả thuận lợi cho biến cố trên và số phần tử của tập hợp B.

• *Tập hợp các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra là* $B = \{1; 2; 3; ...; 12\}$.

• *Có bốn kết quả thuận lợi cho biến cố là:* 3, 6, 9, 12.

Vì thế, tỉ số cần tìm là $\frac{4}{12} = \frac{1}{3}$.

Như vậy, trong trò chơi trên, đối với biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho 3" thì tỉ số giữa số các kết quả thuận lợi cho biến cố đó và số các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra là $\frac{4}{12} = \frac{1}{3}$. Tỉ số này được gọi là *xác suất* của biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số chia hết cho 3" trong trò chơi trên.

Trong trò chơi rút thẻ từ trong hộp như đã trình bày ở trên, ta có:

Xác suất của một biến cố trong trò chơi rút thẻ từ trong hộp bằng tỉ số của số các kết quả thuận lợi cho biến cố và số các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.

Ví dụ 2 Một hộp có 12 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, ..., 12; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp.

a) Tìm số phần tử của tập hợp B gồm các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra.

b) Xét biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số nguyên tố". Tính xác suất của biến cố trên.

Giải

a) Tập hợp gồm các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra là: $B = \{1; 2; 3; ...; 12\}$.
Số phần tử của tập hợp B là 12.

b) Có năm kết quả thuận lợi cho biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số nguyên tố" là: 2, 3, 5, 7, 11. Vì thế, xác suất của biến cố trên là: $\frac{5}{12}$.

2 Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp có 12 chiếc thẻ đã nêu ở *Ví dụ 2*. Tính xác suất của biến cố "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số không chia hết cho 3".

BÀI TẬP

1. Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần. Tính xác suất của mỗi biến cố sau:

a) "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số nguyên tố";

b) "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chia 4 dư 1".

2. Một hộp có 52 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, ..., 51, 52; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp. Tìm số phần tử của tập hợp C gồm các kết quả có thể xảy ra đối với số xuất hiện trên thẻ được rút ra. Sau đó, hãy tính xác suất của mỗi biến cố sau:

a) "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số có một chữ số";

b) "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số khi chia cho 4 và 5 đều có số dư là 1";

c) "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số có tổng các chữ số bằng 4".

3. Viết ngẫu nhiên một số tự nhiên có hai chữ số. Tìm số phần tử của tập hợp D gồm các kết quả có thể xảy ra đối với số tự nhiên được viết ra. Sau đó, hãy tính xác suất của mỗi biến cố sau:

a) "Số tự nhiên được viết ra là bình phương của một số tự nhiên";

b) "Số tự nhiên được viết ra là bội của 15";

c) "Số tự nhiên được viết ra là ước của 120".

Xác suất của một biến cố trong trò chơi viết ngẫu nhiên một số tự nhiên bằng tỉ số của số các kết quả thuận lợi cho biến cố và số các kết quả có thể xảy ra đối với số tự nhiên được viết ra.

4. Tổ I của lớp 7D có 5 học sinh nữ là: Ánh, Châu, Hương, Hoa, Ngân và 5 học sinh nam là: Bình, Dũng, Hùng, Huy, Việt. Chọn ra ngẫu nhiên một học sinh trong Tổ I của lớp 7D. Tìm số phần tử của tập hợp E gồm các kết quả có thể xảy ra đối với học sinh được chọn ra. Sau đó, hãy tính xác suất của mỗi biến cố sau:

a) "Học sinh được chọn ra là học sinh nữ";

b) "Học sinh được chọn ra là học sinh nam".

Xác suất của một biến cố trong trò chơi chọn ngẫu nhiên một học sinh bằng tỉ số của số các kết quả thuận lợi cho biến cố và số các kết quả có thể xảy ra đối với học sinh được chọn ra.

5. Một nhóm học sinh quốc tế gồm 9 học sinh đến từ các nước: Việt Nam, Ấn Độ, Ai Cập, Brasil, Canada, Tây Ban Nha, Đức, Pháp, Nam Phi; mỗi nước chỉ có đúng một học sinh. Chọn ra ngẫu nhiên một học sinh trong nhóm học sinh quốc tế trên. Tìm số phần tử của tập hợp G gồm các kết quả có thể xảy ra đối với học sinh được chọn ra. Sau đó, hãy tính xác suất của mỗi biến cố sau:

a) "Học sinh được chọn ra đến từ châu Á";

b) "Học sinh được chọn ra đến từ châu Âu";

c) "Học sinh được chọn ra đến từ châu Mỹ";

d) "Học sinh được chọn ra đến từ châu Phi".

BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG V

1. Biểu đồ cột ở *Hình 33* biểu diễn kim ngạch xuất khẩu hàng hoá (ước đạt) của tỉnh Bình Dương vào các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020.

a) Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá năm 2020 của tỉnh Bình Dương tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2016?

b) Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của tỉnh Bình Dương trung bình là bao nhiêu tỉ đô la Mỹ?

c) Hoàn thành số liệu ở bảng sau:

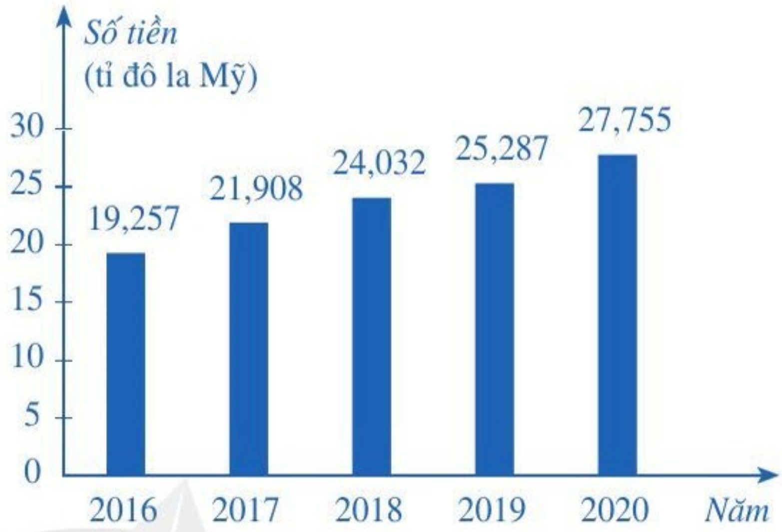

(*Nguồn: Báo cáo của Bộ Công thương từ năm 2016 đến năm 2020*)

Hình 33

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của cả nước (tỉ đô la Mỹ)	176,6	214,0	243,5	264,2	282,7
Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của tỉnh Bình Dương (tỉ đô la Mỹ)	?	?	?	?	?
Tỉ số giữa kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của tỉnh Bình Dương so với kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của cả nước	?	?	?	?	?

2. Biểu đồ đoạn thẳng ở *Hình 34* biểu diễn dân số của thế giới vào các năm 1804, 1927, 1959, 1974, 1987, 1999, 2011. Giả sử dân số thế giới tại các năm m và n ($m < n$) lần lượt là a và b. Ta gọi tốc độ tăng dân số từ năm m đến năm n là tỉ số $\dfrac{b-a}{n-m}$.

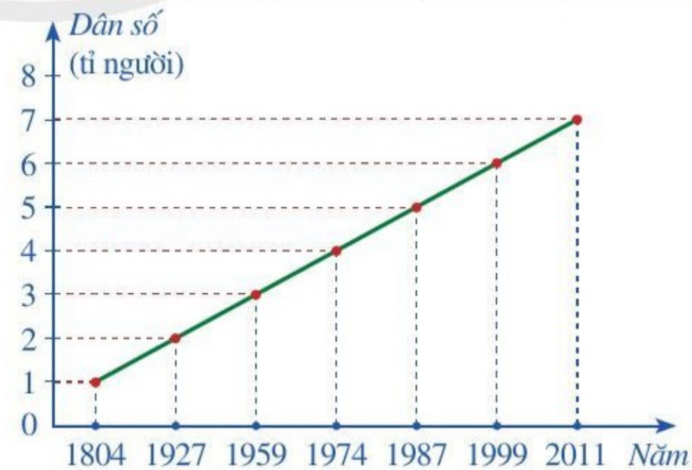

(*Nguồn: https://danso.org/dan-so-the-gioi*)

Hình 34

a) Tính tốc độ tăng dân số thế giới:

– Từ năm 1804 đến năm 1927;

– Từ năm 1999 đến năm 2011.

b) Tốc độ tăng dân số thế giới từ năm 1999 đến năm 2011 gấp bao nhiêu lần tốc độ tăng dân số thế giới từ năm 1804 đến năm 1927?

c) Hoàn thành số liệu ở bảng sau:

Dân số thế giới tăng (tỉ người)	**Từ 1 lên 2**	**Từ 2 lên 3**	**Từ 3 lên 4**	**Từ 4 lên 5**	**Từ 5 lên 6**	**Từ 6 lên 7**
Thời gian cần thiết (năm)	?	?	?	?	?	?

d) Nêu nhận xét về tốc độ tăng dân số thế giới từ năm 1804 đến năm 2011.

3. Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân số nước ta là 96 208 984 người và quy mô dân số theo sáu vùng kinh tế – xã hội được biểu diễn bằng biểu đồ hình quạt tròn ở *Hình 35*.

a) Nêu quy mô dân số của mỗi vùng kinh tế – xã hội của nước ta.

b) Vùng kinh tế – xã hội nào có quy mô dân số lớn nhất? Nhỏ nhất?

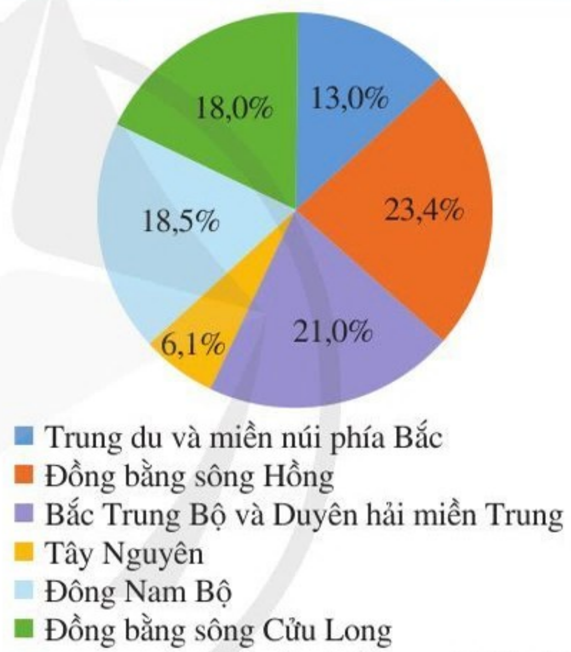

(*Nguồn: Tổng cục Thống kê*)

Hình 35

4. Biểu đồ ở *Hình 36* biểu diễn tỉ lệ theo thể tích trong không khí của: khí oxygen; khí nitrogen; hơi nước, khí carbonic và các khí khác.

Quan sát biểu đồ các thành phần của không khí ở *Hình 36* và cho biết trong không khí, có bao nhiêu phần trăm là:

a) Khí nitrogen;

b) Khí oxygen;

c) Hơi nước, khí carbonic và các khí khác.

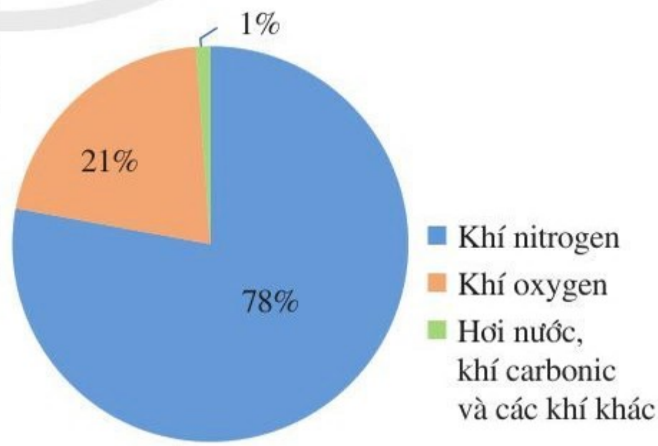

(*Nguồn: Địa lí 6, NXB Giáo dục Việt Nam, năm 2014*)

Hình 36

5. Quặng sắt là các loại đá và khoáng vật mà từ đó sắt kim loại có thể được chiết ra. Quặng sắt thường giàu các sắt oxit và có màu sắc từ xám sẫm, vàng tươi, tía sẫm tới nâu đỏ. Quặng hematite là loại quặng sắt chính có trong các mỏ của nước Brasil. Tỉ lệ sắt trong quặng hematite được biểu diễn ở *Hình 37*. Trong 8 kg quặng hematite có bao nhiêu ki-lô-gam sắt?

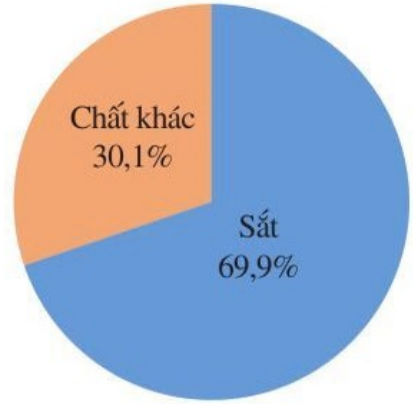

Hình 37

6. Gieo ngẫu nhiên xúc xắc một lần. Tính xác suất của mỗi biến cố sau:

a) "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là ước của 6";

b) "Mặt xuất hiện của xúc xắc có số chấm là số chia 3 dư 2".

7. Một hộp có 52 chiếc thẻ cùng loại, mỗi thẻ được ghi một trong các số 1, 2, 3, ..., 51, 52; hai thẻ khác nhau thì ghi hai số khác nhau. Rút ngẫu nhiên một thẻ trong hộp. Tính xác suất của mỗi biến cố sau:

a) "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số khi chia cho 17 dư 2 và chia cho 3 dư 1";

b) "Số xuất hiện trên thẻ được rút ra là số có chứa chữ số 5".

8. Viết ngẫu nhiên một số tự nhiên có hai chữ số. Tính xác suất của mỗi biến cố sau:

a) "Số tự nhiên được viết ra là số chia hết cho cả 2 và 5";

b) "Số tự nhiên được viết ra là số có tổng các chữ số bằng 5".

9. Một đội thanh niên tình nguyện gồm 27 thành viên đến từ các tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang và Cà Mau; mỗi tỉnh chỉ có đúng một thành viên trong đội. Chọn ra ngẫu nhiên một thành viên của đội thanh niên trên. Tính xác suất của mỗi biến cố sau:

a) "Thành viên được chọn ra đến từ vùng Tây Nguyên";

b) "Thành viên được chọn ra đến từ vùng Duyên hải miền Trung";

c) "Thành viên được chọn ra đến từ vùng Đông Nam Bộ";

d) "Thành viên được chọn ra đến từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long".

HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM

Chủ đề 3
DUNG TÍCH PHỔI

I. NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHỦ ĐỀ

1. Giới thiệu về chức năng phổi

Phổi là một bộ phận quan trọng trong cơ thể con người với chức năng chính là giúp khí oxygen trong không khí (chúng ta hít thở) đi vào các tế bào nhằm duy trì hoạt động của cả cơ thể. Một chức năng nữa của phổi là giúp cơ thể loại bỏ khí carbonic khi chúng ta thở ra. Như vậy, phổi là cơ quan đảm nhiệm vai trò cung cấp khí oxygen cho cơ thể, đồng thời vận chuyển khí carbonic ra bên ngoài.

(*Nguồn: https://www.shutterstock.com*)

Phổi rất dễ bị tổn thương, đặc biệt là dễ bị nhiễm khuẩn. Để bảo vệ sức khoẻ và duy trì hoạt động của phổi thì cần phải tập thể dục, tập thở thường xuyên; tránh tiếp xúc với các chất ô nhiễm; ngăn ngừa nhiễm trùng; có chế độ sinh hoạt, làm việc và dinh dưỡng hợp lí. Chúng ta cũng cần kiểm tra phổi, trong đó có đo dung tích toàn phổi để kiểm tra chức năng của phổi và kiểm tra khả năng hô hấp.

2. Giới thiệu về dung tích toàn phổi

Dung tích toàn phổi có thể hiểu đơn giản là tổng lượng khí mà phổi của một người có thể chứa được. Đo dung tích toàn phổi là một trong những cách tốt nhất để đo lường chức năng của phổi. Đây cũng là phương pháp phổ biến nhất để kiểm tra chức năng của phổi và kiểm tra khả năng hô hấp.

Để tính dung tích toàn phổi của một người, trong y học, người ta quy định như sau:

• Dung tích toàn phổi (*Total lung capacity*, TLC) là tổng toàn bộ thể tích của các khí trong phổi sau khi đã hít vào tối đa;

• Dung tích sống (*Vital capacity*, VC) là lượng khí thở ra tối đa sau khi đã hít vào tối đa;

• Thể tích cặn (*Residual volume*, RV) là lượng khí còn lại trong phổi sau khi thở ra tối đa.

Khi đó, dung tích toàn phổi được tính theo công thức sau: TLC = VC + RV.

Hiện nay trong y học, để đo dung tích toàn phổi người ta có thể thực hiện như sau:

– Sử dụng máy đo có tên gọi là máy thể tích kí thân (*Body plethysmography*);

– Sử dụng phương pháp pha loãng khí helium.

(*Nguồn: https://vinmec.com*)

Việc đo dung tích toàn phổi thường chỉ được tiến hành ở các cơ sở y tế với những máy móc chuyên dụng.

Để có thể chẩn đoán về khả năng hoạt động của phổi từ số đo dung tích toàn phổi, người ta tiến hành xây dựng các dung tích toàn phổi chuẩn đối với nam, nữ cho từng độ tuổi, đặc biệt là xây dựng các công thức tính dung tích toàn phổi chuẩn.

3. Công thức tính dung tích toàn phổi chuẩn

Từ năm 1962, một số nhà nghiên cứu y học đã đưa ra công thức tính dung tích toàn phổi chuẩn (đơn vị tính: mi-li-lít) đối với nam và nữ trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi lần lượt là:

Dung tích toàn phổi chuẩn đối với nam là: $30{,}71H + 29{,}35W - 2\,545$;

Dung tích toàn phổi chuẩn đối với nữ là: $30H + 31{,}31W - 2\,536$.

Trong đó: H là chiều cao tính bằng xăng-ti-mét, W là cân nặng tính bằng ki-lô-gam.

(*Nguồn: https://journals.physiology.org/doi/pdf/10.1152/jappl.1962.17.4.601*)

Chẳng hạn, theo công thức trên, dung tích phổi chuẩn của học sinh nam và nữ ở lứa tuổi 13 (với chiều cao và cân nặng cụ thể) được thể hiện trong bảng sau:

Giới tính	Chiều cao (H: cm)	Cân nặng (W: kg)	Dung tích toàn phổi chuẩn (ml)
Nam	156,2	45,3	$3\,581{,}457 \approx 3\,581$
Nữ	156,7	45,8	$3\,598{,}998 \approx 3\,599$

4. Ý nghĩa của đo dung tích toàn phổi

Theo thời gian, dung tích toàn phổi và chức năng phổi của chúng ta sẽ giảm dần kể từ sau 20 tuổi. Vì thế, việc theo dõi sức khoẻ phổi thường xuyên là rất cần thiết đối với mỗi người. Đo dung tích toàn phổi là một trong những cách tốt để theo dõi sức khoẻ phổi. Thông qua số đo đó, chúng ta có giải pháp kịp thời bảo vệ sức khoẻ phổi, giữ cho phổi khoẻ mạnh và cung cấp đủ lượng khí oxygen cần thiết cho cơ thể.

II. GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG

1 Thực hành tính dung tích toàn phổi chuẩn.

a) Nhiệm vụ

Sử dụng công thức đã nêu, từng học sinh tính dung tích toàn phổi chuẩn của mình, người thân trong gia đình ở độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi (nếu điều kiện cho phép).

b) Lập bảng theo mẫu sau:

Họ và tên	Giới tính	Chiều cao	Cân nặng	Dung tích toàn phổi chuẩn
?	?	?	?	?

2 Thực hành tính dung tích toàn phổi chuẩn của từng cá nhân trong nhóm.

a) Nhiệm vụ: Sử dụng công thức đã nêu, thực hành tính dung tích toàn phổi chuẩn của từng cá nhân trong nhóm.

b) Lập bảng theo mẫu sau:

Họ và tên	Giới tính	Chiều cao	Cân nặng	Dung tích toàn phổi chuẩn
?	?	?	?	?

3 Giáo viên tập hợp kết quả của cả lớp (không phổ biến chung các số liệu liên quan đến cá nhân và gia đình học sinh), tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm và đánh giá kết quả thực hành.

III. ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá: theo hình thức đánh giá của học tập dự án.

1. Đánh giá hoạt động cá nhân

– Mỗi cá nhân tự đánh giá vào phiếu cá nhân.

– Nhóm đánh giá từng thành viên trong nhóm vào phiếu đánh giá cá nhân.

2. Đánh giá hoạt động và sản phẩm của nhóm

– Nhóm tự đánh giá lại hoạt động của nhóm và cho điểm vào phiếu đánh giá hoạt động của nhóm.

– Giáo viên và các nhóm đánh giá, rồi cho điểm phần trình bày của từng nhóm vào phiếu đánh giá hoạt động nhóm.

Chương VI
BIỂU THỨC ĐẠI SỐ

Trong chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu những nội dung sau: biểu thức số, biểu thức đại số; đa thức một biến, nghiệm của đa thức một biến; phép cộng, phép trừ đa thức một biến; phép nhân đa thức một biến; phép chia đa thức một biến.

§1. BIỂU THỨC SỐ. BIỂU THỨC ĐẠI SỐ

Các bạn lớp 7A quyên góp tiền mua vở và bút bi để ủng hộ học sinh vùng lũ lụt. Giá mỗi quyển vở là 6 000 đồng, giá mỗi chiếc bút bi là 3 000 đồng.

Nếu mua 15 quyển vở và 10 chiếc bút bi thì hết 120 000 đồng.

Nếu mua 12 quyển vở và 18 chiếc bút bi thì hết 126 000 đồng.

Có thể sử dụng một biểu thức để biểu thị số tiền mua a quyển vở và b chiếc bút bi được không?

I. BIỂU THỨC SỐ

1 Xác định các số và các phép tính có trong mỗi biểu thức.

Biểu thức	Số	Phép tính
$100 - (20 \,.\, 3 + 30 \,.\, 1{,}5)$	?	?
$300 + 300 \cdot \frac{1}{50}$	?	?
$2 \,.\, 3^4 : 5$	?	?

Nhận xét

• Các số được nối với nhau bởi dấu các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa) tạo thành một *biểu thức số*. Đặc biệt, mỗi số cũng được coi là một biểu thức số.

• Trong biểu thức số có thể có các dấu ngoặc để chỉ thứ tự thực hiện các phép tính.

• Khi thực hiện các phép tính trong một biểu thức số, ta nhận được một số. Số đó được gọi là giá trị của biểu thức số đã cho.

Ví dụ 1

Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai?

a) 0 không phải là biểu thức số.

b) $200 - 200 \cdot 5^6$ là biểu thức số.

Giải

a) Sai.

b) Đúng.

1 Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai?

a) $12 \cdot a$ không phải là biểu thức số.

b) Biểu thức số phải có đầy đủ các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa.

Ví dụ 2

Nhà trường cử một đoàn tham gia giải đấu cờ vua gồm: 1 giáo viên phụ trách đoàn; mỗi khối 6, 7, 8, 9 đều có 3 học sinh nam và 2 học sinh nữ. Biểu thức số nào sau đây biểu thị tổng số thành viên của đoàn?

a) $1 + 4 \cdot 3 + 2$ (thành viên).

b) $1 + 4 \cdot (3 + 2)$ (thành viên).

Giải

Biểu thức số biểu thị tổng số thành viên của đoàn là: $1 + 4 \cdot (3 + 2)$ (thành viên).

Ví dụ 3 Viết biểu thức số biểu thị:

a) Thể tích của hình lập phương có độ dài cạnh là 6 cm;

b) Diện tích của hình thang có độ dài các cạnh đáy là 3 cm, 4 cm và chiều cao 5 cm.

Giải

a) Biểu thức số biểu thị thể tích của hình lập phương có độ dài cạnh 6 cm là: 6^3 (cm^3).

b) Biểu thức số biểu thị diện tích của hình thang có độ dài các cạnh đáy là 3 cm, 4 cm và chiều cao 5 cm là:

$$\frac{1}{2} \cdot (3 + 4) \cdot 5 \ (\text{cm}^2).$$

2 Viết biểu thức số biểu thị:

a) Diện tích của hình tam giác có độ dài cạnh đáy là 3 cm, chiều cao tương ứng là 5 cm;

b) Diện tích hình tròn có bán kính là 2 cm.

II. BIỂU THỨC ĐẠI SỐ

2 Viết biểu thức biểu thị:

a) Diện tích hình vuông có độ dài cạnh là x (cm);

b) Số tiền mà bác An phải trả khi mua x (kg) gạo nếp và y (kg) gạo tẻ, biết giá 1 kg gạo nếp là 30 000 đồng và giá 1 kg gạo tẻ là 16 000 đồng.

Biểu thức biểu thị diện tích của hình vuông có độ dài cạnh x (cm) là x^2 (cm^2). Trong biểu thức trên, người ta đã dùng chữ x để viết thay cho một số nào đó (hay còn nói: chữ x đại diện cho một số nào đó). Chữ x thường được gọi là *biến số* (còn gọi tắt là *biến*).

Tương tự như thế, trong biểu thức $30\,000 \,.\, x + 16\,000 \,.\, y$ (đồng) biểu thị số tiền mà bác An phải trả khi mua x (kg) gạo nếp và y (kg) gạo tẻ thì các chữ x, y đại diện cho các số nào đó. Các chữ x, y cũng là các biến số (còn gọi tắt là các biến).

Nhận xét

• Các số, biến số được nối với nhau bởi dấu các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa làm thành một *biểu thức đại số*. Đặc biệt, biểu thức số cũng là biểu thức đại số.

• Trong biểu thức đại số có thể có các dấu ngoặc để chỉ thứ tự thực hiện các phép tính.

Chú ý

• Để cho gọn, khi viết các biểu thức đại số ta thường:

+ Không viết dấu nhân giữa các chữ, cũng như giữa số và chữ.

Chẳng hạn: viết xy thay cho $x \,.\, y$; viết $2x$ thay cho $2 \,.\, x$.

+ Viết x thay cho $1 \,.\, x$; viết $-x$ thay cho $(-1) \,.\, x$.

• Trong biểu thức đại số, vì chữ đại diện cho số nên khi thực hiện các phép tính trên các chữ, ta có thể áp dụng những tính chất, quy tắc phép tính như trên các số.

Chẳng hạn: $x + x = 2x$; $x \,.\, x = x^2$; $x + y = y + x$.

Ví dụ 4 Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai?

a) $3 \,.\, 4 - 2 \,.\, 3$ là biểu thức đại số.

b) $3{,}14a^2$ là biểu thức đại số.

c) $4x + \dfrac{5}{2}y$ không phải là biểu thức đại số.

Giải

a) Đúng. b) Đúng. c) Sai.

3 Cho ví dụ về biểu thức đại số và chỉ rõ biến số (nếu có).

Ví dụ 5 Viết biểu thức đại số biểu thị:

a) Tổng của x và y;

b) Tích của x và y.

Giải

a) Biểu thức đại số biểu thị tổng của x và y là $x + y$.

b) Biểu thức đại số biểu thị tích của x và y là xy.

4 Giải bài toán nêu trong phần mở đầu.

5 Viết biểu thức đại số biểu thị:

a) Tích của tổng x và y với hiệu của x và y;

b) Ba phẩy mười bốn nhân với bình phương của r.

III. GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC ĐẠI SỐ

Nhiều tình huống trong cuộc sống dẫn đến việc cần tính giá trị của một biểu thức đại số tại giá trị cho trước của biến. Chẳng hạn, tính số tiền điện phải trả hằng tháng của một gia đình, tính số tiền phải trả khi mua hàng hoá, ...

3 Một ô tô chạy với vận tốc 60 km/h, trong thời gian t (h).

a) Viết biểu thức biểu thị quãng đường S (km) mà ô tô đi được theo t (h).

b) Tính quãng đường S (km) mà ô tô đi được trong thời gian $t = 2$ (h).

- *Biểu thức biểu thị quãng đường S mà ô tô đi được theo thời gian t (h) là $60t$ (km).*
- *Thay $t = 2$ vào biểu thức trên, ta có quãng đường ô tô đi được trong thời gian $t = 2$ (h) là $S = 60 . 2 = 120$ (km).*

Nhận xét: Để tính giá trị của một biểu thức đại số tại những giá trị cho trước của các biến, ta thay những giá trị cho trước đó vào biểu thức rồi thực hiện các phép tính.

Ví dụ 6 Tính giá trị của các biểu thức $A = -(2a + b)$, $B = -2a - b$, $C = -2a + b$ tại $a = 2$, $b = 3$.

Giải

Biểu thức đại số	**Biểu thức khi thay $a = 2, b = 3$**	**Giá trị của biểu thức**
$A = -(2a + b)$	$A = -(2 . 2 + 3)$	$A = -7$
$B = -2a - b$	$B = -2 . 2 - 3$	$B = -7$
$C = -2a + b$	$C = -2 . 2 + 3$	$C = -1$

6 Tính giá trị của biểu thức $D = -5xy^2 + 1$ tại $x = 10$, $y = -3$.

Ví dụ 7 Tính giá trị biểu thức $T = -ab^3c$ tại $a = -5$, $b = -2$, $c = 6$.

Giải

Thay giá trị $a = -5$, $b = -2$, $c = 6$ vào biểu thức đã cho, ta có:

$$T = -(-5) . (-2)^3 . 6 = -240.$$

Ví dụ 8 Khi tính giá trị biểu thức $S = x^2$ tại $x = -2$, bạn Hoa làm như sau:

$$S = -2^2 = -2 . 2 = -4.$$

Theo em, bạn Hoa đã tính đúng chưa? Nếu bạn Hoa tính chưa đúng, em hãy tính lại cho đúng.

Giải

Bạn Hoa làm chưa đúng vì $S = (-2)^2 = (-2) . (-2) = 4$.

7

a) Tính $S = -x^2$ tại $x = -3$.

b) Nếu $x \neq 0$ thì $-x^2$ và $(-x)^2$ có bằng nhau không?

Ví dụ 9 Nhiệt độ ở Canada được đo bằng độ Celsius (độ C) nhưng ở Mỹ được đo bằng độ Fahrenheit (độ F). Công thức tính số đo độ F theo số đo độ C là:

$$F = \frac{9}{5}C + 32.$$

Xét tại một vùng biên giới giữa hai nước Mỹ và Canada:

a) Nếu nhiệt độ của vùng biên giới trên tại một thời điểm là -10 °C thì nhiệt độ của vùng đó ở cùng thời điểm trên là bao nhiêu độ F?

b) Nếu nhiệt độ của vùng biên giới trên tại một thời điểm là 68 °F thì nhiệt độ của vùng đó ở cùng thời điểm trên là bao nhiêu độ C?

c) Giả sử nhiệt độ của vùng biên giới trên vào một ngày đo lúc 4 giờ sáng là -10 °C, đo lúc 12 giờ trưa là 5 °C. Một người nhận định: "Nhiệt độ của vùng đó từ lúc 4 giờ sáng đến 12 giờ trưa đã tăng thêm 50 °F". Theo em, người đó nhận định có đúng không? Vì sao?

Cầu Cầu Vồng (Biên giới giữa hai nước Mỹ và Canada)

(Nguồn: https://commons.wikimedia.org)

Giải

a) Thay giá trị $C = -10$ (°C) vào biểu thức $F = \frac{9}{5}C + 32$, ta có:

$$F = \frac{9}{5} \cdot (-10) + 32 = 14 \text{ (°F)}.$$

Vậy nhiệt độ của vùng biên giới đó là 14 °F.

b) Thay giá trị $F = 68$ (°F) vào biểu thức $F = \frac{9}{5}C + 32$, ta có: $68 = \frac{9}{5}C + 32$.

Suy ra $\frac{9}{5}C = 36$ hay $C = 20$ (°C).

Vậy nhiệt độ của vùng biên giới đó là 20 °C.

c) Từ lúc 4 giờ sáng đến 12 giờ trưa, nhiệt độ của vùng đó đã tăng

$$5 - (-10) = 15 \text{ (°C)}.$$

Chênh lệch nhiệt độ theo độ F là:

$$F = \frac{9}{5} \cdot 15 + 32 = 59 \text{ (°F)}.$$

Vậy nhận định của người đó không đúng.

BÀI TẬP

1. Một hình chữ nhật có chiều dài là 5 cm, chiều rộng là 6 cm. Biểu thức nào sau đây dùng để biểu thị chu vi hình chữ nhật đó?

a) 2 . 5 + 6 (cm); b) 2 . (5 + 6) (cm).

2. Tính giá trị của biểu thức:

a) $M = 2(a + b)$ tại $a = 2$, $b = -3$;

b) $N = -3xyz$ tại $x = -2$, $y = -1$, $z = 4$;

c) $P = -5x^3y^2 + 1$ tại $x = -1$, $y = -3$.

3. Cho $A = -(-4x + 3y)$, $B = 4x + 3y$, $C = 4x - 3y$. Khi tính giá trị của các biểu thức tại $x = -1$ và $y = -2$, bạn An cho rằng giá trị của các biểu thức A và B bằng nhau, bạn Bình cho rằng giá trị của các biểu thức A và C bằng nhau. Theo em, bạn nào đúng? Vì sao?

4. Nho là một đặc sản của Ninh Thuận. Năm 2021, giá mua nho đỏ Red Cardinal là 45 000 đồng/kg, nho xanh NH01-48 là 70 000 đồng/kg, nho ba màu NH01-152 là 140 000 đồng/kg.

a) Viết biểu thức tính số tiền khi mua x (kg) nho đỏ Red Cardinal, y (kg) nho xanh NH01-48 và t (kg) nho ba màu NH01-152.

b) Tính số tiền khi mua 300 kg nho đỏ Red Cardinal, 250 kg nho xanh NH01-48 và 100 kg nho ba màu NH01-152.

Nho đỏ

Nho xanh

Nho ba màu

(Nguồn: https://www.shutterstock.com)

5. Bạn Quân dự định mua 5 cốc trà sữa có giá x đồng/cốc và 3 lọ sữa chua có giá y đồng/lọ. Khi đến cửa hàng, bạn Quân thấy giá bán trà sữa mà bạn dự định mua đã giảm 10%, còn giá sữa chua thì không thay đổi.

a) Viết biểu thức biểu thị:

– Giá tiền của 1 cốc trà sữa sau khi giảm giá;

– Số tiền mua 5 cốc trà sữa sau khi giảm giá;

– Số tiền mua 3 lọ sữa chua.

b) Bạn Quân mang theo 195 000 đồng. Số tiền này vừa đủ để mua lượng trà sữa và sữa chua như dự định (khi chưa giảm giá). Giá tiền của một cốc trà sữa sau khi đã giảm giá là bao nhiêu? Biết giá một lọ sữa chua là 15 000 đồng.

6. a) Lãi suất ngân hàng quy định cho kì hạn 1 năm là r%/năm. Viết biểu thức đại số biểu thị số tiền lãi khi hết kì hạn 1 năm nếu gửi ngân hàng A đồng.

b) Cô Ngân gửi ngân hàng 200 triệu đồng với lãi suất 6%/năm. Hết kì hạn 1 năm, cô Ngân nhận được số tiền lãi là bao nhiêu?

7. Các nhà khoa học đã đưa ra cách ước tính chiều cao của trẻ em khi trưởng thành dựa trên chiều cao b của bố và chiều cao m của mẹ (b, m tính theo đơn vị xăng-ti-mét) như sau:

$$\text{Chiều cao của con trai} = \frac{1}{2} \cdot 1{,}08(b+m);$$

$$\text{Chiều cao của con gái} = \frac{1}{2}(0{,}923b+m).$$

(Nguồn: https://vietnamnet.vn)

Theo cách ước tính trên, nếu bố cao 170 cm, mẹ cao 160 cm thì chiều cao ước tính của con trai, con gái khi trưởng thành là bao nhiêu?

§2. ĐA THỨC MỘT BIẾN. NGHIỆM CỦA ĐA THỨC MỘT BIẾN

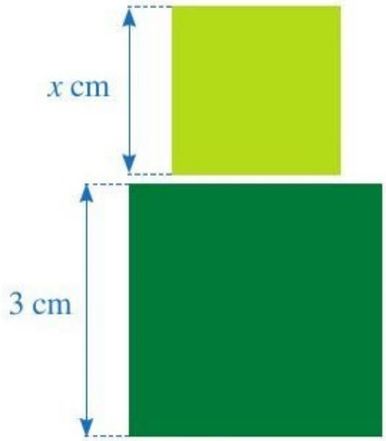

Hình 1

Trong giờ học môn Mĩ thuật, bạn Hạnh dán lên trang vở hai hình vuông có kích thước lần lượt là 3 cm và x cm như ở *Hình 1*. Tổng diện tích của hai hình vuông đó là $x^2 + 9$ (cm^2).

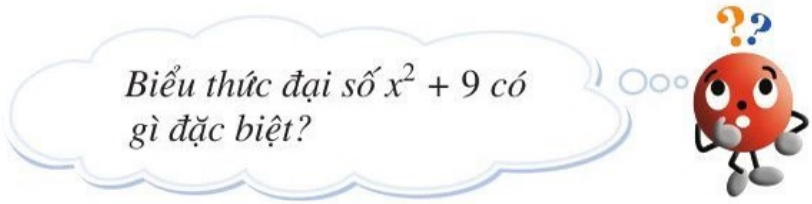

I. ĐƠN THỨC MỘT BIẾN. ĐA THỨC MỘT BIẾN

1

a) Viết biểu thức biểu thị:

– Diện tích hình vuông có độ dài cạnh là x cm;

– Thể tích của hình lập phương có độ dài cạnh là $2x$ cm.

b) Các biểu thức trên có dạng như thế nào?

Đơn thức một biến là biểu thức đại số chỉ gồm một số hoặc tích của một số với luỹ thừa có số mũ nguyên dương của biến đó.

Chẳng hạn, các biểu thức đại số x^2 và $8x^3$ đều là các đơn thức một biến x.

Chú ý

• Mỗi đơn thức (một biến x) nếu không phải là một số thì có dạng ax^k, trong đó a là số thực khác 0 và k là số nguyên dương. Lúc đó, số a được gọi là *hệ số* của đơn thức ax^k.

• Để thuận tiện cho việc thực hiện các phép tính (trên các đơn thức, đa thức, ...), một số thực khác 0 được coi là đơn thức với số mũ của biến bằng 0.

2

a) Viết biểu thức biểu thị:

– Quãng đường ô tô đi được trong thời gian x (h), nếu vận tốc là 60 km/h;

– Tổng diện tích của các hình: hình vuông có độ dài cạnh là $2x$ cm; hình chữ nhật có các kích thước là 3 cm và x cm; hình thoi có độ dài hai đường chéo là 2 cm và 8 cm.

b) Các biểu thức trên có bao nhiêu biến? Mỗi số hạng xuất hiện trong biểu thức có dạng như thế nào?

Đa thức một biến là tổng những đơn thức của cùng một biến.

Chẳng hạn: $3x + 1$ là đa thức của biến x;

$y^2 - 2y + \frac{3}{4}$ là đa thức của biến y.

Chú ý

- Mỗi số được xem là một đa thức (một biến). Số 0 được gọi là *đa thức không*. Mỗi đơn thức cũng là một đa thức.
- Thông thường ta kí hiệu đa thức một biến x là $P(x)$, $Q(x)$, $R(x)$ hoặc $A(x)$, $B(x)$, ...

Ví dụ 1 Biểu thức nào sau đây là đa thức một biến x?

a) 0; b) $5x^2 - \frac{3}{2}x - 2$; c) $\frac{3}{x} + 1$.

Giải

a) 0 là đa thức một biến x.

b) $5x^2 - \frac{3}{2}x - 2$ là đa thức một biến x.

c) $\frac{3}{x} + 1$ không phải là đa thức một biến x.

1 Biểu thức nào sau đây là đa thức một biến?

a) $x^2 + 9$;

b) $\frac{2}{x^2} + 2x + 1$;

c) $3x + \frac{2}{5}y$.

II. CỘNG, TRỪ ĐƠN THỨC CÓ CÙNG SỐ MŨ CỦA BIẾN

3 Cho hai đơn thức của cùng biến x là $2x^2$ và $3x^2$.

a) So sánh số mũ của biến x trong hai đơn thức trên.

b) Thực hiện phép cộng $2x^2 + 3x^2$.

c) So sánh kết quả của hai phép tính: $2x^2 + 3x^2$ và $(2 + 3)x^2$.

Ta có: $2x^2 + 3x^2 = (x^2 + x^2) + (x^2 + x^2 + x^2)$

$= x^2 + x^2 + x^2 + x^2 + x^2 = 5x^2$.

Vì vậy $2x^2 + 3x^2 = 5x^2 = (2 + 3)x^2$.

Để cộng (hay trừ) hai đơn thức có cùng số mũ của biến, ta cộng (hay trừ) hai hệ số với nhau và giữ nguyên phần biến:

$$ax^k + bx^k = (a + b)x^k; \; ax^k - bx^k = (a - b)x^k \; (k \in \mathbb{N}^*).$$

Ví dụ 2 Thực hiện mỗi phép tính sau:

a) $9x + 7x$;　　b) $5x^3 - x^3$.

Giải

a) $9x + 7x = (9 + 7)x = 16x$.

b) $5x^3 - x^3 = 5x^3 - 1x^3 = (5 - 1)x^3 = 4x^3$.

2 Thực hiện mỗi phép tính sau:

a) $x^2 + \frac{1}{4}x^2 - 5x^2$;

b) $y^4 + 6y^4 - \frac{2}{5}y^4$.

III. SẮP XẾP ĐA THỨC MỘT BIẾN

1. Thu gọn đa thức

4 Cho đa thức $P(x) = x^2 + 2x^2 + 6x + 2x - 3$.

a) Nêu các đơn thức của biến x có trong đa thức $P(x)$.

b) Tìm số mũ của biến x trong từng đơn thức nói trên.

c) Thực hiện phép cộng các đơn thức có cùng số mũ của biến x sao cho trong đa thức $P(x)$ không còn hai đơn thức nào có cùng số mũ của biến x.

Nhận xét: Thu gọn đa thức một biến là làm cho đa thức đó không còn hai đơn thức nào có cùng số mũ của biến.

Ví dụ 3 Thu gọn đa thức

$Q(x) = 2x^2 - 4x^2 + 2x^3 + x^3 + 3x - 4x - 1$.

Giải

Ta có:

$$\begin{aligned} Q(x) &= 2x^2 - 4x^2 + 2x^3 + x^3 + 3x - 4x - 1 \\ &= (2x^2 - 4x^2) + (2x^3 + x^3) + (3x - 4x) - 1 \\ &= -2x^2 + 3x^3 - x - 1. \end{aligned}$$

Vậy dạng thu gọn của đa thức $Q(x)$ là $-2x^2 + 3x^3 - x - 1$.

3 Thu gọn đa thức

$P(y) = -2y^3 + y + \frac{11}{7}y^3 + 3y^2 - 5 - 6y^2 + 9$.

2. Sắp xếp một đa thức

5 Cho đa thức $R(x) = -2x^2 + 3x^2 + 6x + 8x^4 - 1$.

a) Thu gọn đa thức $R(x)$.

b) Trong dạng thu gọn của đa thức $R(x)$, sắp xếp các đơn thức theo số mũ giảm dần của biến.

Sắp xếp đa thức (một biến) theo số mũ giảm dần (hoặc tăng dần) của biến là sắp xếp các đơn thức trong dạng thu gọn của đa thức đó theo số mũ giảm dần (hoặc tăng dần) của biến.

Chú ý: Trong dạng thu gọn của đa thức, hệ số của mỗi đơn thức được gọi là hệ số của đa thức đó.

Biến

$$4x^2 + 3x + 8$$

Hệ số

Ví dụ 4 Sắp xếp đa thức

$G(x) = -6x^7 + 4x + 8x^9 - 1$ theo:

a) Số mũ giảm dần của biến;

b) Số mũ tăng dần của biến.

Giải

a) $G(x) = 8x^9 - 6x^7 + 4x - 1$.

b) $G(x) = -1 + 4x - 6x^7 + 8x^9$.

4 Sắp xếp đa thức

$H(x) = -0{,}5x^8 + 4x^3 + 5x^{10} - 1$ theo:

a) Số mũ giảm dần của biến;

b) Số mũ tăng dần của biến.

IV. BẬC CỦA ĐA THỨC MỘT BIẾN

6 Cho đa thức $P(x) = 9x^4 + 8x^3 - 6x^2 + x - 1 - 9x^4$.

a) Thu gọn đa thức $P(x)$.

b) Tìm số mũ cao nhất của x trong dạng thu gọn của $P(x)$.

Số mũ cao nhất của x trong dạng thu gọn của P(x) là 3.

Ta nói bậc của đa thức P(x) là 3.

Bậc của đa thức một biến (khác đa thức không, đã thu gọn) là số mũ cao nhất của biến trong đa thức đó.

Chú ý: Trong dạng thu gọn của đa thức, hệ số của luỹ thừa với số mũ cao nhất của biến còn gọi là *hệ số cao nhất* của đa thức; số hạng không chứa biến còn gọi là *hệ số tự do* của đa thức.

Ví dụ 5 Cho đa thức $Q(x) = 9x^4 + 6x - 3x^5 - 1$.

a) Sắp xếp đa thức $Q(x)$ theo số mũ giảm dần của biến.

b) Tìm bậc của đa thức $Q(x)$.

c) Tìm hệ số cao nhất và hệ số tự do của đa thức $Q(x)$.

Giải

a) Ta có: $Q(x) = -3x^5 + 9x^4 + 6x - 1$.

b) Bậc của đa thức $Q(x)$ là 5 vì số mũ cao nhất của x trong đa thức $Q(x)$ là 5.

c) Đa thức $Q(x)$ có hệ số cao nhất là -3 và hệ số tự do là -1.

Chú ý

- Một số khác 0 là đa thức bậc 0.
- Đa thức không (số 0) không có bậc.

5 Cho đa thức

$R(x) = -1\,975x^3 + 1\,945x^4 + 2\,021x^5 - 4{,}5.$

a) Sắp xếp đa thức $R(x)$ theo số mũ giảm dần của biến.

b) Tìm bậc của đa thức $R(x)$.

c) Tìm hệ số cao nhất và hệ số tự do của đa thức $R(x)$.

V. NGHIỆM CỦA ĐA THỨC MỘT BIẾN

7

a) Tính giá trị của biểu thức đại số $3x - 2$ tại $x = 2$.

b) Tính giá trị của đa thức $P(x) = -4x + 6$ tại $x = -3$.

Nhận xét: Giá trị của đa thức $P(x)$ tại $x = a$ được kí hiệu là $P(a)$.

Ví dụ 6 Cho đa thức $P(x) = -2x^3 + 3x^2 + x - 1$. Tính $P(0)$, $P(1)$, $P(-1)$.

Giải. Ta có:

$P(0) = -2 \,.\, 0^3 + 3 \,.\, 0^2 + 0 - 1 = -1;$

$P(1) = -2 \,.\, 1^3 + 3 \,.\, 1^2 + 1 - 1 = 1;$

$P(-1) = -2 \,.\, (-1)^3 + 3 \,.\, (-1)^2 + (-1) - 1 = 3.$

8 Cho đa thức $P(x) = x^2 - 3x + 2$. Tính $P(1)$, $P(2)$.

Ta nói $x = 1$ và $x = 2$ là hai nghiệm của đa thức $P(x) = x^2 - 3x + 2$.

Nếu tại $x = a$, đa thức $P(x)$ có giá trị bằng 0 thì ta nói a (hoặc $x = a$) là một nghiệm của đa thức đó.

$x = a$ là nghiệm của đa thức $P(x)$ nếu $P(a) = 0$.

Ví dụ 7 Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai?

a) $x = 2$ là nghiệm của đa thức $P(x) = 2x - 4$.

b) $y = -3$ là nghiệm của đa thức $Q(y) = -2y + 6$.

c) $t = 1$ là nghiệm của đa thức $R(t) = -t^2 - 1$.

Giải

a) Vì $P(2) = 2 . 2 - 4 = 0$ nên $x = 2$ là nghiệm của đa thức $P(x)$. Phát biểu đó là đúng.

b) Vì $Q(-3) = (-2) . (-3) + 6 = 12 \neq 0$ nên $y = -3$ không là nghiệm của đa thức $Q(y)$. Phát biểu đó là sai.

c) Vì $R(1) = -1^2 - 1 = -2 \neq 0$ nên $t = 1$ không là nghiệm của đa thức $R(t)$. Phát biểu đó là sai.

6 Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai?

a) $x = 4$ và $x = -4$ là nghiệm của đa thức $P(x) = x^2 - 16$.

b) $y = -2$ là nghiệm của đa thức $Q(y) = -2y^3 + 4$.

Ví dụ 8 Mỗi phần tử của tập hợp $\{-2; 2\}$ có là nghiệm của đa thức $Q(x) = x^2 - 4$ hay không? Vì sao?

Giải

Ta có: $Q(-2) = (-2)^2 - 4 = 0$ nên -2 là nghiệm của đa thức $Q(x)$;

$Q(2) = 2^2 - 4 = 0$ nên 2 là nghiệm của đa thức $Q(x)$.

Chú ý: Một đa thức (khác đa thức không) có thể có một nghiệm, hai nghiệm, ... hoặc không có nghiệm. Số nghiệm của một đa thức không vượt quá bậc của đa thức đó.

BÀI TẬP

1. Biểu thức nào sau đây là đa thức một biến? Tìm biến và bậc của đa thức đó.

a) $-2x$;

b) $-x^2 - x + \frac{1}{2}$;

c) $\frac{4}{x^2+1} + x^2$;

d) $y^2 - \frac{3}{y} + 1$;

e) $-6z + 8$;

g) $-2t^{2021} + 3t^{2020} + t - 1$.

2. Thực hiện mỗi phép tính sau:

a) $\frac{4}{9}x + \frac{2}{3}x$;

b) $-12y^2 + 0,7y^2$;

c) $-21t^3 - 25t^3$.

3. Cho hai đa thức:

$$P(y) = -12y^4 + 5y^4 + 13y^3 - 6y^3 + y - 1 + 9;$$

$$Q(y) = -20y^3 + 31y^3 + 6y - 8y + y - 7 + 11.$$

a) Thu gọn mỗi đa thức trên rồi sắp xếp mỗi đa thức theo số mũ giảm dần của biến.

b) Tìm bậc, hệ số cao nhất và hệ số tự do của mỗi đa thức đó.

4. Cho đa thức $P(x) = ax^2 + bx + c$ $(a \neq 0)$. Chứng tỏ rằng:

a) $P(0) = c$; b) $P(1) = a + b + c$; c) $P(-1) = a - b + c$.

5. Kiểm tra xem:

a) $x = 2$, $x = \frac{4}{3}$ có là nghiệm của đa thức $P(x) = 3x - 4$ hay không;

b) $y = 1$, $y = 4$ có là nghiệm của đa thức $Q(y) = y^2 - 5y + 4$ hay không.

6. Theo tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), đối với bé gái, công thức tính cân nặng chuẩn là $C = 9 + 2(N - 1)$ (kg), công thức tính chiều cao chuẩn là $H = 75 + 5(N - 1)$ (cm), trong đó N là số tuổi của bé gái.

(Nguồn: http://sankom.vn)

a) Tính cân nặng chuẩn, chiều cao chuẩn của một bé gái 3 tuổi.

b) Một bé gái 3 tuổi nặng 13,5 kg và cao 86 cm. Bé gái đó có đạt tiêu chuẩn về cân nặng và chiều cao của Tổ chức Y tế Thế giới hay không?

7. Nhà bác học Galileo Galilei (1564 – 1642) là người đầu tiên phát hiện ra quãng đường chuyển động của vật rơi tự do tỉ lệ thuận với bình phương của thời gian chuyển động. Quan hệ giữa quãng đường chuyển động y (m) và thời gian chuyển động x (giây) được biểu diễn gần đúng bởi công thức $y = 5x^2$. Trong một thí nghiệm vật lí, người ta thả một vật nặng từ độ cao 180 m xuống đất (coi sức cản của không khí không đáng kể).

a) Sau 3 giây thì vật nặng còn cách mặt đất bao nhiêu mét?

b) Khi vật nặng còn cách mặt đất 100 m thì nó đã rơi được thời gian bao lâu?

c) Sau bao lâu thì vật chạm đất?

8. Pound là một đơn vị đo khối lượng truyền thống của Anh, Mỹ và một số quốc gia khác. Công thức tính khối lượng y (kg) theo x (pound) là: $y = 0{,}45359237x$.

a) Tính giá trị của y (kg) khi $x = 100$ (pound).

b) Một hãng hàng không quốc tế quy định mỗi hành khách được mang hai va li không tính cước; mỗi va li cân nặng không vượt quá 23 kg. Hỏi với va li cân nặng 50,99 pound sau khi quy đổi sang ki-lô-gam và được phép làm tròn đến hàng đơn vị thì có vượt quá quy định trên hay không?

§3. PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ ĐA THỨC MỘT BIẾN

Một số tình huống trong cuộc sống dẫn đến việc cộng, trừ hai đa thức một biến, chẳng hạn, ta phải tính tổng diện tích các mặt của hình hộp chữ nhật (*Hình 2*) có độ dài hai cạnh đáy là x (m), $2x$ (m) và chiều cao là 2 (m).

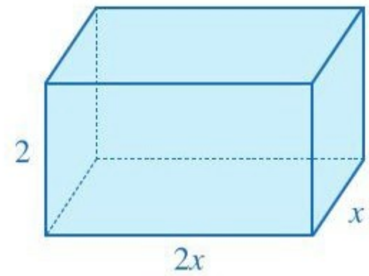

Hình 2

Phép cộng, phép trừ hai đa thức một biến được thực hiện như thế nào?

I. CỘNG HAI ĐA THỨC MỘT BIẾN

1

a) Thực hiện phép cộng trong mỗi trường hợp sau: $5x^2 + 7x^2$; $ax^k + bx^k$ $(k \in \mathbb{N}^*)$.

b) Nêu quy tắc cộng hai đơn thức có cùng số mũ của biến.

2 Cho hai đa thức

$$P(x) = 5x^2 + 4 + 2x \text{ và } Q(x) = 8x + x^2 + 1.$$

a) Sắp xếp các đa thức $P(x)$, $Q(x)$ theo số mũ giảm dần của biến.

b) Tìm đơn thức thích hợp trong dạng thu gọn của $P(x)$ và $Q(x)$ cho $\boxed{?}$ ở bảng sau rồi cộng hai đơn thức theo từng cột và thể hiện kết quả ở dòng cuối cùng của mỗi cột:

Đa thức	Đơn thức có số mũ 2 của biến (Đơn thức chứa x^2)	Đơn thức có số mũ 1 của biến (Đơn thức chứa x)	Số hạng tự do (Đơn thức không chứa x)
$P(x)$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$
$Q(x)$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$
$R(x)$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$

c) Dựa vào kết quả cộng hai đơn thức theo từng cột, xác định đa thức $R(x)$.

Ta có: $R(x) = 6x^2 + 10x + 5$. *Ta gọi* $R(x)$ *là tổng của hai đa thức* $P(x)$ *và* $Q(x)$, *kí hiệu là* $R(x) = P(x) + Q(x)$.

Nhận xét: Để cộng hai đa thức một biến (theo cột dọc), ta có thể làm như sau:

- Thu gọn mỗi đa thức và sắp xếp hai đa thức đó cùng theo số mũ giảm dần (hoặc tăng dần) của biến;
- Đặt hai đơn thức có cùng số mũ của biến ở cùng cột;
- Cộng hai đơn thức trong từng cột, ta có tổng cần tìm.

Ví dụ 1 Tính tổng của hai đa thức:

$$P(x) = 5x^3 + 2x^2 + 3x + 1 \text{ và } Q(x) = 2x^3 - 4x^2 + 2x + 2.$$

Giải. Ta có:

$$\begin{array}{rl} & P(x) = 5x^3 + 2x^2 + 3x + 1 \\ + & Q(x) = 2x^3 - 4x^2 + 2x + 2 \\ \hline & P(x) + Q(x) = 7x^3 - 2x^2 + 5x + 3 \end{array}$$

Đặt hai đơn thức có cùng số mũ của biến ở cùng cột

Cộng hai đơn thức trong từng cột

Ví dụ 2 Khi đặt phép cộng hai đa thức:

$$P(x) = 2x^2 + 6x - 1 \text{ và } Q(x) = 5x^2 + 6,$$

bạn Hoà viết như sau:

$$\begin{array}{rl} & P(x) = 2x^2 + \ 6x - 1 \\ + & Q(x) = 5x^2 + \ 6 \\ \hline & P(x) + Q(x) = 7x^2 + 12x - 1 \end{array}$$

Theo em, bạn Hoà viết như vậy đúng chưa? Vì sao? Nếu chưa đúng, em hãy sửa lại cho đúng.

Giải

Cách làm của bạn Hoà chưa đúng. Lí do: Vì các đơn thức $6x$ và 6 không có cùng số mũ của biến nên chúng không được viết ở cùng cột.

Cách viết đúng là:

$$\begin{array}{rl} & P(x) = 2x^2 + 6x - 1 \\ + & Q(x) = 5x^2 \qquad + 6 \\ \hline & P(x) + Q(x) = 7x^2 + 6x + 5 \end{array}$$

1 Để cộng hai đa thức $P(x)$, $Q(x)$, bạn Dũng viết như dưới đây có đúng không? Vì sao? Nếu chưa đúng, em hãy sửa lại cho đúng.

$$\begin{array}{rl} & P(x) = \ 6x^2 + 3x - 1 \\ + & Q(x) = \ 8x^2 + 6 \ + 2x \\ \hline & P(x) + Q(x) = 14x^2 + 9x + 1 \end{array}$$

Chú ý: Khi cộng đa thức theo cột dọc, nếu một đa thức khuyết số mũ nào của biến thì khi viết đa thức đó, ta bỏ trống cột tương ứng với số mũ trên.

3 Cho hai đa thức:

$$P(x) = -\,2x^2 + 1 + 3x \text{ và } Q(x) = -\,5x + 3x^2 + 4.$$

a) Sắp xếp các đa thức $P(x)$ và $Q(x)$ theo số mũ giảm dần của biến.

b) Viết tổng $P(x) + Q(x)$ theo hàng ngang.

c) Nhóm các đơn thức có cùng số mũ của biến với nhau.

d) Tính tổng $P(x) + Q(x)$ bằng cách thực hiện phép tính trong từng nhóm.

Ta có:

$$\begin{aligned}P(x) + Q(x) &= (-\,2x^2 + 3x + 1) + (3x^2 - 5x + 4)\\ &= -\,2x^2 + 3x + 1 + 3x^2 - 5x + 4\\ &= (-\,2x^2 + 3x^2) + (3x - 5x) + (1 + 4)\\ &= x^2 - 2x + 5.\end{aligned}$$

Nhận xét: Để cộng hai đa thức một biến (theo hàng ngang), ta có thể làm như sau:

- Thu gọn mỗi đa thức và sắp xếp hai đa thức đó cùng theo số mũ giảm dần (hoặc tăng dần) của biến;
- Viết tổng hai đa thức theo hàng ngang;
- Nhóm các đơn thức có cùng số mũ của biến với nhau;
- Thực hiện phép tính trong từng nhóm, ta được tổng cần tìm.

Ví dụ 3 Tính tổng của hai đa thức:

$$P(x) = -\,4x^3 + 2x^2 + 4x + 1$$

và $$Q(x) = 2x^3 - 3x^2 + 2x + 2.$$

Giải

Ta có:

$$\begin{aligned}P(x) + Q(x) &= (-\,4x^3 + 2x^2 + 4x + 1) + (2x^3 - 3x^2 + 2x + 2)\\ &= -\,4x^3 + 2x^2 + 4x + 1 + 2x^3 - 3x^2 + 2x + 2\\ &= (-\,4x^3 + 2x^3) + (2x^2 - 3x^2) + (4x + 2x) + (1 + 2)\\ &= -\,2x^3 - x^2 + 6x + 3.\end{aligned}$$

2 Tính tổng của hai đa thức sau bằng hai cách:

$$P(x) = 2x^3 + \frac{3}{2}x^2 + 5x - 2;$$

$$Q(x) = -\,8x^3 + 4x^2 + 6 + 3x.$$

II. TRỪ HAI ĐA THỨC MỘT BIẾN

4

a) Thực hiện phép trừ trong mỗi trường hợp sau: $2x^2 - 6x^2$; $ax^k - bx^k$ $(k \in \mathbb{N}^*)$.

b) Nêu quy tắc trừ hai đơn thức có cùng số mũ của biến.

5 Cho hai đa thức:

$$P(x) = 4x^2 + 1 + 3x \text{ và } Q(x) = 5x + 2x^2 + 3.$$

a) Sắp xếp các đa thức $P(x)$, $Q(x)$ theo số mũ giảm dần của biến.

b) Tìm đơn thức thích hợp trong dạng thu gọn của đa thức $P(x)$ và $Q(x)$ cho $\boxed{?}$ ở bảng sau rồi trừ hai đơn thức theo từng cột và thể hiện kết quả ở dòng cuối cùng của mỗi cột:

Đa thức	Đơn thức có số mũ 2 của biến (Đơn thức chứa x^2)	Đơn thức có số mũ 1 của biến (Đơn thức chứa x)	Số hạng tự do (Đơn thức không chứa x)
$P(x)$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$
$Q(x)$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$
$S(x)$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$	$\boxed{?}$

c) Dựa vào kết quả trừ hai đơn thức theo từng cột, xác định đa thức $S(x)$.

Ta có: $S(x) = 2x^2 - 2x - 2$. Ta gọi $S(x)$ là hiệu của hai đa thức $P(x)$ và $Q(x)$, kí hiệu là

$$S(x) = P(x) - Q(x).$$

Nhận xét: Để trừ đa thức $P(x)$ cho đa thức $Q(x)$ (theo cột dọc), ta có thể làm như sau:

- Thu gọn mỗi đa thức và sắp xếp hai đa thức đó cùng theo số mũ giảm dần (hoặc tăng dần) của biến;
- Đặt hai đơn thức có cùng số mũ của biến ở cùng cột sao cho đơn thức của $P(x)$ ở trên và đơn thức của $Q(x)$ ở dưới;
- Trừ hai đơn thức trong từng cột, ta có hiệu cần tìm.

Ví dụ 4 Cho hai đa thức:

$$P(x) = 6x^3 - 2x^2 - 3x + 1 \text{ và } Q(x) = 3x^3 - 4x^2 + 2x - 2.$$

Tính hiệu $P(x) - Q(x)$.

Giải. Ta có:

$$\begin{array}{rl} - \begin{array}{r} P(x) = 6x^3 - 2x^2 - 3x + 1 \\ Q(x) = 3x^3 - 4x^2 + 2x - 2 \end{array} & \text{Đặt hai đơn thức có cùng số mũ của biến ở cùng cột} \\ \hline P(x) - Q(x) = 3x^3 + 2x^2 - 5x + 3 & \longleftarrow \text{Trừ hai đơn thức trong từng cột} \end{array}$$

Ví dụ 5 Cho đa thức $P(x) = x^4 - 4x^2 - 2x + \dfrac{1}{2}$.

Tìm đa thức $Q(x)$ sao cho: $P(x) + Q(x) = x^5 - 2x^2 - 1$.

Giải. Ta có:

$$Q(x) = (x^5 - 2x^2 - 1) - P(x).$$

$$\begin{array}{rccccc} & x^5 & & -2x^2 & & -1 \\ - & & x^4 & -4x^2 & -2x & +\dfrac{1}{2} \\ \hline Q(x) = & x^5 & -x^4 & +2x^2 & +2x & -\dfrac{3}{2} \end{array}$$

3 Cho hai đa thức:

$$P(x) = 2x^2 - 5x - \frac{1}{3}$$

và $Q(x) = -6x^4 + 5x^2 + \dfrac{2}{3} + 3x$.

Tính hiệu $P(x) - Q(x)$.

6 Cho hai đa thức:

$$P(x) = -3x^2 + 2 + 7x \text{ và } Q(x) = -4x + 5x^2 + 1.$$

a) Sắp xếp các đa thức $P(x)$ và $Q(x)$ theo số mũ giảm dần của biến.

b) Viết hiệu $P(x) - Q(x)$ theo hàng ngang, trong đó đa thức $Q(x)$ được đặt trong dấu ngoặc.

c) Sau khi bỏ dấu ngoặc và đổi dấu mỗi đơn thức của đa thức $Q(x)$, nhóm các đơn thức có cùng số mũ của biến với nhau.

d) Tính hiệu $P(x) - Q(x)$ bằng cách thực hiện phép tính trong từng nhóm.

Ta có:

$$\begin{aligned} P(x) - Q(x) &= (-3x^2 + 7x + 2) - (5x^2 - 4x + 1) \\ &= -3x^2 + 7x + 2 - 5x^2 + 4x - 1 \\ &= (-3x^2 - 5x^2) + (7x + 4x) + (2 - 1) \\ &= -8x^2 + 11x + 1. \end{aligned}$$

Nhận xét: Để trừ đa thức $P(x)$ cho đa thức $Q(x)$ (theo hàng ngang), ta có thể làm như sau:

• Thu gọn mỗi đa thức và sắp xếp hai đa thức đó cùng theo số mũ giảm dần (hoặc tăng dần) của biến;

• Viết hiệu $P(x) - Q(x)$ theo hàng ngang, trong đó đa thức $Q(x)$ được đặt trong dấu ngoặc;

• Sau khi bỏ dấu ngoặc và đổi dấu mỗi đơn thức trong dạng thu gọn của đa thức $Q(x)$, nhóm các đơn thức có cùng số mũ của biến với nhau;

• Thực hiện phép tính trong từng nhóm, ta được hiệu cần tìm.

Ví dụ 6 Cho hai đa thức:

$$P(x) = -x^3 + 3x^2 + 4x + 1$$

và $Q(x) = 3x^3 + 4x^2 - 6x + 3.$

Tính hiệu $P(x) - Q(x)$.

Giải. Ta có:

$$\begin{aligned} P(x) - Q(x) &= (-x^3 + 3x^2 + 4x + 1) - (3x^3 + 4x^2 - 6x + 3) \\ &= -x^3 + 3x^2 + 4x + 1 - 3x^3 - 4x^2 + 6x - 3 \\ &= (-x^3 - 3x^3) + (3x^2 - 4x^2) + (4x + 6x) + (1 - 3) \\ &= -4x^3 - x^2 + 10x - 2. \end{aligned}$$

4 Tính hiệu $P(x) - Q(x)$ bằng hai cách, trong đó:

$$P(x) = 6x^3 + 8x^2 + 5x - 2;$$

$$Q(x) = -9x^3 + 6x^2 + 3 + 2x.$$

BÀI TẬP

1. Cho hai đa thức: $R(x) = -8x^4 + 6x^3 + 2x^2 - 5x + 1$ và $S(x) = x^4 - 8x^3 + 2x + 3$. Tính:

a) $R(x) + S(x)$;   b) $R(x) - S(x)$.

2. Xác định bậc của hai đa thức là tổng, hiệu của:

$$A(x) = -8x^5 + 6x^4 + 2x^2 - 5x + 1 \text{ và } B(x) = 8x^5 + 8x^3 + 2x - 3.$$

3. Bác Ngọc gửi ngân hàng thứ nhất 90 triệu đồng với kì hạn 1 năm, lãi suất x%/năm. Bác Ngọc gửi ngân hàng thứ hai 80 triệu đồng với kì hạn 1 năm, lãi suất $(x + 1,5)$%/năm. Hết kì hạn 1 năm, bác Ngọc có được cả gốc và lãi là bao nhiêu:

a) Ở ngân hàng thứ hai?   b) Ở cả hai ngân hàng?

4. Người ta rót nước từ một can đựng 10 lít nước sang một bể rỗng có dạng hình lập phương với độ dài cạnh 20 cm. Khi mực nước trong bể cao h (cm) thì thể tích nước trong can còn lại là bao nhiêu? Biết rằng 1 lít = 1 dm^3.

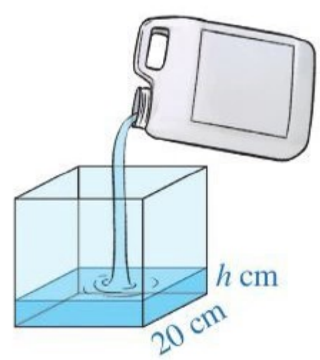

5. Bạn Minh cho rằng "Tổng của hai đa thức bậc bốn luôn luôn là đa thức bậc bốn". Bạn Quân cho rằng "Hiệu của hai đa thức bậc bốn luôn luôn là đa thức bậc bốn". Hai bạn Minh và Quân nói như vậy có đúng không? Giải thích vì sao.

§4. PHÉP NHÂN ĐA THỨC MỘT BIẾN

Trong quá trình biến đổi và tính toán những biểu thức đại số, nhiều khi ta phải thực hiện phép nhân hai đa thức một biến, chẳng hạn ta cần thực hiện phép nhân sau:

$$(x-1)(x^2+x+1).$$

Làm thế nào để thực hiện được phép nhân hai đa thức một biến?

I. NHÂN ĐƠN THỨC VỚI ĐƠN THỨC

1 Thực hiện phép tính:

a) $x^2 \,.\, x^4$; b) $3x^2 \,.\, x^3$; c) $ax^m \,.\, bx^n$ $(a \neq 0;\, b \neq 0;\, m, n \in \mathbb{N})$.

Muốn nhân đơn thức *A* với đơn thức *B*, ta làm như sau:

- Nhân hệ số của đơn thức *A* với hệ số của đơn thức *B*;
- Nhân luỹ thừa của biến trong *A* với luỹ thừa của biến đó trong *B*;
- Nhân các kết quả vừa tìm được với nhau.

$$ax^m \,.\, bx^n = a \,.\, b \,.\, x^m \,.\, x^n = abx^{m+n}$$

$(a \neq 0;\, b \neq 0;\, m, n \in \mathbb{N})$.

Ví dụ 1 Tính:

a) $2x^3 \,.\, 5x^4$;

b) $-4x^m \,.\, 6x^n$ $(m, n \in \mathbb{N})$.

Giải

a) $2x^3 \,.\, 5x^4 = 2 \,.\, 5 \,.\, x^3 \,.\, x^4 = 10x^{3+4} = 10x^7$.

b) $-4x^m \,.\, 6x^n = (-4) \,.\, 6 \,.\, x^m \,.\, x^n = -24x^{m+n}$.

1 Tính:

a) $3x^5 \,.\, 5x^8$;

b) $-2x^{m+2} \,.\, 4x^{n-2}$ $(m, n \in \mathbb{N};\, n > 2)$.

II. NHÂN ĐƠN THỨC VỚI ĐA THỨC

2 Quan sát hình chữ nhật *MNPQ* ở *Hình 3*.

a) Tính diện tích mỗi hình chữ nhật (I), (II);

b) Tính diện tích của hình chữ nhật *MNPQ*;

c) So sánh: $a(b+c)$ và $ab+ac$.

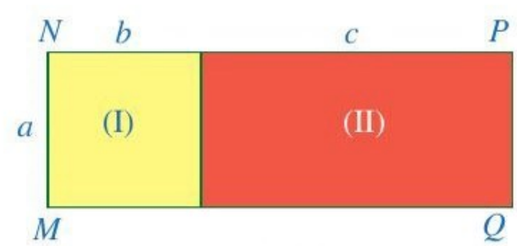

Hình 3

Kết quả của câu c giải thích một quy tắc đã biết: Muốn nhân một số với một tổng, ta có thể nhân số đó với từng số hạng của tổng rồi cộng các tích với nhau.

$A(B + C) = AB + AC$

$A(B - C) = AB - AC$

3 Cho đơn thức $P(x) = 2x$

và đa thức $Q(x) = 3x^2 + 4x + 1$.

a) Hãy nhân đơn thức $P(x)$ với từng đơn thức của đa thức $Q(x)$.

b) Hãy cộng các tích vừa tìm được.

$$\begin{aligned} 2x\,.\,(3x^2 + 4x + 1) &= 2x\,.\,3x^2 + 2x\,.\,4x + 2x\,.\,1 \\ &= 2\,.\,3\,.\,x\,.\,x^2 + 2\,.\,4\,.\,x\,.\,x + 2\,.\,1\,.\,x \\ &= 6x^3 + 8x^2 + 2x. \end{aligned}$$

Muốn nhân một đơn thức với một đa thức, ta nhân đơn thức đó với từng đơn thức của đa thức rồi cộng các tích với nhau.

Ví dụ 2 Tính:

a) $x(4x - 3)$;

b) $-3x^2(6x^2 - 8x + 7)$.

Giải

a) $x(4x - 3) = x\,.\,4x - x\,.\,3 = 4x^2 - 3x$.

b) $-3x^2(6x^2 - 8x + 7) = (-3x^2)\,.\,6x^2 - (-3x^2)\,.\,8x + (-3x^2)\,.\,7 = -18x^4 + 24x^3 - 21x^2$.

2 Tính:

a) $\frac{1}{2}x(6x - 4)$;

b) $-x^2\left(\frac{1}{3}x^2 - x - \frac{1}{4}\right)$.

III. NHÂN ĐA THỨC VỚI ĐA THỨC

4 Quan sát hình chữ nhật $MNPQ$ ở *Hình 4*.

a) Tính diện tích mỗi hình chữ nhật (I), (II), (III), (IV).

b) Tính diện tích của hình chữ nhật $MNPQ$.

c) So sánh:

$(a + b)(c + d)$ và $ac + ad + bc + bd$.

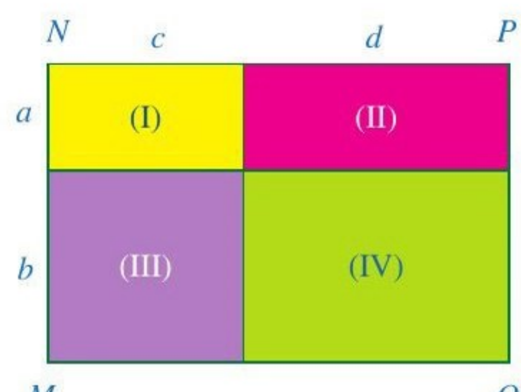

Hình 4

Kết quả của câu c giải thích một quy tắc đã biết: Muốn nhân một tổng với một tổng, ta có thể nhân mỗi số hạng của tổng này với từng số hạng của tổng kia rồi cộng các tích với nhau.

$$(A + B)(C + D) = AC + AD + BC + BD$$

5 Cho đa thức $P(x) = 2x + 3$ và đa thức $Q(x) = x + 1$.

a) Hãy nhân mỗi đơn thức của đa thức $P(x)$ với từng đơn thức của đa thức $Q(x)$.

b) Hãy cộng các tích vừa tìm được.

$$(2x + 3)(x + 1) = 2x \,.\, x + 2x \,.\, 1 + 3 \,.\, x + 3 \,.\, 1$$
$$= 2x^2 + 2x + 3x + 3 = 2x^2 + 5x + 3.$$

Muốn nhân một đa thức với một đa thức, ta nhân mỗi đơn thức của đa thức này với từng đơn thức của đa thức kia rồi cộng các tích với nhau.

Nhận xét: Tích của hai đa thức là một đa thức.

Ví dụ 3 Tính tích của hai đa thức:

$P(x) = x^2 + x + 1$ và $Q(x) = x^2 - x + 1$.

Giải. Ta có:

$$P(x) \,.\, Q(x) = (x^2 + x + 1)(x^2 - x + 1)$$
$$= x^2 \,.\, x^2 - x^2 \,.\, x + x^2 \,.\, 1 + x \,.\, x^2 - x \,.\, x + x \,.\, 1 + 1 \,.\, x^2 - 1 \,.\, x + 1 \,.\, 1$$
$$= x^4 - x^3 + x^2 + x^3 - x^2 + x + x^2 - x + 1$$
$$= x^4 + x^2 + 1.$$

3 Tính:

a) $(x^2 - 6)(x^2 + 6)$;

b) $(x - 1)(x^2 + x + 1)$.

Chú ý

• Sau khi thực hiện phép nhân hai đa thức, ta thường viết đa thức tích ở dạng thu gọn và sắp xếp các đơn thức theo số mũ tăng dần hoặc giảm dần của biến.

• Chúng ta có thể trình bày phép nhân $(x^2 + x + 1)(x^2 - x + 1)$ theo cột dọc như sau:

$$\begin{array}{rrrrrl}
 & & x^2 & +x & +1 & \\
\times & & x^2 & -x & +1 & \text{Viết đa thức này dưới đa thức kia} \\
\hline
 & & x^2 & +x & +1 & \leftarrow \text{Kết quả của phép nhân } 1 \text{ với } x^2+x+1 \\
 & -x^3 & -x^2 & -x & & \leftarrow \text{Kết quả của phép nhân } -x \text{ với } x^2+x+1 \\
x^4 & +x^3 & +x^2 & & & \leftarrow \text{Kết quả của phép nhân } x^2 \text{ với } x^2+x+1 \\
\hline
x^4 & & +x^2 & & +1 & \leftarrow \text{Cộng theo từng cột}
\end{array}$$

Khi thực hiện phép nhân hai đa thức theo cột dọc, các đơn thức có cùng số mũ (của biến) được xếp vào cùng một cột.

BÀI TẬP

1. Tính:

a) $\frac{1}{2}x^2 \cdot \frac{6}{5}x^3$;

b) $y^2\left(\frac{5}{7}y^3 - 2y^2 + 0,25\right)$;

c) $(2x^2 + x + 4)(x^2 - x - 1)$;

d) $(3x - 4)(2x + 1) - (x - 2)(6x + 3)$.

2. Tìm bậc, hệ số cao nhất và hệ số tự do của mỗi đa thức sau:

a) $P(x) = (-2x^2 - 3x + x - 1)(3x^2 - x - 2)$;

b) $Q(x) = (x^5 - 5)(-2x^6 - x^3 + 3)$.

3. Xét đa thức $P(x) = x^2(x^2 + x + 1) - 3x(x - a) + \frac{1}{4}$ (với a là một số).

a) Thu gọn đa thức $P(x)$ rồi sắp xếp đa thức đó theo số mũ giảm dần của biến.

b) Tìm a sao cho tổng các hệ số của đa thức $P(x)$ bằng $\frac{5}{2}$.

4. Từ tấm bìa hình chữ nhật có kích thước 20 cm và 30 cm, bạn Quân cắt đi ở mỗi góc của tấm bìa một hình vuông sao cho bốn hình vuông bị cắt đi có cùng độ dài cạnh, sau đó gấp lại để tạo thành hình hộp chữ nhật không nắp (*Hình 5*). Viết đa thức biểu diễn thể tích của hình hộp chữ nhật được tạo thành theo độ dài cạnh của hình vuông bị cắt đi.

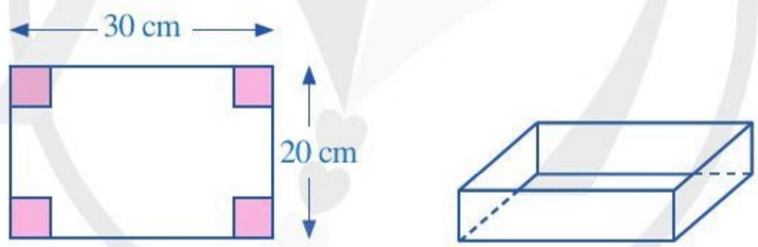

Hình 5

5. *Ảo thuật với đa thức*

Bạn Hạnh bảo bạn Ngọc:

"– Nếu bạn lấy tuổi của một người bất kì cộng thêm 5;

– Được bao nhiêu đem nhân với 2;

– Lấy kết quả đó cộng với 10;

– Nhân kết quả vừa tìm được với 5;

– Đọc kết quả cuối cùng sau khi trừ đi 100. Mình sẽ đoán được tuổi của người đó."

Em hãy sử dụng kiến thức nhân đa thức để giải thích vì sao bạn Hạnh lại đoán được tuổi người đó.

§5. PHÉP CHIA ĐA THỨC MỘT BIẾN

Trong quá trình biến đổi và tính toán những biểu thức đại số, nhiều khi ta phải thực hiện phép chia một đa thức (một biến) cho một đa thức (một biến) khác, chẳng hạn ta cần thực hiện phép chia sau: $(x^3 + 1) : (x^2 - x + 1)$.

Làm thế nào để thực hiện được phép chia một đa thức cho một đa thức khác?

I. CHIA ĐƠN THỨC CHO ĐƠN THỨC

1 Thực hiện phép tính:

a) $x^5 : x^3$; b) $(4x^3) : x^2$; c) $(ax^m) : (bx^n)$ $(a \neq 0; b \neq 0; m, n \in \mathbb{N}, m \geq n)$.

Muốn chia đơn thức A cho đơn thức B $(B \neq 0)$ khi số mũ của biến trong A lớn hơn hoặc bằng số mũ của biến đó trong B, ta làm như sau:

- Chia hệ số của đơn thức A cho hệ số của đơn thức B;
- Chia luỹ thừa của biến trong A cho luỹ thừa của biến đó trong B;
- Nhân các kết quả vừa tìm được với nhau.

$$(ax^m) : (bx^n) = \frac{a}{b} \cdot (x^m : x^n) = \frac{a}{b} \cdot x^{m-n}$$

$(a \neq 0;\ b \neq 0;\ m, n \in \mathbb{N};\ m \geq n)$.

Ví dụ 1 Tính:

a) $(12x^4) : (6x^2)$;

b) $(-24x^m) : (6x^n)$ $(m, n \in \mathbb{N}, m \geq n)$.

Giải

a) $(12x^4) : (6x^2) = (12 : 6) . (x^4 : x^2) = 2x^{4-2} = 2x^2$.

b) $(-24x^m) : (6x^n) = [(-24) : 6] . (x^m : x^n) = -4x^{m-n}$.

1 Tính:

a) $(3x^6) : (0,5x^4)$;

b) $(-12x^{m+2}) : (4x^{n+2})$ $(m, n \in \mathbb{N}; m \geq n)$.

II. CHIA ĐA THỨC CHO ĐƠN THỨC

2 Ở *Hình 6*, diện tích các hình chữ nhật (I), (II) lần lượt là $A = ac$, $B = bc$. Biết $MN = c$.

a) Tính NP.

b) So sánh: $(A + B) : c$ và $A : c + B : c$.

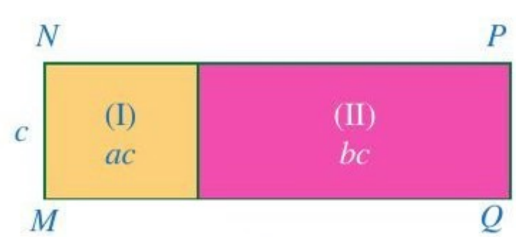

Hình 6

Kết quả của câu b giải thích một quy tắc đã biết: Muốn chia một tổng cho một số khác 0, ta có thể chia từng số hạng của tổng cho số đó rồi cộng các thương với nhau.

$(A + B) : C = A : C + B : C$

$(A - B) : C = A : C - B : C$

3 Cho đa thức $P(x) = 4x^2 + 3x$ và đơn thức $Q(x) = 2x$.

a) Hãy chia từng đơn thức (của biến x) có trong đa thức $P(x)$ cho đơn thức $Q(x)$.

b) Hãy cộng các thương vừa tìm được.

$$(4x^2 + 3x) : (2x) = (4x^2) : (2x) + (3x) : (2x)$$
$$= (4 : 2) . (x^2 : x) + \frac{3}{2} \cdot (x : x) = 2x + \frac{3}{2}.$$

Muốn chia đa thức P cho đơn thức Q ($Q \neq 0$) khi số mũ của biến ở mỗi đơn thức của P lớn hơn hoặc bằng số mũ của biến đó trong Q, ta chia mỗi đơn thức của đa thức P cho đơn thức Q rồi cộng các thương với nhau.

Ví dụ 2 Tính: $(9x^6 + 6x^4 - x^2) : (3x^2)$.

Giải

$(9x^6 + 6x^4 - x^2) : (3x^2)$

$= (9x^6) : (3x^2) + (6x^4) : (3x^2) - (x^2) : (3x^2)$

$= (9 : 3) . (x^6 : x^2) + (6 : 3) . (x^4 : x^2) - \frac{1}{3} \cdot (x^2 : x^2) = 3x^4 + 2x^2 - \frac{1}{3}$.

2 Tính:

$\left(\frac{1}{2}x^4 - \frac{1}{4}x^3 + x\right) : \left(-\frac{1}{8}x\right)$.

III. CHIA ĐA THỨC MỘT BIẾN ĐÃ SẮP XẾP

Trong mục này, ta sẽ làm quen với cách chia đa thức cho đa thức khi bậc của đa thức bị chia lớn hơn hoặc bằng bậc của đa thức chia.

4 Thực hiện phép chia:

a) $(2x^2 + 5x + 2) : (2x + 1)$;

b) $(3x^3 - 5x^2 + 2) : (x^2 + 1)$.

Để thực hiện phép chia đa thức trên, ta làm như sau:

a)
$$\begin{array}{r|l} 2x^2 + 5x + 2 & 2x + 1 \\ \cline{2-2} -\ \underline{2x^2 + x} & x + 2 \\ 4x + 2 & \\ -\ \underline{4x + 2} & \\ 0 & \end{array}$$

- Lấy $2x^2$ chia cho $2x$ được x, viết x;
  Lấy x nhân với $2x + 1$ được $2x^2 + x$, viết $2x^2 + x$;
  Lấy $2x^2 + 5x + 2$ trừ đi $2x^2 + x$ được $4x + 2$, viết $4x + 2$.
- Lấy $4x$ chia cho $2x$ được 2, viết 2;
  Lấy 2 nhân với $2x + 1$ được $4x + 2$, viết $4x + 2$;
  Lấy $4x + 2$ trừ đi $4x + 2$ được 0, viết 0.

Vậy $(2x^2 + 5x + 2) : (2x + 1) = x + 2$.

b)
$$\begin{array}{rl|l} _{-} & 3x^3 - 5x^2 \qquad + 2 & x^2 + 1 \\ & 3x^3 \qquad + 3x & \hline 3x - 5 \\ \hline & _{-}\; - 5x^2 - 3x + 2 & \\ & - 5x^2 \qquad - 5 & \\ \hline & - 3x + 7 & \end{array}$$

- Lấy $3x^3$ chia cho x^2 được $3x$, viết $3x$;
  Lấy $3x$ nhân với $x^2 + 1$ được $3x^3 + 3x$, viết $3x^3 + 3x$;
  Lấy $3x^3 - 5x^2 + 2$ trừ đi $3x^3 + 3x$ được $- 5x^2 - 3x + 2$, viết $- 5x^2 - 3x + 2$.
- Lấy $- 5x^2$ chia cho x^2 được $- 5$, viết $- 5$;
  Lấy $- 5$ nhân với $x^2 + 1$ được $- 5x^2 - 5$, viết $- 5x^2 - 5$;
  Lấy $- 5x^2 - 3x + 2$ trừ đi $- 5x^2 - 5$ được $- 3x + 7$, viết $- 3x + 7$.
- Đến đây, ta thấy bậc của đa thức $- 3x + 7$ (bằng 1) nhỏ hơn bậc của đa thức chia (bằng 2) nên phép chia không thể tiếp tục được.

Vậy $(3x^3 - 5x^2 + 2) : (x^2 + 1) = 3x - 5$ (dư $- 3x + 7$).

Nói cách khác, ta có: $3x^3 - 5x^2 + 2 = (x^2 + 1) . (3x - 5) + (- 3x + 7)$.

Để chia một đa thức cho một đa thức khác đa thức không (cả hai đa thức đều đã thu gọn và sắp xếp các đơn thức theo số mũ giảm dần của biến) khi bậc của đa thức bị chia lớn hơn hoặc bằng bậc của đa thức chia, ta làm như sau:

Bước 1

- Chia đơn thức bậc cao nhất của đa thức bị chia cho đơn thức bậc cao nhất của đa thức chia
- Nhân kết quả trên với đa thức chia và đặt tích dưới đa thức bị chia sao cho hai đơn thức có cùng số mũ của biến ở cùng cột
- Lấy đa thức bị chia trừ đi tích đặt dưới để được đa thức mới

Bước 2. Tiếp tục quá trình trên cho đến khi nhận được đa thức không hoặc đa thức có bậc nhỏ hơn bậc của đa thức chia.

Ví dụ 3 Tính:

a) $(6x^2 - 13x + 6) : (- 3x + 2)$;

b) $(8x^2 - 10x + 5) : (- 2x + 1)$.

3 Tính:

a) $(x^3 + 1) : (x^2 - x + 1)$;

b) $(8x^3 - 6x^2 + 5) : (x^2 - x + 1)$.

Giải

a)
$$\begin{array}{rl|l} _{-} & 6x^2 - 13x + 6 & - 3x + 2 \\ & 6x^2 - \;\; 4x & \hline - 2x + 3 \\ \hline & _{-}\; - \;\; 9x + 6 & \\ & - \;\; 9x + 6 & \\ \hline & 0 & \end{array}$$

Vậy $(6x^2 - 13x + 6) : (- 3x + 2) = - 2x + 3$.

Ta còn viết:
$6x^2 - 13x + 6$
$= (- 3x + 2)(- 2x + 3)$.

b)

$$\begin{array}{rr|l}
 & 8x^2 - 10x + 5 & -2x+1 \\
- & 8x^2 - 4x & \overline{-4x+3} \\
\hline
 & -6x + 5 & \\
- & -6x + 3 & \\
\hline
 & 2 &
\end{array}$$

Vậy $(8x^2 - 10x + 5) : (-2x + 1) = -4x + 3$ (dư 2).

Ta còn viết:

$8x^2 - 10x + 5$

$= (-2x + 1)(-4x + 3) + 2.$

Nhận xét

• Khi chia đa thức A cho đa thức B của cùng một biến ($B \neq 0$), có hai khả năng xảy ra:

– Phép chia có dư bằng 0. Trong trường hợp này ta nói đa thức A chia hết cho đa thức B.

– Phép chia có dư là đa thức R ($R \neq 0$) với bậc của R nhỏ hơn bậc của B. Phép chia trong trường hợp này được gọi là phép chia có dư.

• Người ta chứng minh được rằng đối với hai đa thức tuỳ ý A và B của cùng một biến ($B \neq 0$), tồn tại duy nhất một cặp đa thức Q và R sao cho $A = B \cdot Q + R$, trong đó R bằng 0 hoặc bậc của R nhỏ hơn bậc của B. Như vậy, đa thức A chia hết cho đa thức B khi và chỉ khi $R = 0$.

BÀI TẬP

Tính (từ Bài 1 đến Bài 4):

1. a) $(4x^3) : (-2x^2)$; b) $(-7x^2) : (6x)$; c) $(-14x^4) : (-8x^3)$.

2. a) $(8x^3 + 2x^2 - 6x) : (4x)$; b) $(5x^3 - 4x) : (-2x)$; c) $(-15x^6 - 24x^3) : (-3x^2)$.

3. a) $(x^2 - 2x + 1) : (x - 1)$; b) $(x^3 + 2x^2 + x) : (x^2 + x)$;
c) $(-16x^4 + 1) : (-4x^2 + 1)$; d) $(-32x^5 + 1) : (-2x + 1)$.

4. a) $(6x^2 - 2x + 1) : (3x - 1)$; b) $(27x^3 + x^2 - x + 1) : (-2x + 1)$;
c) $(8x^3 + 2x^2 + x) : (2x^3 + x + 1)$; d) $(3x^4 + 8x^3 - 2x^2 + x + 1) : (3x + 1)$.

5. Một công ty sau khi tăng giá 30 nghìn đồng mỗi sản phẩm so với giá ban đầu là $2x$ (nghìn đồng) thì có doanh thu là $6x^2 + 170x + 1\,200$ (nghìn đồng). Tính số sản phẩm mà công ty đó đã bán được theo x.

6. Một hình hộp chữ nhật có thể tích là $x^3 + 6x^2 + 11x + 6$ (cm^3). Biết đáy là hình chữ nhật có các kích thước là $x + 1$ (cm) và $x + 2$ (cm). Tính chiều cao của hình hộp chữ nhật đó theo x.

BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG VI

1. Biểu thức nào sau đây là đa thức một biến? Tìm biến và bậc của đa thức đó.

a) $-7x + 5$;

b) $2\,021x^2 - 2\,022x + 2\,023$;

c) $2y^3 - \dfrac{3}{y+2} + 4$;

d) $-2t^m + 8t^2 + t - 1$, với m là số tự nhiên lớn hơn 2.

2. Tính giá trị của biểu thức:

a) $A = -5a - b - 20$ tại $a = -4$, $b = 18$;

b) $B = -8xyz + 2xy + 16y$ tại $x = -1$, $y = 3$, $z = -2$;

c) $C = -x^{2\,021}y^2 + 9x^{2\,021}$ tại $x = -1$, $y = -3$.

3. Viết đa thức trong mỗi trường hợp sau:

a) Đa thức bậc nhất có hệ số của biến bằng -2 và hệ số tự do bằng 6;

b) Đa thức bậc hai có hệ số tự do bằng 4;

c) Đa thức bậc bốn có hệ số của luỹ thừa bậc 3 của biến bằng 0;

d) Đa thức bậc sáu trong đó tất cả hệ số của luỹ thừa bậc lẻ của biến đều bằng 0.

4. Kiểm tra xem trong các số -1, 0, 1, 2, số nào là nghiệm của mỗi đa thức sau:

a) $3x - 6$;

b) $x^4 - 1$;

c) $3x^2 - 4x$;

d) $x^2 + 9$.

5. Cho đa thức $P(x) = -9x^6 + 4x + 3x^5 + 5x + 9x^6 - 1$.

a) Thu gọn đa thức $P(x)$.

b) Tìm bậc của đa thức $P(x)$.

c) Tính giá trị của đa thức $P(x)$ tại $x = -1$; $x = 0$; $x = 1$.

6. Tính:

a) $-2x^2 + 6x^2$;

b) $4x^3 - 8x^3$;

c) $3x^4(-6x^2)$;

d) $(-24x^6) : (-4x^3)$.

7. Tính:

a) $(x^2 + 2x + 3) + (3x^2 - 5x + 1)$;

b) $(4x^3 - 2x^2 - 6) - (x^3 - 7x^2 + x - 5)$;

c) $-3x^2(6x^2 - 8x + 1)$;

d) $(4x^2 + 2x + 1)(2x - 1)$;

e) $(x^6 - 2x^4 + x^2) : (-2x^2)$;

g) $(x^5 - x^4 - 2x^3) : (x^2 + x)$.

8. Cho hai đa thức:

$$A(x) = 4x^4 + 6x^2 - 7x^3 - 5x - 6 \text{ và } B(x) = -5x^2 + 7x^3 + 5x + 4 - 4x^4.$$

a) Tìm đa thức $M(x)$ sao cho $M(x) = A(x) + B(x)$.

b) Tìm đa thức $C(x)$ sao cho $A(x) = B(x) + C(x)$.

9. Cho $P(x) = x^3 + x^2 + x + 1$ và $Q(x) = x^4 - 1$. Tìm đa thức $A(x)$ sao cho $P(x) \,.\, A(x) = Q(x)$.

10. Nhân dịp lễ Giáng sinh, một cửa hàng bán quần áo trẻ em thông báo khi mua mỗi bộ quần áo sẽ được giảm giá 30% so với giá niêm yết. Giả sử giá niêm yết một bộ quần áo là x (đồng). Viết biểu thức tính số tiền phải trả khi mua loại quần áo đó với số lượng:

a) 1 bộ; b) 3 bộ; c) y bộ.

11. Một doanh nghiệp kinh doanh cà phê nhận thấy: Sau khi rang xong, khối lượng cà phê giảm 12% so với trước khi rang.

a) Tìm số thích hợp cho ? ở bảng sau:

Khối lượng x (kg) cà phê trước khi rang	**Khối lượng hao hụt khi rang (kg)**	**Khối lượng y (kg) cà phê sau khi rang**
1	?	?
2	?	?
3	?	?

b) Tìm công thức chỉ mối liên hệ giữa x và y.

c) Để có được 2 tấn cà phê sau khi rang thì doanh nghiệp cần sử dụng bao nhiêu tấn cà phê trước khi rang?

12. Một công ty sau khi tăng giá 50 nghìn đồng mỗi sản phẩm so với giá ban đầu là x (nghìn đồng) với $x < 60$ thì có doanh thu là $-5x^2 + 50x + 15\,000$ (nghìn đồng). Tính số sản phẩm mà công ty đã bán được theo x.

13. Một công ty du lịch tổ chức đi tham quan cho một nhóm khách 50 người với mức giá 400 nghìn đồng/người. Công ty đặt ra chính sách khuyến mãi như sau: Sẽ giảm giá cho mỗi người 10 nghìn đồng khi cứ có thêm 1 khách tham gia ngoài 50 khách trên.

a) Giả sử số khách tham gia thêm là x ($x < 40$). Tính số tiền mà công ty thu được theo x.

b) Nếu số khách tăng thêm là 10 người thì số tiền công ty thu được là tăng hay giảm so với số tiền thu được chỉ với 50 khách ban đầu?

Chương VII
TAM GIÁC

Trong chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu những nội dung sau: tổng các góc của một tam giác; quan hệ giữa góc và cạnh đối diện trong một tam giác; bất đẳng thức tam giác; hai tam giác bằng nhau; các trường hợp bằng nhau của hai tam giác; tam giác cân; đường vuông góc và đường xiên; đường trung trực của một đoạn thẳng; tính chất ba đường trung tuyến, ba đường phân giác, ba đường trung trực, ba đường cao của tam giác.

§1. TỔNG CÁC GÓC CỦA MỘT TAM GIÁC

Toà tháp Capital Gate (thuộc Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất) nghiêng 18° so với phương thẳng đứng (góc nghiêng biểu diễn như *Hình 1*). Tính đến ngày 01/6/2020, toà tháp này là toà tháp nghiêng nhiều nhất trên thế giới.

(Nguồn: https://vi.wikipedia.org)

Toà tháp Capital Gate

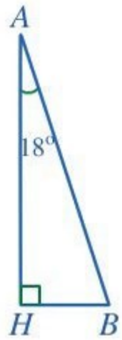

Hình 1

(Nguồn: https://www.shutterstock.com)

Làm thế nào để biết được độ nghiêng của toà tháp Capital Gate so với phương nằm ngang?

1 Cắt tam giác *ABC* thành ba mảnh (*Hình 2a*) và ghép lại (*Hình 2b*). Quan sát *Hình 2b* và dự đoán tổng ba góc *A*, *B*, *C*.

Lưu ý: Để cho gọn, ta gọi tổng số đo của các góc là tổng các góc đó. Cũng như vậy đối với hiệu hai góc.

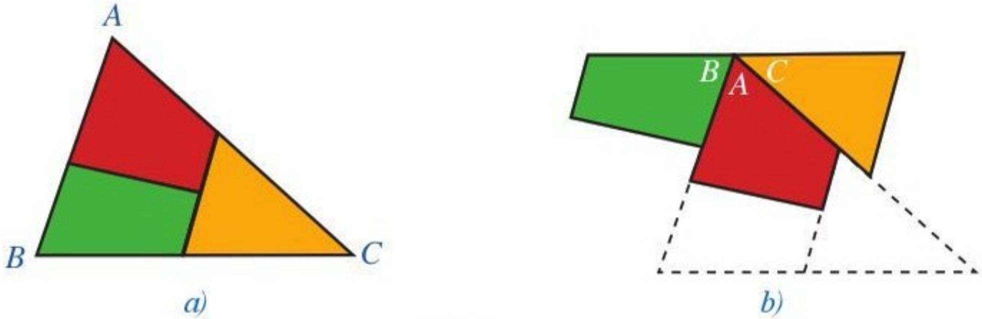

Hình 2

Ta có *định lí* sau (*Hình 3*):

Tổng ba góc của một tam giác bằng 180°.

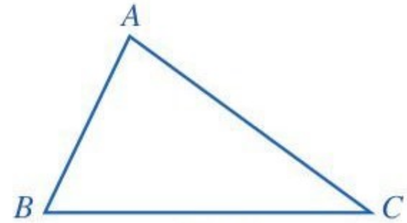

Hình 3

GT	ΔABC
KL	$\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} = 180^\circ$

Chứng minh: (*Hình 4*)

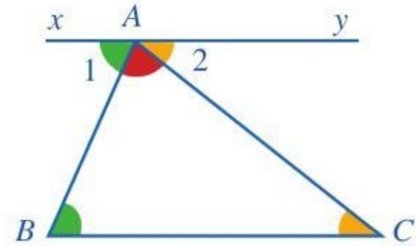

Hình 4

Qua điểm A, kẻ đường thẳng xy song song với BC.

Ta có: $\widehat{B} = \widehat{A_1}$, $\widehat{C} = \widehat{A_2}$ (so le trong).

Vậy $\widehat{BAC} + \widehat{B} + \widehat{C} = \widehat{BAC} + \widehat{A_1} + \widehat{A_2} = 180^\circ$.

Ví dụ 1 Tính số đo của góc chưa biết trong mỗi trường hợp sau:

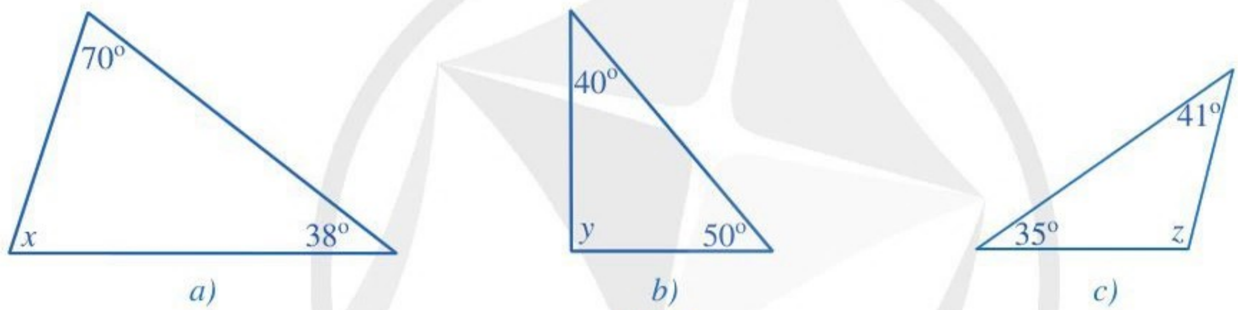

Hình 5

Giải

a) Ở *Hình 5a*, ta có:

$x + 70^\circ + 38^\circ = 180^\circ$ (tổng ba góc của một tam giác).

Suy ra: $x + 108^\circ = 180^\circ$.

Vậy $x = 180^\circ - 108^\circ = 72^\circ$.

b) Ở *Hình 5b*, ta có:

$y + 40^\circ + 50^\circ = 180^\circ$ (tổng ba góc của một tam giác).

Suy ra: $y + 90^\circ = 180^\circ$.

Vậy $y = 180^\circ - 90^\circ = 90^\circ$.

c) Ở *Hình 5c*, ta có:

$z + 35^\circ + 41^\circ = 180^\circ$ (tổng ba góc của một tam giác).

Suy ra: $z + 76^\circ = 180^\circ$.

Vậy $z = 180^\circ - 76^\circ = 104^\circ$.

1 Cho tam giác đều ABC. Tính số đo mỗi góc của tam giác đó.

Chú ý

- Tam giác ở *Hình 5a* có ba góc cùng nhọn. Tam giác như vậy gọi là *tam giác nhọn.*
- Tam giác ở *Hình 5b* có một góc vuông. Tam giác như vậy gọi là *tam giác vuông.*
- Tam giác ở *Hình 5c* có một góc tù. Tam giác như vậy gọi là *tam giác tù.*

2 Cho tam giác ABC vuông tại A. Tổng hai góc B và C bằng bao nhiêu độ?

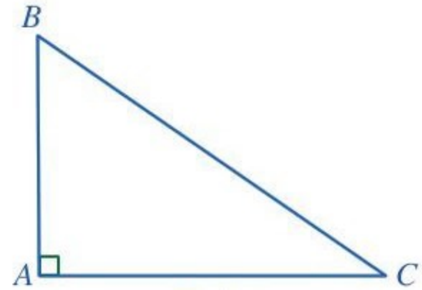

Hình 6

Nhận xét

Tổng hai góc nhọn trong một tam giác vuông bằng 90^o.

Trong tam giác ABC ở *Hình 6*, ta có: $\widehat{B} + \widehat{C} = 90^o$.

Ví dụ 2 *Hình 7* biểu diễn một chiếc thang dựa vào tường. Tính độ nghiêng của chiếc thang đó so với bức tường, biết rằng độ nghiêng của chiếc thang đó so với mặt đất là 65^o.

Hình 7

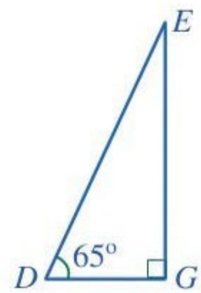

Hình 8

Giải

Ta vẽ tam giác vuông DEG (*Hình 8*) để mô tả hình ảnh chiếc thang dựa vào tường trong *Hình 7*.

Trong tam giác DEG vuông tại G, ta có: $\widehat{D} + \widehat{E} = 90^o$ (tổng hai góc nhọn trong một tam giác vuông).

Suy ra: $\widehat{E} = 90^o - \widehat{D} = 90^o - 65^o = 25^o$.

Vậy độ nghiêng của chiếc thang so với bức tường là 25^o.

2 Trong bài toán nêu ở phần mở đầu, hãy tính độ nghiêng của toà tháp Capital Gate so với phương nằm ngang.

BÀI TẬP

1. Một khung thép có dạng hình tam giác ABC với số đo các góc ở đỉnh B và đỉnh C cùng bằng 23^o (*Hình 9*). Tính số đo của góc ở đỉnh A.

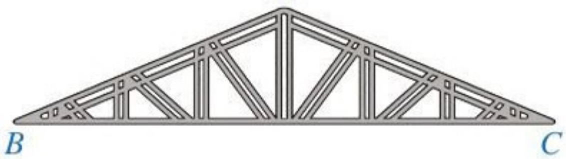

Hình 9

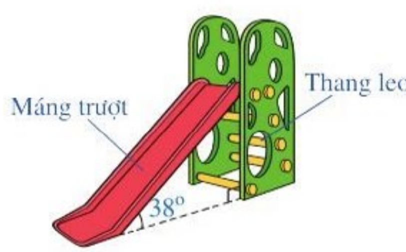

Hình 10

2. *Hình 10* biểu diễn một chiếc cầu trượt gồm máng trượt và thang leo. Tính độ nghiêng của máng trượt so với phương thẳng đứng, biết rằng độ nghiêng của máng trượt so với mặt đất là 38^{o}.

3. Trong *Hình 11*, $MN \parallel BC$. Tính số đo góc C.

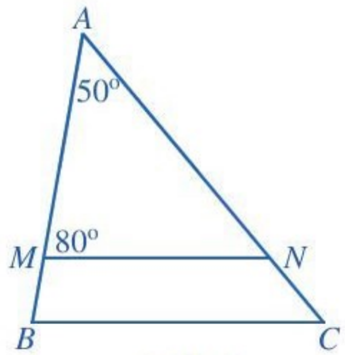

Hình 11

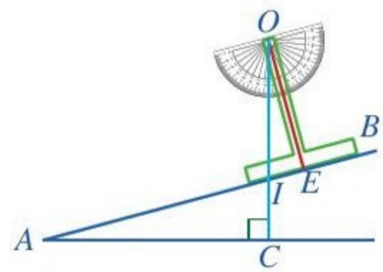

Hình 12

4. *Hình 12* biểu diễn mặt cắt đứng của một đường lên dốc AB. Để đo độ dốc của con đường biểu diễn bởi góc nhọn BAC tạo bởi đường thẳng AB với phương nằm ngang AC, người ta làm như sau:

– Làm một thước chữ T như *Hình 13*;

– Đặt thước chữ T dọc theo cạnh AB như *Hình 12*, $OE \perp AB$;

– Buộc một sợi dây vào chân O của thước chữ T và buộc một vật nặng vào đầu dây còn lại, sau đó thả vật nặng để sợi dây có phương thẳng đứng (trong xây dựng gọi là thả dây dọi);

– Tính góc BAC, biết rằng dây dọi OI tạo với trục OE của thước chữ T một góc 15^{o}.

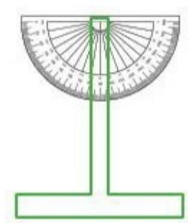
Hình 13

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Góc ngoài của tam giác

– Các góc *CAB*, *ABC*, *BCA* được gọi là *góc trong* của tam giác *ABC* (*Hình 14*).

– *Góc ngoài* của một tam giác là góc kề bù với một góc trong của tam giác đó.

Chẳng hạn trong *Hình 14*, góc *xBA* là một góc ngoài của tam giác *ABC*.

– Ta có thể chứng minh được: Mỗi góc ngoài của một tam giác bằng tổng hai góc trong không kề với nó.

Chẳng hạn trong *Hình 14*, ta có: $\widehat{xBA} = \widehat{A} + \widehat{C}$.

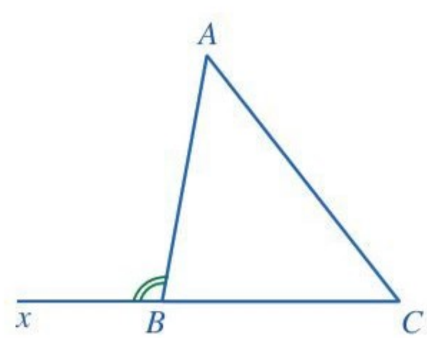

Hình 14

§2. QUAN HỆ GIỮA GÓC VÀ CẠNH ĐỐI DIỆN. BẤT ĐẲNG THỨC TAM GIÁC

Hình 15 minh hoạ vị trí của ba khu du lịch Yên Tử, Tuần Châu và Vân Đồn (ở tỉnh Quảng Ninh).

Trong hai vị trí Yên Tử và Tuần Châu, vị trí nào gần Vân Đồn hơn?

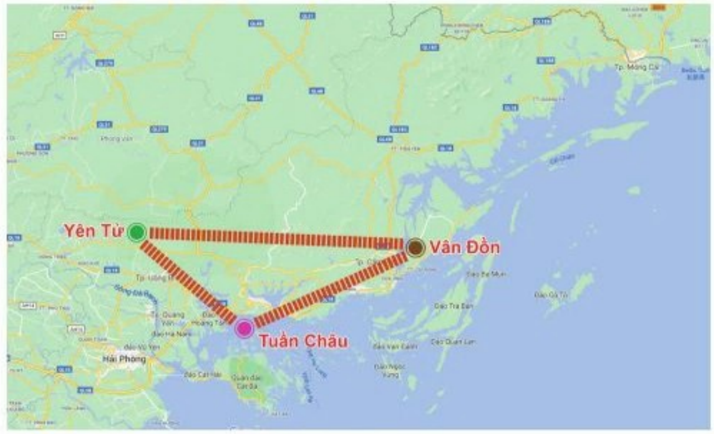

(*Nguồn: https://google.com/maps*)

Hình 15

I. QUAN HỆ GIỮA GÓC VÀ CẠNH ĐỐI DIỆN TRONG MỘT TAM GIÁC

1. Góc đối diện với cạnh lớn hơn

Trong tam giác ABC (*Hình 16*), góc A được gọi là *góc đối diện* với cạnh BC. Tương tự, góc B được gọi là góc đối diện với cạnh CA, góc C được gọi là góc đối diện với cạnh AB.

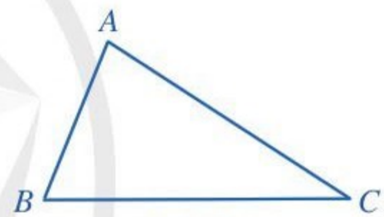

Hình 16

1 Quan sát tam giác ABC ở *Hình 17*.

a) So sánh hai cạnh AB và AC.

b) So sánh góc B (đối diện với cạnh AC) và góc C (đối diện với cạnh AB).

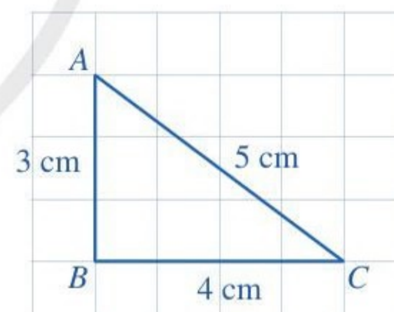

Hình 17

> Trong một tam giác, góc đối diện với cạnh lớn hơn là góc lớn hơn.

Trong tam giác ABC, nếu $AC > AB$ thì $\widehat{B} > \widehat{C}$ (*Hình 16*).

Ví dụ 1 Cho tam giác ABC có $AB = 5$ cm, $BC = 7$ cm. So sánh hai góc A và C.

Giải

Ta có: $AB = 5$ cm, $BC = 7$ cm (giả thiết).

Suy ra $AB < BC$.

Do đó $\widehat{C} < \widehat{A}$ hay $\widehat{A} > \widehat{C}$.

1 Cho tam giác MNP có $MN = 4$ cm, $NP = 5$ cm, $MP = 6$ cm. Tìm góc nhỏ nhất, góc lớn nhất của tam giác MNP.

2. Cạnh đối diện với góc lớn hơn

Trong tam giác *ABC* (*Hình 18*), cạnh *BC* được gọi là *cạnh đối diện* với góc *A*. Tương tự, cạnh *CA* được gọi là cạnh đối diện với góc *B*, cạnh *AB* được gọi là cạnh đối diện với góc *C*.

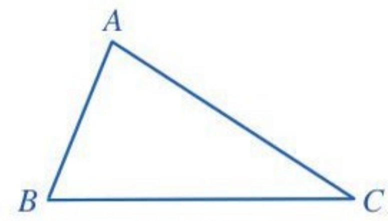

Hình 18

2 Quan sát tam giác *ABC* ở *Hình 19*.

a) So sánh hai góc *B* và *C*.

b) So sánh cạnh *AB* (đối diện với góc *C*) và cạnh *AC* (đối diện với góc *B*).

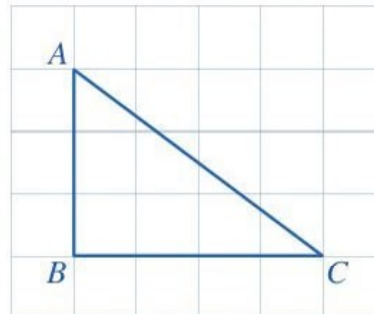

Hình 19

> Trong một tam giác, cạnh đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn.

Trong tam giác *ABC*, nếu $\widehat{B} > \widehat{C}$ thì $AC > AB$ (*Hình 18*).

Ví dụ 2 Cho tam giác *ABC* có $\widehat{B} = 75^o$, $\widehat{C} = 42^o$.

So sánh *AB* và *AC*.

Giải

Ta có: $\widehat{B} = 75^o$, $\widehat{C} = 42^o$ (giả thiết).

Suy ra $\widehat{B} > \widehat{C}$.

Do đó $AC > AB$ hay $AB < AC$.

Nhận xét

- Trong tam giác vuông, cạnh huyền là cạnh lớn nhất.
- Trong tam giác tù, cạnh đối diện với góc tù là cạnh lớn nhất.

2

a) Cho tam giác *DEG* có góc *E* là góc tù. So sánh *DE* và *DG*.

b) Cho tam giác *MNP* có $\widehat{M} = 56^o$, $\widehat{N} = 65^o$. Tìm cạnh nhỏ nhất, cạnh lớn nhất của tam giác *MNP*.

II. BẤT ĐẲNG THỨC TAM GIÁC

3 Bạn An có hai con đường đi từ nhà đến trường. Đường đi thứ nhất là đường đi thẳng từ nhà đến trường, đường đi thứ hai là đường đi thẳng từ nhà đến hiệu sách rồi đi thẳng từ hiệu sách đến trường (*Hình 20*). Theo em, bạn An đi từ nhà đến trường theo đường nào sẽ gần hơn?

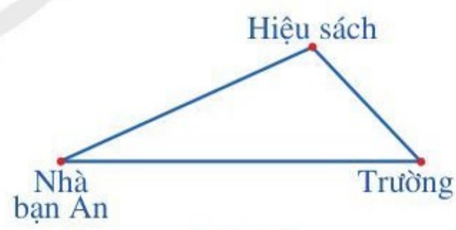

Hình 20

4 Bạn Thảo cho rằng tam giác *ABC* trong *Hình 21* có $AB = 3$ cm, $BC = 2$ cm, $AC = 4$ cm.

a) Hãy sử dụng thước thẳng (có chia đơn vị) để kiểm tra lại các số đo độ dài ba cạnh của tam giác *ABC* mà bạn Thảo đã nói.

b) So sánh $AB + BC$ và *AC*.

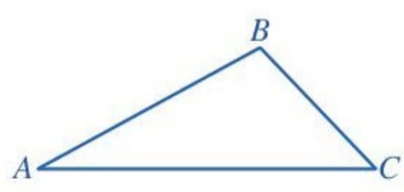

Hình 21

Trong một tam giác, tổng độ dài hai cạnh bất kì lớn hơn độ dài cạnh còn lại.

Trong tam giác ABC, ta có: $AB + BC > AC$, $AB + AC > BC$, $AC + BC > AB$. Các bất đẳng thức này gọi là các bất đẳng thức tam giác.

Từ các bất đẳng thức trên suy ra nhận xét sau đây.

Nhận xét: Trong một tam giác, hiệu độ dài hai cạnh bất kì nhỏ hơn độ dài cạnh còn lại.

Ví dụ 3 Cho tam giác ABC có $AB = 6$ cm, $BC = 9$ cm. Độ dài cạnh AC có thể là 16 cm được không? Vì sao?

Giải

Ta có: $AB = 6$ cm, $BC = 9$ cm (giả thiết);

$AC < AB + BC$ (bất đẳng thức tam giác).

Suy ra: $AC < 6 + 9 = 15$ (cm).

Vậy độ dài cạnh AC không thể là 16 cm.

3 Cho tam giác ABC có $AB = 2$ cm, $BC = 4$ cm. So sánh hai cạnh AC và AB.

BÀI TẬP

1. Cho tam giác MNP có $MN = 6$ cm, $NP = 8$ cm, $PM = 7$ cm. Tìm góc nhỏ nhất, góc lớn nhất của tam giác MNP.

2. Bạn Hoa đi học từ nhà đến trường bằng cách đi xe buýt dọc theo đường Lê Quý Đôn và xuống xe tại một trong hai điểm dừng N hoặc P, rồi từ đó đi bộ đến trường T (*Hình 22*). Bạn Hoa nên xuống ở điểm dừng nào để quãng đường đi bộ đến trường ngắn hơn?

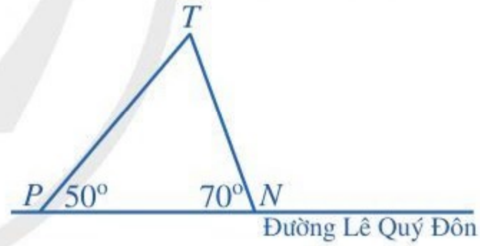

Hình 22

3. Theo *https://vietnamnet.vn* ngày 01/10/2020, sóng 4G có thể phủ đến bán kính 100 km.

Người ta đặt một trạm phát sóng 4G tại vị trí A. Có một đảo nhỏ (tại vị trí B) chưa biết khoảng cách đến vị trí A nhưng lại biết khoảng cách từ đảo đó đến một khách sạn (tại vị trí C) là 75 km và khách sạn đó cách vị trí A là 20 km (*Hình 23*). Sóng 4G của trạm phát sóng tại vị trí A có thể phủ đến đảo đó được không? Vì sao?

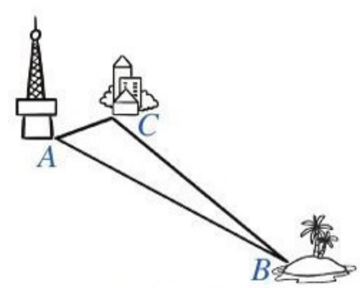

Hình 23

4. Bộ ba số đo độ dài nào trong mỗi trường hợp sau không thể là độ dài ba cạnh của một tam giác?

a) 8 cm, 5 cm, 3 cm; b) 8 cm, 5 cm, 4 cm; c) 8 cm, 5 cm, 2 cm.

5. Con mèo của bạn Huê bị mắc kẹt trên gờ tường cao 4 m. Bác bảo vệ sử dụng một cái thang để đưa mèo xuống giúp bạn Huê. Bác đặt thang dựa vào gờ tường (*Hình 24a*), khoảng cách từ chân thang đến điểm chạm vào gờ tường là $AB = 4,5$ m. *Hình 24b* mô tả hình ảnh chiếc thang dựa vào tường trong *Hình 24a*. Bạn Huê khẳng định chân thang cách chân tường là $BH = 0,5$ m. Khẳng định của bạn Huê có đúng không? Vì sao?

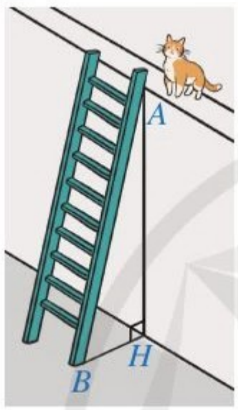

a)

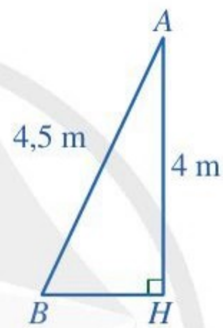

b)

Hình 24

6. Người ta cần làm đường dây điện từ một trong hai trạm biến áp *A*, *B* đến trạm biến áp *C* trên đảo (*Hình 25*).

a) Đường dây điện xuất phát từ trạm biến áp nào đến trạm biến áp *C* sẽ ngắn hơn?

b) Bạn Bình ước lượng: Nếu làm cả hai đường dây điện từ *A* và từ *B* đến *C* thì tổng độ dài đường dây khoảng 6 200 m. Bạn Bình ước lượng có đúng không?

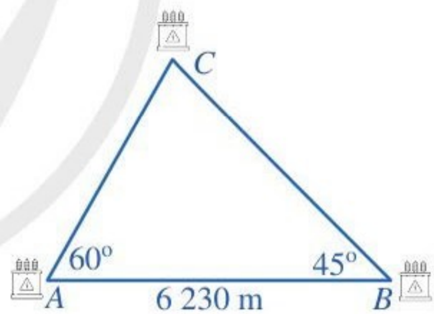

Hình 25

7. Cho tam giác *ABC* có góc *A* tù. Trên cạnh *AC* lần lượt lấy các điểm *D*, *E*, *G* sao cho *D* nằm giữa *A* và *E*; *E* nằm giữa *D* và *G*; *G* nằm giữa *E* và *C* (*Hình 26*). Sắp xếp các đoạn thẳng *BA*, *BD*, *BE*, *BG*, *BC* theo thứ tự độ dài tăng dần. Giải thích vì sao.

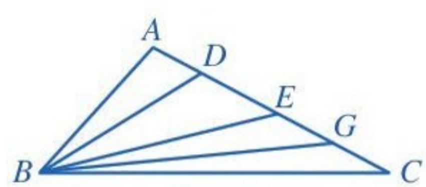

Hình 26

§3. HAI TAM GIÁC BẰNG NHAU

Một dây chuyền sản xuất ra các sản phẩm có dạng hình tam giác giống hệt nhau (*Hình 27*). Khi đóng gói hàng, người ta xếp chúng chồng khít lên nhau.

Hình 27

Khi hai tam giác có thể chồng khít lên nhau thì các cạnh và các góc tương ứng liên hệ với nhau như thế nào?

1 Dùng kéo cắt tờ giấy thứ nhất thành hình tam giác ABC. Đặt hình tam giác ABC lên tờ giấy thứ hai, vẽ theo các cạnh của hình tam giác ABC trên tờ giấy thứ hai rồi cắt thành hình tam giác $A'B'C'$ (*Hình 28*).

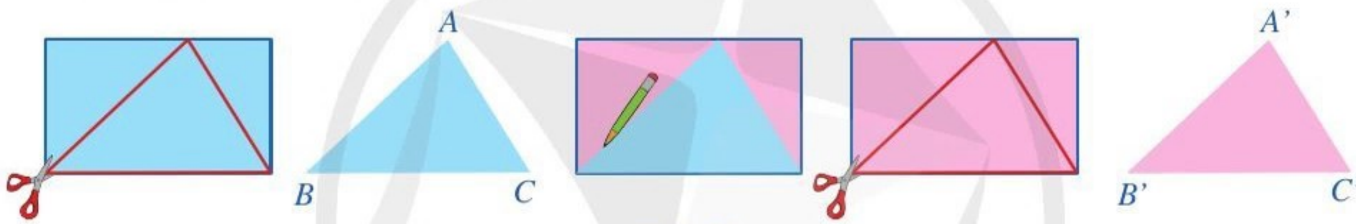

Hình 28

Sau khi đặt tam giác ABC chồng khít lên tam giác $A'B'C'$, hãy so sánh:

a) Các cạnh tương ứng: AB và $A'B'$; BC và $B'C'$; CA và $C'A'$;

b) Các góc tương ứng: $\widehat{A}$ và $\widehat{A'}$; $\widehat{B}$ và $\widehat{B'}$; $\widehat{C}$ và $\widehat{C'}$.

Hai tam giác bằng nhau là hai tam giác có các cạnh tương ứng bằng nhau và các góc tương ứng bằng nhau.

Ở *Hoạt động 1*, hai tam giác ABC và $A'B'C'$ bằng nhau vì chúng có các cạnh tương ứng bằng nhau và các góc tương ứng bằng nhau.

Khi hai tam giác ABC và $A'B'C'$ bằng nhau thì ta kí hiệu là: $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$ (*Hình 29*).

Quy ước: Khi viết hai tam giác bằng nhau, tên đỉnh của hai tam giác đó phải viết theo đúng thứ tự tương ứng với sự bằng nhau.

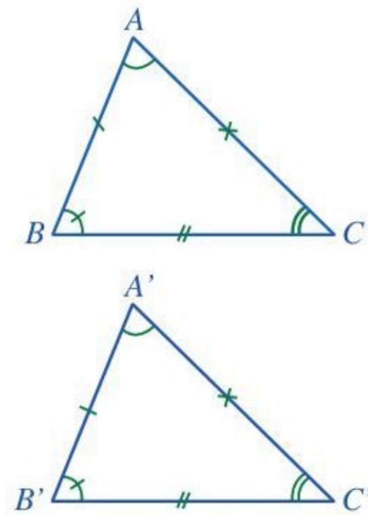

Hình 29

Chú ý

- Nếu $AB = A'B'$, $BC = B'C'$, $CA = C'A'$ và $\widehat{A} = \widehat{A'}$, $\widehat{B} = \widehat{B'}$, $\widehat{C} = \widehat{C'}$ thì $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$.
- Nếu $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$ thì $AB = A'B'$, $BC = B'C'$, $CA = C'A'$ và $\widehat{A} = \widehat{A'}$, $\widehat{B} = \widehat{B'}$, $\widehat{C} = \widehat{C'}$.

2 Quan sát hai tam giác ABC và $A'B'C'$ trên một tờ giấy kẻ ô vuông (*Hình 30*).

a) So sánh:

– Các cặp cạnh: AB và $A'B'$; BC và $B'C'$; CA và $C'A'$.

– Các cặp góc: A và A'; B và B'; C và C'.

b) Hai tam giác ABC và $A'B'C'$ có bằng nhau hay không?

c) Cắt mảnh giấy hình tam giác ABC và mảnh giấy hình tam giác $A'B'C'$, hai hình tam giác đó có thể đặt chồng khít lên nhau hay không?

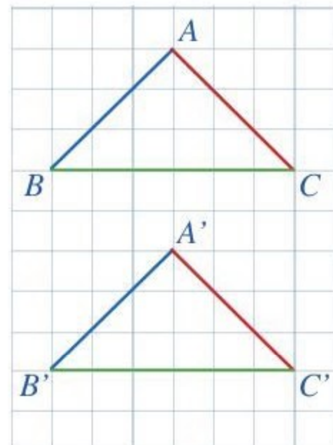

Hình 30

Ở *Hoạt động 2c*, ta có thể đặt mảnh giấy hình tam giác ABC chồng khít lên mảnh giấy hình tam giác $A'B'C'$.

Ví dụ Quan sát *Hình 31*, viết các cặp tam giác bằng nhau:

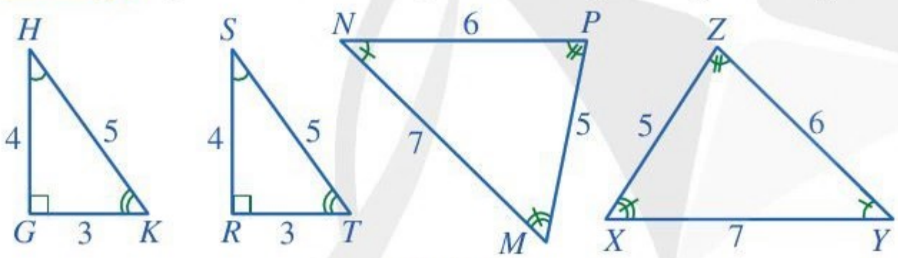

Hình 31

Cho biết $\Delta ABC = \Delta MNP$, $AC = 4$ cm, $\widehat{MPN} = 45^{\circ}$.

Tính độ dài cạnh MP và số đo góc ACB.

Giải. Dựa vào các cặp cạnh và các cặp góc tương ứng bằng nhau, ta có: $\Delta GHK = \Delta RST$; $\Delta MNP = \Delta XYZ$.

BÀI TẬP

1. Cho biết $\Delta ABC = \Delta DEG$, $AB = 3$ cm, $BC = 4$ cm, $CA = 6$ cm. Tìm độ dài các cạnh của tam giác DEG.

2. Cho biết $\Delta PQR = \Delta IHK$, $\widehat{P} = 71^{\circ}$, $\widehat{Q} = 49^{\circ}$. Tính số đo góc K của tam giác IHK.

3. Cho $\Delta ABC = \Delta MNP$ và $\widehat{A} + \widehat{N} = 125^{\circ}$. Tính số đo góc P.

4. Cho tam giác ABC và điểm M thuộc cạnh BC thoả mãn $\Delta AMB = \Delta AMC$ (*Hình 32*). Chứng minh rằng:

a) M là trung điểm của đoạn thẳng BC;

b) Tia AM là tia phân giác của góc BAC và $AM \perp BC$.

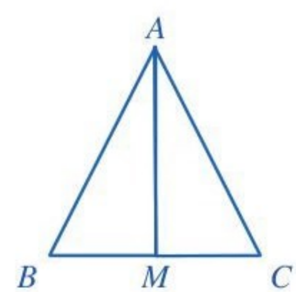

Hình 32

§4. TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU THỨ NHẤT CỦA TAM GIÁC: CẠNH - CẠNH - CẠNH

Giá để đồ ở *Hình 33* gợi nên hình ảnh hai tam giác ABC và $A'B'C'$ có: $AB = A'B'$, $BC = B'C'$, $CA = C'A'$.

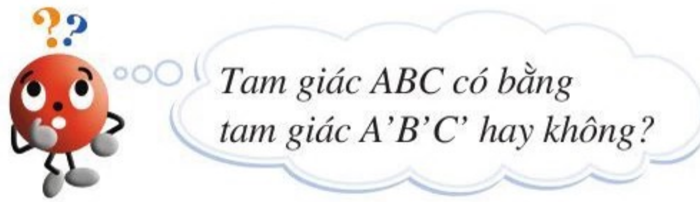

Hình 33

I. TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU CẠNH - CẠNH - CẠNH (c.c.c)

1 Cho hai tam giác ABC và $A'B'C'$ (*Hình 34*) có: $AB = A'B' = 2$ cm, $AC = A'C' = 3$ cm, $BC = B'C' = 4$ cm. Hãy sử dụng thước đo góc để kiểm nghiệm rằng: $\widehat{A} = \widehat{A'}$, $\widehat{B} = \widehat{B'}$, $\widehat{C} = \widehat{C'}$.

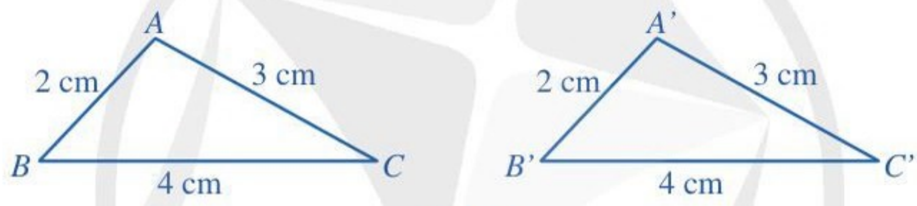

Hình 34

Ta thừa nhận tính chất sau:

> Nếu ba cạnh của tam giác này bằng ba cạnh của tam giác kia thì hai tam giác đó bằng nhau.

Nếu $AB = A'B'$, $BC = B'C'$, $CA = C'A'$ thì $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$ (c.c.c) (*Hình 35*).

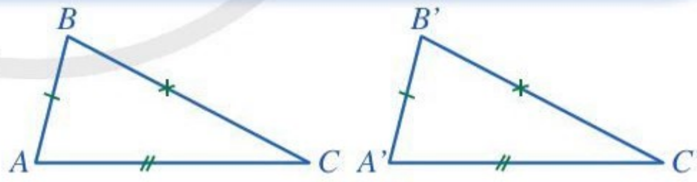

Hình 35

Ví dụ 1 Quan sát *Hình 36*, cho biết các cặp tam giác nào bằng nhau. Vì sao?

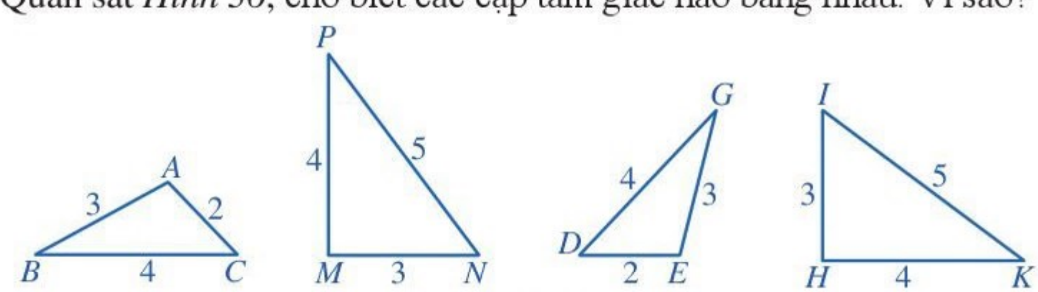

Hình 36

Giải

• Xét hai tam giác ABC và EGD, ta có:

$AB = EG$; $BC = GD$; $CA = DE$.

Suy ra $\Delta ABC = \Delta EGD$ (c.c.c).

• Xét hai tam giác MNP và HIK, ta có:

$MN = HI$; $NP = IK$; $PM = KH$.

Suy ra $\Delta MNP = \Delta HIK$ (c.c.c).

Hai tam giác ở *Hình 37* có bằng nhau không? Vì sao?

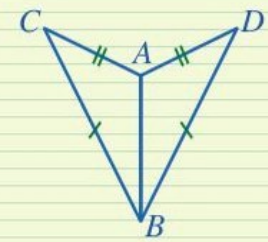

Hình 37

Ví dụ 2 Cho góc xOy.

a) Dùng thước thẳng (có chia đơn vị) và compa vẽ hình theo các bước sau:

– Vẽ một phần đường tròn tâm O bán kính 2 cm cắt Ox, Oy lần lượt tại A và B;

– Vẽ một phần đường tròn tâm A bán kính 3 cm;

– Vẽ một phần đường tròn tâm B bán kính 3 cm cắt phần đường tròn tâm A bán kính 3 cm tại C nằm trong góc xOy;

– Vẽ tia Oz đi qua điểm C.

b) Chứng minh:

– $\Delta OAC = \Delta OBC$;

– Tia Oz là tia phân giác của góc xOy.

Giải

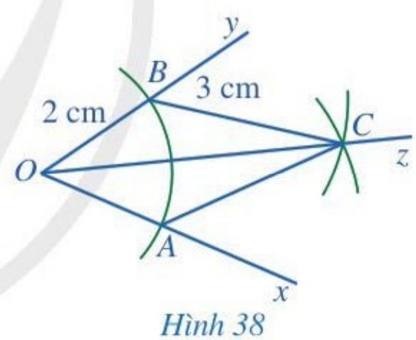

Hình 38

a) Xem *Hình 38*.

b) A, B cùng nằm trên đường tròn tâm O bán kính 2 cm nên $OA = OB$ (cùng bằng 2 cm).

C nằm trên đường tròn tâm A bán kính 3 cm nên $AC = 3$ cm.

C nằm trên đường tròn tâm B bán kính 3 cm nên $BC = 3$ cm.

Do đó $AC = BC$ (cùng bằng 3 cm).

– Xét hai tam giác OAC và OBC, ta có:

$OA = OB$; $AC = BC$; OC là cạnh chung.

Suy ra $\Delta OAC = \Delta OBC$ (c.c.c).

– Vì $\Delta OAC = \Delta OBC$ nên $\widehat{AOC} = \widehat{BOC}$ (hai góc tương ứng), tức là $\widehat{xOz} = \widehat{yOz}$.

Vậy tia Oz là tia phân giác của góc xOy.

Nhận xét: Cách vẽ tia phân giác của một góc đã được chứng minh cụ thể như trên.

II. ÁP DỤNG VÀO TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU VỀ CẠNH HUYỀN VÀ CẠNH GÓC VUÔNG CỦA TAM GIÁC VUÔNG

2 Cho hai tam giác vuông ABC và $A'B'C'$ có: $\widehat{A} = \widehat{A'} = 90^o$, $AB = A'B' = 3$ cm, $BC = B'C' = 5$ cm (*Hình 39*). So sánh độ dài các cạnh AC và $A'C'$.

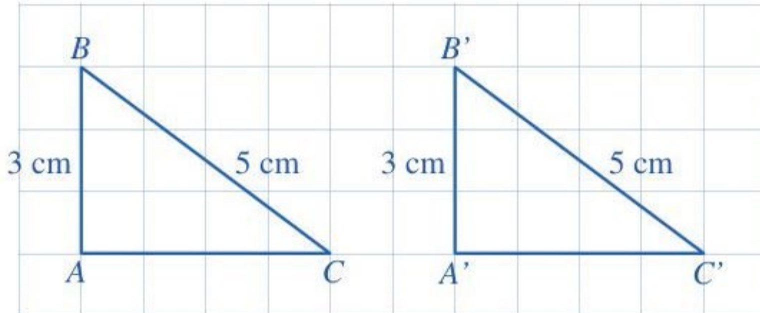

Hình 39

Người ta chứng minh được: Nếu cạnh huyền và một cạnh góc vuông của tam giác vuông này bằng cạnh huyền và một cạnh góc vuông của tam giác vuông kia thì cạnh góc vuông còn lại của hai tam giác bằng nhau. Vì thế, từ trường hợp bằng nhau thứ nhất (cạnh - cạnh - cạnh) của tam giác, ta có trường hợp bằng nhau đối với tam giác vuông như sau:

> Nếu cạnh huyền và một cạnh góc vuông của tam giác vuông này bằng cạnh huyền và một cạnh góc vuông của tam giác vuông kia thì hai tam giác vuông đó bằng nhau.

Nếu $\widehat{A} = \widehat{A'} = 90^o$, $BC = B'C'$, $AB = A'B'$ thì $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$ (cạnh huyền - cạnh góc vuông) (*Hình 40*).

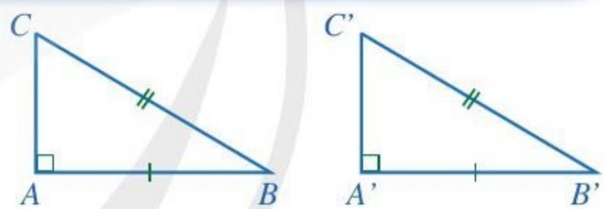

Hình 40

Ví dụ 3 Cho tam giác ABC có $AB = AC$, AH vuông góc với BC (*Hình 41*). Chứng minh rằng:

a) $\Delta AHB = \Delta AHC$;

b) AH là tia phân giác của góc BAC.

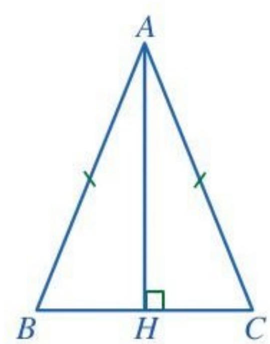

Hình 41

Giải

a) Do $AH \perp BC$ nên $\widehat{AHB} = \widehat{AHC} = 90^o$.

Xét hai tam giác vuông AHB và AHC, ta có:

$AB = AC$ (giả thiết); AH là cạnh chung.

Suy ra $\Delta AHB = \Delta AHC$ (cạnh huyền - cạnh góc vuông).

b) Vì $\Delta AHB = \Delta AHC$ nên $\widehat{BAH} = \widehat{CAH}$ (hai góc tương ứng).

Suy ra AH là tia phân giác của góc BAC.

BÀI TẬP

1. Cho *Hình 42* có $MN = QN$, $MP = QP$. Chứng minh $\widehat{MNP} = \widehat{QNP}$.

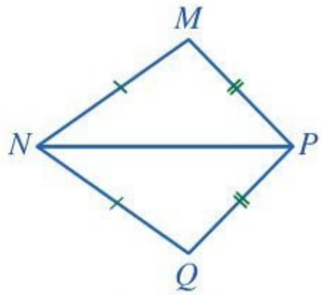

Hình 42

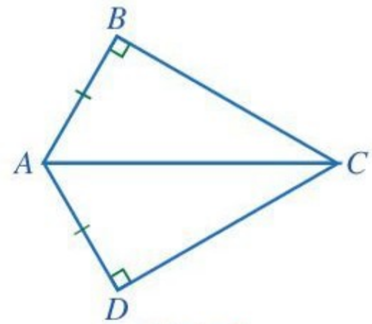

Hình 43

2. Cho *Hình 43* có $AB = AD$, $\widehat{ABC} = \widehat{ADC} = 90^o$.
Chứng minh $\widehat{ACB} = \widehat{ACD}$.

Hình 44

3. Cho *Hình 44* có $AC = BD$, $\widehat{ABC} = \widehat{BAD} = 90^o$.
Chứng minh $AD = BC$.

4. Cho hai tam giác ABC và MNP thoả mãn: $AB = MN$, $BC = NP$, $AC = MP$, $\widehat{A} = 65^o$, $\widehat{N} = 71^o$. Tính số đo các góc còn lại của hai tam giác.

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Vẽ tam giác khi biết ba cạnh

Để vẽ tam giác ABC có $AB = 2$ cm, $AC = 3$ cm, $BC = 4$ cm bằng thước thẳng (có chia đơn vị) và compa, ta làm như sau:

Bước 1. Vẽ đoạn thẳng $BC = 4$ cm

Bước 2. Vẽ một phần đường tròn tâm B bán kính 2 cm và một phần đường tròn tâm C bán kính 3 cm, A là điểm chung của hai phần đường tròn đó

Bước 3. Vẽ các đoạn thẳng AB, AC. Ta nhận được tam giác ABC.

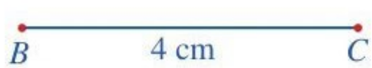

Bước 1

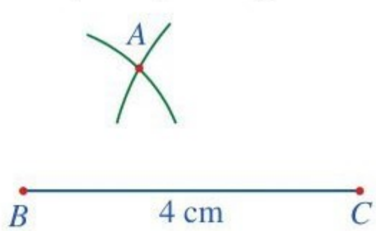

Bước 2

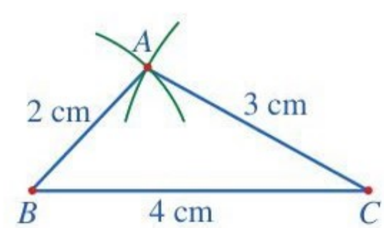

Bước 3

§5. TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU THỨ HAI CỦA TAM GIÁC: CẠNH - GÓC - CẠNH

Hai chiếc compa ở *Hình 45* gợi nên hình ảnh hai tam giác ABC và $A'B'C'$ có: $AB = A'B'$, $AC = A'C'$, $\widehat{A} = \widehat{A'}$.

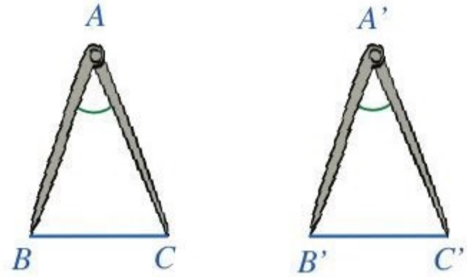

Hình 45

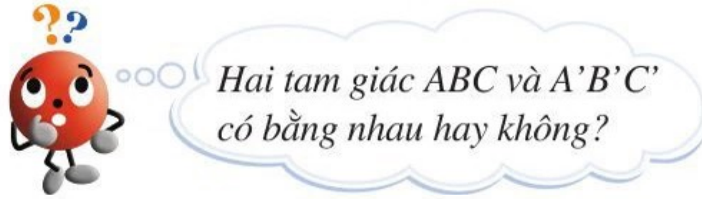

I. TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU CẠNH - GÓC - CẠNH (c.g.c)

1 Cho tam giác ABC (*Hình 46*). Nêu hai cạnh của góc tại đỉnh A.

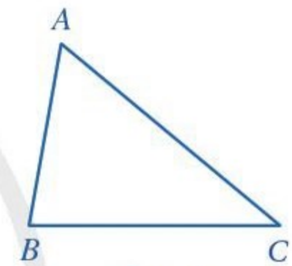

Hình 46

Trong tam giác ABC (*Hình 46*), ta gọi góc A là góc xen giữa hai cạnh AB và AC. Tương tự, góc B là góc xen giữa hai cạnh BA và BC, góc C là góc xen giữa hai cạnh CA và CB.

2 Cho hai tam giác ABC và $A'B'C'$ (*Hình 47*) có: $AB = A'B' = 2$ cm, $\widehat{A} = \widehat{A'} = 60^o$, $AC = A'C' = 3$ cm. Bằng cách đếm số ô vuông, hãy so sánh BC và $B'C'$. Từ đó có thể kết luận được hai tam giác ABC và $A'B'C'$ bằng nhau hay không?

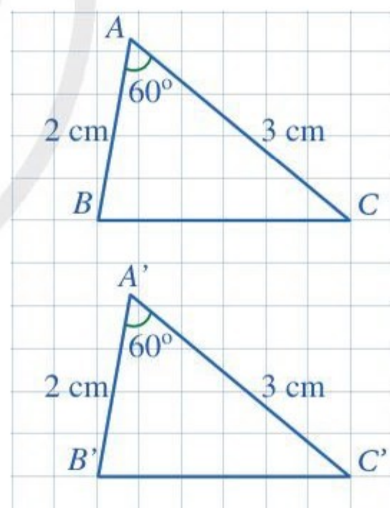

Hình 47

Ta thừa nhận tính chất sau:

> Nếu hai cạnh và góc xen giữa của tam giác này lần lượt bằng hai cạnh và góc xen giữa của tam giác kia thì hai tam giác đó bằng nhau.

Nếu $AB = A'B'$, $\widehat{A} = \widehat{A'}$, $AC = A'C'$
thì $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$ (c.g.c) (*Hình 48*).

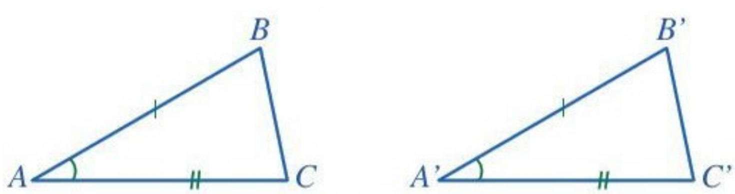

Hình 48

Ví dụ 1 Các cặp tam giác nào ở *Hình 49* là bằng nhau? Vì sao?

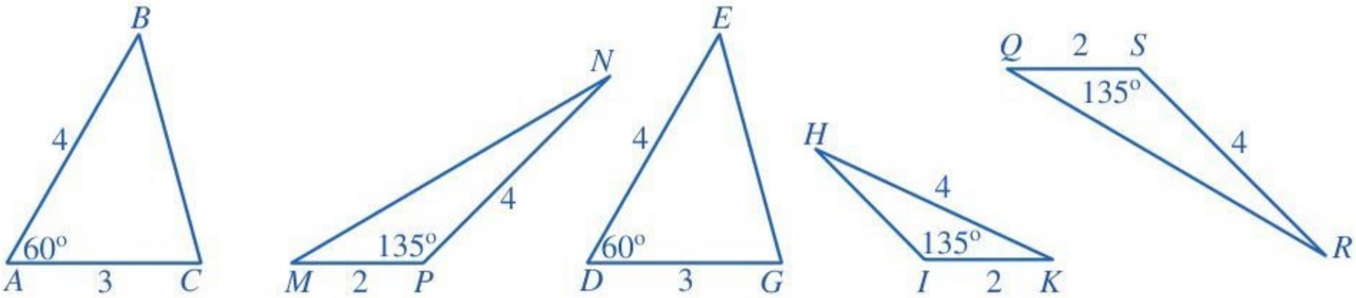

Hình 49

Giải

• Xét hai tam giác ABC và DEG, ta có:

$AB = DE$; $\widehat{A} = \widehat{D}$; $AC = DG$.

Suy ra $\Delta ABC = \Delta DEG$ (c.g.c).

• Xét hai tam giác MNP và QRS, ta có:

$MP = QS$; $\widehat{P} = \widehat{S}$; $NP = RS$.

Suy ra $\Delta MNP = \Delta QRS$ (c.g.c).

1 Cho góc nhọn xOy. Hai điểm M, N thuộc tia Ox thoả mãn $OM = 2$ cm, $ON = 3$ cm. Hai điểm P, Q thuộc tia Oy thoả mãn $OP = 2$ cm, $OQ = 3$ cm. Chứng minh $MQ = NP$.

Ví dụ 2 Để đo khoảng cách giữa hai vị trí M, N ở hai phía ốc đảo, người ta chọn các vị trí O, A, B bên ngoài ốc đảo sao cho: O không thuộc đường thẳng MN; khoảng cách AB là đo được; O là trung điểm của cả AM và BN (*Hình 50*). Người ta đo được $AB = 700$ m. Khoảng cách giữa hai vị trí M, N là bao nhiêu mét?

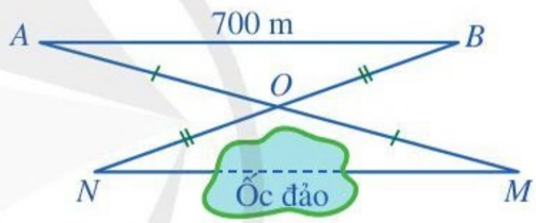

Hình 50

Giải

Xét hai tam giác OMN và OAB, ta có:

$OM = OA$ (vì O là trung điểm của AM);

$\widehat{MON} = \widehat{AOB}$ (hai góc đối đỉnh);

$ON = OB$ (vì O là trung điểm của BN).

Suy ra $\Delta OMN = \Delta OAB$ (c.g.c).

Do đó $MN = AB$ (hai cạnh tương ứng), mà $AB = 700$ m nên $MN = 700$ m.

2 Cho góc xOy có Oz là tia phân giác. Hai điểm M, N lần lượt thuộc Ox, Oy và khác O thoả mãn $OM = ON$, điểm P khác O và thuộc Oz. Chứng minh $MP = NP$.

II. ÁP DỤNG VÀO TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU VỀ HAI CẠNH GÓC VUÔNG CỦA TAM GIÁC VUÔNG

Từ trường hợp bằng nhau thứ hai (cạnh - góc - cạnh) của tam giác, ta có trường hợp bằng nhau đối với tam giác vuông như sau:

Nếu hai cạnh góc vuông của tam giác vuông này lần lượt bằng hai cạnh góc vuông của tam giác vuông kia thì hai tam giác vuông đó bằng nhau.

Nếu $\widehat{A} = \widehat{A'} = 90^{\circ}$, $AB = A'B'$, $AC = A'C'$ thì $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$(*Hình 51*).

Chứng minh

Xét hai tam giác vuông ABC và $A'B'C'$, ta có:

$AB = A'B'$; $\widehat{A} = \widehat{A'}$ (cùng bằng 90°); $AC = A'C'$.

Suy ra $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$ (c.g.c).

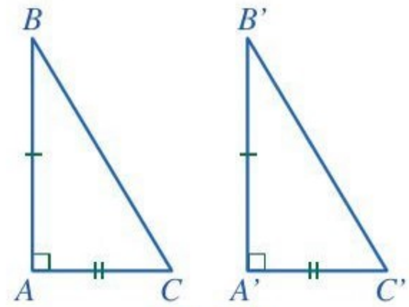

Hình 51

Ví dụ 3 Hai tam giác AHB và AHC vuông tại H có $HB = HC$ (*Hình 52*). Chứng minh:

a) $\Delta AHB = \Delta AHC$; b) $AB = AC$.

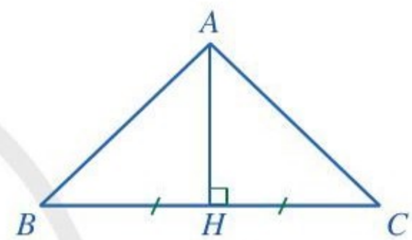

Hình 52

Giải

a) Xét hai tam giác vuông AHB và AHC, ta có:

AH là cạnh chung; $HB = HC$ (giả thiết).

Suy ra $\Delta AHB = \Delta AHC$ (hai cạnh góc vuông).

b) Vì $\Delta AHB = \Delta AHC$ nên $AB = AC$ (hai cạnh tương ứng).

BÀI TẬP

1. Chứng minh định lí: "Trong một tam giác, góc đối diện với cạnh lớn hơn là góc lớn hơn" (trang 74) thông qua việc giải bài tập sau đây:

Cho tam giác ABC có $AB < AC$. Tia phân giác của góc BAC cắt cạnh BC tại điểm D. Điểm E thuộc cạnh AC thoả mãn $AE = AB$. Chứng minh:

a) $\Delta ABD = \Delta AED$; b) $\widehat{B} > \widehat{C}$.

2. Cho *Hình 53* có $AD = BC$, $IC = ID$, các góc tại đỉnh C, D, H là góc vuông. Chứng minh:

a) $IA = IB$; b) IH là tia phân giác của góc AIB.

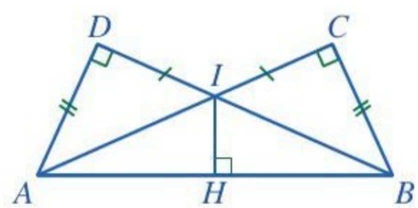

Hình 53

3. Có hai xã cùng ở một bên bờ sông Lam. Các kĩ sư muốn bắc một cây cầu qua sông Lam cho người dân hai xã. Để thuận lợi cho người dân đi lại, các kĩ sư cần phải chọn vị trí của cây cầu sao cho tổng khoảng cách từ hai xã đến chân cầu là nhỏ nhất. Bạn Nam đề xuất cách xác định vị trí của cây cầu như sau (*Hình 54*):

Sông Lam

(Ảnh: Lương Hồng Văn)

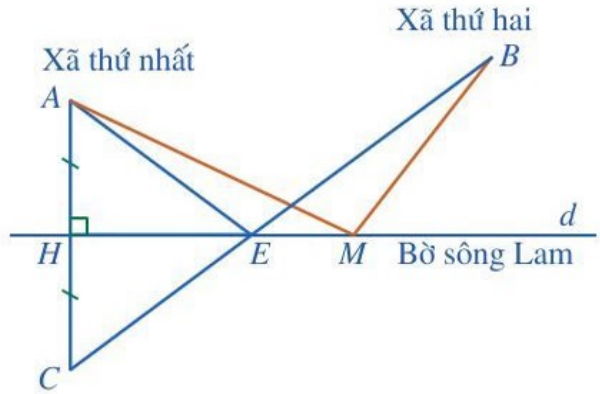

Hình 54

– Kí hiệu điểm A chỉ vị trí xã thứ nhất, điểm B chỉ vị trí xã thứ hai, đường thẳng d chỉ vị trí bờ sông Lam.

– Kẻ AH vuông góc với d (H thuộc d), kéo dài AH về phía H và lấy điểm C sao cho $AH = HC$.

– Nối C với B, CB cắt đường thẳng d tại điểm E.

Khi đó, E là vị trí của cây cầu.

Bạn Nam nói rằng: Lấy một điểm M trên đường thẳng d, M khác E thì

$$MA + MB > EA + EB.$$

Em hãy cho biết bạn Nam nói đúng hay sai. Vì sao?

4. Cho $\Delta ABC = \Delta MNP$. Gọi D, E lần lượt là trung điểm của BC và CA; Q, R lần lượt là trung điểm của NP và PM. Chứng minh:

a) $AD = MQ$;

b) $DE = QR$.

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Vẽ tam giác khi biết hai cạnh và góc xen giữa

Để vẽ tam giác ABC có $AB = 2$ cm, $AC = 3$ cm, $\widehat{A} = 40^\circ$ bằng thước thẳng (có chia đơn vị) và thước đo góc, ta làm như sau:

Bước 1. Vẽ $\widehat{xAy} = 40^\circ$

Bước 2. Trên tia Ax lấy điểm B sao cho $AB = 2$ cm, trên tia Ay lấy điểm C sao cho $AC = 3$ cm

Bước 3. Vẽ đoạn thẳng BC. Ta nhận được tam giác ABC.

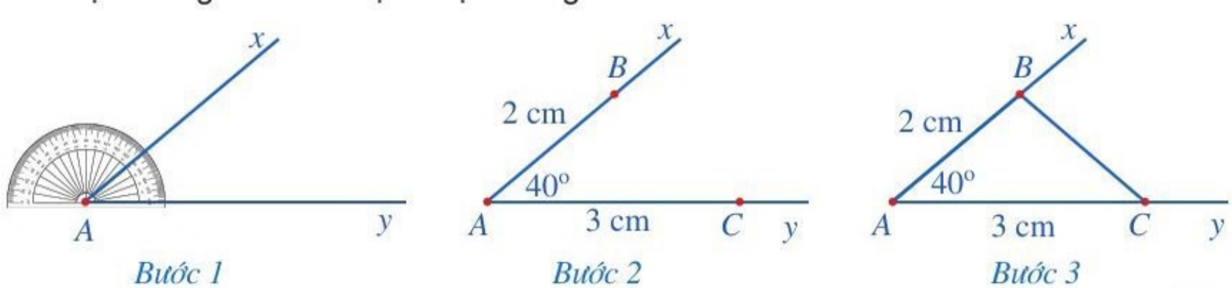

§6. TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU THỨ BA CỦA TAM GIÁC: GÓC - CẠNH - GÓC

Có hai trạm quan sát A, B và một trạm quan sát C ở giữa hồ. Do không thể đo trực tiếp được khoảng cách từ A và từ B đến C nên người ta làm như sau (*Hình 55*):

– Đo góc BAC được 60^o, đo góc ABC được 45^o;

– Kẻ tia Ax sao cho $\widehat{BAx} = 60^o$, kẻ tia By sao cho $\widehat{ABy} = 45^o$, xác định giao điểm D của hai tia đó;

– Đo khoảng cách AD và BD.

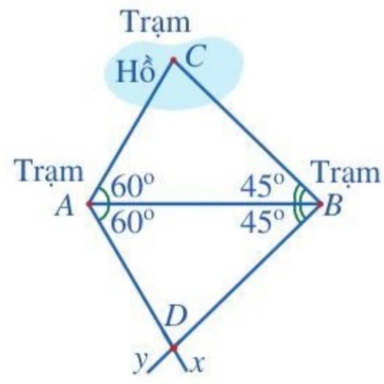

Hình 55

Tại sao lại có $AC = AD$ và $BC = BD$?

I. TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU GÓC - CẠNH - GÓC (g.c.g)

1 Cho tam giác ABC (*Hình 56*). Những góc nào của tam giác ABC có cạnh thuộc đường thẳng AB?

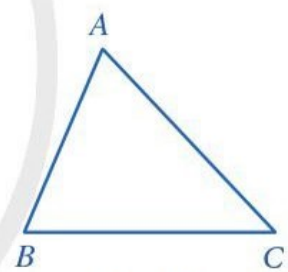

Hình 56

Trong tam giác ABC (*Hình 56*), góc A và góc B là hai góc kề cạnh AB. Tương tự, góc B và góc C là hai góc kề cạnh BC; góc C và góc A là hai góc kề cạnh CA.

2 Cho hai tam giác ABC và $A'B'C'$ (*Hình 57*) có: $\widehat{A} = \widehat{A'} = 60^o$, $AB = A'B' = 3$ cm, $\widehat{B} = \widehat{B'} = 45^o$. Bằng cách đếm số ô vuông, hãy so sánh BC và $B'C'$. Từ đó có thể kết luận được hai tam giác ABC và $A'B'C'$ bằng nhau hay không?

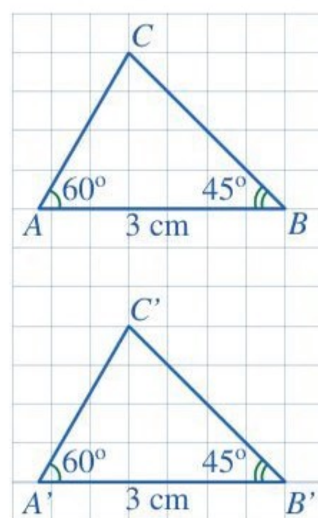

Hình 57

Ta thừa nhận tính chất sau:

> Nếu một cạnh và hai góc kề của tam giác này bằng một cạnh và hai góc kề của tam giác kia thì hai tam giác đó bằng nhau.

Nếu $\widehat{A} = \widehat{A'}$, $AB = A'B'$, $\widehat{B} = \widehat{B'}$ thì $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$ (g.c.g) (*Hình 58*).

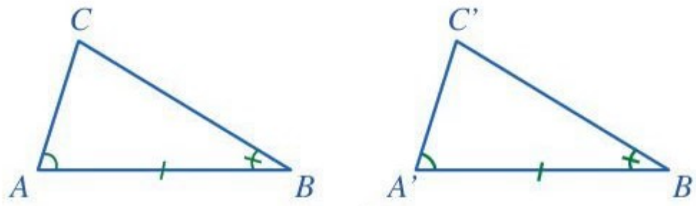

Hình 58

Ví dụ 1 Quan sát *Hình 59*, các cặp tam giác nào dưới đây là bằng nhau? Vì sao?

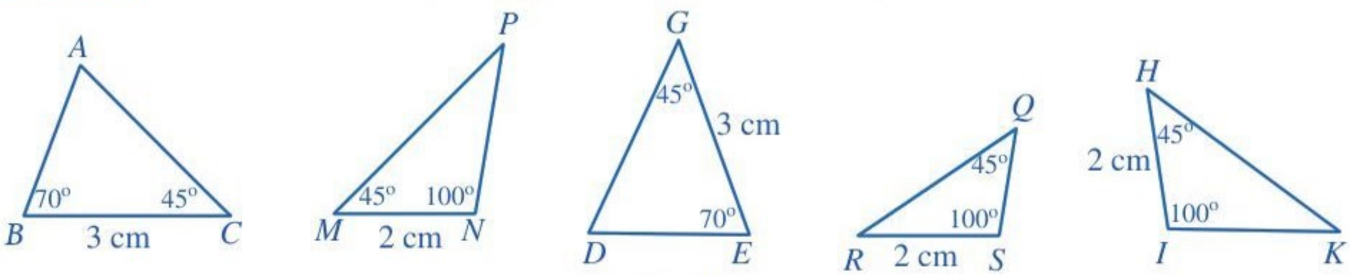

Hình 59

Giải

• Xét hai tam giác ABC và DEG, ta có:

$\widehat{B} = \widehat{E}$; $BC = EG$; $\widehat{C} = \widehat{G}$.

Suy ra $\Delta ABC = \Delta DEG$ (g.c.g).

• Xét hai tam giác MNP và HIK, ta có:

$\widehat{M} = \widehat{H}$; $MN = HI$; $\widehat{N} = \widehat{I}$.

Suy ra $\Delta MNP = \Delta HIK$ (g.c.g).

1 Cho hai tam giác ABC và $A'B'C'$ thoả mãn: $BC = B'C' = 3$ cm, $\widehat{B} = \widehat{B'} = 60°$, $\widehat{C} = 50°$, $\widehat{A'} = 70°$. Hai tam giác ABC và $A'B'C'$ có bằng nhau không? Vì sao?

Ví dụ 2 Cho *Hình 60* có $OF = OG$, $\widehat{F} = \widehat{G}$.

Chứng minh: $OE = OH$, $EF = HG$.

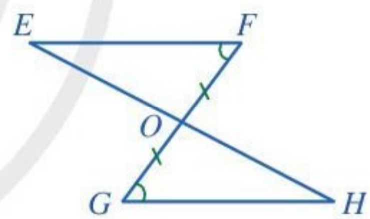

Hình 60

Giải

Xét hai tam giác OEF và OHG, ta có:

$\widehat{F} = \widehat{G}$ (giả thiết);

$OF = OG$ (giả thiết);

$\widehat{EOF} = \widehat{HOG}$ (hai góc đối đỉnh).

Suy ra $\Delta OEF = \Delta OHG$ (g.c.g).

Do đó $OE = OH$ và $EF = HG$ (hai cạnh tương ứng).

2 Giải thích bài toán ở phần mở đầu.

II. ÁP DỤNG VÀO TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU VỀ CẠNH GÓC VUÔNG (HOẶC CẠNH HUYỀN) VÀ GÓC NHỌN CỦA TAM GIÁC VUÔNG

Từ trường hợp bằng nhau thứ ba (góc - cạnh - góc) của tam giác, ta có các trường hợp bằng nhau đối với tam giác vuông như sau:

Trường hợp bằng nhau về cạnh góc vuông và góc nhọn của tam giác vuông

Nếu một cạnh góc vuông và góc nhọn kề cạnh ấy của tam giác vuông này bằng một cạnh góc vuông và góc nhọn kề cạnh ấy của tam giác vuông kia thì hai tam giác vuông đó bằng nhau.

GT	$\Delta ABC, \Delta A'B'C'$ $\widehat{A} = \widehat{A'} = 90^\circ$ $AB = A'B'$, $\widehat{B} = \widehat{B'}$
KL	$\Delta ABC = \Delta A'B'C'$

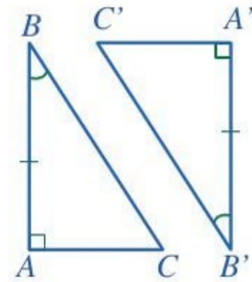

Hình 61

Chứng minh: (*Hình 61*)

Xét hai tam giác vuông ABC và $A'B'C'$, ta có:

$\widehat{A} = \widehat{A'}$ (cùng bằng 90°); $AB = A'B'$; $\widehat{B} = \widehat{B'}$.

Suy ra $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$ (g.c.g).

Trường hợp bằng nhau về cạnh huyền và góc nhọn của tam giác vuông

Nếu cạnh huyền và một góc nhọn của tam giác vuông này bằng cạnh huyền và một góc nhọn của tam giác vuông kia thì hai tam giác vuông đó bằng nhau.

GT	$\Delta ABC, \Delta A'B'C'$ $\widehat{A} = \widehat{A'} = 90^\circ$ $BC = B'C'$, $\widehat{B} = \widehat{B'}$
KL	$\Delta ABC = \Delta A'B'C'$

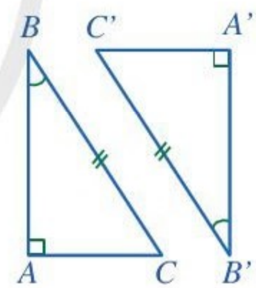

Hình 62

Chứng minh: (*Hình 62*)

Xét hai tam giác vuông ABC và $A'B'C'$, ta có:

$\widehat{B} + \widehat{C} = \widehat{B'} + \widehat{C'} = 90^\circ$.

Mà $\widehat{B} = \widehat{B'}$ suy ra $\widehat{C} = \widehat{C'}$.

Vì $\widehat{B} = \widehat{B'}$, $BC = B'C'$, $\widehat{C} = \widehat{C'}$ nên $\Delta ABC = \Delta A'B'C'$(g.c.g).

Ví dụ 3 Cho góc xOy và Oz là tia phân giác của góc đó. Gọi I là một điểm trên tia Oz (I khác O). Kẻ IM vuông góc với Ox ($M \in Ox$), IN vuông góc với Oy ($N \in Oy$). Chứng minh rằng $IM = IN$.

Giải. (*Hình 63*)

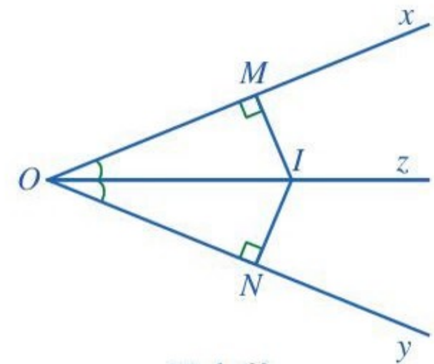

Hình 63

Xét hai tam giác vuông IOM và ION, ta có:

OI là cạnh chung;

$\widehat{IOM} = \widehat{ION}$ (vì Oz là tia phân giác của $\widehat{xOy}$).

Suy ra $\Delta IOM = \Delta ION$ (cạnh huyền - góc nhọn).

Vậy $IM = IN$ (hai cạnh tương ứng).

Nhận xét: Độ dài các đoạn thẳng IM, IN gọi là khoảng cách từ điểm I lần lượt đến hai cạnh Ox, Oy của góc xOy. Như vậy, ta có thể nói: Nếu một điểm nằm trên tia phân giác của một góc thì cách đều hai cạnh của góc đó.

Ví dụ 4 Cho góc xOy và Oz là tia phân giác của góc đó. Gọi I là một điểm nằm trong góc xOy. Kẻ IM vuông góc với Ox ($M \in Ox$), IN vuông góc với Oy ($N \in Oy$). Giả sử $IM = IN$. Chứng minh rằng điểm I nằm trên tia phân giác Oz của góc xOy.

Giải. (*Hình 64*)

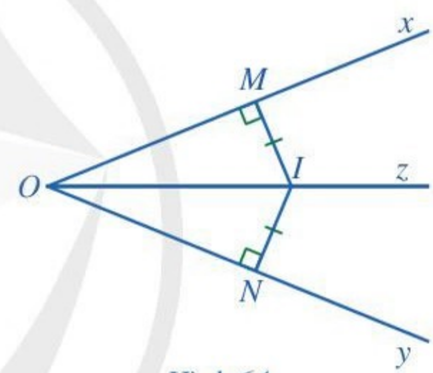

Hình 64

Xét hai tam giác vuông IOM và ION, ta có:

OI là cạnh chung; $IM = IN$ (giả thiết).

Suy ra $\Delta IOM = \Delta ION$ (cạnh huyền - cạnh góc vuông).

Do đó $\widehat{IOM} = \widehat{ION}$ (hai góc tương ứng).

Vậy điểm I thuộc tia phân giác Oz của góc xOy.

Nhận xét: Nếu một điểm nằm trong một góc và cách đều hai cạnh của góc thì nằm trên tia phân giác của góc đó.

BÀI TẬP

1. Cho hai tam giác ABC và $A'B'C'$ thoả mãn: $AB = A'B'$, $\widehat{A} = \widehat{A'}$, $\widehat{C} = \widehat{C'}$. Hai tam giác ABC và $A'B'C'$ có bằng nhau không? Vì sao?

2. Cho *Hình 65* có $AM = BN$, $\widehat{A} = \widehat{B}$.

Chứng minh: $OA = OB$, $OM = ON$.

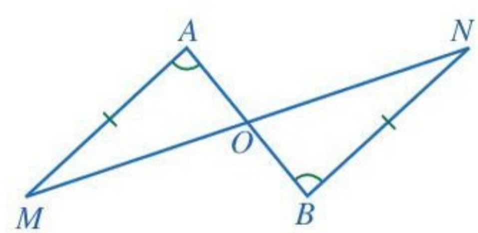

Hình 65

3. Cho *Hình 66* có $\widehat{N} = \widehat{P} = 90^\circ$, $\widehat{PMQ} = \widehat{NQM}$. Chứng minh: $MN = QP$, $MP = QN$.

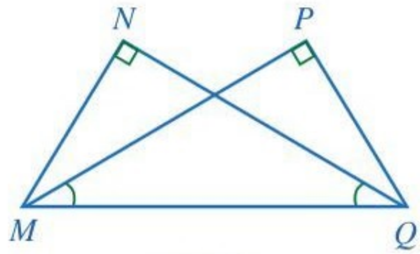

Hình 66

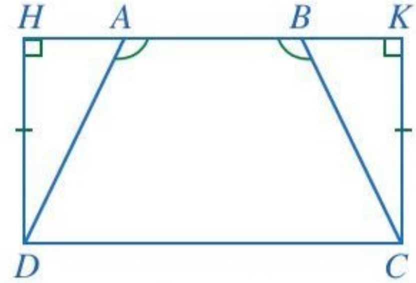

Hình 67

4. Cho *Hình 67* có $\widehat{AHD} = \widehat{BKC} = 90^\circ$, $DH = CK$, $\widehat{DAB} = \widehat{CBA}$. Chứng minh $AD = BC$.

5. Cho tam giác ABC có $\widehat{B} > \widehat{C}$. Tia phân giác góc BAC cắt cạnh BC tại điểm D.

a) Chứng minh $\widehat{ADB} < \widehat{ADC}$.

b) Kẻ tia Dx nằm trong góc ADC sao cho $\widehat{ADx} = \widehat{ADB}$. Giả sử tia Dx cắt cạnh AC tại điểm E. Chứng minh: $\Delta ABD = \Delta AED$, $AB < AC$.

6. Cho $\Delta ABC = \Delta MNP$. Tia phân giác của góc BAC và NMP lần lượt cắt các cạnh BC và NP tại D, Q. Chứng minh $AD = MQ$.

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Vẽ tam giác khi biết một cạnh và hai góc kề cạnh đó

Để vẽ tam giác ABC có $AB = 3$ cm, $\widehat{A} = 60^\circ$, $\widehat{B} = 45^\circ$ bằng thước thẳng (có chia đơn vị) và thước đo góc, ta làm như sau:

Bước 1. Vẽ đoạn thẳng $AB = 3$ cm

Bước 2. Vẽ các tia Ax, By sao cho $\widehat{BAx} = 60^\circ$, $\widehat{ABy} = 45^\circ$

Bước 3. Vẽ C là điểm chung của hai tia Ax và By. Ta nhận được tam giác ABC.

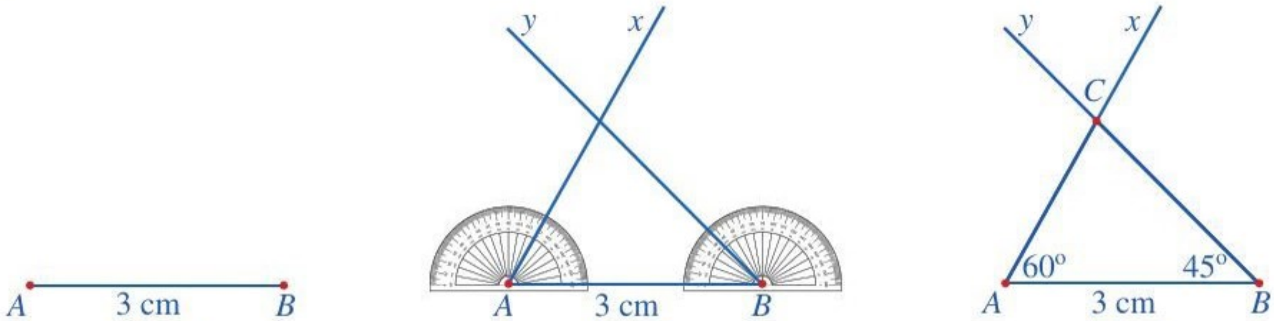

Bước 1 *Bước 2* *Bước 3*

§7. TAM GIÁC CÂN

Cầu Long Biên

(Nguồn: https://www.shutterstock.com)

Cầu Long Biên bắc qua sông Hồng ở Thủ đô Hà Nội gợi nên hình ảnh tam giác *ABC* có sự đối xứng và cân bằng.

Tam giác ABC như vậy gọi là tam giác gì?

I. ĐỊNH NGHĨA

1 Trong *Hình 68*, hai cạnh *AB* và *AC* của tam giác *ABC* có bằng nhau hay không?

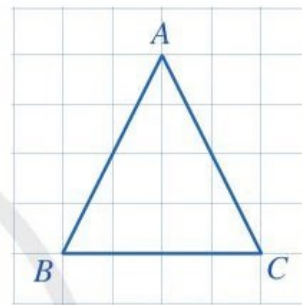

Hình 68

> *Tam giác cân* là tam giác có hai cạnh bằng nhau.

Cho tam giác cân *ABC* có *AB* = *AC* (*Hình 69*). Khi đó, ta gọi:

- Tam giác *ABC* là tam giác cân tại *A*;
- *AB*, *AC* là các cạnh bên và *BC* là cạnh đáy;
- $\widehat{B}$, $\widehat{C}$ là các góc ở đáy và $\widehat{A}$ là góc ở đỉnh.

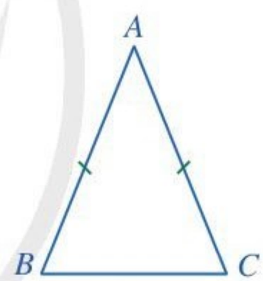

Hình 69

Ví dụ 1

a) Quan sát *Hình 70*, cho biết tam giác *MNP* có phải là tam giác cân không. Vì sao?

b) Cho tam giác *DEG* cân tại *E* có *ED* = 4 cm (*Hình 71*). Tính độ dài cạnh *EG*.

c) Trong tam giác cân *DEG* (*Hình 71*), hãy nêu các cạnh bên, cạnh đáy, góc ở đáy, góc ở đỉnh của tam giác cân đó.

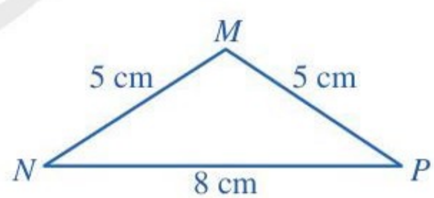

Hình 70

Giải

a) Vì *MN* = *MP* (cùng bằng 5 cm) nên tam giác *MNP* là tam giác cân tại *M*.

b) Do tam giác *DEG* cân tại *E* nên *EG* = *ED*.

Mà *ED* = 4 cm, suy ra *EG* = 4 cm.

c) Tam giác cân *DEG* có: các cạnh bên là *ED* và *EG*; cạnh đáy là *DG*; các góc ở đáy là $\widehat{D}$, $\widehat{G}$; góc ở đỉnh là $\widehat{E}$.

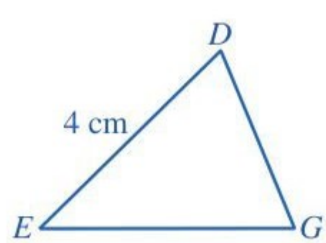

Hình 71

II. TÍNH CHẤT

2

Cho tam giác *ABC* cân tại *A*, tia phân giác của góc *A* cắt cạnh *BC* tại *D* (*Hình 72*).

a) Hai tam giác *ABD* và *ACD* có bằng nhau hay không? Vì sao?

b) Hai góc *B* và *C* có bằng nhau hay không? Vì sao?

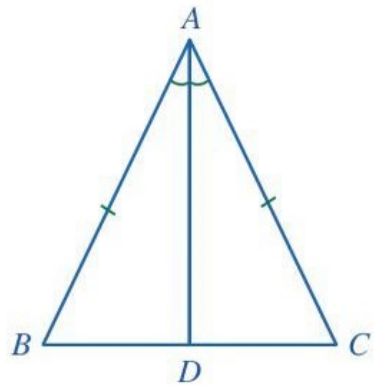

Hình 72

Trong một tam giác cân, hai góc ở đáy bằng nhau.

Ví dụ 2

Cho tam giác *ABC* cân tại *A* có $\widehat{B} = 45^\circ$ (*Hình 73*). Tính số đo các góc còn lại của tam giác.

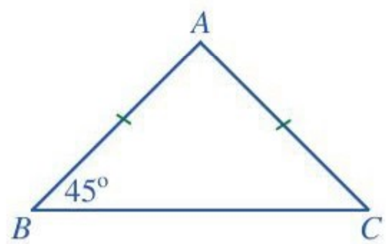

Hình 73

Giải

Vì tam giác *ABC* cân tại *A* nên $\widehat{B} = \widehat{C}$.

Mà $\widehat{B} = 45^\circ$ nên $\widehat{C} = 45^\circ$.

Do $\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} = 180^\circ$ (tổng ba góc trong một tam giác)

nên $\widehat{A} + 45^\circ + 45^\circ = 180^\circ$.

Suy ra: $\widehat{A} = 180^\circ - 45^\circ - 45^\circ = 90^\circ$.

- Tam giác vuông có hai cạnh góc vuông bằng nhau được gọi là tam giác vuông cân.
- Trong tam giác vuông cân, mỗi góc ở đáy bằng 45°.

III. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

3

Cho tam giác *ABC* thoả mãn $\widehat{B} = \widehat{C}$. Kẻ *AH* vuông góc với *BC*, *H* thuộc *BC* (*Hình 74*).

a) Hai tam giác *BAH* và *CAH* có bằng nhau hay không? Vì sao?

b) Hai cạnh *AB* và *AC* có bằng nhau hay không? Vì sao?

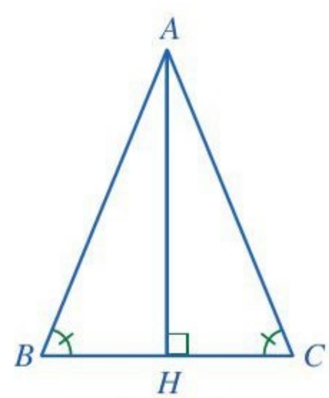

Hình 74

Nếu một tam giác có hai góc bằng nhau thì tam giác đó là tam giác cân.

Ví dụ 3

Cho tam giác *HIK* thoả mãn: $\widehat{I} = 48^{o}$, $\widehat{K} = 84^{o}$. Chứng minh tam giác *HIK* cân.

Giải

Do $\widehat{H} + \widehat{I} + \widehat{K} = 180^{o}$ (tổng ba góc trong một tam giác)

nên $\widehat{H} + 48^{o} + 84^{o} = 180^{o}$.

Suy ra: $\widehat{H} = 180^{o} - 48^{o} - 84^{o} = 48^{o}$.

Vì $\widehat{H} = \widehat{I}$ (cùng bằng 48^{o}) nên tam giác *HIK* cân.

Cho tam giác *ABC* cân tại *A*. Qua điểm *M* nằm giữa *A* và *B* kẻ đường thẳng song song với *BC*, cắt cạnh *AC* tại *N*. Chứng minh tam giác *AMN* cân.

Ví dụ 4

Cho tam giác *ABC* cân tại *A* có $\widehat{A} = 60^{o}$ (*Hình 75*). Chứng minh rằng tam giác *ABC* có ba cạnh bằng nhau.

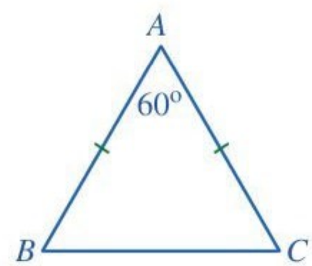

Hình 75

Giải

Vì tam giác *ABC* cân tại *A* nên *AB* = *AC* và $\widehat{B} = \widehat{C}$.

Trong tam giác *ABC*, ta có $\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{C} = 180^{o}$.

Suy ra: $\widehat{A} + \widehat{B} + \widehat{B} = 180^{o}$ hay $\widehat{A} + 2\widehat{B} = 180^{o}$.

Do $\widehat{A} = 60^{o}$ nên $2\widehat{B} = 180^{o} - 60^{o} = 120^{o}$,

tức là $\widehat{B} = 120^{o} : 2 = 60^{o}$.

Tam giác *ABC* có $\widehat{A} = \widehat{B} = 60^{o}$ nên tam giác *ABC* cân tại *C*.

Suy ra *CA* = *BC*.

Vì vậy, tam giác *ABC* có *AB* = *BC* = *CA*.

- Tam giác có ba cạnh bằng nhau là tam giác đều.
- Tam giác cân có một góc bằng 60^{o} là tam giác đều.

IV. VẼ TAM GIÁC CÂN

4

Dùng thước thẳng (có chia đơn vị) và compa vẽ tam giác cân *ABC* có cạnh đáy *BC* = 4 cm, cạnh bên *AB* = *AC* = 3 cm.

Để vẽ tam giác *ABC*, ta làm như sau:

Bước 1. Vẽ đoạn thẳng *BC* = 4 cm

Bước 2. Vẽ một phần đường tròn tâm *B* bán kính 3 cm và một phần đường tròn tâm *C* bán kính 3 cm, chúng cắt nhau tại điểm *A*

Bước 3. Vẽ các đoạn thẳng AB, AC. Ta nhận được tam giác ABC.

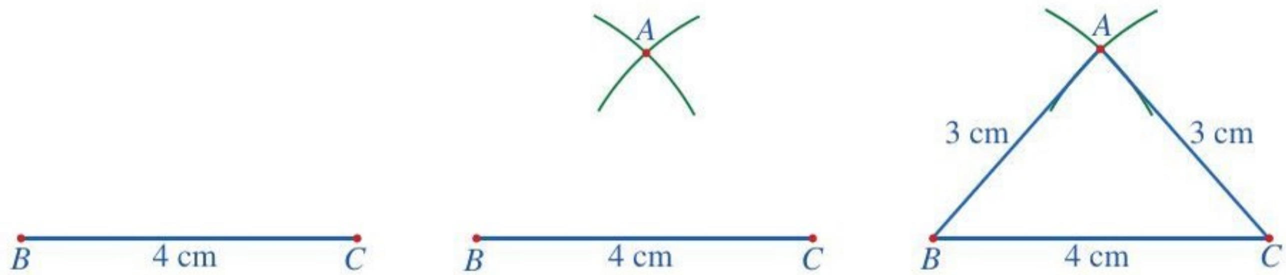

Bước 1 *Bước 2* *Bước 3*

BÀI TẬP

1. Cho tam giác ABC cân tại A có M là trung điểm của cạnh AC và N là trung điểm của cạnh AB. Chứng minh $BM = CN$.

2. Cho tam giác ABC có $\widehat{A} = 120^{\circ}$. Tia phân giác của góc A cắt cạnh BC tại D. Đường thẳng qua D song song với AB cắt cạnh AC tại E. Chứng minh rằng tam giác ADE đều.

3. Cho tam giác ABC vuông cân tại A. Gọi M là trung điểm của cạnh huyền BC. Chứng minh tam giác MAB vuông cân.

4. Trong *Hình 76*, cho biết các tam giác ABD và BCE là các tam giác đều và A, B, C thẳng hàng. Chứng minh rằng:

a) $AD \parallel BE$ và $BD \parallel CE$;

b) $\widehat{ABE} = \widehat{DBC} = 120^{\circ}$;

c) $AE = CD$.

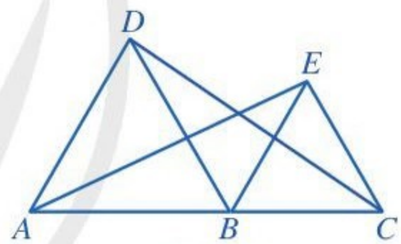

Hình 76

5. Trong thiết kế của một ngôi nhà, độ nghiêng của mái nhà so với phương nằm ngang phải phù hợp với kết cấu của ngôi nhà và vật liệu làm mái nhà. *Hình 77* mô tả mặt cắt đứng của ngôi nhà, trong đó độ nghiêng của mái nhà so với phương nằm ngang được biểu diễn bởi số đo góc ở đáy của tam giác ABC cân tại A.

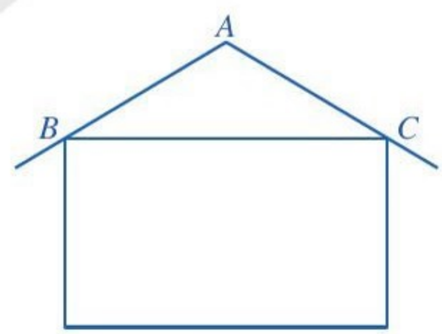

Hình 77

Tính độ nghiêng của mái nhà so với mặt phẳng nằm ngang trong mỗi trường hợp sau:

a) Góc ở đỉnh A là (khoảng) 120° đối với mái nhà lợp bằng ngói;

b) Góc ở đỉnh A là (khoảng) 140° đối với mái nhà lợp bằng fibro xi măng;

c) Góc ở đỉnh A là (khoảng) 148° đối với mái nhà lợp bằng tôn.

§8. ĐƯỜNG VUÔNG GÓC VÀ ĐƯỜNG XIÊN

Cầu Bãi Cháy
(*Nguồn: https://commons.wikimedia.org*)

Cầu Bãi Cháy nối Hòn Gai và Bãi Cháy (Quảng Ninh). Trụ cầu và dây cáp của cầu gợi nên hình ảnh đường vuông góc và đường xiên.

Đường vuông góc và đường xiên có tính chất như thế nào?

I. ĐƯỜNG VUÔNG GÓC VÀ ĐƯỜNG XIÊN

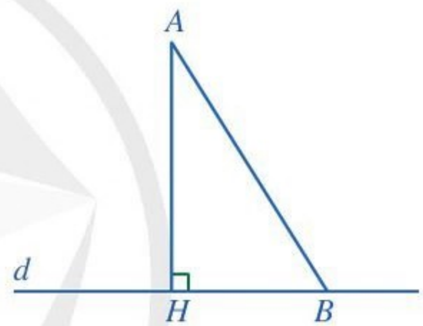

Hình 78

Trong *Hình 78*, ta gọi:

– Đoạn thẳng AH là *đoạn vuông góc* hay *đường vuông góc* kẻ từ điểm A đến đường thẳng d;

– Điểm H là *chân của đường vuông góc* hay *hình chiếu* của điểm A trên đường thẳng d;

– Độ dài đoạn thẳng AH là *khoảng cách* từ điểm A đến đường thẳng d;

– Đoạn thẳng AB là một *đường xiên* kẻ từ điểm A đến đường thẳng d.

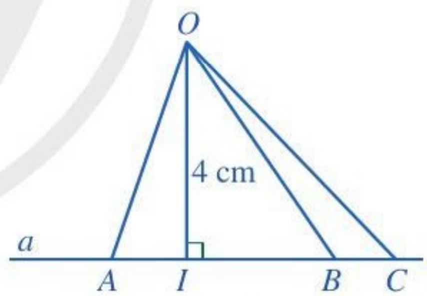

Hình 79

Ví dụ 1 Quan sát *Hình 79* và cho biết:

a) Hình chiếu của điểm O trên đường thẳng a và khoảng cách từ điểm O đến đường thẳng a;

b) Các đường xiên kẻ từ điểm O đến đường thẳng a.

Giải

a) Hình chiếu của điểm O trên đường thẳng a là điểm I. Khoảng cách từ điểm O đến đường thẳng a là $OI = 4$ cm.

b) Các đoạn thẳng OA, OB, OC là các đường xiên kẻ từ điểm O đến đường thẳng a.

1 Cho tam giác ABC vuông tại A.

a) Khoảng cách từ B đến đường thẳng AC bằng độ dài đoạn thẳng nào?

b) Đoạn thẳng nào là một đường xiên kẻ từ điểm B đến đường thẳng AC?

II. QUAN HỆ GIỮA ĐƯỜNG VUÔNG GÓC VÀ ĐƯỜNG XIÊN

Giả sử AH, AB lần lượt là đường vuông góc và đường xiên kẻ từ điểm A đến đường thẳng d (*Hình 80*). Trong tam giác AHB, hãy so sánh:

a) Số đo góc AHB và số đo góc ABH;

b) Độ dài cạnh AB và độ dài cạnh AH.

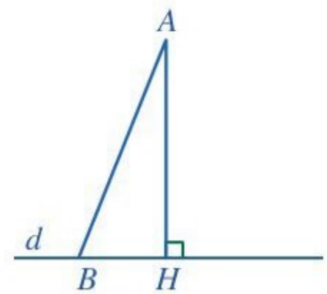

Hình 80

> Trong các đường xiên và đường vuông góc kẻ từ một điểm ở ngoài một đường thẳng đến đường thẳng đó, đường vuông góc là đường ngắn nhất.

Ví dụ 2

Hình 81 mô tả đường bơi của ba bạn ở một bể bơi. Bạn Đức bơi từ vị trí điểm A đến vị trí điểm O, bạn Minh bơi từ vị trí điểm B đến vị trí điểm O, bạn Cường bơi từ vị trí điểm C đến vị trí điểm O. Đường bơi của bạn nào ngắn nhất? Vì sao?

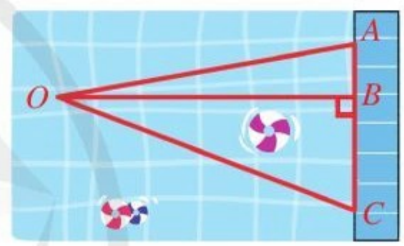

Hình 81

Giải

Do đoạn thẳng OB là đường vuông góc kẻ từ O đến đường thẳng AC; các đoạn thẳng OA, OC là các đường xiên kẻ từ O đến đường thẳng AC nên đoạn thẳng OB là đoạn ngắn nhất. Vậy đường bơi của bạn Minh là ngắn nhất.

Ví dụ 3

Trong các đoạn thẳng OM, ON, OP, OQ, OR (*Hình 82*), đoạn thẳng nào ngắn nhất? Vì sao?

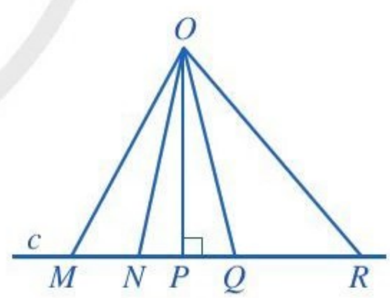

Hình 82

Giải

Do các đoạn thẳng OM, ON, OQ, OR là các đường xiên kẻ từ điểm O đến đường thẳng c và đoạn thẳng OP là đường vuông góc kẻ từ điểm O đến đường thẳng c nên đoạn thẳng OP là đoạn ngắn nhất.

2 Cho tam giác nhọn ABC, $\widehat{B} > \widehat{C}$. Gọi H là hình chiếu của A trên BC. Sắp xếp các đoạn thẳng AB, AH, AC theo thứ tự độ dài tăng dần.

BÀI TẬP

1. Chỉ ra các đường vuông góc, các đường xiên kẻ từ điểm I trong *Hình 83a* và từ điểm C trong *Hình 83b*.

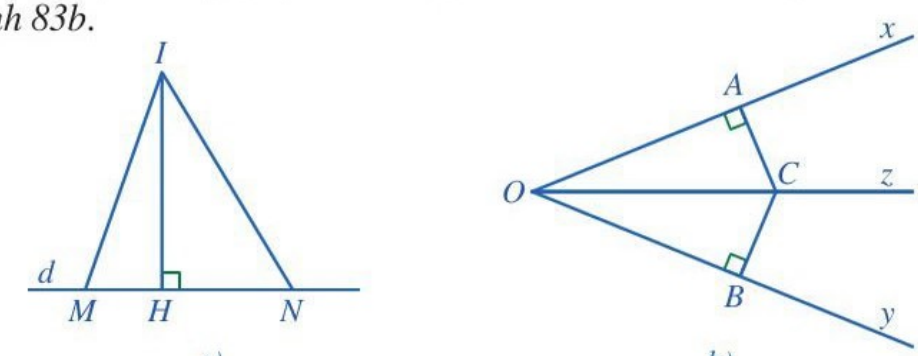

a) b)

Hình 83

2. Quan sát *Hình 84* và cho biết:

a) Khoảng cách từ điểm O đến đường thẳng a;

b) Khoảng cách từ điểm O đến đường thẳng b;

c) Khoảng cách từ điểm O đến đường thẳng c.

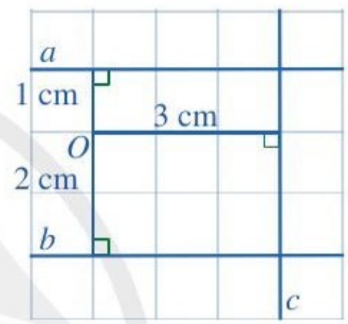

Hình 84

3. Cho tam giác nhọn ABC.

a) Vẽ H là hình chiếu của B trên đường thẳng AC.

b) Vẽ K là hình chiếu của H trên đường thẳng AB.

c) Chứng minh rằng: $HK < BH < BC$.

4. Trong một thí nghiệm khoa học, bạn Duy đặt hai chiếc đũa thuỷ tinh, một chiếc dài 14 cm và một chiếc dài 30 cm vào một bình thuỷ tinh có dạng hình trụ đựng dung dịch, cả hai đũa đều chạm đáy bình. Đường kính của đáy bình là 12 cm, chiều cao của dung dịch trong bình là 15 cm (bỏ qua bề dày của bình). Hỏi bạn Duy có thể cầm vào chiếc đũa thuỷ tinh nào mà ngón tay không bị chạm vào dung dịch? Vì sao?

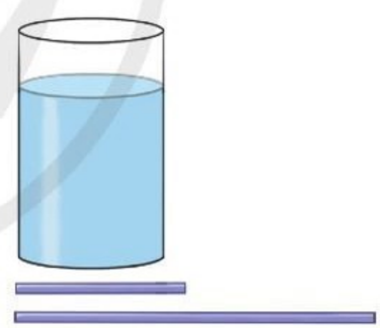

5. *Hình 85b* mô tả mặt cắt đứng của một chiếc thang chữ A (*Hình 85a*), trong đó độ dài của một bên thang được tính bằng độ dài đoạn thẳng OM, chiều cao của chiếc thang được tính bằng độ dài đoạn OH, với H là hình chiếu của điểm O trên đường thẳng d. Một người sử dụng thang này có thể đứng ở độ cao 4 m hay không nếu độ dài của một bên thang là 3,5 m? Vì sao?

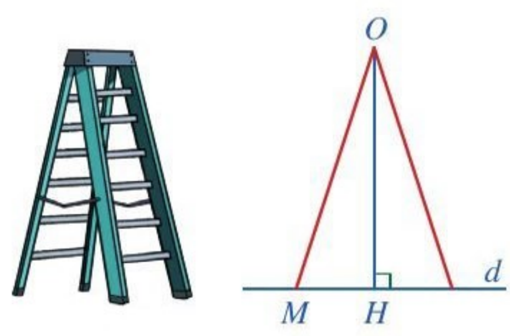

a) b)

Hình 85

§9. ĐƯỜNG TRUNG TRỰC CỦA MỘT ĐOẠN THẲNG

Hình 86 minh hoạ chiếc cân thăng bằng và gợi nên hình ảnh đoạn thẳng AB, đường thẳng d.

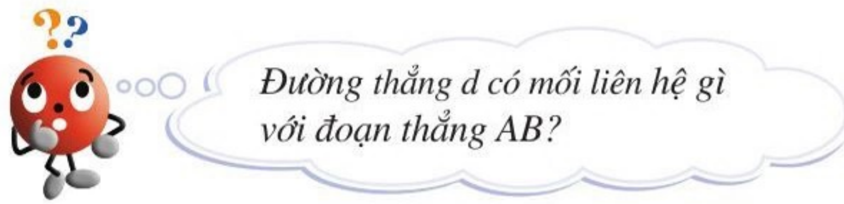

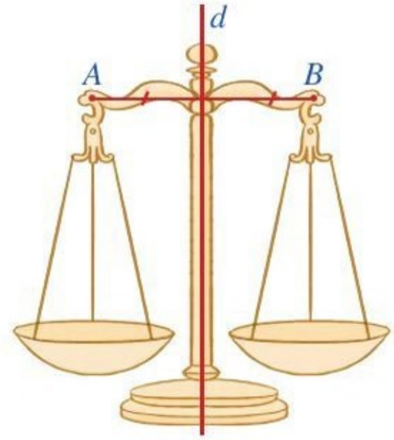

Hình 86

I. ĐỊNH NGHĨA

1 Quan sát *Hình 87*.

a) So sánh hai đoạn thẳng IA và IB.

b) Tìm số đo của các góc I_1, I_2.

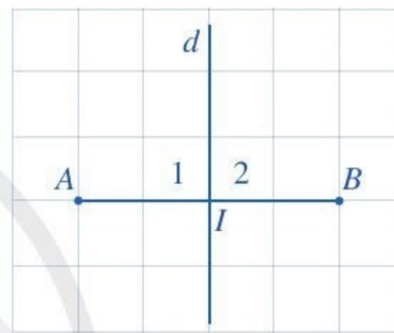

Hình 87

> *Đường trung trực của một đoạn thẳng* là đường thẳng vuông góc với đoạn thẳng tại trung điểm của đoạn thẳng ấy.

Trong *Hình 88*, ta có:

– Đoạn thẳng AB; trung điểm I của đoạn thẳng AB;

– Đường thẳng d vuông góc với AB tại I.

Vì thế, đường thẳng d là đường trung trực của đoạn thẳng AB.

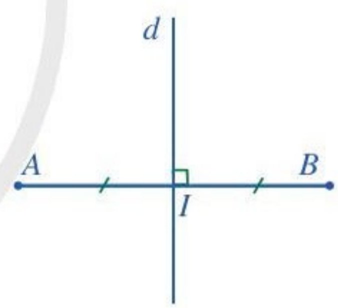

Hình 88

Ví dụ 1 Trong *Hình 89*, quan sát ba cặp đoạn thẳng và đường thẳng: CD và a, EG và b, PQ và c. Đường thẳng nào là đường trung trực của đoạn thẳng tương ứng trong ba cặp trên? Vì sao?

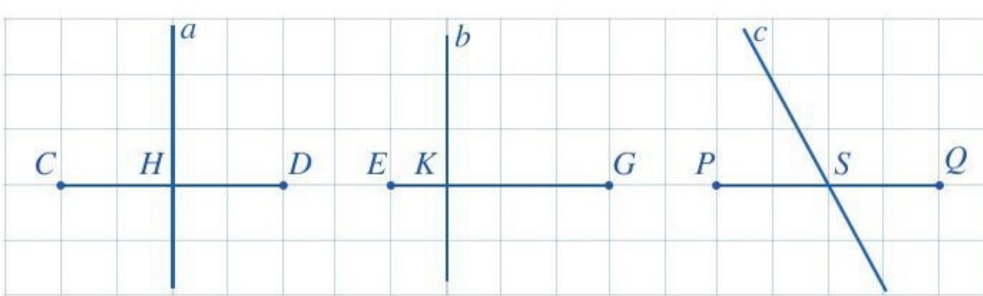

Hình 89

Giải

Đường thẳng a là đường trung trực của đoạn thẳng CD vì a là đường thẳng vuông góc với đoạn thẳng CD tại trung điểm H của đoạn thẳng CD.

Đường thẳng b không là đường trung trực của đoạn thẳng EG vì b không đi qua trung điểm của đoạn thẳng EG.

Đường thẳng c không là đường trung trực của đoạn thẳng PQ vì c không vuông góc với đoạn thẳng PQ.

1 Cho tam giác ABC và M là trung điểm của BC. Biết $\widehat{AMB} = \widehat{AMC}$. Chứng minh AM là đường trung trực của đoạn thẳng BC.

II. TÍNH CHẤT

2 Cho đoạn thẳng AB có trung điểm O, d là đường trung trực của đoạn thẳng AB, điểm M thuộc d, M khác O (*Hình 90*).

Chứng minh rằng:

a) $\Delta MOA = \Delta MOB$; b) $MA = MB$.

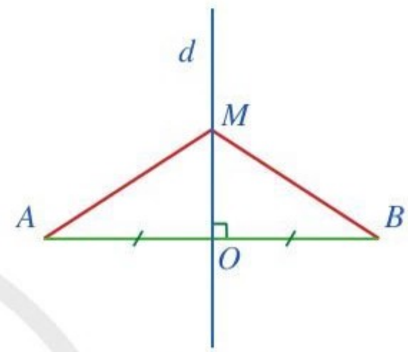

Hình 90

Ta có tính chất của đường trung trực như sau:

> Một điểm thuộc đường trung trực của đoạn thẳng thì cách đều hai đầu mút của đoạn thẳng đó.

Gọi d là đường trung trực của đoạn thẳng AB. Lấy điểm M trên đường thẳng d (*Hình 90*). Ta có $MA = MB$.

Ví dụ 2 Cho các điểm M, N thuộc đường trung trực của đoạn thẳng AB, M và N không thuộc đường thẳng AB. Chứng minh rằng $\Delta MNA = \Delta MNB$.

Giải

Xét hai tam giác MNA và MNB, ta có:

$MA = MB$ (vì M thuộc đường trung trực của AB);

$NA = NB$ (vì N thuộc đường trung trực của AB);

MN là cạnh chung.

Suy ra $\Delta MNA = \Delta MNB$ (c.c.c).

2 *Hình 91* mô tả mặt cắt đứng của một ngôi nhà với hai mái là OA và OB, mái nhà bên trái dài 3 m. Tính chiều dài mái nhà bên phải, biết rằng điểm O thuộc đường trung trực của đoạn thẳng AB.

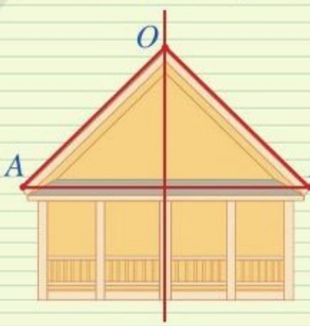

Hình 91

3 Cho đoạn thẳng AB có trung điểm O. Giả sử M là một điểm khác O sao cho $MA = MB$.

a) Hai tam giác ΔMOA và ΔMOB có bằng nhau hay không? Vì sao?

b) Đường thẳng MO có là đường trung trực của đoạn thẳng AB hay không? Vì sao?

Điểm cách đều hai đầu mút của một đoạn thẳng thì nằm trên đường trung trực của đoạn thẳng đó.

Gọi d là đường trung trực của đoạn thẳng AB, M là điểm sao cho $MA = MB$ (*Hình 92*). Ta có M nằm trên đường trung trực d của đoạn thẳng AB.

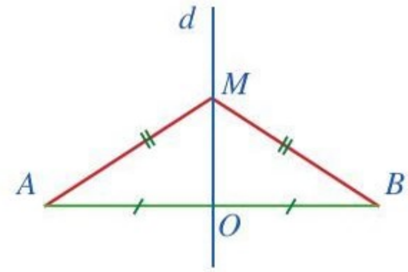

Hình 92

Ví dụ 3 Cho hình thang $ABCD$ có $AB \parallel CD$, $\widehat{C} = \widehat{D}$. Hai tia DA và CB cắt nhau tại O. Gọi M, N lần lượt là trung điểm của các cạnh AB, CD (*Hình 93*). Chứng minh:

a) Hai tam giác OCD và OAB là những tam giác cân;

b) Đường thẳng OM là đường trung trực của đoạn thẳng AB;

c) Ba điểm O, M, N thẳng hàng.

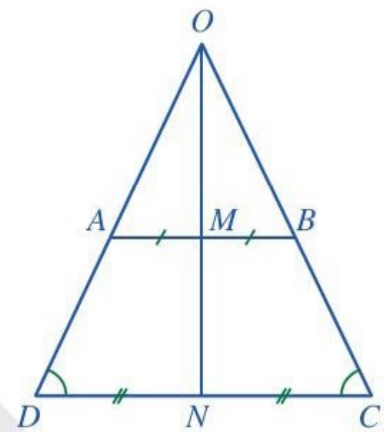

Hình 93

Giải

a) Do $\widehat{C} = \widehat{D}$ nên tam giác OCD cân tại O.

Do $AB \parallel CD$ nên $\widehat{OAB} = \widehat{D}$, $\widehat{OBA} = \widehat{C}$ (hai góc đồng vị).

Suy ra $\widehat{OAB} = \widehat{OBA}$. Vậy tam giác OAB cân tại O.

b) Do tam giác OAB cân tại O nên $OA = OB$.

Lại có $MA = MB$ (giả thiết), suy ra OM là đường trung trực của đoạn thẳng AB.

c) Do tam giác OCD cân tại O nên $OC = OD$.

Lại có $NC = ND$ (giả thiết), suy ra ON là đường trung trực của đoạn thẳng CD. Do đó $ON \perp CD$.

Vì OM là đường trung trực của AB nên $OM \perp AB$. Mà $AB \parallel CD$ nên $OM \perp CD$.

Do OM và ON cùng vuông góc với CD nên ba điểm O, M, N thẳng hàng.

3 Cho tam giác ABC cân tại A.

a) Điểm A có thuộc đường trung trực của đoạn thẳng BC hay không? Vì sao?

b) Đường thẳng qua A vuông góc với BC cắt cạnh BC tại H. Đường thẳng AH có là đường trung trực của đoạn thẳng BC hay không? Vì sao?

III. VẼ ĐƯỜNG TRUNG TRỰC CỦA MỘT ĐOẠN THẲNG

4 Dùng thước thẳng (có chia đơn vị) và compa vẽ đường trung trực của đoạn thẳng AB, biết $AB = 3$ cm.

Để vẽ đường trung trực của đoạn thẳng AB, ta làm như sau:

Bước 1. Vẽ đoạn thẳng $AB = 3$ cm

Bước 2. Vẽ một phần đường tròn tâm A bán kính 2 cm

Bước 3. Vẽ một phần đường tròn tâm B bán kính 2 cm, cắt phần đường tròn tâm A vẽ ở *Bước 2* tại các điểm C và D

Bước 4. Vẽ đường thẳng đi qua hai điểm C và D. Đường thẳng CD là đường trung trực của đoạn thẳng AB.

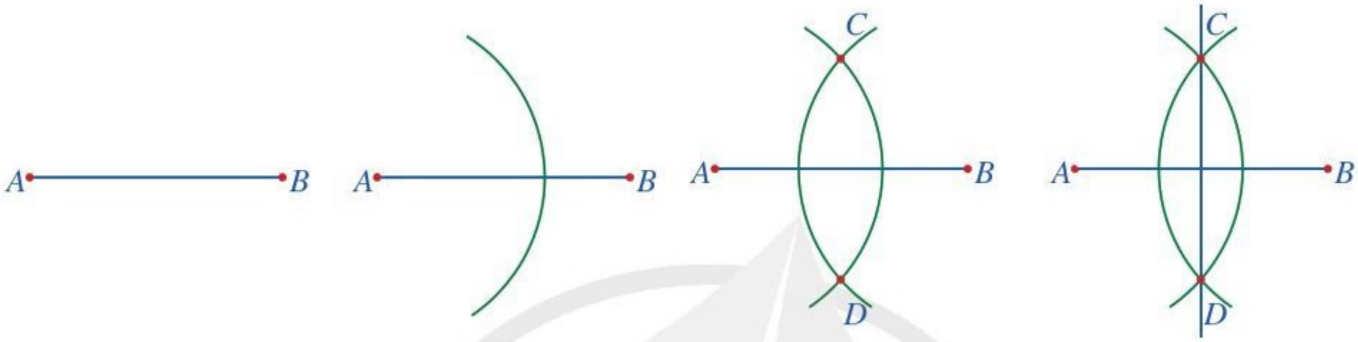

Bước 1 *Bước 2* *Bước 3* *Bước 4*

BÀI TẬP

1. Trong *Hình 94*, đường thẳng CD là đường trung trực của đoạn thẳng AB. Chứng minh $\widehat{CAD} = \widehat{CBD}$.

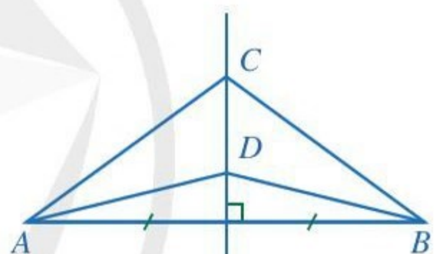

Hình 94

2. Trong *Hình 95*, đường thẳng a là đường trung trực của cả hai đoạn thẳng AB và CD. Chứng minh:

a) $AB \parallel CD$;

b) $\Delta MNC = \Delta MND$;

c) $\widehat{AMD} = \widehat{BMC}$;

d) $AD = BC$, $\widehat{A} = \widehat{B}$;

e) $\widehat{ADC} = \widehat{BCD}$.

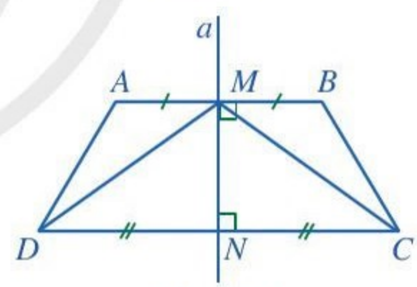

Hình 95

3. Cho ba điểm A, B, C thẳng hàng, điểm B nằm giữa hai điểm A và C. Gọi a và b lần lượt là đường trung trực của các đoạn thẳng AB và BC. Chứng minh rằng $a \parallel b$.

4. Cho đường thẳng d là đường trung trực của đoạn thẳng AB. Điểm M không thuộc đường thẳng d và đoạn thẳng AB sao cho đường thẳng d cắt đoạn thẳng MB tại điểm I. Chứng minh:

a) $MB = AI + IM$;

b) $MA < MB$.

§10. TÍNH CHẤT BA ĐƯỜNG TRUNG TUYẾN CỦA TAM GIÁC

Hình 96 minh hoạ một miếng bìa phẳng có dạng hình tam giác đặt thăng bằng trên đầu ngón tay tại điểm G.

Điểm G được xác định như thế nào?

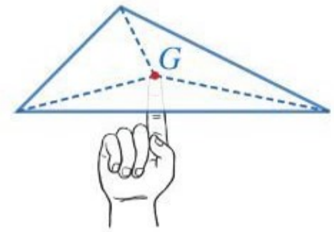

Hình 96

I. ĐƯỜNG TRUNG TUYẾN CỦA TAM GIÁC

1 Quan sát *Hình 97* và cho biết các đầu mút của đoạn thẳng AM có đặc điểm gì.

Trong tam giác ABC (*Hình 97*), đoạn thẳng AM nối đỉnh A với trung điểm M của cạnh BC được gọi là *đường trung tuyến* (xuất phát từ đỉnh A hoặc tương ứng với cạnh BC).

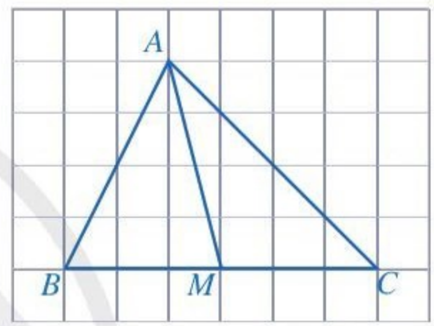

Hình 97

Đôi khi, đường thẳng AM cũng được gọi là đường trung tuyến của tam giác ABC.

Ví dụ 1 Trong ba đoạn thẳng AM, DN, CP (*Hình 98*), đoạn thẳng nào là đường trung tuyến của tam giác ABC?

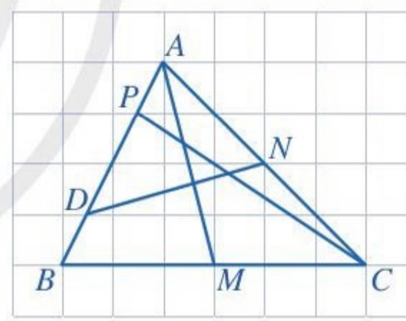

Hình 98

Giải

– Đoạn thẳng AM là đường trung tuyến của tam giác ABC vì A là đỉnh của tam giác ABC và M là trung điểm của cạnh BC.

– Đoạn thẳng DN không là đường trung tuyến của tam giác ABC vì cả D và N không là đỉnh của tam giác ABC.

– Đoạn thẳng CP không là đường trung tuyến của tam giác ABC vì C là đỉnh của tam giác ABC mà P không là trung điểm của cạnh AB.

Ví dụ 2 Cho tam giác PQR (*Hình 99*). Vẽ các đường trung tuyến của tam giác đó.

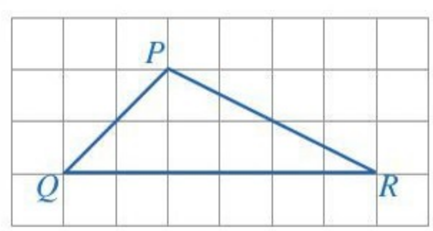

Hình 99

Giải

– Vẽ I, H, K lần lượt là trung điểm của các cạnh QR, PR, PQ.

– Vẽ các đoạn thẳng *PI*, *QH*, *RK*. Các đoạn thẳng đó là các đường trung tuyến của tam giác *PQR* (*Hình 100*).

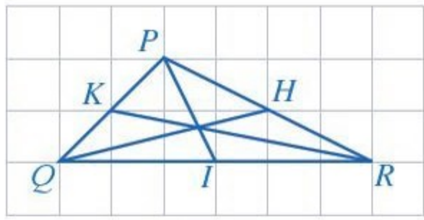

Hình 100

> **1** Trong *Hình 101*, đoạn thẳng *HK* là đường trung tuyến của những tam giác nào?
>
> 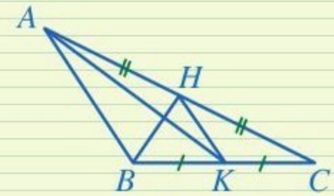
>
>
> *Hình 101*

Nhận xét: Mỗi tam giác có ba đường trung tuyến.

II. TÍNH CHẤT BA ĐƯỜNG TRUNG TUYẾN CỦA TAM GIÁC

2 Quan sát các đường trung tuyến *AM*, *BN*, *CP* của tam giác *ABC* trong *Hình 102*, cho biết ba đường trung tuyến đó có cùng đi qua một điểm hay không.

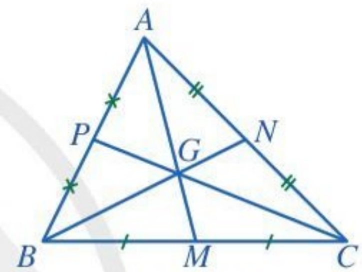

Hình 102

Ta có *định lí* sau:

> Ba đường trung tuyến của một tam giác cùng đi qua một điểm. Điểm đó được gọi là *trọng tâm* của tam giác.

Chú ý: Trong tam giác *ABC*, ba đường trung tuyến *AM*, *BN*, *CP* cùng đi qua điểm *G*, ta còn nói chúng đồng quy tại điểm *G* (*Hình 102*). Do đó, để xác định trọng tâm của một tam giác, ta chỉ cần vẽ hai đường trung tuyến bất kì và xác định giao điểm của hai đường đó.

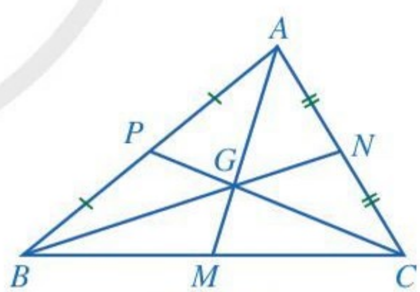

Hình 103

Ví dụ 3 Cho tam giác *ABC* có hai đường trung tuyến *BN* và *CP* cắt nhau tại *G*. Đường thẳng *AG* cắt *BC* tại *M* (*Hình 103*). Chứng minh rằng *M* là trung điểm của cạnh *BC*.

Giải

Hai đường trung tuyến *BN* và *CP* cắt nhau tại *G* nên *G* là trọng tâm của tam giác *ABC*. Vì $G \in AM$ nên *AM* là đường trung tuyến của tam giác *ABC*. Vậy *M* là trung điểm của cạnh *BC*.

> **2** Cho tam giác *PQR* có hai đường trung tuyến *QM* và *RK* cắt nhau tại *G*. Gọi *I* là trung điểm của cạnh *QR*. Chứng minh rằng ba điểm *P*, *G*, *I* thẳng hàng.

3 Quan sát các đường trung tuyến *AM*, *BN*, *CP* của tam giác *ABC* trong *Hình 104*. Bằng cách đếm số ô vuông, tìm các tỉ số

$$\frac{AG}{AM}, \frac{BG}{BN}, \frac{CG}{CP}.$$

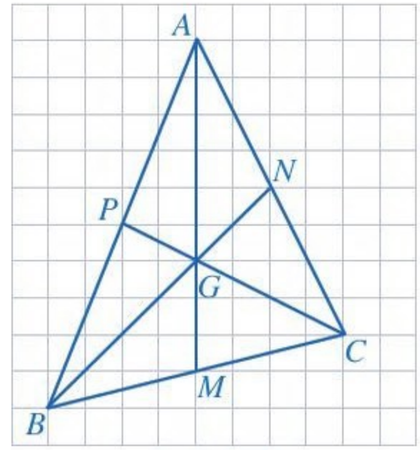

Hình 104

Nhận xét: Trọng tâm của một tam giác cách mỗi đỉnh một khoảng bằng $\frac{2}{3}$ độ dài đường trung tuyến đi qua đỉnh ấy.

Ví dụ 4 Quan sát *Hình 105* và tìm số thích hợp cho $\boxed{?}$:

$EG = \boxed{?}\,EN, EN = \boxed{?}\,GN, GN = \boxed{?}\,EG, DG = \boxed{?}\,GM.$

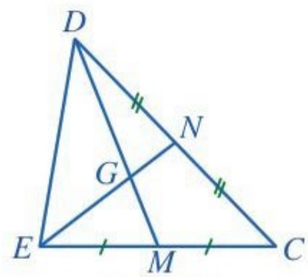

Hình 105

Giải

Tam giác *DEC* có *G* là giao điểm của hai đường trung tuyến *DM* và *EN* nên *G* là trọng tâm của tam giác.

Suy ra $EG = \frac{2}{3}EN$.

Ta có: $GN = EN - EG = EN - \frac{2}{3}EN = \frac{1}{3}EN$

hay $EN = 3GN$.

Từ đó suy ra $GN = \frac{1}{2}EG$. Tương tự, ta có $DG = 2GM$.

Trong tam giác *ABC*, với *AM* là đường trung tuyến và *G* là trọng tâm ta có: $\frac{GM}{AM} = \frac{1}{3}, \frac{GM}{GA} = \frac{1}{2}$.

Ví dụ 5 Cho tam giác *ABC* có hai đường trung tuyến *BM* và *CN* cắt nhau tại trọng tâm *G*. Gọi *P* và *Q* lần lượt là trung điểm của *GB* và *GC*. Chứng minh:

a) $\Delta GMN = \Delta GPQ$; b) $MN \parallel PQ$.

Giải. (*Hình 106*)

a) Vì *G* là trọng tâm của tam giác *ABC* nên

$$GM = \frac{1}{2}GB, GN = \frac{1}{2}GC.$$

Vì *P*, *Q* lần lượt là trung điểm của *GB*, *GC* nên

$$GP = \frac{1}{2}GB, GQ = \frac{1}{2}GC.$$

Suy ra: $GM = GP$, $GN = GQ$.

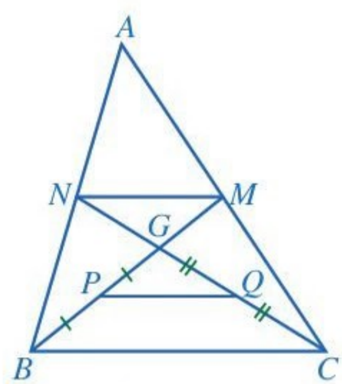

Hình 106

Xét hai tam giác GMN và GPQ, ta có:

$GM = GP$; $\widehat{MGN} = \widehat{PGQ}$ (hai góc đối đỉnh); $GN = GQ$.

Suy ra $\Delta GMN = \Delta GPQ$ (c.g.c).

b) Vì $\Delta GMN = \Delta GPQ$ nên $\widehat{GMN} = \widehat{GPQ}$ (hai góc tương ứng), mà chúng ở vị trí so le trong nên $MN \parallel PQ$.

BÀI TẬP

1. Cho tam giác ABC. Ba đường trung tuyến AM, BN, CP đồng quy tại G. Chứng minh:

$$GA + GB + GC = \frac{2}{3}(AM + BN + CP).$$

2. Cho tam giác ABC cân tại A, hai đường trung tuyến BM và CN cắt nhau tại G. Chứng minh:

a) $BM = CN$;
b) ΔGBC cân tại G.

3. Cho tam giác ABC có hai đường trung tuyến AM và BN cắt nhau tại G. Trên tia đối của tia MA lấy điểm D sao cho $MD = MG$. Chứng minh:

a) $GA = GD$;
b) $\Delta MBG = \Delta MCD$;
c) $CD = 2GN$.

4. Cho tam giác ABC có hai đường trung tuyến AM và BN cắt nhau tại G. Gọi H là hình chiếu của A lên đường thẳng BC. Giả sử H là trung điểm của đoạn thẳng BM. Chứng minh:

a) $\Delta AHB = \Delta AHM$;
b) $AG = \frac{2}{3}AB$.

5. *Hình 107* là mặt cắt đứng của một ngôi nhà ba tầng có mái dốc. Mỗi tầng cao 3,3 m. Mặt cắt mái nhà có dạng tam giác ABC cân tại A với đường trung tuyến AH dài 1,2 m. Tại vị trí O là trọng tâm tam giác ABC, người ta làm tâm cho một cửa sổ có dạng hình tròn.

a) AH có vuông góc với BC không? Vì sao?

b) Vị trí O ở độ cao bao nhiêu mét so với mặt đất.

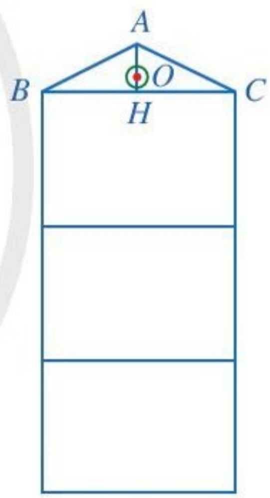

Hình 107

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Tính chất khác của trọng tâm tam giác

• Nếu nối ba đỉnh của tam giác ABC với trọng tâm G của tam giác đó thì tam giác ABC được chia thành ba tam giác nhỏ GAB, GCA, GBC có diện tích bằng nhau (*Hình 108*).

• Điểm đặt G làm cho miếng bìa hình tam giác giữ thăng bằng trên đầu ngón tay *(phần mở đầu bài học)* chính là trọng tâm của tam giác đó.

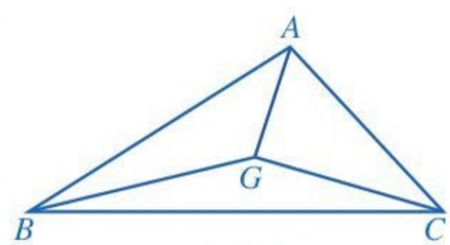

Hình 108

§11. TÍNH CHẤT BA ĐƯỜNG PHÂN GIÁC CỦA TAM GIÁC

Bạn Ngân gấp một miếng bìa hình tam giác để các nếp gấp tạo thành ba tia phân giác của các góc ở đỉnh của tam giác đó (*Hình 109*).

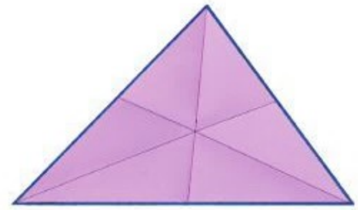

Hình 109

I. ĐƯỜNG PHÂN GIÁC CỦA TAM GIÁC

1 Trong tam giác ABC, tia phân giác của góc A cắt cạnh BC tại điểm D (*Hình 110*). Các đầu mút của đoạn thẳng AD có đặc điểm gì?

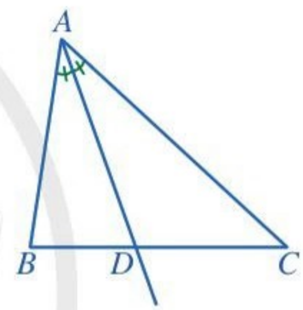

Hình 110

Trong tam giác *ABC* (*Hình 110*), tia phân giác của góc *A* cắt cạnh *BC* tại điểm *D*. Khi đó, đoạn thẳng *AD* được gọi là *đường phân giác* (xuất phát từ đỉnh *A*) của tam giác *ABC*.

Đôi khi, đường thẳng AD cũng được gọi là đường phân giác của tam giác ABC.

Ví dụ 1 Trong hai đoạn thẳng AD, BE (*Hình 111*), đoạn thẳng nào là đường phân giác của tam giác ABC?

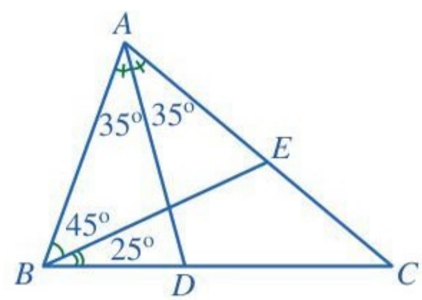

Hình 111

Giải

– Đoạn thẳng AD là đường phân giác của tam giác ABC vì D là giao điểm của tia phân giác góc A với cạnh BC.

– Đoạn thẳng BE không là đường phân giác của tam giác ABC vì BE không là tia phân giác góc B của tam giác ABC.

Ví dụ 2 Cho tam giác ABC cân tại A. Vẽ đường trung tuyến AD. Chứng minh AD cũng là đường phân giác của tam giác đó.

Giải. (*Hình 112*)

Xét hai tam giác ABD và ACD có:

AD là cạnh chung;

$DB = DC$ (vì D là trung điểm của BC);

$AB = AC$ (hai cạnh bên của tam giác cân).

Suy ra $\Delta ABD = \Delta ACD$ (c.c.c).

Do đó $\widehat{BAD} = \widehat{CAD}$ (hai góc tương ứng).

Vậy AD là đường phân giác của tam giác ABC.

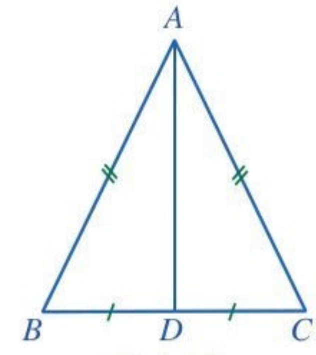

Hình 112

1 Cho tam giác ABC cân tại A. Vẽ đường phân giác AD. Chứng minh AD cũng là đường trung tuyến của tam giác đó.

Ví dụ 3 Cho tam giác ABC. Vẽ các đường phân giác của tam giác đó.

Hướng dẫn

Trước hết, ta vẽ đường phân giác AD của tam giác ABC như sau (*Hình 113*):

Bước 1. Bằng thước thẳng và compa vẽ tia phân giác Ax của góc BAC (tương tự như trong *Ví dụ 2*, trang 81)

Bước 2. Vẽ D là giao điểm của tia Ax với cạnh BC.

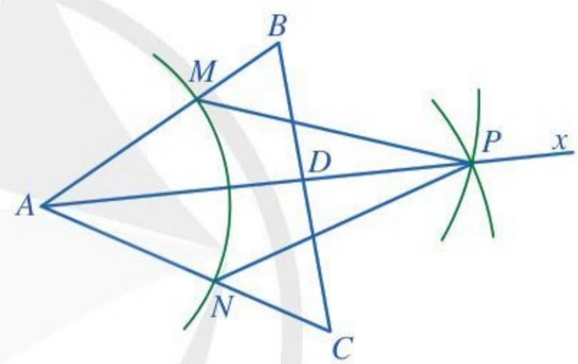

Hình 113

Ta vẽ các đường phân giác xuất phát từ đỉnh B và đỉnh C của tam giác ABC bằng cách tương tự.

Nhận xét: Mỗi tam giác có ba đường phân giác.

II. TÍNH CHẤT BA ĐƯỜNG PHÂN GIÁC CỦA TAM GIÁC

2 Quan sát các đường phân giác AD, BE, CK của tam giác ABC (*Hình 114*), cho biết ba đường phân giác đó có cùng đi qua một điểm hay không.

Ta có *định lí* sau:

Ba đường phân giác của một tam giác cùng đi qua một điểm.

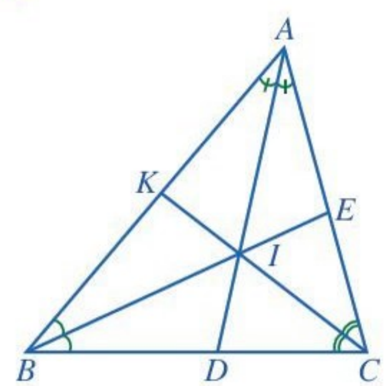

Hình 114

Nhận xét: Để xác định giao điểm ba đường phân giác của một tam giác, ta chỉ cần vẽ hai đường phân giác bất kì và xác định giao điểm của hai đường đó.

Ví dụ 4 Tam giác ABC có hai đường phân giác BE và CK cắt nhau tại I. Điểm I có nằm trên tia phân giác của góc BAC không? Vì sao?

Giải

Vì ba đường phân giác của tam giác ABC cùng đi qua một điểm nên giao điểm I của hai đường phân giác BE và CK cũng thuộc đường phân giác xuất phát từ đỉnh A.

Vậy điểm I nằm trên tia phân giác của góc BAC.

2 Tìm số đo x trong *Hình 115*.

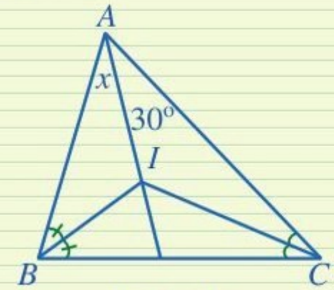

Hình 115

3 Quan sát giao điểm I của ba đường phân giác trong tam giác ABC và ba đoạn thẳng IM, IN, IP (*Hình 116*), cho biết ba đoạn thẳng trên có bằng nhau hay không.

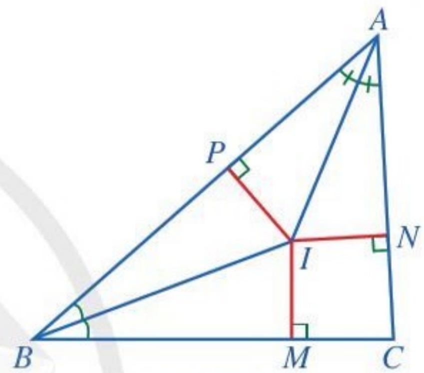

Hình 116

Nhận xét: Giao điểm ba đường phân giác của một tam giác cách đều ba cạnh của tam giác đó.

Kết hợp định lí và nhận xét trên, ta có: *Trong tam giác ABC, ba đường phân giác cùng đi qua một điểm và điểm đó cách đều ba cạnh của tam giác.*

Để chứng minh nhận định trên, ta làm như sau:

Vẽ các đường phân giác của các góc BAC và CBA cắt nhau tại I. Gọi M, N, P lần lượt là hình chiếu của I trên các cạnh BC, CA, AB (*Hình 117*).

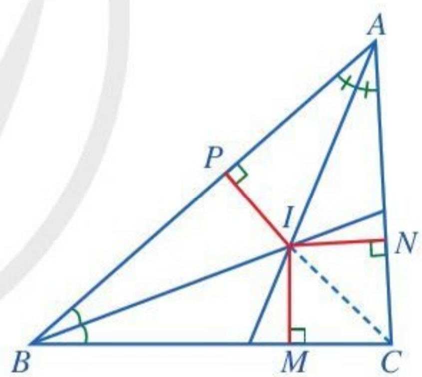

Hình 117

Vì I nằm trên tia phân giác của góc BAC nên $IN = IP$. Tương tự ta có $IP = IM$.

Suy ra $IM = IN$. Do đó điểm I nằm trên đường phân giác của góc ACB.

Vậy ba đường phân giác của tam giác ABC cùng đi qua điểm I.

Mặt khác, ta có: $IM = IN = IP$. Vậy điểm I cách đều ba cạnh của tam giác ABC.

Ví dụ 5 Cho tam giác ABC vuông tại B có điểm I là giao điểm của các đường phân giác của các góc B và C. Gọi M, N, P lần lượt là hình chiếu của điểm I trên các cạnh BC, CA, AB. Cho biết $BM = 1$ cm (*Hình 118*). Tính độ dài các đoạn thẳng IM, IN, IP.

Giải

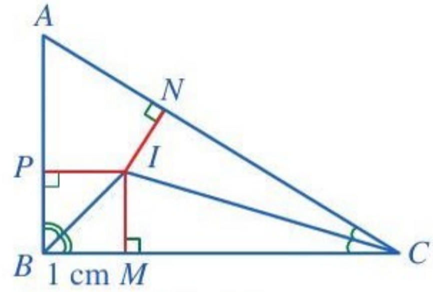

Hình 118

Do điểm I là giao điểm của các đường phân giác của các góc B và C nên I cũng là giao điểm ba đường phân giác của tam giác ABC. Vì thế $IM = IN = IP$.

Trong tam giác vuông ABC, ta có:

$$\widehat{IBC} = \widehat{IBA} = \frac{1}{2}\widehat{ABC} = \frac{1}{2} \cdot 90^{\circ} = 45^{\circ},$$

tức là $\widehat{MBI} = 45^{\circ}$.

Trong tam giác vuông MBI, ta có: $\widehat{MIB} + \widehat{MBI} = 90^{\circ}$

nên $\widehat{MIB} = 90^{\circ} - \widehat{MBI} = 90^{\circ} - 45^{\circ} = 45^{\circ}$.

Suy ra tam giác MBI là tam giác vuông cân tại M.

Do đó $IM = BM = 1$ cm.

Vậy $IM = IN = IP = 1$ cm.

3 Cho tam giác ABC có I là giao điểm của ba đường phân giác. M, N, P lần lượt là hình chiếu của I trên các cạnh BC, CA, AB. Chứng minh rằng: IA, IB, IC lần lượt là đường trung trực của các đoạn thẳng NP, PM, MN.

BÀI TẬP

1. Tam giác ABC có ba đường phân giác cắt nhau tại I. Gọi M, N, P lần lượt là hình chiếu của I trên các cạnh BC, CA, AB.

a) Các tam giác IMN, INP, IPM có là tam giác cân không? Vì sao?

b) Các tam giác ANP, BPM, CMN có là tam giác cân không? Vì sao?

2. Tam giác ABC có ba đường phân giác cắt nhau tại I. Chứng minh:

a) $\widehat{IAB} + \widehat{IBC} + \widehat{ICA} = 90^{\circ}$;

b) $\widehat{BIC} = 90^{\circ} + \frac{1}{2}\widehat{BAC}$.

3. Tam giác ABC có ba đường phân giác cắt nhau tại I và $AB < AC$.

a) Chứng minh $\widehat{CBI} > \widehat{ACI}$;

b) So sánh IB và IC.

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Trong tam giác ABC, vẽ đường tròn có tâm I là giao điểm của ba đường phân giác và bán kính bằng khoảng cách r từ điểm I đến ba cạnh của tam giác (*Hình 119*). Sau này, ta sẽ gọi đường tròn trên là đường tròn nội tiếp tam giác ABC và điểm I là tâm đường tròn nội tiếp tam giác đó.

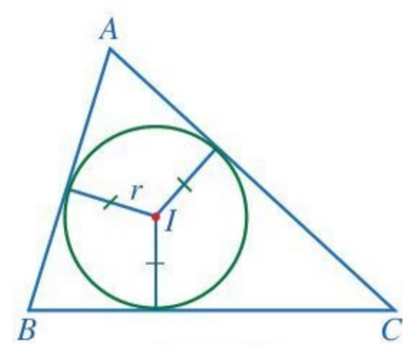

Hình 119

§12. TÍNH CHẤT BA ĐƯỜNG TRUNG TRỰC CỦA TAM GIÁC

Hình 121 minh hoạ biển giới thiệu quần thể di tích, danh thắng cấp Quốc gia núi Dũng Quyết và khu vực Phượng Hoàng Trung Đô ở tỉnh Nghệ An (*Hình 120*).

(*Ảnh: Phạm Xuân Chung*)

Hình 120

Làm thế nào để xác định được vị trí cách đều ba địa điểm được minh hoạ trong Hình 121?

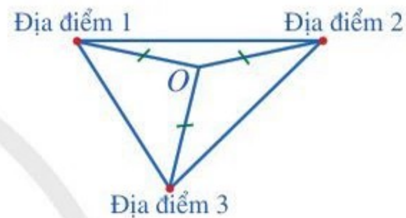

Hình 121

I. ĐƯỜNG TRUNG TRỰC CỦA TAM GIÁC

1 Cho tam giác ABC như *Hình 122*. Vẽ đường trung trực d của đoạn thẳng BC.

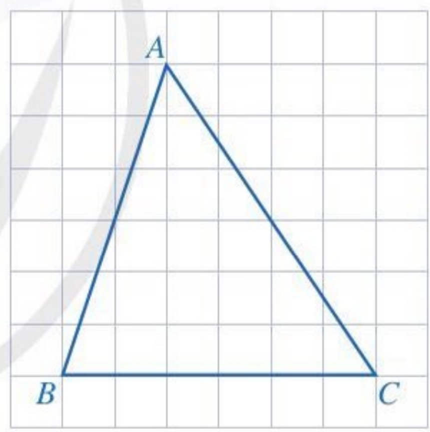

Hình 122

Trong một tam giác, đường trung trực của mỗi cạnh được gọi là đường trung trực của tam giác đó.

Chú ý: Đường trung trực của một tam giác có thể không đi qua đỉnh nào của tam giác.

Ví dụ 1 Trong ba đường thẳng d, e, g (*Hình 123*), đường thẳng nào là đường trung trực của tam giác ABC?

Giải

– Đường thẳng d là đường trung trực của tam giác ABC vì đường thẳng d vuông góc với cạnh BC tại trung điểm của cạnh đó.

– Đường thẳng e không là đường trung trực của tam giác ABC vì đường thẳng e không vuông góc với bất kì cạnh nào của tam giác đó.

– Đường thẳng g không là đường trung trực của tam giác ABC vì đường thẳng g không đi qua trung điểm của bất kì cạnh nào của tam giác đó.

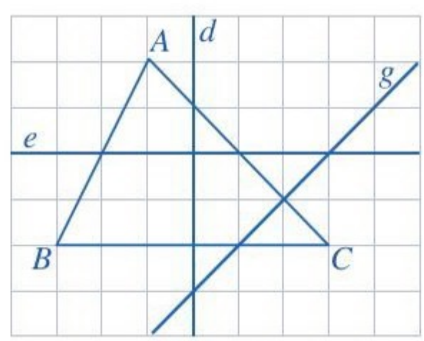

Hình 123

Ví dụ 2 Cho tam giác ABC cân tại A. Vẽ đường trung tuyến AM. Chứng minh AM là đường trung trực của tam giác ABC.

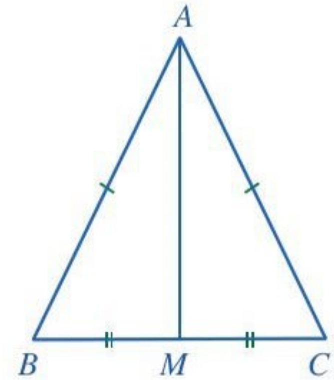

Hình 124

Giải. (*Hình 124*)

Vì tam giác ABC cân tại A nên $AB = AC$.

Suy ra A nằm trên đường trung trực của BC.

Vì AM là đường trung tuyến của tam giác ABC nên $MB = MC$.

Suy ra M nằm trên đường trung trực của BC.

Vậy AM là đường trung trực của tam giác ABC.

1 Cho tam giác ABC cân tại A. Vẽ đường phân giác AD. Chứng minh AD cũng là đường trung trực của tam giác ABC.

Ví dụ 3 Cho tam giác nhọn ABC. Dùng thước thẳng và compa vẽ các đường trung trực của tam giác đó.

Hướng dẫn

Vẽ đường trung trực m của cạnh BC (Xem *Hình 125*).

Hai đường trung trực của các cạnh AB, AC được vẽ tương tự.

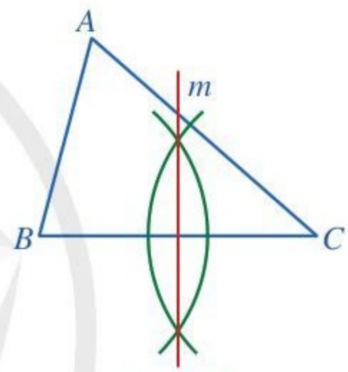

Hình 125

Nhận xét: Mỗi tam giác có ba đường trung trực.

II. TÍNH CHẤT BA ĐƯỜNG TRUNG TRỰC CỦA TAM GIÁC

2 Quan sát các đường trung trực của tam giác ABC (*Hình 126*), cho biết ba đường trung trực đó có cùng đi qua một điểm hay không.

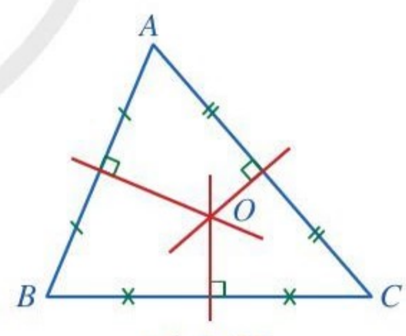

Hình 126

Ta có *định lí* sau:

> Ba đường trung trực của một tam giác cùng đi qua một điểm.

Nhận xét: Để xác định giao điểm ba đường trung trực của một tam giác, ta chỉ cần vẽ hai đường trung trực bất kì và xác định giao điểm của hai đường đó.

Ví dụ 4 Cho tam giác ABC có đường trung trực của hai cạnh AB và BC cắt nhau tại O. Điểm O có nằm trên đường trung trực của cạnh AC không? Vì sao?

Giải

Vì ba đường trung trực của tam giác ABC cùng đi qua một điểm nên giao điểm O của hai đường trung trực của các cạnh AB và BC cũng thuộc đường trung trực của cạnh AC. Vậy điểm O nằm trên đường trung trực của cạnh AC.

2 Trong *Hình 127*, điểm O có phải là giao điểm ba đường trung trực của tam giác ABC không?

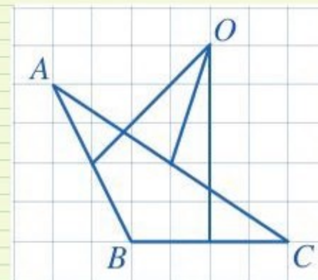

Hình 127

3 Quan sát giao điểm O của ba đường trung trực của tam giác ABC và ba đoạn thẳng OA, OB, OC (*Hình 128*), cho biết ba đoạn thẳng trên có bằng nhau hay không.

Nhận xét: Giao điểm ba đường trung trực của một tam giác cách đều ba đỉnh của tam giác đó.

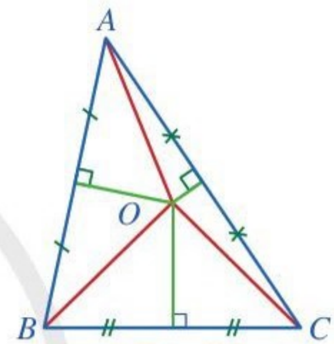

Hình 128

Kết hợp định lí và nhận xét trên, ta có: *Trong một tam giác, ba đường trung trực cùng đi qua một điểm và điểm đó cách đều ba đỉnh của tam giác.*

Để chứng minh nhận định trên, ta làm như sau:

Vẽ các đường trung trực m, n lần lượt của các cạnh AB và AC. Gọi O là giao điểm của hai đường thẳng m và n (*Hình 129*).

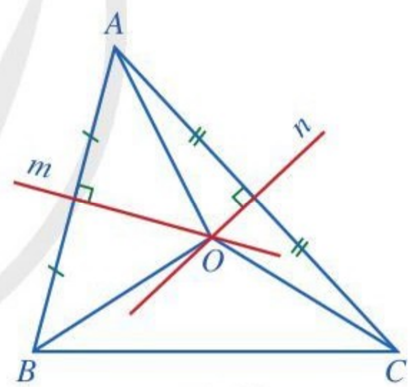

Hình 129

Vì O nằm trên đường trung trực của cạnh AB nên $OA = OB$.

Tương tự, ta có $OA = OC$.

Suy ra $OB = OC$. Do đó điểm O nằm trên đường trung trực của cạnh BC.

Vậy ba đường trung trực của tam giác ABC cùng đi qua điểm O.

Mặt khác, ta có: $OA = OB = OC$.

Vậy điểm O cách đều ba đỉnh của tam giác ABC.

Ví dụ 5 Cho tam giác đều ABC có G là trọng tâm. Chứng minh G cũng là điểm cách đều ba đỉnh của tam giác đó.

Giải. (Hình 130)

Vì G là trọng tâm của tam giác ABC nên các đường thẳng AG, BG, CG lần lượt cắt các cạnh BC, CA, AB tại M, N, P theo thứ tự là trung điểm của các cạnh này.

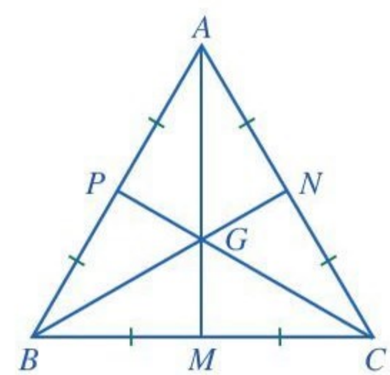

Hình 130

Tam giác ABC đều nên tam giác ABC cân tại đỉnh A. Suy ra $AB = AC$.

Do $AB = AC$, $MB = MC$ nên AM là đường trung trực của đoạn thẳng BC.

Vì thế, đường trung tuyến AM cũng là đường trung trực của tam giác ABC.

Tương tự các đường trung tuyến BN, CP cũng là các đường trung trực của tam giác ABC. Do đó G là giao điểm ba đường trung trực của tam giác ABC.

Vậy G cách đều ba đỉnh của tam giác ABC.

BÀI TẬP

1. Cho tam giác ABC và điểm O thoả mãn $OA = OB = OC$. Chứng minh rằng O là giao điểm ba đường trung trực của tam giác ABC.

2. Cho tam giác ABC. Vẽ điểm O cách đều ba đỉnh A, B, C trong mỗi trường hợp sau:

a) Tam giác ABC nhọn;

b) Tam giác ABC vuông tại A;

c) Tam giác ABC có góc A tù.

3. Tam giác ABC có ba đường trung tuyến cắt nhau tại G. Biết rằng điểm G cũng là giao điểm của ba đường trung trực trong tam giác ABC. Chứng minh tam giác ABC đều.

4. Tam giác ABC có ba đường phân giác cắt nhau tại I. Biết rằng I cũng là giao điểm ba đường trung trực của tam giác ABC. Chứng minh tam giác ABC đều.

5. Cho tam giác ABC. Đường trung trực của hai cạnh AB và AC cắt nhau tại điểm O nằm trong tam giác. M là trung điểm của BC. Chứng minh:

a) $OM \perp BC$; b) $\widehat{MOB} = \widehat{MOC}$.

CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT

Đường tròn đi qua ba đỉnh của tam giác

Nếu O là giao điểm của ba đường trung trực của tam giác ABC thì $OA = OB = OC$.

Đặt $R = OA$. Đường tròn tâm O bán kính R đi qua ba đỉnh của tam giác ABC (*Hình 131*). Sau này, ta sẽ gọi đường tròn đó là đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC và điểm O là tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC.

Nếu tam giác ABC nhọn thì điểm O nằm trong tam giác. Nếu tam giác ABC vuông thì điểm O là trung điểm của cạnh huyền. Nếu tam giác ABC tù thì điểm O nằm ngoài tam giác.

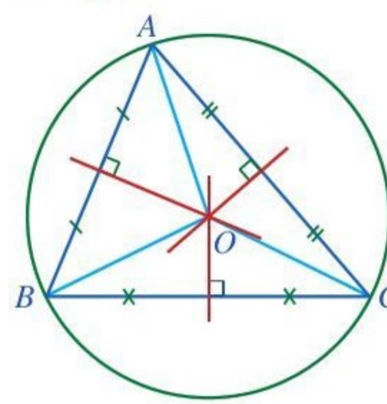

Hình 131

§13. TÍNH CHẤT BA ĐƯỜNG CAO CỦA TAM GIÁC

Cho tam giác *ABC*. Gọi *M*, *N*, *P* lần lượt là hình chiếu của *A*, *B*, *C* trên các đường thẳng *BC*, *CA*, *AB* (*Hình 132*).

Em có nhận xét gì về ba đường thẳng AM, BN, CP?

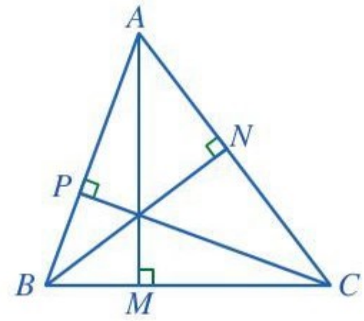

Hình 132

I. ĐƯỜNG CAO CỦA TAM GIÁC

1 Cho tam giác *ABC* (*Hình 133*). Bằng cách sử dụng ê ke, vẽ hình chiếu *M* của điểm *A* trên đường thẳng *BC*.

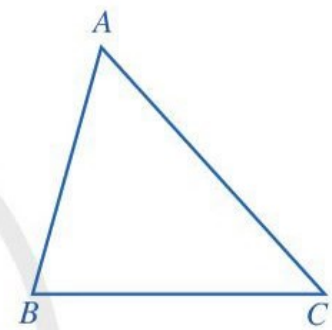

Hình 133

Trong một tam giác, đoạn vuông góc kẻ từ một đỉnh đến đường thẳng chứa cạnh đối diện gọi là một *đường cao* của tam giác đó.

Trong *Hình 134*, đoạn thẳng *AM* là một đường cao của tam giác *ABC*. Đôi khi, ta cũng gọi đường thẳng *AM* là một đường cao của tam giác *ABC*.

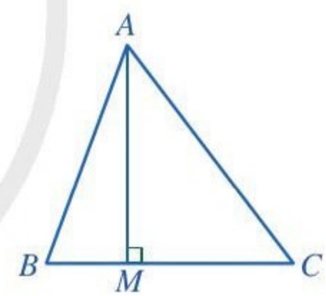

Hình 134

Ví dụ 1 Trong ba đoạn thẳng *AH*, *BK*, *DN*, đoạn thẳng nào là đường cao của tam giác *ABC* (*Hình 135*)?

Giải

– Đoạn thẳng *AH* không là đường cao của tam giác *ABC* vì *A* là đỉnh của tam giác *ABC* mà *AH* không vuông góc với *BC*.

– Đoạn thẳng *BK* là đường cao của tam giác *ABC* vì *B* là đỉnh của tam giác *ABC* và *BK* vuông góc với *AC*.

– Đoạn thẳng *DN* không là đường cao của tam giác *ABC* vì cả *D* và *N* không là đỉnh của tam giác *ABC*.

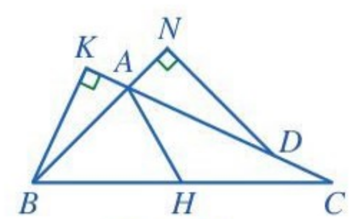

Hình 135

Ví dụ 2 Cho tam giác nhọn *ABC*. Sử dụng ê ke để vẽ các đường cao của tam giác *ABC*.

Hướng dẫn

Vẽ đường cao *AM* của tam giác *ABC* (xem *Hình 136*).

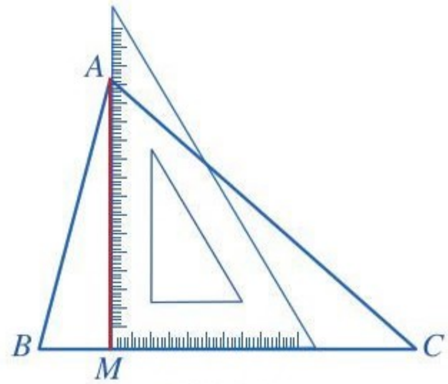

Hình 136

1 Cho tam giác ABC vuông tại A. Hãy đọc tên đường cao đi qua B, đường cao đi qua C.

Hai đường cao BN, CP được vẽ tương tự.

Nhận xét

- Mỗi tam giác có ba đường cao;
- Đường cao của tam giác có thể nằm trong, trên cạnh, hoặc nằm ngoài tam giác.

II. TÍNH CHẤT BA ĐƯỜNG CAO CỦA TAM GIÁC

2 Quan sát ba đường cao AM, BN, CP của tam giác ABC (*Hình 137*), cho biết ba đường cao đó có cùng đi qua một điểm hay không.

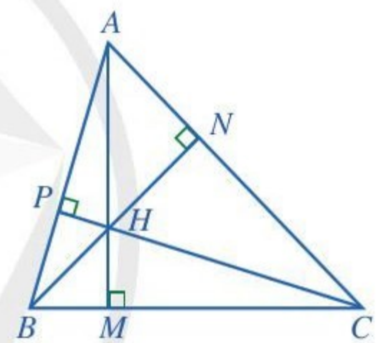

Hình 137

Ta có *định lí* sau:

> Trong một tam giác, ba đường cao cùng đi qua một điểm. Điểm đó được gọi là *trực tâm* của tam giác.

Nhận xét: Để xác định trực tâm của một tam giác, ta chỉ cần vẽ hai đường cao bất kì và xác định giao điểm của hai đường đó.

Ví dụ 3 Cho tam giác nhọn ABC có hai đường cao AM, BN cắt nhau tại H. Đường thẳng CH có vuông góc với đường thẳng AB không? Vì sao?

Giải

Vì ba đường cao của tam giác ABC cùng đi qua một điểm nên giao điểm H của hai đường cao AM và BN cũng thuộc đường cao đi qua C. Vậy đường thẳng CH vuông góc với đường thẳng AB.

2 Cho tam giác đều ABC có trọng tâm là G. Chứng minh G cũng là trực tâm của tam giác ABC.

Ví dụ 4 Cho tam giác ABC có trực tâm H thoả mãn $HA = HB = HC$ (*Hình 138*). Chứng minh tam giác ABC đều.

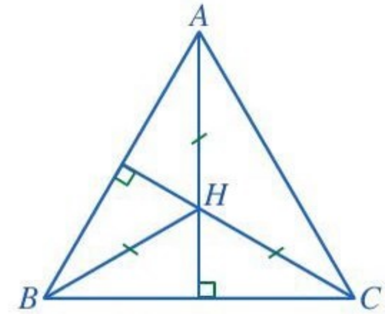

Hình 138

Giải

Vì $HB = HC$ nên H thuộc đường trung trực của cạnh BC.

Vì H là trực tâm tam giác ABC nên $AH \perp BC$.

Đường thẳng AH và đường trung trực của cạnh BC cùng đi qua H và vuông góc với BC nên chúng trùng nhau.

Suy ra AH là đường trung trực của BC. Do đó $AB = AC$.

Chứng minh tương tự, ta có $BC = CA$.

Suy ra $AB = BC = CA$. Vậy tam giác ABC đều.

3 Cho tam giác ABC có trực tâm H cũng là trọng tâm của tam giác. Chứng minh tam giác ABC đều.

BÀI TẬP

1. Cho tam giác ABC có H là trực tâm, H không trùng với đỉnh nào của tam giác. Nêu một tính chất của cặp đường thẳng:

a) AH và BC; b) BH và CA; c) CH và AB.

2. Cho tam giác ABC. Vẽ trực tâm H của tam giác ABC và nhận xét vị trí của nó trong các trường hợp sau:

a) Tam giác ABC nhọn;

b) Tam giác ABC vuông tại A;

c) Tam giác ABC có góc A tù.

3. Cho tam giác nhọn ABC và điểm D nằm trong tam giác. Chứng minh rằng nếu DA vuông góc với BC và DB vuông góc với CA thì DC vuông góc với AB.

4. Cho tam giác nhọn ABC. Hai đường cao BE và CF cắt nhau tại H, $\widehat{HCA} = 25^\circ$. Tính $\widehat{BAC}$ và $\widehat{HBA}$.

5. Trong *Hình 139*, cho biết $AB \parallel CD$, $AD \parallel BC$; H, K lần lượt là trực tâm các tam giác ABC và ACD. Chứng minh $AK \parallel CH$ và $AH \parallel CK$.

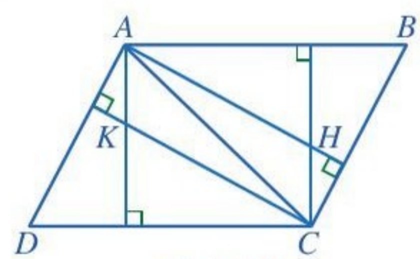

Hình 139

6. Cho tam giác ABC có G là trọng tâm, H là trực tâm, I là giao điểm của ba đường phân giác, O là giao điểm của ba đường trung trực. Chứng minh rằng:

a) Nếu tam giác ABC đều thì bốn điểm G, H, I, O trùng nhau;

b) Nếu tam giác ABC có hai điểm trong bốn điểm G, H, I, O trùng nhau thì tam giác ABC là tam giác đều.

BÀI TẬP CUỐI CHƯƠNG VII

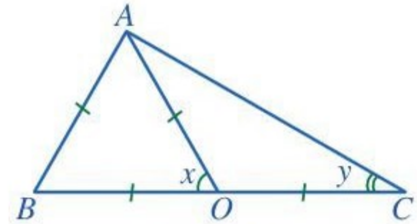

Hình 140

1. Cho tam giác ABC có: $\widehat{A} = 42^{\circ}$, $\widehat{B} = 37^{\circ}$.

a) Tính $\widehat{C}$.

b) So sánh độ dài các cạnh AB, BC, CA.

2. Tìm các số đo x, y trong *Hình 140*.

3. Bạn Hoa đánh dấu ba vị trí A, B, C trên một phần sơ đồ xe buýt ở Hà Nội năm 2021 và xem xe buýt có thể đi như thế nào giữa hai vị trí A và B. Đường thứ nhất đi từ A đến C và đi tiếp từ C đến B, đường thứ hai đi từ B đến A (*Hình 141*). Theo em, đường nào đi dài hơn? Vì sao?

(*Nguồn: https://xe-buyt.com*)

Hình 141

4. Cho hai tam giác ABC và MNP có: $AB = MN$, $BC = NP$, $CA = PM$. Gọi I và K lần lượt là trung điểm của BC và NP. Chứng minh $AI = MK$.

5. Cho *Hình 142* có O là trung điểm của đoạn thẳng AB và O nằm giữa hai điểm M, N. Chứng minh:

a) Nếu $OM = ON$ thì $AM \parallel BN$;

b) Nếu $AM \parallel BN$ thì $OM = ON$.

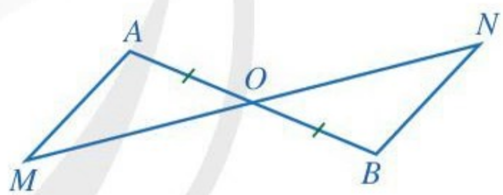

Hình 142

6. Cho tam giác ABC cân tại A có $\widehat{ABC} = 70^{\circ}$. Hai đường cao BD và CE cắt nhau tại H.

a) Tính số đo các góc còn lại của tam giác ABC.

b) Chứng minh $BD = CE$.

c) Chứng minh tia AH là tia phân giác của góc BAC.

7. Cho hai tam giác nhọn ABC và ECD, trong đó ba điểm B, C, D thẳng hàng. Hai đường cao BM và CN của tam giác ABC cắt nhau tại I, hai đường cao CP và DQ của tam giác ECD cắt nhau tại K (*Hình 143*). Chứng minh $AI \parallel EK$.

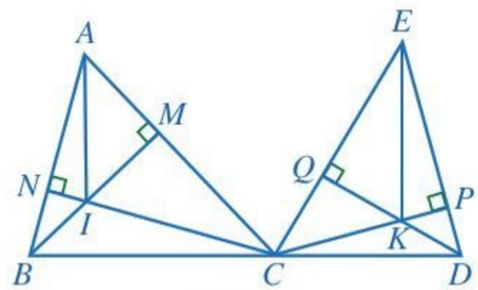

Hình 143

8. Cho tam giác ABC có O là giao điểm của ba đường trung trực. Qua các điểm A, B, C lần lượt kẻ các đường thẳng vuông góc với OA, OB, OC, hai trong ba đường đó lần lượt cắt nhau tại M, N, P (*Hình 144*). Chứng minh:

a) $\Delta OMA = \Delta OMB$ và tia MO là tia phân giác của góc NMP;

b) O là giao điểm của ba đường phân giác của tam giác MNP.

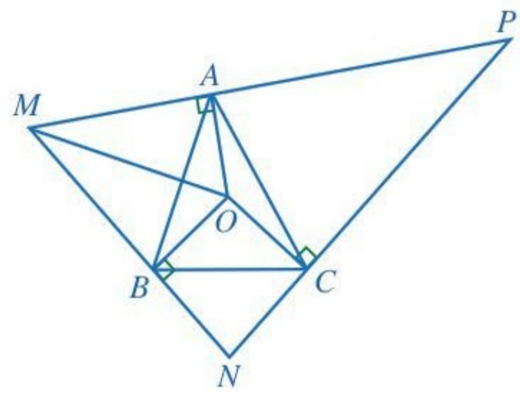

Hình 144

9. Cho tam giác ABC có G là trọng tâm, H là trực tâm, I là giao điểm của ba đường phân giác, O là giao điểm của ba đường trung trực. Các điểm A, G, H, I, O phân biệt. Chứng minh rằng:

a) Nếu tam giác ABC cân tại A thì các điểm A, G, H, I, O cùng nằm trên một đường thẳng;

b) Nếu các điểm A, H, I cùng nằm trên một đường thẳng thì tam giác ABC cân tại A.

10. Bạn Hoa vẽ tam giác ABC lên tờ giấy sau đó cắt một phần tam giác ở phía góc A (*Hình 145*). Bạn Hoa đố bạn Hùng: Không vẽ điểm A, làm thế nào tìm được điểm D trên đường thẳng BC sao cho khoảng cách từ D đến điểm A là nhỏ nhất? Em hãy giúp bạn Hùng tìm cách vẽ điểm D và giải thích cách làm của mình.

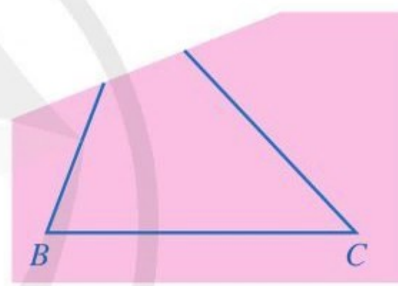

Hình 145

Chọn chữ đặt trước đáp án trả lời đúng (từ Bài 11 đến Bài 14):

11. Cho tam giác ABC có hai đường trung tuyến AM và BN cắt nhau tại G. Khi đó

A. $AM = 2GM$. B. $AM = 2AG$. C. $GA = 3GM$. D. $GA = 2GM$.

12. Cho tam giác ABC cân tại A có $\widehat{BAC} = 40^\circ$. Hai đường trung trực của hai cạnh AB, AC cắt nhau tại O. Khi đó

A. $OA = OB = AB$. B. $OA = OB = OC$. C. $OB = OC = BC$. D. $OC = OA = AC$.

13. Cho tam giác ABC có $BC > AC$, I là giao điểm của hai đường phân giác góc A và góc B. Khi đó

A. $\widehat{ICA} = \widehat{ICB}$. B. $\widehat{IAC} = \widehat{IBC}$. C. $\widehat{ICA} > \widehat{ICB}$. D. $\widehat{IAC} < \widehat{IBC}$.

14. Cho tam giác nhọn ABC có $AB < AC$. Hai đường cao AD và CE cắt nhau tại H. Khi đó

A. $\widehat{HAB} = \widehat{HAC}$. B. $\widehat{HAB} > \widehat{HAC}$. C. $\widehat{HAB} = \widehat{HCB}$. D. $\widehat{HAC} = \widehat{BAC}$.

THỰC HÀNH MỘT SỐ PHẦN MỀM
(NẾU NHÀ TRƯỜNG CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN)

I. SỬ DỤNG PHẦN MỀM GEOGEBRA

1. Tính giá trị của đa thức một biến

Ví dụ 1 Cho đa thức $f(x) = x^8 - 6x^7 + 5x^4 - 3x^2 + 8$. Tính: $f(-2)$; $f(3) - 4f(7)$.

Hướng dẫn

Ta nhập các lệnh ở ô **Nhập lệnh**.

– Nhập lệnh: f(x) = x^8 – 6x^7 + 5x^4 – 3x^2 + 8 rồi bấm ↵

Màn hình xuất hiện kết quả:

$$f(x) = x^8 - 6x^7 + 5x^4 - 3x^2 + 8.$$

– Để tính f(– 2) ta nhập lệnh: f(– 2) rồi bấm ↵

Màn hình xuất hiện kết quả: 1100.

– Để tính f(3) – 4f(7) ta nhập lệnh: f(3) – 4f(7) rồi bấm ↵

Màn hình xuất hiện kết quả: – 3347811.

1 Cho đa thức:
$g(x) = 2x^{10} - 8x^6 + 5x^5 - 3x^3 + 6$.
Tính: $g(-6)$; $g(3)$; $3g(-4) - 5g(8)$.

2. Tạo công cụ vẽ hình tam giác khi biết độ dài ba cạnh

a) Tạo các số a, b, c *ban đầu*

– Nhập lệnh: a = 1 rồi bấm ↵

– Nhập lệnh: b = 1 rồi bấm ↵

– Nhập lệnh: c = 1 rồi bấm ↵

b) Tạo các hộp chọn đầu vào

– Dùng 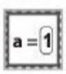 tạo hộp chọn đầu vào a và đặt tên là “Nhập độ dài cạnh thứ nhất của hình tam giác: a =” rồi tạo liên kết với a.

– Dùng 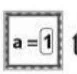 tạo hộp chọn đầu vào b và đặt tên là “Nhập độ dài cạnh thứ hai của hình tam giác: b =” rồi tạo liên kết với b.

– Dùng tạo hộp chọn đầu vào c và đặt tên là “Nhập độ dài cạnh thứ ba của hình tam giác: c =” rồi tạo liên kết với c.

c) Vẽ hình tam giác ABC

– Dùng vẽ đoạn thẳng AB có độ dài bằng c.

– Dùng vẽ đường tròn tâm A bán kính b và đường tròn tâm B bán kính a, rồi dùng xác định giao điểm C của hai đường tròn đó.

– Ẩn đoạn thẳng AB.

– Dùng vẽ hình tam giác ABC.

– Ẩn các đối tượng không cần thiết để có hình tam giác ABC cần vẽ.

d) Vẽ hình tam giác ABC có độ dài các cạnh là a, b, c thay đổi

Khi thay các giá trị a, b, c thoả mãn $a + b > c$, $b + c > a$, $c + a > b$ ở các hộp chọn đầu vào ta sẽ có một hình tam giác ABC khác.Chẳng hạn, nếu thay các giá trị $a = 1$, $b = 1$, $c = 1$ ban đầu bởi $a = 3$, $b = 4$, $c = 5$ thì trên màn hình ta sẽ có hình tam giác ABC có độ dài ba cạnh BC, CA, AB lần lượt là 3, 4, 5.

3. Vẽ hình lăng trụ đứng tam giác, hình lăng trụ đứng tứ giác, hình hộp chữ nhật

Để vẽ một số hình khối, ta nháy chuột vào **Hiển thị** trên thanh bảng chọn, sau đó nháy chuột vào **Hiển thị dạng 3D**. Khi đó màn hình xuất hiện phần màu xám được gọi là mặt phẳng chuẩn (Plane) và ba trục có màu đỏ, màu xanh lá cây, màu xanh dương. Ta có thể cho ẩn hoặc hiện các đối tượng này bằng cách nháy chuột phải vào một vị trí bất kì trong vùng hiển thị dạng 3D; rồi nháy chuột vào , .

Vẽ hình lăng trụ đứng tam giác

– Dùng vẽ một hình tam giác ABC ở phần màu xám trong vùng hiển thị dạng 3D.

– Nháy chuột vào , sau đó nháy chuột vào một điểm trong hình tam giác và giữ chuột trái, kéo lên trên, ta sẽ có hình lăng trụ đứng tam giác ABC.DEF.

– Đổi tên các đỉnh của hình lăng trụ và ẩn các đối tượng không cần thiết để có hình lăng trụ đứng tam giác ABC.A'B'C' cần vẽ.

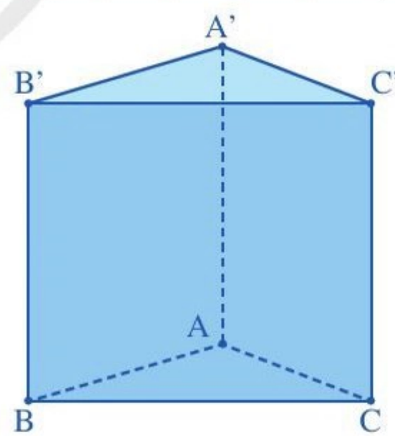

2 Vẽ hình lăng trụ đứng tứ giác IJKL.I'J'K'L' và hình hộp chữ nhật MNPQ.M'N'P'Q'.

4. Trải nghiệm tính chất cùng đi qua một điểm của các đường đặc biệt trong tam giác

Để vẽ các hình phẳng, ta nháy chuột vào **Hiển thị** trên thanh bảng chọn, sau đó nháy chuột vào **Vùng làm việc**. Khi đó, vùng làm việc xuất hiện cùng với một trục ngang và một trục dọc ở trên lưới ô vuông. Ta có thể cho ẩn hoặc hiện các đối tượng này bằng cách nháy chuột phải vào một vị trí bất kì trong vùng làm việc; rồi nháy chuột vào , .

Chẳng hạn, sau đây là hướng dẫn cách vẽ ba đường trung tuyến của tam giác và trải nghiệm tính chất cùng đi qua một điểm của các đường trung tuyến đó.

➢ Vẽ tam giác và ba đường trung tuyến của tam giác

– Dùng vẽ các cạnh AB, BC, CA của tam giác ABC.

– Dùng xác định trung điểm D, E, F lần lượt của các cạnh BC, CA, AB.

– Dùng vẽ các đường trung tuyến AD, BE, CF của tam giác ABC.

– Ẩn các đối tượng không cần thiết để có tam giác ABC và các đường trung tuyến AD, BE, CF.

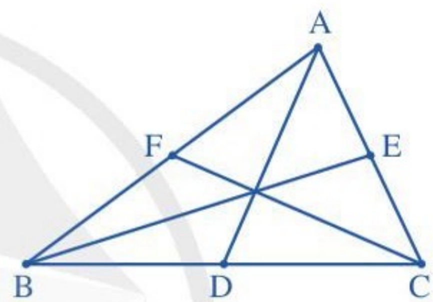

➢ Trải nghiệm tính chất đồng quy của ba đường trung tuyến

Khi di chuyển một trong các đỉnh của tam giác ABC, ta thấy các đường trung tuyến AD, BE, CF của tam giác ABC luôn đồng quy mặc dù các yếu tố của tam giác thay đổi.

3 Vẽ và trải nghiệm tính chất cùng đi qua một điểm của ba đường phân giác, ba đường trung trực, ba đường cao của tam giác.

II. SỬ DỤNG PHẦN MỀM MICROSOFT EXCEL

Chúng ta có thể sử dụng những phần mềm thông dụng như Microsoft Excel và Microsoft Word để vẽ các loại biểu đồ một cách nhanh chóng. Sau đây phần mềm Microsoft Excel phiên bản 2016 được trình bày để vẽ biểu đồ cột và biểu đồ đoạn thẳng (đối với phần mềm Microsoft Word cũng làm tương tự).

1. Vẽ biểu đồ cột

Ví dụ 2 Bảng dưới đây cho biết số huy chương Vàng, Bạc, Đồng của Đoàn Thể thao Việt Nam và Đoàn Thể thao Thái Lan tại SEA Games 30, tổ chức ở Philippines năm 2019.

Loại huy chương	Đoàn Thể thao Việt Nam	Đoàn Thể thao Thái Lan
Vàng	98	92
Bạc	85	103
Đồng	105	123

(*Nguồn: https://vtv.vn/the-thao*)

a) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số huy chương Vàng, Bạc, Đồng của Đoàn Thể Thao Việt Nam.

b) Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn số huy chương Vàng, Bạc, Đồng của Đoàn Thể thao Việt Nam và Đoàn Thể thao Thái Lan.

Hướng dẫn

Trong Microsoft Excel, ta nhập vào dữ liệu như sau:

	A	B	C
1	Loại huy chương	Đoàn Thể thao Việt Nam	Đoàn Thể thao Thái Lan
2	Vàng	98	92
3	Bạc	85	103
4	Đồng	105	123

a) Vẽ biểu đồ cột biểu diễn số huy chương Vàng, Bạc, Đồng của Đoàn Thể thao Việt Nam:

– Nháy chuột vào ô A1, giữ và di chuột đến ô B4 để chọn khối ô A1:B4.

– Nháy chuột vào **Insert**, chọn , rồi chọn **All Charts** trong hộp thoại xuất hiện trên màn hình, tiếp theo chọn **Column**, sau đó chọn . Trong các biểu đồ gợi ý ở phần **Clustered Column** ta nháy chuột vào biểu đồ cần vẽ rồi nhấn ↵ để có biểu đồ theo yêu cầu.

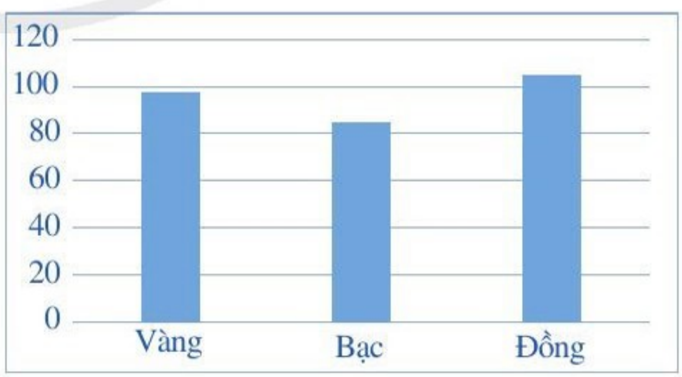

b) Vẽ biểu đồ cột kép biểu diễn số huy chương Vàng, Bạc, Đồng của Đoàn Thể thao Việt Nam và Đoàn Thể thao Thái Lan:

– Nháy chuột vào ô A1, giữ và di chuột đến ô C4 để chọn khối ô A1:C4.

– Nháy chuột vào **Insert**, chọn , rồi chọn **All Charts** trong hộp thoại xuất hiện trên màn hình, tiếp theo chọn **Column**, sau đó chọn . Trong các biểu đồ gợi ý ở phần **Clustered Column** ta nháy chuột vào biểu đồ cần vẽ rồi nhấn ↵ để có biểu đồ theo yêu cầu.

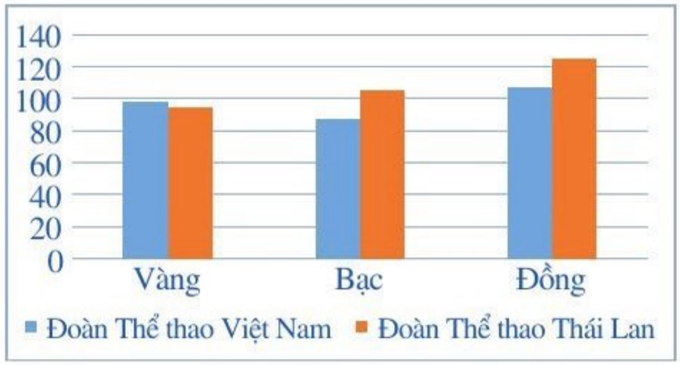

2. Vẽ biểu đồ đoạn thẳng

Ví dụ 3 Bảng dưới đây cho biết thu nhập bình quân đầu người/năm của Việt Nam (tính theo đô la Mỹ) qua một số năm:

Năm	1986	1991	2010	2017	2018	2019	2020
Thu nhập bình quân đầu người/năm (đô la Mỹ)	423	138	1 318	2 366	2 566	2 715	2 786

(*Nguồn: https://data.worldbank.org*)

Vẽ biểu đồ đoạn thẳng biểu diễn dữ liệu thống kê trên.

Hướng dẫn

Trong Microsoft Excel, ta nhập vào dữ liệu như sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Năm	1986	1991	2010	2017	2018	2019	2020
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm (đô la Mỹ)	423	138	1318	2366	2566	2715	2786

– Nháy chuột vào ô A1, giữ và di chuột đến ô H2 để chọn khối ô A1:H2.

– Nháy chuột vào **Insert**, chọn , rồi chọn **All Charts** trong hộp thoại xuất hiện trên màn hình, tiếp theo chọn **Line**, sau đó chọn . Trong các biểu đồ gợi ý ở phần **Clustered Column** ta nháy chuột vào biểu đồ cần vẽ rồi nhấn ↵ để có biểu đồ theo yêu cầu.

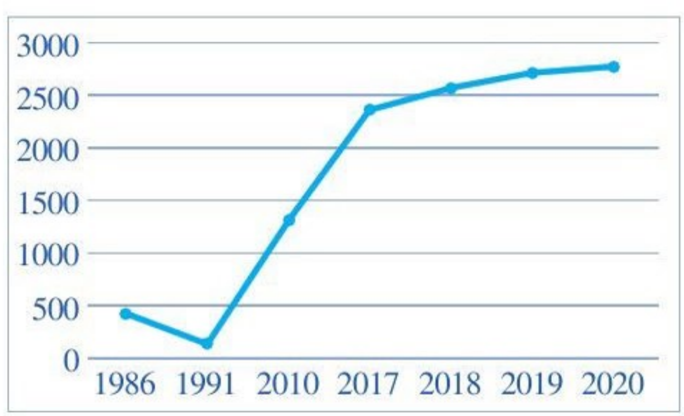

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

THUẬT NGỮ	GIẢI THÍCH	TRANG
bậc của đa thức một biến (khác đa thức không, đã thu gọn)	số mũ cao nhất của biến trong đa thức đó	50
biểu thức đại số	các số, các biến nối với nhau bởi dấu các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa	42
biểu thức số	các số được nối với nhau bởi dấu các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia, nâng lên luỹ thừa)	41
đa thức một biến	tổng những đơn thức của cùng một biến	48
đơn thức một biến	biểu thức đại số chỉ gồm một số hoặc tích của một số với luỹ thừa số mũ nguyên dương của biến đó	47
đường cao của tam giác	đoạn vuông góc kẻ từ một đỉnh đến đường thẳng chứa cạnh đối diện trong một tam giác	116
đường phân giác của tam giác	đoạn thẳng nối một đỉnh và giao điểm tia phân giác của góc tại đỉnh đó với cạnh đối diện trong một tam giác	108
đường trung trực của một đoạn thẳng	đường thẳng vuông góc với đoạn thẳng tại trung điểm của đoạn thẳng ấy	100
đường trung trực của tam giác	đường trung trực của mỗi cạnh trong một tam giác	112
đường trung tuyến của tam giác	đoạn thẳng nối một đỉnh và trung điểm cạnh đối diện trong một tam giác	104
tam giác cân	tam giác có hai cạnh bằng nhau	93
tam giác đều	tam giác có ba cạnh bằng nhau	95
tam giác nhọn	tam giác có ba góc cùng nhọn	72
tam giác tù	tam giác có một góc tù	72
tam giác vuông	tam giác có một góc vuông	72
tam giác vuông cân	tam giác vuông có hai cạnh góc vuông bằng nhau	94
trọng tâm	giao điểm ba đường trung tuyến của một tam giác	105
trực tâm	giao điểm ba đường cao của một tam giác	117

BẢNG TRA CỨU TỪ NGỮ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
Địa chỉ: Tầng 6, Toà nhà số 128 đường Xuân Thuỷ, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.37547735
Email: nxb@hnue.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập: ĐỖ VIỆT HÙNG

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM
Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGƯT NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:
TẠ THỊ ÁNH – NGUYỄN THỊ NGÂN – ĐÀO ANH TIẾN

Thiết kế sách và ảnh:
VŨ THỊ OANH – NGUYỄN THỊ PHƯƠNG YÊN

Trình bày bìa:
LƯU CHÍ ĐỒNG – TRẦN TIỂU LÂM
(*Ảnh bìa 1:* Cầu Nhật Tân, ảnh của HỮU THANH)

Sửa bản in:
LÊ HUY ĐAN – VŨ THỊ MINH THẢO

Trong sách có sử dụng tư liệu, hình ảnh của một số tác giả. Trân trọng cảm ơn.

TOÁN 7 - TẬP HAI
Mã số: ....
ISBN: ....
In …….. cuốn, khổ 19 x 26,5 cm, tại…………….
Địa chỉ: ………………………………
Số xác nhận đăng kí xuất bản ……- … /CXBIPH/ ……-………/ĐHSP
Quyết định xuất bản số: ……………../QĐ - NXBĐHSP, ngày ………….
In xong và nộp lưu chiểu …..

Mang cuộc sống vào bài học
Đưa bài học vào cuộc sống

Toán 7 là cuốn sách giáo khoa dành cho học sinh lớp 7, thuộc bộ sách giáo khoa *Cánh Diều*, thực hiện theo *Chương trình Giáo dục phổ thông 2018*.

Sách gồm hai tập được biên soạn đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh. Các hoạt động học tập được tổ chức theo tiến trình từ dễ đến khó, hướng đến việc khám phá, phát hiện, thực hành, vận dụng giải quyết vấn đề trong thực tiễn, phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh. Sách được trình bày hấp dẫn, khơi gợi sự tò mò, kích thích hứng thú, tạo dựng niềm tin trong học tập môn Toán ở học sinh.

Sách là sản phẩm tâm huyết của tập thể tác giả – những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm trong giáo dục phổ thông.

SỬ DỤNG TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.

SÁCH KHÔNG BÁN